TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

HỒ SƠ NĂNG LỰC
CÔNG TRÌNH ĐẬP THỦY LỢI, THỦY ĐIỆN



TEL:
024 38 54 11 64

FAX:

024 38 54 11 61

Bandauthau@songda.vn

Nhà G10, số 493, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

Phần I. Thông tin Doanh nghiệp

1. Thông tin chung
2. Đăng ký kinh doanh
3. Chứng nhận ISO
4. Chứng nhận ESG
5. Kê khai và nộp thuế TNDN năm 2025

Phần II. Tình hình tài chính

1. Tình hình tài chính 6 tháng đầu năm 2026
2. Tình hình tài chính 3 năm gần nhất (2023-2025)

Phần III. Bảng kê hợp đồng tương tự

Phần IV. Hợp đồng tương tự của Tổng công ty Sông Đà

1. Gói thầu 1: Công trình đầu mối thủy điện Tanahu
2. Các hạng mục gia cố hạ lưu thủy điện Tuyên Quang
3. Thủy diện Ialy mở rộng
4. Thủy điện Lai Châu
5. Thủy điện tích năng Bác Ái
6. Thủy điện Trị An mở rộng

Phần V. Hợp đồng tương tự của CTCP Sông Đà 5

1. Cụm công trình đầu mối Hồ chứa nước Sông Chò 1
2. Cụm công trình đầu mối Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1
3. Thủy điện Nậm Emoun
4. Thủy điện Nậm Phăk

Phần VI. Phụ lục: Báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026
2. Báo cáo tài chính năm 2025
3. Báo cáo tài chính năm 2024
4. Báo cáo tài chính năm 2023

PHẦN I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Thông tin chung

2. Đăng ký kinh doanh

3. Chứng nhận ISO

4. Chứng nhận ESG

5. Kê khai và nộp thuế TNDN năm 2025

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tên Công ty:	Tổng công ty Sông Đà - CTCP
Năm thành lập:	1961
Địa chỉ:	Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thành Liệt, thành phố Hà Nội

Thông tin về người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên:	Trần Anh Đức
Chức vụ:	Tổng giám đốc
Địa chỉ:	Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thành Liệt, thành phố Hà Nội
Điện thoại:	0243 854 1164
Email:	bandauthau@songda.vn

Tài liệu kèm theo:

1. Đăng ký kinh doanh
2. Chứng nhận ISO và ESG
3. Kê khai và nộp thuế TNDN năm 2025
4. Profile Công ty

SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 06 năm 2026

Số: 296940/26

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: Thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở: *Khu liên cơ Vân Hồ - 52 Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 024 38248989 máy lẻ 191 Số Fax:

Thư điện tử: pdkkdtcdn_sotc@hanoi.gov.vn

Website: www.sotaichinh.hanoi.gov.vn

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Mã số doanh nghiệp: 0100105870

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
2	Xây dựng công trình thủy	4291
3	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
4	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
5	Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa	5022
6	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299(Chính)
7	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
8	Xây dựng công trình đường sắt	4211
9	Xây dựng công trình đường bộ	4212
10	Xây dựng công trình điện	4221
11	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
12	Điều hành tua du lịch	7912
13	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
14	Xây dựng công trình công ích khác	4229
15	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo	3511
16	Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo	3512

STT	Tên ngành	Mã ngành
17	Truyền tải và phân phối điện	3513
18	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
19	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
20	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
21	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4673
22	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
23	Xây dựng nhà để ở	4101
24	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
25	Xây dựng nhà không để ở	4102
26	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
27	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
28	Đào tạo sơ cấp	8531
29	Đào tạo trung cấp	8532
30	Cung ứng lao động tạm thời	7821
31	Cung ứng nguồn nhân lực khác	7822
32	Đại lý lữ hành	7911
33	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự	5510
34	Phá dỡ	4311
35	Chuẩn bị mặt bằng	4312
36	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4679
37	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
38	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

Thông tin đăng kí thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): TRẦN ANH ĐỨC Điện thoại:
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: VŨ ĐỨC QUANG Điện thoại: 0243 8541164
3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Điện thoại: *0243 8541164* Fax: *0243 8541161* Email: *banbientap@songda.vn*
4	Hình thức hạch toán: *Hạch toán độc lập*

5	Năm tài chính: Áp dụng từ ngày *1/1* đến ngày *31/12*
6	Tổng số lao động: *9814*
7	Phương pháp tính thuế GTGT: *Khấu trừ*

Nơi nhận:
-TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP. Địa chỉ:Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

-.....;
- Lưu: Phùng Bích Vân.....

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE OF REGISTRATION

Số chứng nhận: 742253

Hệ thống quản lý chất lượng

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Nhà G10, Số 493 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Được đánh giá phù hợp với tiêu chuẩn

ISO 9001:2015

cho các hoạt động

Quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty

Ngày ban hành:	Ngày hết hạn:	Ngày chứng nhận lần đầu:
25/10/2024	27/12/2027	28/12/2021

M.S.D.N: 0101354333 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH GIC VIỆT NAM
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Đặng Minh Tuấn
Giám đốc GIC Việt Nam

GICG - ENABLING TRUST IN A CHANGING WORLD

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE OF REGISTRATION

Số chứng nhận: 770043

Hệ thống quản lý môi trường

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Nhà G10, Số 493 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Được đánh giá phù hợp với tiêu chuẩn

ISO 14001:2015

cho các hoạt động

Quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty

Ngày ban hành:	Ngày hết hạn:	Ngày chứng nhận lần đầu:
22/10/2024	19/12/2027	20/12/2021

M.S.D.N: 0101354333 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH GIC VIỆT NAM - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Đặng Minh Tuấn
Giám đốc GIC Việt Nam

GICG - ENABLING TRUST IN A CHANGING WORLD

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE OF REGISTRATION

Số chứng nhận: 795238

Hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Nhà G10, Số 493 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Được đánh giá phù hợp với tiêu chuẩn

ISO 45001:2018

cho các hoạt động

Quản lý, giám sát các dự án tổng thầu EPC và dự án thi công công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông

Ngày ban hành:	Ngày hết hạn:	Ngày chứng nhận lần đầu:
25/10/2024	06/12/2027	07/12/2021

M.S.D.N: 0101354333 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH GIC VIỆT NAM
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Đặng Minh Tuấn
Giám đốc GIC Việt Nam

GICG - ENABLING TRUST IN A CHANGING WORLD

12F, 14 Láng Hạ Building, Quận Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62752268 - www.gicvn.vn

VIETESG
FOR NATIONAL RESILIENCE

GIẤY CHỨNG NHẬN

DÀNH CHO

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Ngày cấp chứng nhận:
19 tháng 11 năm 2024

Hiệu lực đến:
19 tháng 11 năm 2027.

Ngành nghề chính:
Xây dựng
Sản xuất điện
Dịch vụ cho thuê văn phòng

Chứng nhận này được cấp cho **Tổng Công ty Sông Đà - CTCP** bởi VietESG vì đã tham gia đánh giá ESG vào tháng 11 năm 2024.

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP được điểm số **"A - Tốt".**

Phương pháp đánh giá VietESG tuân thủ các tiêu chuẩn phát triển bền vững được công nhận toàn cầu như Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) và Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), và được phát triển bởi VietESG, một thành viên của Cộng đồng GRI.

Chứng nhận này có hiệu lực trong ba năm, cho đến ngày 19 tháng 11 năm 2027.

AAA	
AA	
A	**ĐIỂM ESG: Độ bền vững cao** Tổng Công ty thể hiện mức độ tuân thủ cao đối với các nguyên tắc ESG, phù hợp với những thông lệ tốt nhất trong nước và quốc tế. Điểm ESG đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế của Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu và xem xét những khía cạnh quan trọng, thiết yếu và có liên quan nhất liên quan đến các yếu tố Môi trường, Xã hội và Quản trị.
BBB	
BB	
B	
C	

Điểm ESG phản ánh mức độ tuân thủ của công ty đối với các nguyên tắc ESG (Môi trường, Xã hội, Quản trị), đồng thời xem xét cả lĩnh vực và quốc gia/khu vực.

CÔNG TY TNHH VIETESG

GIÁM ĐỐC
Phạm Quốc Hưng

Điểm ESG được tính toán dựa trên phương pháp độc quyền của VietESG và thông tin mà đơn vị được đánh giá tự nguyện cung cấp. Điểm ESG liên quan đến dữ liệu tuân thủ bằng câu hỏi. Điểm ESG không thay thế bất kỳ sự đảm bảo nào về tính chính xác, đầy đủ hoặc độ tin cậy của dữ liệu. VietESG không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ việc sử dụng điểm nào của bên thứ ba. VietESG cũng không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ quyết định nào được đưa ra dựa trên điểm ESG của đơn vị được đánh giá hoặc bất kỳ đơn vị nào khác.

VIETESG
FOR NATIONAL RESILIENCE

CERTIFICATE

PRESENTED TO

SONG DA CORPORATION-JSC

Certification date:
Nov 19, 2024

Valid until:
Nov 19, 2027

Main industry:
Construction
Electricity
Office rental services

This certificate is awarded to **SONG DA CORPORATION-JSC** by VietESG for participating in the ESG evaluation on Nov, 2024.

SONG DA CORPORATION-JSC achieved a score of **"A - Good".**

The VietESG evaluation methodology follows internationally accepted sustainability standards such as the Global Reporting Initiative (GRI) and the Sustainable Development Goals (SDGs), and it is developed by VietESG, a member of the GRI Community.
This score is valid for three year, until Nov 19, 2027.

AAA	
AA	
A	**ESG SCORE: A** **Good sustainability level** The company has a good level of adherence to ESG principles, in line with national and international best practices. The ESG score complies with the international standards of the Global Reporting Initiative and considers the most significant, material, and relevant aspects related to Environmental, Social, and Governance factors.
BBB	
BB	
B	
C	

The ESG score represents the assessment of the company's compliance with ESG (Environmental, Social, Governance) principles, considering both the sector and country/region.

M.S.D.N: 0108608520 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH VIETESG - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC
Phạm Quốc Hưng

The ESG score is calculated based on the proprietary methodology of VietESG and on information voluntarily disclosed by the entity being assessed. This information is voluntarily disclosed under the sole responsibility of the entity being assessed. The ESG score relates to the questionnaire compliance data. The ESG score does not substitute any assurance on the accuracy, completeness, or reliability of the data. VietESG is not liable for any use of the score by third parties. VietESG is not responsible for any decisions made based on the ESG score by the assessed entity or any other entity.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MẪU SỐ 03/TNDN)

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2025 Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)

[02] Lần đầu: [X] **[03]** Bổ sung lần thứ: [ ]

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: D35 - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí

[05] Tỷ lệ (%): 67,82 %

[06] Tên người nộp thuế: Tổng công ty Sông Đà - CTCP

[07] Mã số thuế: 0100105870

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
A	**Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính**	**A**	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	635.663.489.035
B	**Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp**	**B**	
1	**Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)**	**B1**	**543.632.811.921**
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	19.631.736.252
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	524.001.075.669
2	**Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)**	**B8**	**2.120.094.440**
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	0
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	2.120.094.440
3	**Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)**	**B13**	**1.177.176.206.516**
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	1.177.176.206.516
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	0
C	**Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh**		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	1.177.176.206.516
2	Thu nhập miễn thuế	C2	678.493.265.796
			678.493.265.796
	Loại thu nhập miễn thuế		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	11.952.214.465
	Trong đó:		
3.1	*+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ*	*C3a*	*11.952.214.465*

3.2	*+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD*	*C3b*	*0*
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	486.730.726.255
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	486.730.726.255
	Trong đó:		
6.1	*+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%*	*C7*	*486.730.726.255*
6.2	*+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác*	*C8*	*0*
6.3	*+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)*	*C8a*	*0*
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi(C9 =(C7 x 20%) + (C8 x C8a))	C9	97.346.145.251
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN(C10 = C11 + C12 + C13)	C10	0
	Trong đó:		
8.1	*+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi*	*C11*	*0*
8.2	*+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ*	*C12*	*0*
8.3	*+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ*	*C13*	*0*
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	0
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	0
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	0
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh(C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	97.346.145.251
D	**Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS**	**D**	
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	0
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	**0**
3	Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	0
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	0
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	0
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	0
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	0
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	0
E	**Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)**	**E**	**97.346.145.251**
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	97.346.145.251
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	0
2.1	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*	*E3*	*0*
2.2	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ*	*E4*	*0*
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	0
3.1	*Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ*	*E6*	*0*
G	**Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)**	**G**	**97.142.935.252**
1	***Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh***		***97.142.935.252***
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	16.785.526.024
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	80.357.409.228
2	***Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS***		***0***
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	0
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	0

2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	0
H	**Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp**	**H**	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh (H1=E1+E5-G2)	H1	16.988.736.023
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS (H2=E3-G4)	H2	0
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ (H3=E4-G5)	H3	0
I	**Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế (I=E-G=I1+I2)**	**I**	**203.209.999**
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	I1=E1+E5-G1-G2	203.209.999
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	I2=E2-G3-G4-G5	0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Phạm Đức Thành

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;
2. Chỉ tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này
3. Chỉ tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.
4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.
5. Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tỉnh đã kê khai riêng.
6. Chỉ tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).
7. Hạch toán số tiền 97.346.145.251 vào tiểu mục 1052: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)
8. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1056: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí)
9. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1057: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết
10. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1053: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản

Ký điện tử bởi: *TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP*
Ngày ký: 31/03/2026 10:54:22.

Không ghi vào khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☒

Loại tiền: VND ☒ USD ☐ Khác:.....

Mẫu số C1- 02/NS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Mã hiệu: 2520201TSA
Số: 8222662

Số tham chiếu: 11220250348056951

Người nộp thuế: TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP — Mã số thuế: 0100105870

Địa chỉ: Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt

Quận/Huyện: — Tỉnh, TP: Thành phố Hà Nội

Người nộp thay:

Địa chỉ:

Quận/Huyện: — Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam — trích TK số: 45010000001137

hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo:

TK thu NSNN ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐

Vào tài Khoản KBNN: Kho bạc Nhà nước Khu vực I — Tỉnh, TP: Thành phố Hà Nội

Mở tại NH ủy nhiệm thu: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền:

Kiểm toán nhà nước ☐ — Thanh tra tài chính ☐

Thanh tra Chính phủ ☐ — Cơ quan có thẩm quyền khác ☐

Cơ quan quản lý thu: Thuế Thành phố Hà Nội

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	**Số tờ khai/ Số quyết định/ Số thông báo**	**Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo**	**Nội dung các khoản nộp NSNN**	**Số tiền nguyên tệ**	**Số tiền VND**	**Mã chương**	**Mã NDKT**
1		00/Q3/2025	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí).		10,418,250,230	019	1052
			Tổng tiền		10,418,250,230		

Tổng số tiền ghi bằng chữ: MƯỜI TỶ BỐN TRĂM MƯỜI TÁM TRIỆU HAI TRĂM NĂM MƯƠI NGHÌN HAI TRĂM BA MƯƠI ĐỒNG

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN		
	Mã CQ thu:.....	Nợ TK:.....
	Mã ĐBHC:.....	Có TK:.....
	Mã nguồn NSNN:.....	

ĐỐI TƯỢNG NỘP TIỀN — **NGÂN HÀNG (KBNN)**

Ngày.....Tháng.....Năm..... — Ngày.....Tháng.....Năm.....

Người nộp tiền — Kế toán trưởng — Thủ trưởng — Kế toán — Kế toán trưởng

✓ Người ký : TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Ngày ký : 30/10/2025 09:11:29

✓ Người ký : CỤC THUẾ
Ngày ký : 30/10/2025 09:16:27

✓ Người ký : NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Ngày ký : 30/10/2025 09:17:07

Không ghi vào khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☒

Loại tiền: VND ☒ USD ☐ Khác:.....

Mẫu số C1- 02/NS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Mã hiệu: 262020108A
Số: 1931584

Số tham chiếu: 11220260360954894

Người nộp thuế: TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP Mã số thuế: 0100105870
Địa chỉ: Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt
Quận/Huyện: Tỉnh, TP: Thành phố Hà Nội
Người nộp thay:
Địa chỉ:
Quận/Huyện: Tỉnh, TP:
Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam trích TK số: 45010000001137
hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo:
TK thu NSNN ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐
Vào tài Khoản KBNN: KBNN Khu vực I - PGD số 8 Tỉnh, TP: Thành phố Hà Nội
Mở tại NH ủy nhiệm thu: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội
Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền:
Kiểm toán nhà nước ☐ Thanh tra tài chính ☐
Thanh tra Chính phủ ☐ Cơ quan có thẩm quyền khác ☐
Cơ quan quản lý thu: Thuế Thành phố Hà Nội

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	**Số tờ khai/ Số quyết định/ Số thông báo**	**Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo**	**Nội dung các khoản nộp NSNN**	**Số tiền nguyên tệ**	**Số tiền VND**	**Mã chương**	**Mã NDKT**
1		00/CN/2025	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí).		69,939,158,998	019	1052
			Tổng tiền		69,939,158,998		

Tổng số tiền ghi bằng chữ: SÁU MƯƠI CHÍN TỶ CHÍN TRĂM BA MƯƠI CHÍN TRIỆU MỘT TRĂM NĂM MƯƠI TÁM NGHÌN CHÍN TRĂM CHÍN MƯƠI TÁM ĐỒNG

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN		
	Mã CQ thu:.....	Nợ TK:.....
	Mã ĐBHC:.....	Có TK:.....
	Mã nguồn NSNN:.....	

ĐỐI TƯỢNG NỘP TIỀN **NGÂN HÀNG (KBNN)**

Ngày.....Tháng.....Năm..... Ngày.....Tháng.....Năm.....

Người nộp tiền Kế toán trưởng Thủ trưởng Kế toán Kế toán trưởng

Người ký : TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Ngày ký : 30/01/2026 14:40:39

Người ký : CỤC THUẾ
Ngày ký : 30/01/2026 14:45:49

Người ký : NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
Ngày ký : 30/01/2026 14:47:16

Quay lại In GNT

Không ghi vào khu vực này

Mẫu số C1- 02/NS
(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính)
Mã hiệu: .....
Số: 4646428

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☒
Loại tiền: VND ☒ USD ☐ Khác:.....

Số tham chiếu: 11220260368409969

Người nộp thuế: TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP — Mã số thuế: 0100105870
Địa chỉ: Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt
Quận/Huyện: — Tỉnh, TP: Thành phố Hà Nội
Người nộp thay:
Địa chỉ:
Quận/Huyện: — Tỉnh, TP:
Đề nghị NH/ KBNN: Ngân hàng TMCP Quân đội — trích TK số: 0111166666666
hoặc thu tiền mặt để nộp NSNN theo:
TK thu NSNN ☒ TK tạm thu ☐ TK thu hồi hoàn thuế GTGT ☐
Vào tài Khoản KBNN: KBNN Khu vực I - PGD số 8 — Tỉnh, TP: Thành phố Hà Nội
Mở tại NH ủy nhiệm thu: MB-Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Thanh Trì
Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền:
Kiểm toán nhà nước ☐ — Thanh tra tài chính ☐
Thanh tra Chính phủ ☐ — Cơ quan có thẩm quyền khác ☐
Cơ quan quản lý thu: Thuế Thành phố Hà Nội

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/ NH phối hợp thu/ KBNN ghi	
STT	**Số tờ khai/ Số quyết định/ Số thông báo**	**Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo**	**Nội dung các khoản nộp NSNN**	**Số tiền nguyên tệ**	**Số tiền VND**	**Mã chương**	**Mã NDKT**
1		00/CN/2025	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí).		203,209,999	019	1052
			Tổng tiền		203,209,999		

Tổng số tiền ghi bằng chữ: HAI TRĂM LẺ BA TRIỆU HAI TRĂM LẺ CHÍN NGHÌN CHÍN TRĂM CHÍN MƯƠI CHÍN ĐỒNG

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN		
	Mã CQ thu:.....	Nợ TK:.....
	Mã ĐBHC:.....	Có TK:.....
	Mã nguồn NSNN:.....	

ĐỐI TƯỢNG NỘP TIỀN — **NGÂN HÀNG (KBNN)**

Ngày.....Tháng.....Năm.....

Người nộp tiền | Kế toán trưởng | Thủ trưởng | Kế toán | Kế toán trưởng

Người ký : TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Ngày ký : 31/03/2026 11:08:22

Người ký : CỤC THUẾ
Ngày ký : 31/03/2026 11:13:37

Người ký : NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Ngày ký : 31/03/2026 11:15:28

Quay lại | In GNT

PHẦN II. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính 6 tháng đầu năm 2026

2. Tình hình tài chính 3 năm gần nhất (2023 – 2025)

II. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: Tổng công ty Sông Đà - CTCP

Đồng tiền: VND

1. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 (Đã kiểm toán)

Chỉ số	Giá trị	Ghi chú
Tổng tài sản	14.232.085.053.713	
Tổng nợ	7.763.861.107.517	
Giá trị tài sản ròng	6.468.223.946.196	
Doanh thu hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	999.417.874.579	
Lợi nhuận trước thuế	632.632.518.690	
Lợi nhuận sau thuế	573.388.995.806	

II. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: Tổng công ty Sông Đà - CTCP

Đồng tiền: VND

2. Báo cáo tài chính 3 năm gần nhất (2023 - 2025)

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12		
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2023
Tổng tài sản	13.415.904.388.514	13.130.791.898.605	13.086.300.915.288
Tổng nợ	7.521.069.438.124	7.436.571.702.911	7.419.343.526.892
Giá trị tài sản ròng	5.894.834.950.390	5.694.220.195.694	5.666.957.388.306
Doanh thu hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	1.768.915.959.726	1.390.481.769.959	1.913.879.898.437
Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	1.691.092.542.707		
Lợi nhuận trước thuế	635.663.489.035	484.580.838.276	409.279.188.734
Lợi nhuận sau thuế	661.745.908.696	484.156.819.388	396.322.747.679

PHẦN III. BẢNG KÊ CÁC HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

III. BẢNG KÊ CÁC HỢP ĐỒNG THI CÔNG CÔNG TRÌNH ĐẬP THỦY LỢI, THỦY ĐIỆN

Stt	Tên hợp đồng	Phạm vi công việc	Giá trị hợp đồng (tỷ đồng)	Giá trị đã thực hiện (tỷ đồng)	Thời gian thi công		Ghi chú
					Khởi công	Hoàn thành	
I	**Công ty mẹ: Tổng công ty Sông Đà**		**15.514,59**	**13.839,19**			
1	Đập dâng Dự án thủy điện Tanahu, Nepal Nhà thầu: Liên danh Sông Đà - Kalika, tỉ lệ tham gia Liên danh: Sông Đà: 55% Kalika: 45%	Thiết kế và thi công: - Đập dâng bê tông trọng lực, chiều cao 140 m. - Hai (02) hầm dẫn dòng thi công.	2.848,00	2.192,00	22/3/2021	Đang thi công	Giá trị thực hiện: 1.206 tỷ đồng, bao gồm: - Đập bê tông trọng lực, chiều cao 140 m, giá tị 624 tỷ đồng, bao gồm: + Đào hố móng: 95 tỷ đồng + Khoan phun gia cố và chống thấm: 47,3 tỷ đồng. + Bê tông: 481,8 tỷ đồng. - Đê quai thượng lưu, đắp đất đá, cao 34,35 m, chống thấm bằng khoan phụt vữa xi măng đất, giá trị 11,59 tỷ đồng. - Hầm dẫn dòng số 1, chiều dài 542,45 m, đường kính hoàn thiện 11,4 m, giá trị: 70 tỷ đồng. - Hầm dẫn dòng số 2, chiều dài 628,29 m, đường kính hoàn thiện 11,4 m, giá trị 81 tỷ đồng.

Stt	Tên hợp đồng	Phạm vi công việc	Giá trị hợp đồng (tỷ đồng)	Giá trị đã thực hiện (tỷ đồng)	Thời gian thi công		Ghi chú
					Khởi công	Hoàn thành	
2	Sửa chữa hạ lưu TĐ Tuyên Quang	Thi công gia cố neo và bê tông các hạng mục: - Mố phân dòng, kênh xả tràn bờ phải - thượng lưu, - Kênh xả tràn bờ trái - hạ lưu, - Kênh ra nhà máy bờ trái, - Chân mũi phóng.	286,00	286,00	22/11/2025	23/6/2026	Giá trị thực hiện 286 tỷ đồng, bao gồm: - Thi công gia cố neo và bê tông các hạng mục: + Mố phân dòng: 146 tỷ đồng + Kênh xả tràn bờ phải - thượng lưu: 15,9 tỷ đồng + Kênh xả tràn bờ trái - hạ lưu: 39,9 tỷ đồng + Kênh ra nhà máy bờ trái: 52,8 tỷ đồng + Chân mũi phóng: 6,3 tỷ đồng.
3	Thủy điện Ialy mở rộng	Thi công: - Tháp điều áp - Một phần Hầm dẫn nước - Một phần Bê tông Nhà máy.	384,20	384,20	27/4/2021	13/12/2024	Giá trị thực hiện 384,2 tỷ đồng, bao gồm: - Tháp điều áp, giá trị 143 tỷ đồng - Một phần Hầm dẫn nước, giá trị 93,5 tỷ đồng. - Một phần Bê tông Nhà máy, giá trị 98,7 tỷ đồng.
4	Thủy điện Lai Châu	Thi công đào, đắp, khoan phun, bê tông: - Đập dâng - Đập tràn - Nhà máy và kênh xả. - Kênh dẫn dòng và cống dẫn dòng.	10.743,39	10.743,39	05/01/2011	23/11/2016	
5	Thủy điện tích năng Bác Ái	Thi công: - Nhà máy ngầm - Một phần hầm áp lực, hầm xả - Hầm cáp và thoát gió.	1.048,00	165,00	13/02/2025	Đang thi công	
6	Thủy điện Trị An mở rộng	Thi công một phần Nhà máy	205,00	68,60	03/6/2025	Đang thi công	

Stt	Tên hợp đồng	Phạm vi công việc	Giá trị hợp đồng (tỷ đồng)	Giá trị đã thực hiện (tỷ đồng)	Thời gian thi công		Ghi chú
					Khởi công	Hoàn thành	
II	**Công ty con**		**9.435,90**	**9.419,50**			
II.1	***CTCP Sông Đà 5***		***9.435,90***	***9.419,50***			
1	Đập dâng Sông Chò 1	Thi công: - Đập dâng vai trái, vai phải (bao gồm đào, khoan phun, gia cố mái đập, bê tông và quan trắc đập). - Đập tràn (bao gồm cầu giao thông). - Đập phụ. - Cống dẫn dòng. - Tuy nen số 1 - Tuy nen số 2. - Mỏ đá (bao gồm bóc phủ, khai thác, hoàn nguyên). - Đường giao thông, cấp điện, cấp nước thi công.	348,00	331,60	18/12/2018	19/12/2025	Giá trị thực hiện: 331,62 tỷ đồng, bao gồm: + Đập dâng vai phải: 71,7 tỷ đồng + Đập dâng vai trái:47,1tỷ đồng + Đập tràn: 132,3 tỷ đồng. + Cống dẫn dòng: 15,3 tỷ đồng. + Đường thi công: 9,9 tỷ đồng. + Mỏ đá: 13,5 tỷ đồng. + Thiết bị quan trắc đập: 4,7 tỷ đồng. + Khoan phun gia cố và chống thấm: 6,5 tỷ đồng.

Stt	Tên hợp đồng	Phạm vi công việc	Giá trị hợp đồng (tỷ đồng)	Giá trị đã thực hiện (tỷ đồng)	Thời gian thi công		Ghi chú
					Khởi công	Hoàn thành	
2	Đập dâng Bản Lải	Thi công: - Đập dâng (bao gồm đào, khoan phun, gia cố mái đập,bê tông). - Đập tràn (bao gồm cầu giao thông). - Cống lấy nước. - Trạm biến áp 560 kV - Đường giao thông, công trình phụ trợ.	536,90	536,90	14/9/2018	26/8/2021	- Giá trị hợp đồng: 536,9 tỷ đồng. - Giá trị thực hiện: 536,9 tỷ đồng, bao gồm: + Đập dâng không tràn: 272 tỷ đồng. + Tràn xả mặt và tràn tường ngực: 168,8 tỷ đồng. + Cống lấy nước: 14 tỷ đồng. + Gia cố mặt đập: 10 tỷ đồng. + Khoan phun: 2,4 tỷ đồng. + Trạm biến áp 560 kV: 2,1 tỷ đồng. + Thí nghiệm RCC: 5,3 tỷ đồng.
3	Thủy điện Nậm Emoun	Thiết kế và thi công: - Đập dẫn dòng - Đập chính - Hầm chuyển nước T1 - Hầm chuyển nước T2 - Hầm chuyển nước T3 - Hầm chuyển nước T4 - Đường dây truyền tải điện 230 kV. - Nhà máy hở 133 MW.	3.342,00	3.342,00	28/12/2018	9/2023	Giá trị thực hiện 130,3 triệu USD, tương đương 3.342 tỷ đồng, bao gồm Thiết kế và thi công: - Đập dẫn dòng, Bể khử cát và Cửa lấy nước: 299,8 tỷ đồng. - Đập chính: 219,7 tỷ đòng - Hầm chuyển nước T1: 862,3 tỷ đồng - Hầm chuyển nước T2, T3, T4: 625,9 tỷ đồng - Đường ống áp lực: 146 tỷ đồng. - Nhà máy, Kênh xả và Trạm phân phối điện: 156,6 tỷ đồng. - Thiết bị cơ khí thủy công: 495 tỷ đồng.

Stt	Tên hợp đồng	Phạm vi công việc	Giá trị hợp đồng (tỷ đồng)	Giá trị đã thực hiện (tỷ đồng)	Thời gian thi công		Ghi chú
					Khởi công	Hoàn thành	
4	Thủy điện Nậm Phăk	Thiết kế và thi công: - Đập Nam Pha - Đập Nam Phak - Đập Phou Pong - Hầm Nam Pha - Hầm Nam Phak - Hầm Phou Pong - Hầm phía Bắc & phía Nam - Nhà máy 168 MW.	5.209,00	5.209,00	06/5/2022	24/4/2026	Giá trị thực hiện 203,18 triệu USD, tương đương 5.209 tỷ đồng, bao gồm Thiết kế và thi công: - Đập Nậm Pha: Đập đá đổ lõi Asphalt, chiều cao 76,06 m, khối lượng 4.012.664 m3, giá trị: 1.738,6 tỷ đồng. - Đập Nậm Phăk: Đập đá đổ lõi Asphalt, chiều cao 26,60 m, khối lượng 204.885 m3, trị giá 204,8 tỷ đồng. - Đập Phou Pong (Đập chuyển nước): Đập đá đổ lõi Asphalt, chiều cao 60,50 m, khối lượng 609.836 m3, trị giá 399 tỷ đồng. - Hầm Nậm Pha: đường kính 4,20 m, chiều dài 600 m, giá trị 105 tỷ đồng. - Hầm Nậm Phăk: đường kính 4,20 m, chiều dài 2.847 m, giá trị 389,8 tỷ đồng. - Hầm Phou Pong: đường kính 6,50 m, chiều dài 600 m, giá trị 133 tỷ đồng - Hầm phía Bắc & phía Nam: tiết diện chữ D, kích thước 2,40 x 2,40 m, chiều dài 3.645 m, giá trị 428,3 tỷ đồng. - Đường ống áp lực thép, chiều dài 1.859 m, đường kính2,5 m, trị giá: 674 tỷ đồng. - Nhà máy 2x80 MW + 1x8 MW = 168 MW, giá trị 240 tỷ đồng.
*	**TỔNG CỘNG**		**24.950,49**	**23.258,69**			

PHẦN IV. HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ CỦA TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

1. Gói thầu 1: Công trình đầu mối thủy điện Tanahu

2. Các hạng mục gia cố hạ lưu thủy điện Tuyên Quang

3. Thủy diện Ialy mở rộng

4. Thủy điện Lai Châu

5. Thủy điện tích năng Bác Ái

6. Thủy điện Trị An mở rộng

HỢP ĐỒNG
GÓI THẦU 1: CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI THỦY ĐIỆN TANAHU

1. Bảng kê hợp đồng tương tự

2. Thỏa thuận hợp đồng

3. Bảng tổng hợp Giá hợp đồng

4. Bảng kê giá trị các hạng mục đã thực hiện

5. Xác nhận hoàn thành các hạng mục

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THẦU HIỆN

Tên nhà thầu: Tổng công ty Sông Đà - CTCP

Tên và số hợp đồng	Gói thầu 1 - Công trình đầu mối Dự án thủy điện Tanahu, Nepal; Hợp đồng số THL/01-P1/2076/77.
Ngày ký hợp đồng	22/3/2021
Ngày hoàn thành	Đang thi công
Giá hợp đồng	16.793.253.880 NPR, tương đương 2.848 tỷ VND.
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	- Nhà thầu Liên danh Sông Đà - Kalika, trong đó: Sông Đà đả nhận 55% khối lượng công việc, tương tương: 1.566,4 tỷ VND. - Giá trị thực hiện: 1.206 tỷ đồng (77%), bao gồm: + Đập bê tông trọng lực, chiều cao 140 m, giá tị 624 tỷ đồng, bao gồm: * Đào hố móng: 95 tỷ đồng * Khoan phun gia cố và chống thấm: 47,3 tỷ đồng. * Bê tông: 481,8 tỷ đồng. + Đê quai thượng lưu, đắp đất đá, cao 34,35 m, chống thấm bằng khoan phụt vữa xi măng đất, giá trị 11,59 tỷ đồng. + Đê quai hạ lưu, đắp đất đá, cao 8 m, giá trị 6 tỷ đồng.
	+ Hầm dẫn dòng số 1, chiều dài 542,45 m, đường kính hoàn thiện 11,4 m, giá trị: 70 tỷ đồng. + Hầm dẫn dòng số 2, chiều dài 628,29 m, đường kính hoàn thiện 11,4 m, giá trị 81 tỷ đồng. + Hầm tiếp cận bờ trái, chiều dài 427,26 m, kích thước 7 x 6,5 m, giá trị 16,4 tỷ đồng. + Các hầm khoan phun, tổng chiều dài 1.389 m, kích thước (3,3 - 4,5)x(4,05-5,25) m, giá trị 17,4 tỷ đồng.
Tên dự án/dự toán mua sắm:	Công trình thủy điện Tanahu
Tên Chủ đầu tư:	Công ty TNHH Thủy điện Tanahu
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	Chundevi Marga, House No: 217, Maharajgunj, Kathmandu, Nepal. 014720049, 014720331, 014720325 info@thl.com.np
Mô tả tính chất tương tự	
1. Loại kết cấu, cấp công trình:	Công trình đập dâng nước, cấp Đặc biệt
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện:	1.206 đồng
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	- Đập dâng: + Đào hố móng: Hoàn thành 100%; + Khoan phun gia cố và chống thấm: Hoàn thành 100%; + Bê tông đập dâng: Thực hiện đạt 60% tổng giá trị. - Hai (02) hầm dẫn dòng: Hoàn thành 100%.

4. Phương pháp, công nghệ	- Thi công đào đá bằng phương pháp khoan nổ mìn. - Đổ bê tông đập dâng bằng cần trục tháp.

Chi tiết xem tài liệu kèm theo:

1. Thỏa thuận Hợp đồng
2. Bảng tổng hợp Giá hợp đồng
3. Bảng kê giá trị các hạng mục đã thực hiện
4. Xác nhận hoàn thành hạng mục

Contract Agreement

THIS AGREEMENT made the 22 day of March, 2021, between Tanahu Hydropower Limited, Trade Tower Building-4th Floor, Thapathali, Kathmandu (hereinafter "the Employer"), of the one part, and Song Da – Kalika Joint Venture, Thirbam Sadak 687, Kalika Tower, Baluwatar, Kathmandu (hereinafter "the Contractor"), of the other part:

WHEREAS the Employer desires that the Works known as **Package 1 – Head Works (Re-bid II) of the Tanahu Hydropower Project** should be executed by the Contractor, and has accepted a Bid by the Contractor for the execution and completion of these Works and the remedying of any defects therein,

The Employer and the Contractor agree as follows:

1. In this Agreement words and expressions shall have the same meanings as are respectively assigned to them in the Contract documents referred to.

2. The following documents, including all amendments to the originally issued Bidding Documents notified by the Employer by means of all Addenda issued in accordance with Clause ITB 8 of the Instructions to Bidders, shall be deemed to form and be read and construed as part of this Agreement. This Agreement shall prevail over all other Contract documents.

   (a) the Contract Agreement;

   (b) the Letter of Acceptance, including the Memorandum of Understanding (MoU) recording agreements made at Pre-Award Discussions;

   (c) the Letter of Technical Bid;

   (d) the Letter of Price Bid;

   (e) the Particular Conditions of Contract: Part A – Contract Data;

   (f) the Particular Conditions of Contract: Part B – Specific Provisions;

   (g) the List of Eligible Countries that was specified in Section 5 of the Bidding Document;

   (h) the General Conditions of Contract;

   (i) the Specifications;

   (j) the Drawings;

   (k) the priced Bill of Quantities; and

   (l) all Forms and Schedules, completed by the Contractor as required in accordance with the Bidding Document, in Sections 4 and 9 of the Bidding Document.

3. In consideration of the payments to be made by the Employer to the Contractor as indicated in this Agreement, the Contractor hereby covenants with the Employer to execute the Works and to remedy defects therein in conformity in all respects with the provisions of the Contract.

4. The Employer hereby covenants to pay the Contractor in consideration of the execution and completion of the Works and the remedying of defects therein, the Contract Price or such other sum as may become payable under the provisions of the Contract at the times and in the manner prescribed by the Contract.

IN WITNESS whereof the parties hereto have caused this Agreement to be executed in accordance with the laws of Nepal on the day, month and year indicated above.

for and on behalf of the Employer

Signed by

Name: Pradeep Kumar Thike

Designation: Managing Director

Date: 22 March 2021

Seal:

in the presence of witnesses

Signature:

Name: Achyut Babu Ghimire

Designation: Project Manager

Signature:

Name: Khushmani Dhakal

Designation: Finance Division Chief

for and on behalf of the Contractor

Signed by

Name: Bikram Pandey

Designation: Authorized Representative

Date: 22 March 2021

Seal:

in the presence of witnesses

Signature:

Name: Padam Gurung

Designation: Director

Signature:

Name: Surendra Pandey

Designation: Administrative Officer

THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

Thỏa thuận HỢP ĐỒNG này được lập ngày 22 tháng Ba, 2021, giữa Công ty Thủy điện Tanahu, địa chỉ: Trade Tower Building-4th Floor, Thapathali, Kathmandu (sau đây tham chiếu là "Chủ đầu tư"), là một bên, và Liên danh Sông Đà – Kalika, địa chỉ Thirbam Sadak 687, Kalikda Tower, Baluwatar, Kathmandu (sau đây tham chiếu là "Nhà thầu"), là một bên:

XÉT RẰNG Chủ đầu tư mong muốn rằng Công trình Gói thầu 1 – Công trình Đầu mối (Đấu thầu lại lần II) của Dự án Thủy điện Tanahu phải được thi công bởi Nhà thầu, và đã chấp thuận một Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu cho thi công và hoàn thành của Công trình và sửa chữa các khiếm khuyết phát sinh trong đó,

Chủ đầu tư và Nhà thầu thống nhất các điều sau:

1. Trong Thỏa thuận này các từ và ngữ phải có cùng nghĩa như được gán tương ứng cho chúng trong hồ sơ Hợp đồng được tham chiếu tới.
2. Các hồ sơ sau đây, bao gồm tất cả các sửa đổi đối với Hồ sơ mời thầu bản gốc đã phát hành được thông báo bởi Chủ đầu tư bởi các Phụ lục được ban hành tuân theo Điều khoản ITB 8 của Hướng dẫn cho Nhà thầu, phải được xem là cấu thành, được đọc và được hiểu là một phần của Thỏa thuận này. Thỏa thuận này sẽ có giá trị ưu tiên cao hơn tất cả các hồ sơ Hợp đồng khác.
   (a) Thỏa thuận Hợp đồng;
   (b) Thư chấp thuận, bao gồm Biên bản Ghi nhớ (MoU) ghi lại các thống nhất được lập trong các Cuộc họp Trước khi trao Hợp đồng;
   (c) Thư dự thầu phần Kỹ thuật;
   (d) Thư dự thầu phần Giá;
   (e) Điều kiện Riêng của Hợp đồng: Phần A – Dữ liệu Hợp đồng;
   (f) Điều kiện Riêng của Hợp đồng: Phần B – Các điều khoản cụ thể;
   (g) Danh sách các Quốc gia đủ tư cách mà đã được nêu cụ thể trong Phần 5 của Hồ sơ mời thầu;
   (h) Điều kiện Chung của Hợp đồng;
   (i) Điều kiện kỹ thuật;
   (j) Bản vẽ;
   (k) Bảng Giá; và
   (l) Tất cả các Biểu mẫu và Bảng biểu, được hoàn thành bởi Nhà thầu theo yêu cầu tuân theo Hồ sơ mời thầu, trong Phần 4 và Phần 9 của Hồ sơ mời thầu.
3. Xem xét tới các thanh toán sẽ được thực hiện bởi Chủ đầu tư cho Nhà thầu như được chỉ ra trong Thỏa thuận này, Nhà thầu ở đây cam kết với Chủ đầu tư thi công Công trình và sửa chữa các khiếm khuyết phát sinh trong đó tuân thủ tất cả các khía cạnh của các điều khoản của Hợp đồng.

4. Chủ đầu tư ở đây cam kết thanh toán cho Nhà thầu xét tới thi công và hoàn thành Công trình và sửa chữa các khiếm khuyết phát sinh trong đó, Giá Hợp đồng hoặc bất kỳ khoản tiền nào khác có thể phát sinh và phải thanh toán theo các quy định của Hợp đồng, tại các thời điểm và theo phương thức được Hợp đồng quy định.

   ĐỂ LÀM BẰNG CHỨNG, các bên ký kết theo đây đã cho ký kết Hợp đồng này phù hợp với pháp luật Nepal vào ngày, tháng và năm nêu trên.

Đại diện và thay mặt cho Chủ đầu tư Ký bởi *(đã ký)*	Đại diện và thay mặt cho Nhà thầu Ký bởi *(đã ký)*
Tên: Pradeep Kumar Thike Chức vụ: Giám đốc Quản lý Ngày: 22 tháng Ba 2021 Đóng dấu: *(đã đóng dấu)*	Tên: Bikram Pandey Chức vụ: Đại diện được ủy quyền Ngày: 22 tháng Ba 2021 Đóng dấu: *(đã đóng dấu)*
Trước sự chứng kiến của Chữ ký: (đã ký) Tên: Achyut Babu Ghimire Chức vụ: Giám đốc dự án Chữ kỹ: (đã ký) Tên: Khushmani Dhakal Chức vụ: Kế toán trưởng	Trước sự chứng kiến của Chữ ký: (đã ký) Tên: Padam Gurng Chức vụ: Giám đốc Chữ kỹ: (đã ký) Tên: Surendra Pandey Chức vụ: Chánh văn phòng

GRAND SUMMARY

SN	Bill No- Title		Amount NRs
1	Bill No. 1 - General Items		1,764,358,662.00
2	Bill No. 2 - Additional Investigations, Testing and Measurements		31,418,000.00
3	Bill No. 3 - River Diversion Works		1,843,527,588.00
4	Bill No. 4 - Dam and Spillway		12,111,830,352.00
5	Bill No. 5 - Reservoir Slope Protection		624,168,400.00
6	Bill No. 6 - Access Roads		24,487,650.00
7	Bill No. 7 - Disposal Areas		75,181,240.00
8	Bill No. 8 - Equipment for Maintenance		85,000,000.00
	Sub Total Bill Nos. 1 to 8	A	**16,559,971,892.00**
	Provisional Sums		
9	Day Works Schedules		64,825,300.00
	Total of Bills Nos 1 to 8 plus Day Works Schedule		16,624,797,192.00
10	Provisional Sum for Employer's Portion of Cost of Dispute Board		34,323,000.00
11	Provisional Sum for cost of provision of facilities for the Employer and the Engineer including: (i) purchase and delivery of computer equipment, software, printers, photocopiers and miscellaneous equipment for satellite office; (ii) safety equipment and clothing; (iii) survey equipment; and		11,441,000.00
12	Provisional Sum for cost of formal training sessions including use of overseas training facilities, documentation and materials, and trainee personnel costs including international flights, allowances, local transportation, accommodation, construction site visits etc.		17,161,500.00
13	Sub-Total - Provisional Sums	B	127,750,800.00
14	Total of Bills Nos 1 to 8 plus Provisional Sums (A + B)	C	16,687,722,692.00
15	Add Provisional Sum for Contingency (15%) (0.15 x A)	D	2,483,995,784
16	Grand Total (excluding VAT) (C + D)	E	19,171,718,476
17	Allowance for VAT - 13% of E (0.13 x E)	F	2,492,323,402
18	**Total Bid Price (carried forward to Letter of Bid) (E + F)**		**21,664,041,878**

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ HỢP ĐỒNG
Gói thầu 1: Công trình đầu mối Dự án thủy điện Tanahu

Stt	Bảng khối lượng - Hạng mục		Thành tiền Đồng tiền: NPR)
1	Bảng 1- Hạng mục chung		1.764.358.662
2	Bảng 2 - Khảo sát bổ sung, Thí nghiệm và Đo đạc		31.418.000
3	Bảng 3 - Công trình Dẫn dòng thi công		1.843.527.588
4	Bảng 4 - Đập dâng và Đập tràn		12.111.830.352
5	Bảng 5 - Bảo vệ mái dốc hồ chứa		624.168.400
6	Bảng 7 - Khu vực bãi thải		24.487.650
7	Bảng 8 - Bảo dưỡng thiết bị thi công		75.181.240
8	Tổng cộng Bảng 1 đến Bảng 8	A	**16.559.971.892**
	Giá trị dự phòng		
9	Bảng Công nhật		64.825.300
	Tổng cộng Bảng 1 đến Bảng 8 cộng thêm Bảng Công nhật		16.624.797.192
10	Khoản dự phòng cho Phần chi phí của Chủ đầu tư cho Ban giải quyết tranh chấp		34.323.000
11	Khoản dự phòng cho cung cấp trang bị cho Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư bao gồm: (i) mua và cung cấp thiết bị máy tính, phần mềm, máy in, máy photocopy và thiết bị khác cho văn phòng vệ tinh; (ii) trang bị và quần áo bảo hộ (iii) thiết bị đo đạc; và (iv) vật liệu tiêu hao cho văn phòng vệ tinh và các bàn làm việc.		11.441.000
12	Khoản dự phòng cho chi phí các khóa đào tạo chính thức bao gồm sử dụng cơ sở đào tạo tại nước ngoài, tài liệu và học liệu, và các chi phí cá nhân người học bao gồm vé máy bay quốc tế, tiều tiêu vặt, đi lại tại địa phương, nơi ở, chuyến thăm công trường .v.v.		17.161.500
13	Tổng cộng các Khoản dự phòng	B	127.750.800
14	Tổng cộng từ Bảng 1 đến Bảng 8 cộng thêm các Khoản dự phòng	C	16.687.722.692
15	Khoản dự phòng bổ sung cho Phát sinh (15%) (0,15xA)	D	2.483.995.784
16	Tổng cộng (chưa có VAT) (C+D)	E	19.171.718.476

Stt	Bảng khối lượng - Hạng mục		Thành tiền Đồng tiền: NPR)
17	Khoản cho VAT - 13% của E (0,13xE)	F	2.492.323.402
18	**Tổng cộng Giá dự thầu (ghi vào Thư Dự thầu) (E+F)**		**21.664.041.878**

GIÁ TRỊ CÁC HẠNG MỤC SÔNG ĐÀ ĐÃ THỰC HIỆN
Gói thầu 1: Công trình đầu mối Dự án thủy điện Tanahu

Tỉ giá: 1 NPR = 170 VND (Nguồn: wise.com)

Stt	Hạng mục	Đặc điểm	Giá trị hợp đồng (đồng)	Giá trị thực hiện (đồng)	Tỉ lệ thực hiện (%)
1	Đê quai thượng lưu	Đê quai Đắp đất đá cao 34,35 m. Chống thấm bằng công nghệ khoan phụt vữa xi măng đất đến độ sâu 25,96 m.	11.590.633.539	11.590.633.539	100,00%
2	Đê quai hạ lưu	Đê quai Đắp đất đá cao 8 m.	6.065.845.500	6.065.845.500	100,00%
3	Hầm dẫn dòng số 1	Chiều dài 542.45 m, hình chữ móng ngựa, kích thước đào BxH = (12,4-:-12,6 1) m x (12,4-:-12,6) m, vỏ hầm bê tông: Đường kính hoàn thiện 11,4 m	70.078.325.967	70.078.325.967	100,00%
4	Hầm dẫn dòng số 2	Chiều dài 628,29 m, hình chữ móng ngựa, kích thước đào BxH = (12,4-:-12,6 1) m x (12,4-:-12,6) m, vỏ hầm bê tông: Đường kính hoàn thiện 11,4 m. Cửa van cơ khí thủy công: Số lượng cửa van: 02; Kích thước WxH = 6,8 m x 11,5 m; Cột nước thiết kế: 14,68 m.	81.327.060.924	81.327.060.924	100,00%
5	Hầm tiếp cận bờ trái	Chiều dài 427.26 m, hình chữ D, kích thước đào BxH = 7,90 m x 6,95 m, vỏ hầm bê tông phun HOẶC vỏ hầm bê tông phun kết hợp vòm thép: Đường kính hoàn thiện BxH = 7 m x 6,5 m.	17.037.248.135	16.484.584.845	96,76%

Stt	Hạng mục	Đặc điểm	Giá trị hợp đồng (đồng)	Giá trị thực hiện (đồng)	Tỉ lệ thực hiện (%)
6	Các hầm khoan phun	Tổng chiều dài 1.389 m, kích thước đào BxH=(4,6-:-4,9)x(5,3-:-5,45)m; kích thước hoàn thiện BxH=(3,3-:-4,5)x(4,05-:-5,25) m.	17.436.158.385	17.436.158.385	100,00%
7	Đập chính	**Đập bê tông trọng lực, chiều cao 140 m**	**942.736.587.928**	**624.218.600.342**	66,21%
		trong đó:			
		Đào hố móng 1.816.180 m3.	95.013.770.800	95.013.770.800	100,00%
		Khoan phun gia cố, chống thấm 54.120 m.	47.348.216.880	47.348.216.880	100,00%
		Bê tông CVC: 902.172 m3	800.374.600.248	481.856.612.663	60,20%
8	Đường giao thông	Tổng chiều dài: 6,5 km, chiều rộng mặt đường 7 m, chiều rộng nền đường 10 m, mặt đường cấp phối đá dăm	2.799.621.000	2.799.621.000	100,00%
9	Các hạng mục khác		417.328.518.622	375.999.169.497	90,10%
*	**Tổng cộng**		**1.566.400.000.000**	**1.206.000.000.000**	76,99%

Số: CER/26-10/001 Ngày: …… tháng 11 năm 2026

CHỨNG NHẬN KINH NGHIỆM THI CÔNG
KÍNH GỬI CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

Trân trọng chứng nhận rằng **Liên danh Song Da – Kalika** hiện đang triển khai thi công công trình **"Gói thầu số 1 - Công trình đầu mối (Đấu thầu lại lần II) thuộc Dự án Thủy điện Tanahu"**.

I. Thông tin chi tiết về công trình như sau:

1	Tên Nhà thầu	LIÊN DANH SONG DA – KALIKA
2	Trụ sở đăng ký của Nhà thầu	Thirbam Sadak 687, Tháp Kalika, Baluwatar-4, Kathmandu, Nepal
3	Tỷ lệ tham gia Liên danh:	Thành viên đứng đầu danh: Công ty Cổ phần Sông Đà ("**Sông Đà**"), có văn phòng tại Tòa nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tỉ lệ tham gia Liên danh: 55%. Thành viên liên danh: Công ty TNHH Xây dựng Kalika ("**Kalika**"), có văn phòng tại Bharatpur, Chitwan, Nepal. Tỉ lệ tham gia Liên danh: 45%.
4	Tên gói thầu	Gói thầu số 1 – Công trình đầu mối (Đấu thầu lại lần II) thuộc Dự án Thủy điện Tanahu
5	Thông báo chấp thuận trúng thầu	Số 077/78-331 ngày 25 tháng 01 năm 2021
6	Số hiệu Hợp đồng	THL/01-P1/2076/77 ngày 22 tháng 03 năm 2021
7	Giá trị Hợp đồng	16,793,253,880 NPR
8	Tổng giá trị công việc đã hoàn thành đến ngày 26/10/2026	12,275,051,895 NPR. Tỉ lệ đã hoàn thành: Khoảng 77% của tổng giá trị hợp đồng.

II. Các hạng mục công việc do Liên danh Song Da – Kalika đã thực hiện như sau:

STT	Chi tiết các hạng mục công việc đã thi công	Tổng giá trị hợp đồng (NPR)	Giá trị khối lượng thực hiện (NPR)	Tỷ lệ hoàn thành (%)
1	**Đê quai thượng lưu** Đê quai Đắp đất đá cao 34,35 m. Chống thấm bằng công nghệ khoan phụt vữa xi măng đất đến độ sâu 25,96 m. Khối lượng Đắp đất đá: 166.430 m3; Khoan phụt vữa xi măng đất: 1.540 m. Ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng: 06/12/2023.	124.202.171	124.202.171	100%
2	**Đê quai hạ lưu** Đê quai Đắp đất đá cao 8 m. Khối lượng Đắp đất đá: 15.100 m3 Ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng: 06/12/2023.	65.000.000	65.000.000	100%
3	**Hầm dẫn dòng số 1** Chiều dài 542.45 m, hình chữ móng ngựa. Đào hầm: Phương pháp khoan nổ mìn, kích thước đào BxH = (12,4-:-12,6 1) m x (12,4-:-12,6) m, diện tích (126,80-:-130,93) m2. Vỏ hầm bê tông: Đường kính hoàn thiện 11,4 m, Diện tích 102,02 m2, Khối lượng bê tông 13.985,93 m3. Ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng:	750.940.852	750.940.852	100%

STT	Chi tiết các hạng mục công việc đã thi công	Tổng giá trị hợp đồng (NPR)	Giá trị khối lượng thực hiện (NPR)	Tỷ lệ hoàn thành (%)
	27/01/2024.			
4	**Hầm dẫn dòng số 2** (bao gồm cả phần xây dựng và cơ khí thủy công) Chiều dài 628.92 m, hình chữ móng ngựa. Đào hầm: Phương pháp khoan nổ mìn, kích thước đào BxH = (12,4-:-12,61) m x (12,4-:-12,6) m, diện tích (126,80-:-130,93) m2. Vỏ hầm bê tông: Đường kính hoàn thiện 11,4 m, Diện tích 102,02 m2, Khối lượng bê tông 15.952,84 m3. Cửa van cơ khí thủy công: Số lượng cửa van: 02; Kích thước WxH = 6,8 m x 11,5 m; Cột nước thiết kế: 14,68 m. Ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng: 06/12/2023.	871.479.328	871.479.328	100%
5	**Hầm tiếp cận bờ trái** Chiều dài 427.26 m, hình chữ D. Đào hầm: Phương pháp khoan nổ mìn, kích thước đào BxH = 7,90 m x 6,95 m, diện tích 48,20 m2. Vỏ hầm bê tông phun HOẶC vỏ hầm bê tông phun kết hợp vòm thép: Đường kính hoàn thiện BxH = 7 m x 6,5 m, diện tích 40,23 m2.	182.566.656	176.644.642	97%

STT	Chi tiết các hạng mục công việc đã thi công	Tổng giá trị hợp đồng (NPR)	Giá trị khối lượng thực hiện (NPR)	Tỷ lệ hoàn thành (%)
	Ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng: 14/01/2024.			
6	**Công tác đào, bê tông phun và neo đá gia cố cho các hành lang khoan phụt vữa:** RB EL 420: Hình chữ D, chiều dài 227 m, kích thước đào Rộng x Cao = (4,60 ÷ 4,90) m x (5,30 ÷ 5,45) m, kích thước hoàn thiện Rộng x Cao = 4,50 m x 5,25 m. RB EL 375: Hình chữ D, chiều dài 287 m, kích thước đào Rộng x Cao = (4,60 ÷ 4,90) m x (5,30 ÷ 5,45) m, kích thước hoàn thiện Rộng x Cao = 3,70 m x 4,45 m. RB EL 330: Hình chữ D, chiều dài 314 m, kích thước đào Rộng x Cao = (4,60 ÷ 4,90) m x (5,30 ÷ 5,45) m, kích thước hoàn thiện Rộng x Cao = 3,50 m x 4,25 m. RB EL 286: Hình chữ D, chiều dài 50 m, kích thước đào Rộng x Cao = (4,60 ÷ 4,90) m x (5,30 ÷ 5,45) m, kích thước hoàn thiện Rộng x Cao = 3,30 m x 4,05 m. LB EL 420: Hình chữ D, chiều dài 130 m, kích thước đào Rộng x Cao = (4,60 ÷ 4,90) m x (5,30 ÷ 5,45) m, kích thước hoàn thiện Rộng x Cao = 4,50 m x 5,25 m. LB EL 375: Hình chữ D, chiều dài 156 m, kích thước đào Rộng x Cao =	186,841,273	186,841,273	100%

STT	Chi tiết các hạng mục công việc đã thi công	Tổng giá trị hợp đồng (NPR)	Giá trị khối lượng thực hiện (NPR)	Tỷ lệ hoàn thành (%)
	(4,60 ÷ 4,90) m x (5,30 ÷ 5,45) m, kích thước hoàn thiện Rộng x Cao = 3,70 m x 4,45 m. LB EL 330: Hình chữ D, chiều dài 175 m, kích thước đào Rộng x Cao = (4,60 ÷ 4,90) m x (5,30 ÷ 5,45) m, kích thước hoàn thiện Rộng x Cao = 3,50 m x 4,25 m. LB EL 286: Hình chữ D, chiều dài 50 m, kích thước đào Rộng x Cao = (4,60 ÷ 4,90) m x (5,30 ÷ 5,45) m, kích thước hoàn thiện Rộng x Cao = 3,30 m x 4,05 m.			
7	**Đập chính** Loại đập: Đập bê tông trọng lực, chiều cao 140 m, chiều dài đỉnh đập 231,29 m, chiều rộng đỉnh đập 10 m.			
	Đào móng hở: 1.816.180 m3	1.018.142.500	1.018.142.500	100%
	Khoan phụt gia cố và khoan phụt màn chống thấm: 54.120 m	507.371.000	507.371.000	100%
	Bê tông CVC: 902.172 m3	8.576.603.050	5.163.448.331	60%
8	**Đường giao thông tiếp cận** Tổng chiều dài: 6.5 km, chiều rộng mặt đường là 7 m, chiều rộng nền đường là 10 m.	30.000.000	30.000.000	100%

STT	Chi tiết các hạng mục công việc đã thi công	Tổng giá trị hợp đồng (NPR)	Giá trị khối lượng thực hiện (NPR)	Tỷ lệ hoàn thành (%)
	Mặt đường cấp phối đá dăm.			

Các hạng mục công việc đã thực hiện đã được nghiệm thu, chấp thuận và thanh toán, đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về chất lượng, tiến độ và kỹ thuật của Dự án, đồng thời đã được Công ty chấp thuận.

Chứng nhận năng lực kinh nghiệm này được cấp theo đề nghị đặc biệt của Nhà thầu nhằm mục đích cụ thể là tham gia vào các gói thầu/đánh giá tiền sơ tuyển khác nhau.

Tanahu Hydropower Limited
(đã ký và đóng dấu)

HỢP ĐỒNG
THI CÔNG KHẮC PHỤC SỰ CỐ CÁC HẠNG MỤC GIA CỐ HẠ LƯU CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN TUYÊN QUANG

1. Bảng kê hợp đồng tương tự

2. Thỏa thuận hợp đồng

3. Bảng tổng hợp giá trị hạng mục

4. BBNT hoàn thành công trình.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THẦU HIỆN

Tên nhà thầu: Tổng công ty Sông Đà - CTCP

Tên và số hợp đồng	Thi công khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu CTTĐ Tuyên Quang sau mùa lũ 2025. Hợp đồng số 88/2025/HĐ-TĐTQ-SĐ
Ngày ký hợp đồng	22/11/2025
Ngày hoàn thành	23/6/2026
Giá hợp đồng	- Giá trị hợp đồng: 286 tỷ đồng, bao gồm: - Thi công gia cố neo và bê tông các hạng mục: + Mố phân dòng: 146 tỷ đồng + Kênh xả tràn bờ phải - thượng lưu: 15,9 tỷ đồng + Kênh xả tràn bờ trái - hạ lưu: 39,9 tỷ đồng + Kênh ra nhà máy bờ trái: 52,8 tỷ đồng + Chân mũi phóng: 6,3 tỷ đồng.
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	
Tên dự án/dự toán mua sắm:	Khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu CTTĐ Tuyên Quang sau mùa lũ 2025.
Tên Chủ đầu tư:	Công ty Thủy điện Tuyên Quang - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	Số 403 đường Trường Chinh, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang 0207.3980.929 / 0207.3980.919
Mô tả tính chất tương tự	
1. Loại kết cấu, cấp công trình:	Công trình thứ yếu - Cấp 1 theo QCVN 04-05/2022
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện:	286 đồng
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	- Thi công gia cố neo và bê tông các hạng mục: + Mố phân dòng + Kênh xả tràn bờ phải - thượng lưu + Kênh xả tràn bờ trái - hạ lưu + Kênh ra nhà máy bờ trái + Chân mũi phóng.
4. Phương pháp, công nghệ	- Sản xuất bê tông bằng trạm trộn tại công trường. - Thi công bê tông bằng cần trục.

Chi tiết xem tài liệu kèm theo:

- Thỏa thuận hợp đồng
- Bảng tổng hợp giá trị hạng mục.
- BBNT hoàn thành công trình.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 11 năm 2025

Hợp đồng số: 88/2025/HĐ-TĐTQ-SĐ

Gói thầu: Thi công khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thuỷ điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025

*** Căn cứ:**

- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;

- Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội và Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 của Quốc hội;

- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

- Quyết định số 1882/QĐ-TĐTQ ngày 07/11/2025 của Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên Quang về việc phê duyệt phương án thiết kế - Danh mục Khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thủy điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025, hạng mục Đê quây kết hợp đường thi công; Quyết định số 1910/QĐ-TĐTQ ngày 12/11/2025 của Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên Quang về việc phê duyệt dự toán - Danh mục Khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thủy điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025, hạng mục Đê quây kết hợp đường thi công;

- Quyết định số 1905/QĐ-TĐTQ ngày 11/11/2025 của Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên Quang về việc phê duyệt nhiệm vụ kỹ thuật và dự toán chi phí công tác khảo sát, lập phương án kỹ thuật sửa chữa lớn năm 2026 danh mục Khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thủy điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025;

- Biên bản làm việc ngày 04/11/2025 giữa Công ty Thủy điện Tuyên Quang và Tổng Công ty Sông Đà - CTCP về việc thống nhất thực hiện gói thầu thi công khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thủy điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025;

- Biên bản thương thảo hợp đồng Thi công khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thuỷ điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025 ký ngày

20/11/2025 giữa Công ty Thủy điện Tuyên Quang và Tổng Công ty Sông Đà - CTCP;

- Quyết định số 1954/QĐ-TĐTQ ngày 21/11/2025 của Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên Quang về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu "Thi công khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thuỷ điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025";

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên chủ đầu tư: Công ty Thủy điện Tuyên Quang - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Địa chỉ	: Số 403 đường Trường Chinh, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang
Điện thoại	: 0207.3980.929
Fax	: 0207.3980.919
Tài khoản:	: 112 123 5888 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Tuyên Quang
Mã số thuế	: 01 001 000 79068
Đại diện	: Ông Vũ Văn Tinh
Chức vụ	: Giám đốc *(Ủy quyền theo Quyết định số 217/QĐ-EVN ngày 27/5/2019 của HĐTV EVN)*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B):

Tên nhà thầu: Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Địa chỉ	: Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội
Điện thoại	: 024.38541164
Tài khoản	: 120 0000 749 tại Chi nhánh Sở Giao dịch I – Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Mã số thuế	: 0100105870
Đại diện	: Ông Phạm Đức Thành
Chức vụ	: Phó Tổng Giám đốc *(Theo giấy ủy quyền số 838/TCT-Kte-PC.QTRR ngày 19/11/2025)*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng xây lắp với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho bên B thực hiện gói thầu "Thi công khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thuỷ điện Tuyên Quang sau mùa lũ năm 2025" với phạm vi công việc theo Phụ lục A đính kèm.

Các khối lượng chi tiết nhà thầu phải thực hiện theo hồ sơ thiết kế được Chủ đầu tư phê duyệt.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng:

a) Phụ lục A: Phạm vi công việc;

b) Phụ lục B: Bảng giá hợp đồng;

c) Phụ lục C: Tiến độ thực hiện hợp đồng;

d) Phụ lục D: Nhân sự chủ chốt;

e) Phụ lục E: Danh mục vật liệu chính;

f) Phụ lục F: Danh mục máy móc, thiết bị huy động.

2. ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung chi tiết và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);

3. Biên bản thương thảo hợp đồng;

4. ĐKC của hợp đồng;

5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

6. Biên bản làm việc ngày 04/11/2025 giữa Công ty Thủy điện Tuyên Quang và Tổng Công ty Sông Đà - CTCP;

7. Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Quyền của Bên A

- Đình chỉ thực hiện hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng hoặc có quyền cắt bớt một phần khối lượng Hợp đồng giao cho đơn vị khác thực hiện nếu trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên A ra văn bản thông báo yêu cầu khắc phục những thiếu sót về chất lượng, tiến độ mà Bên B không khắc phục hoặc khắc phục không đạt yêu cầu. Trong trường hợp Bên A nhận thấy nhà thầu không đáp ứng yêu cầu tiến độ, chất lượng, tùy theo tình hình thực tế Bên A có thể chỉ định nhà thầu khác thực hiện phần công việc đó. Việc chỉ định nhà thầu khác là quyền của Bên A, Bên B phải chấp thuận và chịu các chi phí phát sinh do việc thay thế nhà thầu này. Phần khối lượng cắt chuyển do Bên A tính theo đơn giá do Bên A ấn định và trừ vào giá trị thực hiện của Bên B theo Hợp đồng.

- Dừng thi công hạng mục công trình, công trình và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Bên B vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình, an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ;

- Yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp để thực hiện các công việc trong quá trình thi công xây dựng;

- Từ chối làm việc với nhân sự của Bên B khi không đáp ứng các yêu cầu của Hợp đồng và/hoặc sự hợp tác trong giải quyết công việc không tốt và/hoặc không đảm bảo chất lượng, tiến độ giải quyết công việc;

- Có quyền từ chối tiếp nhận, nghiệm thu những vật tư, vật liệu cho công trình và các hạng mục công trình nếu thấy không đạt yêu cầu chất lượng, theo thiết kế;

- Phối hợp với Bên B thực hiện quyết toán theo quy định và thực hiện theo các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án. Sau khi Bên A đã gửi văn bản yêu cầu nhà thầu quyết toán, thực hiện theo các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án nhưng Bên B vẫn không thực hiện, Bên A có quyền đơn phương quyết toán mà không cần xác nhận của Bên B. Bên B chịu hoàn toàn tổn thất, thiệt hại (nếu có).

- Bên A sẽ thành lập hội đồng nghiệm thu để thực hiện quản lý chất lượng công trình theo quy định;

- Để đảm bảo tiến độ công trình Bên A sẽ tổ chức kiểm tra việc tập kết thiết bị, nhân lực, bộ máy chỉ huy công trường và khối lượng thực hiện. Nếu phát hiện thấy những biểu hiện làm chậm tiến độ công trình Bên A sẽ yêu cầu Bên B có biện pháp khắc phục trong thời gian 05 ngày kể từ ngày có văn bản của Bên A.

- Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Bên A

- Phối hợp chặt chẽ với Bên B trong quá trình thực hiện Hợp đồng và giải quyết vướng mắc, các thủ tục triển khai thực hiện với các đơn vị liên quan (nếu có);

- Cung cấp cho Bên B những tài liệu, văn bản cần thiết có liên quan đến Hợp đồng;

- Thông báo cho bên B bằng văn bản kịp thời nếu có thay đổi hay những phát sinh trong quá trình thực hiện;

- Tổ chức bàn giao mặt bằng thi công công trình cho Bên B;

- Giám sát, kiểm tra và đôn đốc Bên B thực hiện công việc: Cử cán bộ thường xuyên có mặt tại hiện trường để đôn đốc, giám sát, kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, kỹ thuật và khối lượng thi công;

- Tạm ứng, nghiệm thu, thanh quyết toán, thanh lý Hợp đồng cho Bên B theo quy định của Hợp đồng;

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong ĐKC và ĐKCT của Hợp đồng.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

1. Quyền của Bên B:

- Được quyền đề xuất với Bên A về khối lượng phát sinh ngoài Hợp đồng;

- Đề nghị Bên A thực hiện nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nghĩa vụ của Bên B:

- Thực hiện đầy đủ phạm vi công việc ghi trong Điều 1 và đảm bảo tuân thủ đúng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, quy trình, quy phạm hiện hành của Nhà nước, của ngành và của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cũng như các cơ quan liên quan để đảm bảo chất lượng trong quá trình thi công, mang lại hiệu quả kinh tế cho Chủ đầu tư;

- Cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu khi bàn giao vật tư để nghiệm thu đầu vào phục vụ thi công. Thực hiện công tác thí nghiệm kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình trước và trong khi thi công xây dựng theo quy định.

- Tiếp nhận và quản lý mặt bằng xây dựng, bảo quản mốc định vị và mốc giới công trình, quản lý công trường xây dựng theo quy định.

- Tổ chức thi công theo đúng phương án đã được phê duyệt. Đảm bảo về an toàn lao động và hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu để xảy ra mất an toàn lao động, tai nạn lao động đối với cán bộ kỹ thuật, nhân lực của Bên B trong quá trình thi công.

- Tuân thủ toàn bộ các nội quy, quy định khi tiến hành công việc trong khu vực Công ty Thủy điện Tuyên Quang quản lý. Có các biện pháp để đảm bảo an toàn cho các thiết bị, công trình hiện có của Bên A nằm trong mặt bằng thi công.

- Trình phương án thỏa thuận với Bên A về việc đấu nối và cung cấp điện, nước phục vụ thi công.

- Lập, trình bên A hệ thống quản lý chất lượng thi công xây dựng của nhà thầu (trong đó nêu rõ sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của từng cá nhân đối với công tác quản lý thi công xây dựng, bao gồm: chỉ huy trưởng công trường; các cá nhân phụ trách kỹ thuật thi công trực tiếp và thực hiện công tác quản lý chất lượng, an toàn trong thi công xây dựng, quản lý khối lượng, tiến độ thi công xây dựng, quản lý hồ sơ thi công xây dựng công trình, nhân lực thi công) trước khi thực hiện.

- Tự trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, huấn luyện và quản lý an toàn lao động theo đúng quy định trong quá trình làm việc.

- Trường hợp xảy ra mất mát, hư hỏng tài sản của Bên A do lỗi của Bên B thì Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại cho Bên A.

- Lập đầy đủ các hồ sơ nghiệm thu theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước được Chủ đầu tư ban hành và gửi Bên A *(file scan kèm theo file mềm).*

- Giữ gìn, ghi chép đầy đủ sổ nhật ký công trình và phải xuất trình khi cơ quan chức năng yêu cầu. Nhật ký công trình sẽ nộp kèm theo hồ sơ hoàn công cho Bên A lưu giữ.

- Những vướng mắc trở ngại trong thi công do phát sinh từ thiết kế không lường trước được hoặc do bất khả kháng, thì Bên B phải thông báo kịp thời *(Ghi sổ nhật ký và gửi văn bản cho Bên A)* và phối hợp với Bên A, Tư vấn giám sát và Giám sát tác giả để bàn bạc thống nhất phương án giải quyết.

- Đảm bảo công tác vệ sinh môi trường trong quá trình thi công, dọn dẹp sạch sẽ hiện trường thi công sau khi hoàn thành công việc.

- Bên B chịu trách nhiệm với các thiệt hại do hành vi vi phạm môi trường và tạm dừng thi công do không thực hiện đúng, đủ các biện pháp bảo vệ môi trường gây ra.

- Có trách nhiệm phối hợp giải trình, chuẩn bị hồ sơ và các yêu cầu cần thiết trong công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán theo quy định;

- Thực hiện đầy đủ kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm toán bao gồm cả kết luận về giảm trừ giá trị thanh toán đối với Bên B (nếu có);

- Phối hợp cùng với Chủ đầu tư và bố trí lực lượng cán bộ công nhân lao động, máy móc thiết bị tham gia công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn khi có yêu cầu.

- Về bảo mật và an toàn thông tin: Bên B cam kết tuân thủ quy định, quy trình của Bên A về việc sử dụng và không phát tán các thông tin thuộc phạm vi bí mật, thông tin nội bộ của Bên A mà Bên B tiếp cận và có được trong quá trình làm việc cho Bên A.

- Bên B không được chuyển giao quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dưới bất cứ hình thức nào cho bên thứ 3 mà không được sự đồng ý của Bên A.

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong ĐKC và ĐKCT của Hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng:

- Giá hợp đồng tạm tính: 292.252.046.298 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm chín mươi hai tỷ, hai trăm năm mươi hai triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn, hai trăm chín mươi tám đồng*).

Giá hợp đồng là giá trị tạm tính căn cứ chi phí xây dựng theo dự toán được duyệt tại Quyết định số 1905/QĐ-TĐTQ ngày 11/11/2025, sau khi chiết giảm 5% theo quy định về chỉ định thầu, đã bao gồm 10% chi phí dự phòng và thuế GTGT 8%. Trong đó:

- Chi phí phần thi công đê quây: 1.170.129.767 đồng (là chi phí xây dựng theo dự toán được duyệt tại Quyết định số 1910/QĐ-TĐTQ ngày 12/11/2025, sau khi chiết giảm 5% theo quy định về chỉ định thầu, đã bao gồm 5% chi phí dự phòng và thuế GTGT 8%).

- Chi phí thi công các hạng mục còn lại (tạm tính): 291.081.916.531 đồng

Giá hợp đồng sẽ được chuẩn xác căn cứ chi phí xây dựng theo dự toán chính thức được duyệt, sau khi chiết giảm 5% theo quy định về chỉ định thầu.

2. Phương thức thanh toán: Theo quy định tại Mục 44.1 ĐKCT.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

Điều 7. Thời gian thực hiện:

- Thời gian thực hiện gói thầu: 190 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng và hoàn thành chậm nhất ngày 15/5/2026 *(đây là thời gian để tính tiến độ và phạt hợp đồng trong trường hợp nhà thầu chậm tiến độ).*

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 910 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng *(bao gồm thời gian thực hiện gói thầu và thời gian các bên hoàn thành nghĩa vụ khác theo hợp đồng).*

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và Bên B nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

Hợp đồng được lập thành 04 bộ, Bên A giữ 02 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	**GIÁM ĐỐC**
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP	CÔNG TY THUỶ ĐIỆN TUYÊN QUANG - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Phạm Đức Thành	**Vũ Văn Tinh**

Phụ lục

BẢNG 1. BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ

(Kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng số PL02-88/2025/HĐ-TĐTQ-SĐ ngày 08/4/2026)

STT	HẠNG MỤC	DIỄN GIẢI	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ
1	Mố phân dòng		148.816.685.992
2	Kênh xả tràn bờ phải - Phần thượng lưu		15.933.054.872
3	Kênh xả tràn bờ phải - Phần hạ lưu		39.918.668.474
4	Kênh ra nhà máy bờ trái		52.839.856.002
5	Gia cố chân mũi phóng		6.371.083.221
6	Thanh thải hố xói		1.359.158.360
7	Đê quây kết hợp đường thi công		806.524.853
8	**Tổng cộng giá trị trước thuế**	**(1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)+(7)**	**266.045.031.775**
9	Chiết giảm chỉ định thầu	(8) * 5%	13.302.251.589
10	**Tổng cộng giá trị trước thuế (sau chiết giảm chỉ định thầu)**	**(8) - (9)**	252.742.780.186
11	**Thuế giá trị gia tăng**	**(10) * 8%**	20.219.422.415
12	**Tổng cộng giá trị sau thuế**	**(10) + (11)**	**272.962.202.601**
13	**Chi phí dự phòng**	**(12) * 5%**	13.648.110.130
14	**Tổng cộng**	**(12) + (13)**	**286.610.312.731**

*** Ghi chú:**

- Đơn giá công việc tính theo dự toán được duyệt tại Quyết định số 441/QĐ-TĐTQ ngày 07/4/2026.

- Riêng công tác "Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn tấm lớn công trình thủy công" (Stt 128 hạng mục "A. Mố phân dòng" và Stt 17 hạng mục "E. Gia cố chân mũi phóng") chiết tính lại trên cơ sở dự toán được duyệt, chuẩn xác lại đơn giá vật tư phụ "thép hình" và "cột chống thép ống" theo bộ đơn giá xây dựng công trình công bố kèm theo Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

Chi tiết có bảng chiết tính đơn giá kèm theo.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 84/NTHTSD-TĐTQ-SĐ *Tuyên Quang, ngày 23 tháng 6 năm 2026*

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Công trình (Gói thầu): Thi công khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thủy điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025.

Địa điểm: Xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang.

Đối tượng nghiệm thu: Nghiệm thu hoàn thành công trình (gói thầu) đưa vào sử dụng.

I. Thành phần tham gia nghiệm thu:

1. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty Thuỷ điện Tuyên Quang - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ông: Vũ Văn Tinh	Chức vụ: Giám đốc – Chủ tịch HĐNT
Ông: Phạm Văn Thành	Chức vụ: Phó Giám đốc
Ông: Lê Hồng Thạch	Chức vụ: Phó Giám đốc
Ông: Lương Khắc Chính	Chức vụ: Trưởng phòng KHKT
Ông: Nguyễn Văn Luận	Chức vụ: Quản đốc PXSC
Ông: Nguyễn Duy Quang	Chức vụ: Quản đốc PXVH
Ông: Vũ Minh Tuyên	Chức vụ: P. Phòng KHKT
Ông: Hoàng Văn Lộc	Chức vụ: P. QĐ PXSC
Ông: Hoàng Bắc Chiến	Chức vụ: CV phòng KHKT
Ông: Ngô Tiến Lượng	Chức vụ: CV phòng KHKT
Ông: Đào Trọng Quang	Chức vụ: KS PXSC

2. Đại diện Nhà thầu thi công: Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Ông: Phạm Đức Thành	Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Minh Tuấn	Chức vụ: PGĐ BĐH dự án HT&CN
Ông: Bùi Quốc Tuấn	Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trình
Ông: Lê Công Khương	Chức vụ: Phó chỉ huy trưởng công trình

3. Đại diện Tư vấn giám sát: Ban Quản lý dự án Điện 1 (EVNPMB1).

Ông: Đỗ Quang Khải	Chức vụ: Phó Giám đốc
Ông: Doãn Bá Thức	Chức vụ: TVGS Trưởng

4. Đại diện Tư vấn thiết kế: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 – EVNPECC1.

Ông Trần Thái Hải Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Thành Chức vụ: Chủ nhiệm thiết kế

II. Thời gian, địa điểm nghiệm thu.

Bắt đầu: 8h30', ngày 23 tháng 6 năm 2026

Kết thúc: 11h30', ngày 23 tháng 6 năm 2026

Địa điểm: Tại công trình Thi công khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thủy điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025.

III. Đánh công trình xây dựng đã thực hiện:

a) Tài liệu căn cứ để nghiệm thu.

- Luật Xây dựng số: 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2025 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021;

- Hợp đồng số 88/2025/HĐ-TĐTQ-SĐ ngày 22/11/2025 giữa Công ty Thủy điện Tuyên Quang và Tổng Công ty Sông Đà - CTCP về việc Thi công khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thuỷ điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (lần 1) số PL01-88/2025/HĐ-TĐTQ-SĐ ký ngày 25/12/2025; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (lần 2) số PL02-88/2025/HĐ-TĐTQ-SĐ ký ngày 08/4/2026; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (lần 3) số PL03-88/2025/HĐ-TĐTQ-SĐ ký ngày 27/4/2026;

- Thỏa thuận giao việc số 89/2025/TT-TĐTQ-EVNPM1 ngày 22/11/2025 giữa Công ty Thủy điện Tuyên Quang và Ban Quản lý dự án Điện 1 về việc Tư vấn giám sát thi công và Thẩm tra thiết kế, dự toán khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thuỷ điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025;

- Quyết định số 2248/QĐ-TĐTQ ngày 31/12/2025 của Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên Quang về việc phê duyệt Hồ sơ phương án kỹ thuật sửa chữa lớn danh mục khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thủy điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025; Quyết định số 207/QĐ-TĐTQ ngày 09/02/2026 của Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên Quang về việc phê duyệt Hồ sơ phương án kỹ thuật sửa chữa lớn danh mục khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thủy điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025 - Hiệu chỉnh lần 01; Quyết định số 490/QĐ-TĐTQ ngày 15/4/2026 của Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên

Quang về việc phê duyệt Hồ sơ phương án kỹ thuật sửa chữa lớn danh mục khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thủy điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025 - Hiệu chỉnh lần 02;

- Quyết định số 1988/QĐ-TĐTQ ngày 28/11/2025 của Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên Quang về việc thành lập Hội đồng nghiệm thu cơ sở và Tiểu ban nghiệm thu cơ sở; Quyết định số 64/QĐ-TĐTQ ngày 16/01/2026 của Giám đốc Công ty Thủy điện Tuyên Quang về việc điều chỉnh, bổ sung nhân sự Hội đồng nghiệm thu cơ sở và Tiểu ban nghiệm thu cơ sở Gói thầu: Thi công khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thủy điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025;

- Hồ sơ thiết kế biện pháp tổ chức thi công, kế hoạch tổng hợp an toàn được Chủ đầu tư chấp thuận;

- Chỉ dẫn kỹ thuật công trình được Chủ đầu tư chấp thuận;

- Các điều chỉnh, thay đổi thiết kế đã được chủ đầu tư chấp thuận;

- Các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình kỹ thuật áp dụng khi thi công và nghiệm thu;

- Biên bản số 56/NTHT-TĐTQ-SĐ ngày 15/5/2026 về việc nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình xây dựng;

- Hồ sơ pháp lý, hồ sơ quản lý chất lượng, hồ sơ hoàn công và sổ nhật ký thi công do nhà thầu Tổng công ty Sông Đà – CTCP lập.

b) Đánh giá về chất lượng, khối lượng thi công:

- Chất lượng thi công: Đạt yêu cầu theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt, đảm bảo chất lượng theo các tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật hiện hành, các hạng mục công trình đáp ứng yêu cầu chống lũ.

- Khối lượng đã thực hiện: Hoàn thành đảm bảo khối lượng theo Hợp đồng số 88/2025/HĐ-TĐTQ-SĐ ngày 22/11/2025, các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng, hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.

c) Quy mô và phạm vi thi công:

- Phù hợp với nội dung 88/2025/HĐ-TĐTQ-SĐ ngày 22/11/2025 giữa Công ty Thủy điện Tuyên Quang và Tổng Công ty Sông Đà - CTCP về việc Thi công khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thuỷ điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (lần 1) số PL01-88/2025/HĐ-TĐTQ-SĐ ký ngày 25/12/2025; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (lần 2) số PL02-88/2025/HĐ-TĐTQ-SĐ ký ngày 08/4/2026; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng (lần 3) số PL03-88/2025/HĐ-TĐTQ-SĐ ký ngày 27/4/2026;

- Phù hợp với hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt.

d) Đánh giá về tiến độ thi công.

Tiến độ thi công theo HĐ số 88/2025/HĐ-TĐTQ-SĐ ngày 22/11/2025: 190 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng và hoàn thành chậm nhất ngày 15/5/2026 (Bàn giao mặt bằng để thi công đê quây, đường vận chuyển: Ngày 07/11/2025; Bàn giao mặt bằng thi công các hạng mục công trình khác: Ngày 22/11/2025). Đánh giá chi tiết từng hạng mục cụ thể:

- Hạng mục gia cố chân mũi phóng: Hoàn thành ngày 14/3/2026.
- Hạng mục mố phân dòng: Hoàn thành ngày 14/5/2026.
- Hạng mục kênh xả tràn bờ phải: Hoàn thành ngày 30/4/2026.
- Hạng mục kênh ra nhà máy bờ trái: Hoàn thành ngày 24/5/2026

Tiến độ thi công các hạng mục công trình đảm bảo tiến độ Hợp đồng số 88/2025/HĐ-TĐTQ-SĐ ngày 22/11/2025, các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

e) Về đặc điểm biện pháp bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ, chống ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng:

- Biện pháp bảo vệ an toàn lao động: Nhà thầu bố trí cán bộ chuyên trách phụ trách công tác thực hiện các nội dung về an ninh, an toàn công trường theo kế hoạch tổng hợp an toàn được CĐT chấp thuận. Thực hiện huấn luyện an toàn cho công nhân, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, các thiết bị đảm bảo an toàn khi làm việc trên cao, bố trí lực lượng an ninh bảo vệ công trường 24/7, lắp đặt lan can an toàn các vị trí nguy hiểm có nguy cơ ngã cao; Không xảy ra mất an toàn trong suốt quá trình thi công

- Về biện pháp an toàn phòng chống cháy nổ: Nhà thầu thi công tuân thủ các quy định, đáp ứng yêu cầu.

- Về công tác vệ sinh môi trường: Trong thi công tuân thủ đúng quy định về vệ sinh môi trường vệ sinh sạch sẽ các khu vực thi công xong.

f) Những sửa đổi, bổ sung trong quá trình thi công so với phương án đã được phê duyệt:

- Trong quá trình thi công có một số nội dung, khối lượng công việc được điều chỉnh và phê duyệt chi tiết tại các Quyết định số 207/QĐ-TĐTQ ngày 09/02/2026, Quyết định số 490/QĐ-TĐTQ ngày 15/4/2026.

g) Các ý kiến khác (nếu có): .....

IV. Kết luận:

Đồng ý nghiệm thu hoàn thành công trình (gói thầu) Thi công khắc phục sự cố các hạng mục gia cố hạ lưu công trình thủy điện Tuyên Quang sau mùa lũ 2025 đưa vào sử dụng.

Nhà thầu thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình bắt đầu từ ngày 23/6/2026 theo quy định của Hợp đồng.

Biên bản được lập vào hồi..11..giờ..30..phút cùng ngày và được lập thành 10 bản có giá trị pháp lý như nhau làm cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo./.

THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU KÝ TÊN

ĐẠI DIỆN CÔNG TY THỦY ĐIỆN TUYÊN QUANG GIÁM ĐỐC	**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU THI CÔNG TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ – CTCP PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
Vũ Văn Tinh	**Phạm Đức Thành**
ĐẠI DIỆN TVGS BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐIỆN 1 PHÓ GIÁM ĐỐC	**ĐẠI DIỆN TVTK CÔNG TY CPTV XÂY DỰNG ĐIỆN 1 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
Đỗ Quang Khải	**Trần Thái Hải**

Các thành viên tham gia:

+ Ông Phạm Văn Thành .....
+ Ông Lê Hồng Thạch .....
+ Ông Lương Khắc Chính .....
+ Ông Nguyễn Văn Luận.....
+ Ông Nguyễn Duy Quang.....
+ Ông Vũ Minh Tuyên .....
+ Ông Hoàng Văn Lộc.....
+ Ông Doãn Bá Thức.....
+ Ông Nguyễn Minh Tuấn.....
+ Ông Bùi Quốc Tuấn.....
+ Ông Lê Công Khương .....
+ Ông Nguyễn Đình Thành .....

HỢP ĐỒNG
THI CÔNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN IALY MỞ RỘNG

1. Bảng kê hợp đồng tương tự

2. Thỏa thuận hợp đồng

3. Bảng tổng hợp giá trị quyết toán

4. Xác nhận hoàn thành công trình

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THẦU HIỆN

Tên nhà thầu: Tổng công ty Sông Đà - CTCP

Tên và số hợp đồng	Gói thầu 37 (XL-05): Thi công xây lắp công trình thuộc Dự án Nhà máy thủy điện Ialy mở rộng. Hợp đồng số: 28 IALYMR/2021/HĐXL-AĐ2-LL-TS-SĐ-VINA-LM10
Ngày ký hợp đồng	27/4/2021
Ngày hoàn thành	13/12/2024
Giá hợp đồng	2.365 đồng
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	- Giá trị thực hiện: 384,2 tỷ đồng. - Thi công: + Tháp điều áp, giá trị 143 tỷ đồng + Một phần Hầm dẫn nước, giá trị 93,5 tỷ đồng. + Một phần Bê tông Nhà máy, giá trị 98,7 tỷ đồng. + Hầm phụ HP2, HP2A và HP2B: 48,9 tỷ đồng.
Tên dự án/dự toán mua sắm:	Dự án Nhà máy thủy điện Ialy mở rộng
Tên Chủ đầu tư:	Ban Quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	Tầng 8, tháp B, tòa nhà EVN, số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Bình, thành phố Hà Nội 024 669 41001 / 024 669 41002
Mô tả tính chất tương tự	
1. Loại kết cấu, cấp công trình:	Công trình thủy điện, cấp I.
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện:	384,2 tỷ đồng.
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	Thi công: - Tháp điều áp - Một phần Hầm dẫn nước - Một phần Bê tông Nhà máy. - Hầm phụ HP2, HP2A và HP2B.
4. Phương pháp, công nghệ	- Đào đá bằng phương pháp khoan nổ mìn. - Thi công bê tông bằng cần trục.

Chi tiết xem tài liệu kèm theo:

- Thỏa thuận hợp đồng
- Bảng tổng hợp giá trị quyết toán.
- Xác nhận hoàn thành công trình.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

Hợp đồng số: 28 IALYMR/2021/HĐXL-AĐ2-LL-TS-SĐ-VINA-LM10
Gói thầu số 37 (XL-05): Thi công xây lắp công trình
Thuộc Dự án Nhà máy thủy điện Ialy Mở rộng

Căn cứ pháp lý:

- Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2015; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

- Nghị định số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

- Quyết định số 156/QĐ-EVN ngày 24/5/2016 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam;

- Quyết định số 38/QĐ-TTg ngày 10/01/2018 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện Ialy mở rộng;

- Quyết định số 384/QĐ-EVN ngày 27/9/2019 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện Ialy mở rộng;

- Quyết định số 207/QĐ-HĐTV ngày 11/11/2020 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật – Dự toán Dự

án Nhà máy thủy điện Ialy mở rộng;

- Quyết định số 223/QĐ-HĐTV ngày 31/12/2020 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án Nhà máy thủy điện Ialy mở rộng;

- Quyết định số 40/QĐ-EVN ngày 11/01/2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt E-HSMT Gói thầu số 37 (XL-05): Thi công xây lắp công trình – Dự án Nhà máy thủy điện Ialy mở rộng;

- Quyết định số 269/QĐ-EVN ngày 23/02/2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt dự toán gói thầu số 37 (XL-05): Thi công xây lắp công trình – Dự án Nhà máy thủy điện Ialy mở rộng;

- Quyết định số 390/QĐ-EVN ngày 26/03/2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật gói thầu số 37 (XL-05): Thi công xây lắp công trình – Dự án Nhà máy thuỷ điện Ialy mở rộng;

- Quyết định số 535/QĐ-EVN ngày 23/4/2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu 37(XL-05) Thi công xây lắp công trình - Dự án Nhà máy thủy điện Ialy mở rộng;

- Văn bản số 374/EVNPMB2-KTKH ngày 23/4/2021 của Ban Quản lý dự án Điện 2 về việc thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;

- Biên bản thương thảo hoàn thiện hợp đồng ngày 26/4/2021 giữa Ban Quản lý dự án Điện 2 và Nhà thầu Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô - Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn - Tổng Công ty Sông Đà/CTCP - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Công ty cổ phần LILAMA10.

Hôm nay, ngày 27 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở của Ban Quản lý dự án Điện 2 - Địa chỉ: số 11 Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Chúng tôi, đại diện cho các bên ký kết Hợp đồng, gồm có:

1. CHỦ ĐẦU TƯ: TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM, đại diện là BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐIỆN 2 - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM (Bên A):

- Địa chỉ :	Tầng 8, tháp B, tòa nhà EVN, số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.
- Số tài khoản :	26110005.25.25.25 tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tràng An, Hà Nội.
- Mã số thuế :	0100100079-091.
- Điện thoại :	024 669 41001.

- Fax : 024 669 41002.
- Đại diện là ông: **Nguyễn Văn Thành.**
- Chức vụ : Giám đốc.

Giấy ủy quyền số 135/UQ-EVN ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

2. NHÀ THẦU: LIÊN DANH TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG LŨNG LÔ – TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG TRƯỜNG SƠN – TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ/CTCP – TỔNG CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10 (Bên B):

2.1 Thành viên đứng đầu liên danh: Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô

- Địa chỉ : 162 Trường Chinh, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Tài khoản : 0031100011178009 tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Hà Nội, Phòng giao dịch Tràng An.
- Mã số thuế : 0100779189.
- Điện thoại : 024.3563.3582.
- Fax : 024.3563.5708.
- E-mail: info@lunglo.com.vn
- Đại diện là ông: **Tăng Văn Chi.**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc.

2.2 Thành viên liên danh thứ 2: Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn

- Địa chỉ : Số 475 Nguyễn Trãi, phườngThanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Tài khoản : 15010003559559 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên Hà Nội.
- Mã số thuế : 0100512273.
- Điện thoại : 024.3854.2573.
- Fax : 024.3854.2758.
- E-mail: tctxdtruongson@gmail.com
- Đại diện là ông: **Nguyễn Hữu Ngọc**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc.

2.3 Thành viên liên danh thứ 3: Tổng công ty Sông Đà - CTCP

- Địa chỉ : Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quậnThanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Tài khoản : 4501 000000 1137 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Hà Tây
- Mã số thuế : 0100105870
- Điện thoại : 024. 38541164
- Fax : 024. 38541161
- E-mail: tctsd@songda.vn
- Đại diện là ông: **Nguyễn Văn Sơn**
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc.

(Theo Giấy ủy quyền số 309/TCT-KTe-KT.PC.QTRR ngày 14/4/2021 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà – CTCP)

2.4 Thành viên liên danh thứ 4: Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

- Địa chỉ : Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Tài khoản : 8111126677538 tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long.
- Mã số thuế : 0100105616
- Điện thoại : 024. 62849234
- Fax : 024. 62849208
- E-mail:
- Đại diện là ông: **Nguyễn Khắc Hải**
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc.

(Giấy ủy quyền số: 012/2021/UQ-XD ngày 15/01/2021)

2.5 Thành viên liên danh thứ 5: Công ty Cổ phần LILAMA 10

- Địa chỉ : Tòa nhà LILAMA 10, Phố Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Tài khoản : 68668668001 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long, Hà Nội.
- Mã số thuế : 5400101273

- Điện thoại : 024.3864.9584
- Fax : 024.3864.9581
- E-mail: info@lilama10.com
- Đại diện là ông: **Đặng Văn Long**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc.

Hai bên thỏa thuận ký kết Hợp đồng để thực hiện gói thầu số 37 (XL-05): Thi công xây lắp công trình - Dự án Nhà máy thủy điện Ialy mở rộng, với các nội dung sau:

Định nghĩa:

Trong hợp đồng này, trừ khi có quy định khác, các từ, cụm từ sẽ có nghĩa như sau:

a. "Bên" là Bên A hoặc Bên B;
b. "Hai bên" là Bên A và Bên B;
c. "Hợp đồng" là Hợp đồng số: 28 IALYMR/2021/HĐXL-AĐ2-LL-TS-SĐ-VINA-LM10 ngày 27/4/2021;
d. "TKKT" là Thiết kế kỹ thuật;
e. "TKBVTC" là Thiết kế Bản vẽ thi công.

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho Bên B thực hiện gói thầu số 37 (XL-05): Thi công xây lắp công trình bao gồm nhưng không hạn chế công tác huy động, giải thể, thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị, hoàn thiện, chạy thử, phát điện thương mại, bàn giao đưa vào sử dụng và bảo hành Công trình theo yêu cầu của hồ sơ thiết kế, đảm bảo chất lượng và tiến độ thi công xây dựng, tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm hiện hành.

Phạm vi công việc chi tiết của Hợp đồng được nêu tại Phụ lục A: Phạm vi công việc của Hợp đồng và Phần 2 Yêu cầu về xây lắp của E-HSMT.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng

Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:

1. Thỏa thuận hợp đồng và các bổ sung hợp đồng trong quá trình thực hiện (nếu có);

2. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;

3. Biên bản thương thảo hoàn thiện hợp đồng;

4. Biên bản thương thảo hợp đồng;

5. Điều kiện cụ thể của Hợp đồng;

6. Điều kiện chung của Hợp đồng;

7. Các phụ lục:

i) Phụ lục A: Phạm vi công việc;

ii) Phụ lục B: Bảng giá Hợp đồng;

iii) Phụ lục C: Tiến độ thực hiện Hợp đồng;

iv) Phụ lục D: Sơ đồ tổ chức và nhân sự chủ chốt;

v) Phụ lục E: Danh sách Nhà thầu phụ;

vi) Phụ lục F: Danh mục máy móc thiết bị huy động;

vii) Phụ lục G: Danh mục nguồn gốc Vật liệu chính.

8. E-HSMT và các tài liệu bổ sung E-HSMT;

9. E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;

10. Các chỉ dẫn kỹ thuật, hồ sơ TKKT và Hồ sơ TKBVTC được duyệt;

11. Quy định về đánh giá chất lượng nhà thầu thực hiện hợp đồng của EVN;

12. Hệ thống quản lý chất lượng Công trình thủy điện.

Điều 3. Trách nhiệm của nhà thầu/Bên B

3.1. Quyền của Bên B

3.1.1. Được quyền đề xuất với Bên A về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; Từ chối thực hiện những công việc ngoài phạm vi của hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Bên A;

3.1.2. Được quyền đề xuất với Bên A các phương án/ biện pháp thi công hiệu chỉnh đồng thời phải chứng minh tính ưu việt về các mặt: tiến độ, chất lượng, an toàn, môi trường, hiệu quả kinh tế.

3.1.3. Yêu cầu Bên A thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;

3.1.4. Các quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3.2. Nghĩa vụ của Bên B

3.2.1. Thực hiện đầy đủ phạm vi công việc ghi trong Điều 1 và đảm bảo tuân thủ đúng các tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật, qui trình, qui phạm hiện hành của Nhà nước, của ngành và của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cũng như các cơ quan liên quan để đảm bảo chất lượng trong quá trình thi công, mang lại hiệu quả kinh tế cho Chủ đầu tư;

3.2.2. Chịu trách nhiệm thực hiện các quy định về giấy phép, môi trường, thuế và các quy định khác có liên quan trong trường hợp các đề xuất nêu tại Mục 3.1.2 được Bên A chấp thuận.

Giai đoạn chuẩn bị thi công:

3.2.3. Chuẩn bị các nội dung và tham gia cuộc họp khởi động (kick-off meeting) theo yêu cầu của Bên A.

3.2.4. Lập và thông báo cho chủ đầu tư và các chủ thể có liên quan hệ thống quản lý chất lượng, mục tiêu và chính sách đảm bảo chất lượng công trình của nhà thầu. Hệ thống quản lý chất lượng công trình của nhà thầu phải phù hợp với quy mô công trình, trong đó nêu rõ sơ đồ tổ chức và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với công tác quản lý chất lượng công trình của nhà thầu;

3.2.5. Trình Bên A chấp thuận các nội dung sau:

a. Kế hoạch tổ chức thí nghiệm và kiểm định chất lượng, quan trắc, đo đạc các thông số kỹ thuật của công trình theo yêu cầu thiết kế và chỉ dẫn kỹ thuật;

b. Biện pháp kiểm tra, kiểm soát chất lượng vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được sử dụng cho công trình; thiết kế biện pháp thi công, trong đó quy định cụ thể các biện pháp, bảo đảm an toàn cho người, máy, thiết bị và công trình;

c. Kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu công việc xây dựng, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận, hạng mục công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;

d. Bản Kế hoạch quản lý Môi trường, xã hội tại hiện trường – ESMP, trong đó bao gồm cả nội dung về sức khỏe và an toàn. Nội dung của bản kế hoạch này phải đảm bảo đầy đủ các thành phần theo Phụ lục 1 trong Tập 2.4 – Yêu cầu về Môi trường, xã hội, sức khỏe và an toàn (ESHS).

e. Các nội dung cần thiết khác theo yêu cầu của Bên A và quy định của hợp đồng.

Giai đoạn thi công:

3.2.6. Tiếp nhận bàn giao, chịu trách nhiệm bảo vệ, quản lý tim mốc, tọa độ công trình, mặt bằng công trường do Bên A giao; Sau khi nhận bàn giao mặt bằng, tim mốc (trước khi triển khai thi công) Bên B phải tự triển khai đo đạc kiểm tra mặt bằng, tim mốc công trình, nếu có sai khác so với các tài liệu do Bên A bàn giao thì Bên B phải kịp thời báo cáo Bên A bằng văn bản để Bên A xem xét giải quyết. Nếu Bên B không báo cáo mà cứ triển khai thi công thì Bên A không chịu trách nhiệm về những thiệt hại của Bên B do việc sai khác đó gây ra.

3.2.7. Giữ bí mật thông tin liên quan đến Hợp đồng hoặc Pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin;

3.2.8. Chủ động phối hợp với Bên A và các đơn vị có liên quan để giải quyết các thủ tục có liên quan đến an ninh trật tự, tạm trú, tạm vắng trong thời gian thi công;

3.2.9. Phối hợp với Bên A chuẩn bị các điều kiện cho công tác khởi công theo quy định;

3.2.10. Bên B chịu trách nhiệm và phải có biện pháp đảm bảo an toàn đối với thiết bị thi công trên công trường đặc biệt là trong mùa mưa lũ. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Bên B phải được dùng riêng cho việc thi công công trình. Bên B không được di chuyển ra khỏi công trường, bất kỳ một loại thiết bị thi công chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Bên A.

3.2.11. Đường đi và phương tiện: Bên B phải xin giấy phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu và chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho việc sử dụng các tuyến đường đi lại để vận chuyển vật tư, vật liệu, thiết bị ... trong quá trình thi công. Bên B phải nỗ lực tránh làm hư hỏng đường hoặc cầu do việc sử dụng, đi lại của Bên B hoặc người của Bên B gây ra. Nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến phù hợp. Bên B sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Bên B làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó. Bên A không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại ngoài phạm vi công trình.

3.2.12. Tự đảm bảo cung ứng nguyên vật liệu, vật tư đưa vào sử dụng trong quá trình xây lắp và tổ chức mua sắm các loại vật liệu, nhiên liệu, vật tư nêu trên theo quy định hiện hành. Chất lượng vật tư, vật liệu đưa vào thi công công trình (kể cả chính và phụ) phải phù hợp với yêu cầu của hồ sơ thiết kế và các tiêu chuẩn có liên quan đang áp dụng hiện hành và được Bên A chấp thuận;

3.2.13. Vật liệu (đá khai thác từ đào hố móng, đất đào...) dùng phục vụ xây dựng hạng mục công trình, Bên B không được sử dụng cho các mục đích/công trình khác khi chưa được Bên A chấp thuận;

3.2.14. Thực hiện trách nhiệm quản lý chất lượng trong việc mua sắm, chế tạo, sản xuất vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị được sử dụng cho công trình theo quy định của Hợp đồng và các quy định hiện hành;

3.2.15. Thực hiện các công tác thí nghiệm kiểm tra vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thiết bị công trình, thiết bị công nghệ trước và trong khi thi công xây dựng theo quy định của Hợp đồng;

3.2.16. Thi công xây dựng theo đúng hợp đồng xây dựng, giấy phép xây dựng, thiết kế xây dựng công trình. Kịp thời thông báo cho chủ đầu tư nếu phát hiện sai khác giữa thiết kế, hồ sơ hợp đồng xây dựng và điều kiện hiện trường trong quá trình thi công. Tự kiểm soát chất lượng thi công xây dựng theo yêu cầu của thiết kế và quy định của hợp đồng xây dựng;

3.2.17. Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện;

3.2.18. Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có);

3.2.19. Phối hợp với các bên liên quan trong công tác thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu;

3.2.20. Báo cáo Bên A tổng hợp về tình hình thi công xây dựng bao gồm: tiến độ, chất lượng, khối lượng; các vấn đề về Môi trường, xã hội, sức khỏe và an toàn (ESHS) do Bên B thực hiện trong các buổi giao ban tuần, tháng, các cuộc họp kiểm điểm tiến độ công trình cũng như báo cáo đột xuất khi Bên A yêu cầu và có biện pháp khắc phục theo yêu cầu của Bên A để đảm bảo tiến độ đã Thỏa thuận trong Hợp đồng. Thời gian nộp các báo cáo sẽ được các bên thỏa thuận, thống nhất trước khi thi công xây dựng. Nội dung chi tiết tham chiếu theo Chương V.2 và chương V.5;

3.2.21. Dọn sạch nguyên liệu thừa, phế thải xây dựng, rác thải sau khi thi công. Hoàn trả mặt bằng, di chuyển vật tư, máy móc, thiết bị và những tài sản khác của mình ra khỏi công trường sau khi hạng mục công trình/công trình đã được nghiệm thu, bàn giao, trừ trường hợp trong hợp đồng xây dựng có thỏa thuận khác;

3.2.22. Chịu trách nhiệm về sự đầy đủ, ổn định và an toàn cho tất cả các hoạt động trên công trường, các phương pháp xây dựng. Trừ trường hợp được quy định trong Hợp đồng, Bên B sẽ chịu trách nhiệm đối với tất cả các tài liệu của Bên B, các công trình tạm, và thiết kế của mỗi chi tiết trong vật tư thiết bị cần thiết cho công trình phải phù hợp với Hợp đồng;

3.2.23. Bất cứ khi nào Bên A yêu cầu, Bên B phải đệ trình các chi tiết của việc bố trí và các phương pháp mà Bên B đề xuất áp dụng cho việc thi công công trình. Bên B không được thay đổi đáng kể những sự bố trí và các phương pháp nếu không được báo trước;

3.2.24. Không được giao quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng với bất cứ hình thức nào cho bên thứ ba mà không được sự chấp thuận của Bên A;

3.2.25. Có trách nhiệm làm thủ tục xin các loại giấy phép như: phương án sản xuất, giấy phép nổ mìn, phòng chống cháy nổ mà pháp luật yêu cầu phải có để thực hiện dự án. Bên B nộp thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản (nếu có); Thực hiện công tác nổ mìn theo đúng quy trình, quy phạm và các quy định hiện hành trong việc sử dụng bom, mìn, vật nổ;

3.2.26. Hợp tác: Bên B phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với nhân lực của Bên A, các cơ quan liên quan đến công trình, các đơn vị có chức năng giám sát tại hiện trường (giám sát của Bên A, giám sát tác giả, giám sát của đơn vị quản lý sử dụng ...). Có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị/nhà thầu khác liên quan trên phạm vi công trường nhằm đảm bảo tiến độ và chất lượng công trình, mục tiêu chung của Dự án;

3.2.27. Đổ thải đất đá ở bãi thải đúng quy định, phù hợp với quy hoạch Tổng mặt bằng thi công công trình và có biện pháp giảm thiểu tác động môi trường;

3.2.28. Tham gia các hội đồng nghiệm thu theo quy định của Bên A;

3.2.29. Chịu trách nhiệm nhận, bảo quản từ Bên A và bàn giao lại cho Bên A các dụng cụ chuyên dụng phục vụ cho công tác lắp đặt thiết bị ngay sau khi hoàn thành xong công việc lắp đặt (nếu có). Việc gây mất mát, tổn thất các dụng cụ chuyên dụng Bên B phải bồi thường theo quy định;

3.2.30. Thực hiện các nội dung trong tài liệu Kế hoạch quản lý Môi trường và xã hội tại hiện trường (Công trường – ESMP), trong đó bao gồm cả các yêu cầu đảm bảo sức khỏe và an toàn do Nhà thầu lập đã được Đại diện Chủ đầu tư phê duyệt; thường xuyên cập nhật bổ sung trong quá trình thi công.

3.2.31. Ghi nhật ký thi công hàng ngày trong quá trình thực hiện hợp đồng theo quy định; Nhà thầu phải cấp nhật ký thi công hàng ngày gửi TVGS và Ban QLDA cập nhật phần mềm quản lý đầu tư xây dựng của EVN; Đối với phần công trình bị che khuất, nhà thầu phải chụp ảnh lưu trữ cùng hồ sơ hoàn công của hạng mục công trình.

Công tác nghiệm thu, hồ sơ

3.2.32. Nghiệm thu khối lượng và chất lượng (bao gồm cả hồ sơ hoàn công) các công việc hoàn thành do các Nhà thầu phụ thực hiện (nếu có);

3.2.33. Sổ nhật ký công trình do Bên B lập theo quy định hiện hành và được Bên A xác nhận, Bên B có trách nhiệm giữ gìn, ghi chép đầy đủ theo quy định và xuất trình khi cơ quan chức năng yêu cầu hoặc sao chép gửi cho Bên A khi có yêu cầu. Nhật ký công trình sẽ nộp kèm hồ sơ hoàn công do Bên A lưu giữ;

3.2.34. Lập đầy đủ hồ sơ và bản vẽ hoàn công, hồ sơ nghiệm thu theo quy định của Nhà nước cho từng giai đoạn, hạng mục công trình và toàn bộ công trình. Quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành cho từng giai đoạn, hạng mục công trình và toàn bộ công trình. Phối hợp với Bên A thanh, quyết toán công trình kể từ khi công trình được bàn giao đưa vào sử dụng theo quy định. Hồ sơ hoàn công, hồ sơ quyết toán giá trị xây lắp công trình giao cho Bên A với số lượng theo quy định của Hợp đồng;

3.2.35. Bên B có trách nhiệm phối hợp giải trình, chuẩn bị hồ sơ và các yêu cầu cần thiết trong công tác thanh kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước, kiểm toán theo quy định;

3.2.36. Có trách nhiệm và phối hợp với Bên A giải trình cơ quan chức năng trong thời gian kiểm tra, thanh tra, đánh giá của các công tác: Môi trường, phòng cháy chữa cháy, chất lượng công trình, …

3.2.37. Thực hiện đầy đủ kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm toán bao gồm cả kết luận về giảm trừ giá trị thanh toán đối với Bên B (nếu có).

3.2.38. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong E-ĐKC và E-ĐKCT của Hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Chủ đầu tư/Bên A

4.1. Quyền của Bên A

4.1.1. Đình chỉ thực hiện hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng hoặc có quyền cắt bớt một phần khối lượng Hợp đồng giao cho đơn vị khác thực hiện nếu trong vòng 28 ngày kể từ ngày Bên A ra văn bản thông báo yêu cầu khắc phục những thiếu sót về chất lượng, tiến độ; vi phạm nghiêm trọng về yêu cầu đảm bảo Môi trường, xã hội, sức khỏe và an toàn (ESHS) mà Bên B không khắc phục hoặc khắc phục không đạt yêu cầu. Trong trường hợp này Bên A sẽ thuê đơn vị khác thực hiện, phần khối lượng cắt chuyển được tính theo đơn giá hợp đồng và trừ vào giá trị thực hiện của Bên B theo Hợp đồng. Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan đến vấn đề sửa chữa, khắc phục và hoàn trả hiện trạng trước khi bàn giao;

4.1.2. Dừng thi công hạng mục công trình, công trình và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Bên B vi phạm các quy định về quản lý chất lượng và chất lượng công trình; các vấn đề về Môi trường, xã hội, sức khỏe và an toàn (ESHS); Phòng chống cháy nổ.

4.1.3. Yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp để thực hiện các công việc trong quá trình thi công xây dựng;

4.1.4. Từ chối làm việc với nhân sự của Bên B khi không đáp ứng các yêu cầu của Hợp đồng và/hoặc sự hợp tác trong giải quyết công việc không tốt và/hoặc không đảm bảo chất lượng, tiến độ giải quyết công việc;

4.1.5. Có quyền từ chối tiếp nhận, nghiệm thu những vật tư, thiết bị lắp đặt cho công trình và các hạng mục công trình nếu không đạt yêu cầu chất lượng, theo thiết kế và Hồ sơ mời thầu;

4.1.6. Đánh giá chất lượng thực hiện hợp đồng đối với Bên B theo quy định của EVN;

4.1.7. Bên A được quyền tự quyết toán đối với phần giá trị điều chỉnh giảm tại kết luận kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan có thẩm quyền.

4.1.8. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.

4.2. Nghĩa vụ của Bên A

4.2.1. Phối hợp chặt chẽ với Bên B trong quá trình thực hiện Hợp đồng và giải quyết vướng mắc, các thủ tục triển khai thực hiện với các đơn vị liên quan (nếu có);

4.2.2. Cung cấp cho Bên B những tài liệu, văn bản cần thiết có liên quan đến Hợp đồng;

4.2.3. Thông báo cho bên B bằng văn bản kịp thời nếu có thay đổi hay những phát sinh trong quá trình thực hiện;

4.2.4. Trong vòng 28 ngày kể từ ngày hợp đồng được ký kết, Hai bên sẽ tổ chức cuộc họp khởi động (kick-off meeting) để rà soát các nội dung hợp đồng và thông báo cho nhau nội dung nhưng không hạn chế bởi các danh mục sau:

a) Các giải pháp cần thực hiện, hiện trạng và các yêu cầu phải hiệu chỉnh bổ sung, trao đổi thông tin liên quan;

b) Thống nhất sơ đồ tổ chức quản lý hợp đồng, giám sát thi công và quản lý chất lượng/hệ thống quản lý chất lượng công trình của mỗi bên, đối tượng và địa chỉ liên lạc của các đối tượng liên quan, danh mục và nội dung công việc, giai đoạn thi công, hạng mục công trình cần được chủ đầu tư nghiệm thu

4.2.5. Tổ chức bàn giao mặt bằng thi công công trình (hoặc một phần mặt bằng đủ điều kiện để thi công) cho Bên B; cung cấp những văn bản, tài liệu cần thiết có liên quan đến công việc để Bên B thực hiện Hợp đồng.

4.2.6. Giám sát, kiểm tra và đôn đốc Bên B thực hiện công việc: Cử cán bộ thường xuyên có mặt tại hiện trường để đôn đốc, giám sát, kiểm tra chất lượng, kỹ thuật và khối lượng thi công;

4.2.7. Nghiệm thu, thanh quyết toán Hợp đồng cho Bên B theo qui định của Hợp đồng;

4.2.8. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong **E-ĐKC** và **E-ĐKCT** của Hợp đồng.

Điều 5. Giá Hợp đồng và phương thức thanh toán

5.1. Giá Hợp đồng: **2.365.450.852.844 đồng** *(Bằng chữ: Hai nghìn, ba trăm sáu mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi hai nghìn, tám trăm bốn mươi bốn đồng)*. Trong đó:

5.1.1. Giá trị trước thuế: 2.047.879.881.805 đồng.

5.1.2. Thuế VAT: 204.787.988.180 đồng.

5.1.3. Chi phí dự phòng: 112.782.982.859 đồng.

Giá trị hợp đồng do từng thành viên trong Liên danh thực hiện như sau:

- Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô: 723.696.976.569 đồng.
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn: 715.554.867.378 đồng.
- Tổng Công ty Sông Đà – CTCP: 407.116.064.061 đồng.
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam: 200.001.503.843 đồng.
- Công ty Cổ phần LILAMA10: 319.081.440.993 đồng.

(Chi tiết giá hợp đồng trong phụ lục kèm theo)

5.2. Giá hợp đồng bao gồm toàn bộ chi phí, thuế, phí, lệ phí để nhà thầu hoàn thành phạm vi công việc của gói thầu được nêu tại Điều 1 của thỏa thuận Hợp đồng và các chi phí liên quan khác.

5.3. Phương thức thanh toán: Phương thức thanh toán được quy định tại **E-ĐKCT 37.1**.

Điều 6. Loại hợp đồng

Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Điều 7. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng Hợp đồng

Điều chỉnh giá hợp đồng và điều chỉnh khối lượng Hợp đồng quy định tại **E-ĐKCT 35**.

Điều 8. Thời gian thực hiện hợp đồng

8.1. Thời gian thực hiện hợp đồng: 43 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời gian bảo hành công trình là 24 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu hoàn thành.

8.2. Tiến độ thực hiện hợp đồng theo Phụ lục C.

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

9.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày Bên A nhận được bảo đảm thực hiện Hợp đồng của Bên B.

9.2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai Bên hoàn thành thủ tục thanh lý Hợp đồng theo luật định.

9.3. Tính pháp lý của thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng:

9.3.1. Từ thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng, các Bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các Bên hoặc theo quy định của pháp luật.

9.3.2. Thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các Bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài Hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Cam kết chung

10.1. Hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã quy định trong Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc hai Bên thông báo kịp thời cho nhau và cùng nhau phối hợp giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng;

10.2. Cùng với các điều khoản đã quy định trong hợp đồng, trong quá trình thực hiện, các Bên phải tuân thủ các quy định của Nhà nước và pháp luật Việt Nam hiện hành về tất cả các vấn đề chưa được đề cập đến trong Hợp đồng;

10.3. Hợp đồng này được áp dụng cho tất cả các công việc trong phạm vi Hợp đồng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực;

10.4. Hợp đồng được lập thành 18 bản, Bên A giữ 08 bản, Bên B giữ 10 bản, các bản Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Ban Quản lý dự án Điện 2

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thành

ĐẠI DIỆN BÊN B

Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tăng Văn Chi

Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Ngọc

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Sơn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khắc Hải

Công ty Cổ phần LILAMA10

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Long

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN

DỰ ÁN : NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN IALY MỞ RỘNG
GÓI THẦU SỐ 37 : THI CÔNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH
ĐỊA ĐIỂM : THỊ TRẤN IALY - HUYỆN CHƯ PĂH - TỈNH GIA LAI VÀ XÃ YA TĂNG - HUYỆN SA THẦY - TỈNH KON TUM
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ : BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐIỆN 2
ĐƠN VỊ THI CÔNG : TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung công việc	Số BBNTQT	BBNTQTKL	Đơn vị thực hiện	Giá trị						
					Giá trị quyết toán trước thuế	Thuế GTGT			Giá trị quyết toán sau thuế	Giá trị quyết toán đủ điều kiện thanh toán (95%)	Giá trị 5% giữ lại theo hợp đồng
						VAT 10%	VAT 8%	Cộng thuế			
(a)	(b)	(c)	(d)	(f)	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)	(5)=(1)+(4)	(6)=(5)*95%	(7)=(5)-(6)
A	**Công tác chuẩn bị**										
B	**Tháp điều áp**				**131,638,615,740**	**4,292,895,862**	**7,096,772,569**	**11,389,668,431**	**143,028,284,171**	**135,876,869,962**	**7,151,414,209**
1	Quyết toán đào và gia cố	BBNTQT số 02-2024/IALYMR /QT-AĐ2-KTKH ngày 23/5/2024	BBNTQTKL số 01-2024/IMR-XD-CTC-TĐA-ĐN&GCT/NT-EVNPMB2-P3 ngày 09/04/2024	SĐ10	66,882,340,841	1,540,428,675	4,118,244,327	5,658,673,002	72,541,013,843	68,913,963,151	3,627,050,692
2	Quyết toán bê tông cốt thép	BBNTQT số 06-2025/IALYMR /QT-AĐ2-KTKH ngày 13/03/2025	BBNTQTKL số 01-2025/IMR-XD-CTC-TĐA-BTN/NT-EVNPMB2-P3 ngày 23/01/2025	SĐ10	64,756,274,899	2,752,467,187	2,978,528,242	5,730,995,429	70,487,270,328	66,962,906,812	3,524,363,516
C	**Đường ống áp lực (ĐOAL)**				**86,447,394,966**	**1,146,834,745**	**5,998,323,801**	**7,145,158,546**	**93,592,553,512**	**88,912,925,836**	**4,679,627,676**
1	Quyết toán đào và gia cố	BBNTQT số 03-2024/IALYMR /QT-AĐ2-KTKH ngày 25/11/2024	BBNTQTKL số 01-2024/IMR-XD-CTC-ĐOAL-ĐN&GCT/NT-EVNPMB2-P3 ngày 06/11/2024	SĐ10	32,219,380,526	182,642,175	2,431,436,702	2,614,078,877	34,833,459,403	33,091,786,433	1,741,672,970
2	Quyết toán bê tông cốt thép	BBNTQT số 24-2025/IALYMR /QT-AĐ2-KTKH ngày 30/07/2025	BBNTQTKL số 01-2025/IMR-XD-CTC-ĐOAL-BTN/NT-EVNPMB2-P3 ngày 21/07/2025.	SĐ10	54,228,014,440	964,192,570	3,566,887,099	4,531,079,669	58,759,094,109	55,821,139,404	2,937,954,705
D	**Nhà máy**				**91,398,251,176**	**0**	**7,311,860,094**	**7,311,860,094**	**98,710,111,270**	**93,774,605,707**	**4,935,505,563**
1	Quyết toán bê tông cốt thép	BBNTQT số 18-2025/IALYMR /QT-AĐ2-KTKH ngày 09/7/2025	BBNTQTKL số 03-2025/IMR-XD-CTC-NM-BT/NT-EVNPMB2-P3 ngày 15/5/2025	SĐ4	91,398,251,176	0	7,311,860,094	7,311,860,094	98,710,111,270	93,774,605,707	4,935,505,563
E	**Hầm phụ HP2, HP2A và HP2B**				**44,920,124,450**	**1,975,996,761**	**2,012,812,548**	**3,988,809,309**	**48,908,933,759**	**46,463,487,071**	**2,445,446,688**
1	Quyết toán đào và gia cố	BBNTQT số 06-2023/IALYMR /QT-AĐ2-KTKH ngày 27/12/2023	BBNTQTKL số 01-2023/IMR-XD-CTT-HP2, 2A, 2B-ĐN&GCT/NT-EVNPMB2-P3 ngày 30/10/2023	SĐ10	38,960,614,790	1,975,996,761	1,536,051,775	3,512,048,536	42,472,663,326	40,349,030,160	2,123,633,166
2	Quyết toán bê tông nút hầm phụ 2, 2A và 2B	BBNTQT số 22-2025/IALYMR /QT-AĐ2-KTKH ngày 16/07/2025	BBNTQTKL số 01-2025/IMR-XD-CTT-HP2, 2A, 2B-BTN/NT-EVNPMB2-P3 ngày 21/06/2025	SĐ10	5,959,509,660		476,760,773	476,760,773	6,436,270,433	6,114,456,911	321,813,522
*	**Cộng**				**354,404,386,332**	**7,415,727,368**	**22,419,769,012**	**29,835,496,380**	**384,239,882,712**	**365,027,888,577**	**19,211,994,135**

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23.. tháng 12 năm 2024

XÁC NHẬN ĐÃ THAM GIA THI CÔNG DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN IALY MỞ RỘNG
(Phục vụ cho công tác đấu thầu)

Chúng tôi, Ban quản lý Dự án Điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Đại diện Chủ đầu tư của Dự án Nhà máy thủy điện Ialy mở rộng thuộc Tập đoàn Điện lực Việt nam, xác nhận rằng:

Tổng công ty Sông Đà - CTCP là Nhà thầu thuộc Liên danh Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô - Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn - Tổng công ty Sông Đà-CTCP - Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam - Công ty cổ phần Lilama 10 thực hiện thi công Gói thầu 37 (XL-05): Thi công xây lắp công trình thuộc Dự án Nhà máy thủy điện Ialy mở rộng.

Tổng công ty Sông Đà - CTCP đã hoàn thành các công việc như sau:

1. Phạm vi công việc:
   (i) Tháp điều áp (gồm hầm vận hành VH2 và tháp điều áp);
   (ii) Toàn bộ phần còn lại của ĐOAL gồm: đoạn hầm ngang trên miệng giếng tại cao độ 447,59 từ km 3+307,54 đến ngã ba giao với Hầm phụ 2B; Đoạn hầm áp lực ngang bên dưới đáy giếng từ ngã ba Hầm phụ 3 đến hết cửa ra Nhà máy;
   (iii) Một phần Nhà máy thủy điện (Cốt thép bê tông của hạng mục AJ; bê tông, cốp pha của hạng mục AK);
   (iv) Hầm phụ HP2, HP2A và HP2B;
   (v) Một phần khu phụ trợ, lán trại phục vụ thi công; hệ thống thông gió, chiếu sáng, điện thi công trong hầm và các công việc khác được giao.
2. Giá trị đã thực hiện: 405,921 tỷ đồng.
3. Tiến độ:
   - Phát điện tổ máy 1: 26/11/2024.
   - Phát điện tổ máy 2: 13/12/2024.

Các hạng mục công trình và nội dung công việc nêu trên hoàn thành đảm bảo chất lượng theo thiết kế và đã được Hội đồng nghiệm thu cấp Chủ đầu tư nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng.

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐIỆN 2

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐIỆN 2 - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Minh

HỢP ĐỒNG
THI CÔNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN LAI CHÂU

1. Bảng kê hợp đồng tương tự

2. Bảng giá trị quyết toán

3. BB xác nhận thời hạn bản hành công trình

HỢP ĐỒNG

THI CÔNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN LAI CHÂU

1. Bảng kê hợp đồng tương tự

2. Bảng giá trị quyết toán

3. BB xác nhận thời hạn bản hành công trình

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 42/20/QT-DATĐSL-KTKH-TCKT

Hà nội, ngày 18 tháng 11 năm 2020

BẢNG QUYẾT TOÁN

- **Công trình:** Thuỷ điện Lai Châu
- **Mục:** Quyết toán Hợp đồng tổng thầu số 18/2013/DATĐSL-KH-HĐ ngày 10/5/2013
- **Địa điểm xây dựng:** Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh lai Châu
- **Đơn vị thực hiện:** - Ban ĐHDA thủy điện Lai Châu - TCT Sông Đà
  - Ban ĐH thủy điện Lai Châu - TCT XD Trường Sơn
  - Ban ĐHTCCT thủy điện Lai Châu - TCT LICOGI (CTCP)
  - Ban Điều hành Lilama Dự án Thủy điện Lai Châu
- **Căn cứ:**
  - Hợp đồng Tổng thầu số 18/2013/DATĐSL-KH-HĐ ngày 10/5/2013; các phụ lục BSHĐ số 20/2013/DATĐSL-KH-BSHĐ ngày 24/5/2013; số 54/2013/DATĐSL-KH-BSHĐ ngày 28/11/2013; số 55/2014/DATĐSL-KH-BSHĐ ngày 27/11/2014; số 02/2018/DATĐSL-KH-BSHĐ ngày 18/4/2018 ký giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam mà đại diện là Ban QLDA nhà máy thủy điện Sơn La với Tổ hợp nhà thầu do TCT Sông Đà là Tổng thầu xây dựng về việc Thi công Dự án xây dựng công trình thủy điện Lai Châu;
  - Quyết định số 435/QĐ-EVN ngày 18/12/2019 của HĐTV Tập đoàn điện lực Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành Dự án Thủy điện Lai Châu - Giai đoạn 1;

Giá trị Hợp đồng :	**16.746.185.000.000** đồng
Giá trị quyết toán :	**13.912.757.977.753** đồng
Trong đó : - Giá trị trước thuế	*12.652.125.005.092 đồng*
- Thuế GTGT 10%	*1.260.632.972.661 đồng*

Bằng chữ: Mười ba nghìn chín trăm mười hai tỷ, bảy trăm năm bảy triệu, chín trăm bảy bảy nghìn, bảy trăm năm ba đồng

Trong đó giá trị của các Nhà thầu thực hiện như sau:

TCT Sông Đà - CTCP:	**10.743.398.872.753** đồng
TCT XD Trường Sơn:	**841.922.182.000** đồng
TCT LICOGI - CTCP:	**775.425.927.000** đồng
TCT Lắp máy Việt Nam - CTCP:	**1.552.010.996.000** đồng

(Có phụ lục tính toán chi tiết kèm theo)

BAN ĐHDATĐ LAI CHÂU	**BAN ĐHTĐ LAI CHÂU**	**BAN QLDA NHÀ MÁY**
TCT SÔNG ĐÀ - CTCP	**TCT XD TRƯỜNG SƠN**	**THỦY ĐIỆN SƠN LA**
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ BAN ĐIỀU HÀNH DỰ ÁN THỦY ĐIỆN LAI CHÂU		BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN SƠN LA
GIÁM ĐỐC		GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Phát	Đỗ Mạnh Hùng	
BAN ĐHTC CT TĐ LAI CHÂU	**BAN ĐH LILAMA**	
TCT LICOGI - CTCP	**DỰ ÁN TĐ LAI CHÂU**	Bùi Phương Nam
TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP	BAN ĐIỀU HÀNH LILAMA DỰ ÁN THỦY ĐIỆN LAI CHÂU	
TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC	
Phan Thanh Hải	Đặng Văn Long	

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lai Châu, ngày 01 tháng 11 năm 2017

BIÊN BẢN XÁC NHẬN THỜI GIAN BẢO HÀNH THI CÔNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CHÍNH - CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN LAI CHÂU.

Công trình: Thuỷ điện Lai Châu.

Hạng mục: Các hạng mục công trình chính gồm: Đập không tràn bờ trái; Đập không tràn bờ phải; Công trình xả (xả mặt, xả sâu); Cửa lấy nước và đường ống áp lực; Nhà máy thủy điện và kênh xả; Kiến trúc cảnh quan.

Địa điểm xây dựng: Thị trấn Nậm Nhùn – huyện Nậm Nhùn - tỉnh Lai Châu.

1. Đối tượng: Xác nhận thời gian bảo hành thi công các hạng mục công trình chính, Công trình thủy điện Lai Châu.

2. Thành phần tham gia:

2.1. Đại diện Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án Nhà máy thủy điện Sơn La.

Ông: ..... Bùi Phương Nam ..... Chức vụ: Giám đốc.

Ông: ..... Phan Hồ Quang ..... Chức vụ: TP. KTAT.

2.2. Đơn vị sử dụng công trình: Công ty Thủy điện Sơn La.

Ông: ..... Khương Thế Anh ..... Chức vụ: Giám đốc.

Ông: ..... Nguyễn Trọng Văn ..... Chức vụ: TP. Kỹ thuật.

2.3. Đại diện Tổng thầu xây dựng: Ban ĐHDA thủy điện Lai Châu - TCT Sông Đà.

Ông: ..... Lương Chí Nam ..... Chức vụ: Giám đốc.

Ông: ..... Lương Chí Nam ..... Chức vụ: TP. QLKT – TCAT.

2.4. Đại diện Nhà thầu xây dựng: Ban ĐHTCCT thủy điện Lai Châu - LICOGI.

Ông: ..... Âu Văn Tiến ..... Chức vụ: Giám đốc.

Ông: ..... Chức vụ: TP. Kỹ thuật.

2.5. Đại diện Nhà thầu xây dựng: Ban ĐHTĐ Lai Châu – TCTXD Trường Sơn.

Ông: ..... Chức vụ: Giám đốc.

Ông: ..... Chức vụ: TP. Kỹ thuật.

2.6. Đại diện Nhà thầu xây dựng: Ban ĐH LILAMA – DATĐ Lai Châu.

Ông: ..... Chức vụ: Giám đốc.

Ông: ..... Chức vụ: TP. Kỹ thuật.

3. Thời gian nghiệm thu:

– Bắt đầu: ..... ngày..... tháng ..... năm 2017.

– Kết thúc: ..... ngày..... tháng ..... năm 2017.

Tại công trình thủy điện Lai Châu - thị trấn Nậm Nhùn - huyện Nậm Nhùn - tỉnh Lai Châu.

4. Nội dung:

4.1. Tài liệu làm căn cứ:

– Căn cứ Luật Xây dựng số: 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

– Căn cứ các Nghị định số: 209/NĐ-CP ngày 16/12/2004 và số: 15/2013/NĐ-CP ngày 06/2/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Nghị định số: 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số: 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định: 12/2009/NĐ-CP;

– Căn cứ Nghị định số: 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Căn cứ Nghị định số: 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

– Căn cứ Thông tư số: 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây Dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Thông tư Số: 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

– Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số: 819/QĐ-TTg ngày 07/6/2010 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình thủy điện Lai Châu; số: 188/QĐ-TTg ngày 29/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế quản lý và thực hiện Dự án thủy điện Lai Châu;

– Căn cứ Quyết định số: 6022/QĐ-BCT ngày 21/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật Dự án xây dựng công trình thủy điện Lai Châu;

– Căn cứ hợp đồng số: 18/2013/DATĐSL-KH-HĐ ngày 10/05/2013 về việc: Ký kết hợp đồng thi công xây dựng công trình thủy điện Lai Châu;

– Căn cứ các Quyết định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam số: 69/QĐ-EVN ngày 14/2/2011 về việc thành lập Công ty thủy điện Sơn La; số 583/QĐ-EVN ngày 21/8/2013 về việc giao nhiệm vụ sản xuất, quản lý vận hành và thực hiện giám sát thi công lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Lai Châu cho Công ty thủy điện Sơn La (TĐSL); số: 775/QĐ-EVN ngày 08/11/2013 về việc cho phép Ban QLDA NMTĐ Sơn La phối hợp với TĐSL giám sát thi công công trình thủy điện Lai Châu;

– Căn cứ các biên bản nghiệm thu của Hội đồng nghiệm thu cơ sở, Hội đồng nghiệm thu cấp chủ đầu tư, Hội đồng nghiệm thu Nhà nước về việc hoàn thành xây dựng các hạng mục công trình thủy điện Lai Châu;

– Căn cứ các hồ sơ, bản vẽ thi công, hồ sơ hoàn công, biên bản bàn giao các hạng mục công trình thủy điện Lai Châu đã thực hiện từ đợt 1 ÷ đợt 12. Các biên bản bàn giao và xóa tồn tại khác;

– Căn cứ báo cáo số: 264/BĐH-KT ngày 26/10/2017 của Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu-Tổng công ty Sông Đà về việc Công tác bảo hành – Các hạng mục công trình, Công trình thủy điện Lai Châu;

– Căn cứ biên bản kiểm tra hiện trường ngày 31/10/2017 hạng mục: Đập không tràn bờ trái, Đập không tràn bờ phải, Cửa lấy nước và đường ống áp lực, Công trình xả, Nhà máy thủy điện và kênh xả - Công trình thủy điện Lai Châu giữa các bên Ban QLDA NMTĐ Sơn La, Công ty thủy điện Sơn La và các Ban điều hành thi công Sông Đà, Licogi, Trường Sơn, Lilama.

4.2. Nội dung: Xác nhận công tác bảo hành các hạng mục công trình chính.

(Chi tiết thời gian bảo hành của các hạng mục như phụ lục kèm theo).

4.2.1. Đập không tràn bờ trái; Đập không tràn bờ phải:

– Đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ ngày 27/5/2015 (Biên bản nghiệm hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 27/5/2015).

– Trong thời gian bảo hành: Các tấm tôn bảo vệ băng cách nước khe biến dạng từ J1/2 đến J28/29 mặt thượng lưu bị han gỉ và bong rơi. Công tác này đã được xử lý và nghiệm thu hoàn thành tại biên bản xóa tồn tại ngày 25/6/2017. Các hành lang có lưu lượng thấm quan trắc được nằm trong giới hạn cho phép (chi tiết tại biên bản kiểm tra hiện trường ngày 31/10/2017).

4.2.2. Công trình xả (xả mặt, xả sâu):

Đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ ngày 27/5/2015 (Biên bản nghiệm hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 27/5/2015).

a. Xả mặt:

*** Phần xây dựng:**

– Được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ ngày 27/5/2015. Các tồn tại khi nghiệm thu đưa vào sử dụng: Chưa thi công bê tông chèn khe van cung khoang 5 và khoang 6, chưa hoàn thành bê tông tường phân dòng hạ lưu đập tràn, chưa hoàn thành bê tông chốt treo xi lanh khoang 6, chưa hoàn thiện bề mặt bê tông từ khoang 1 đến khoang 5, chưa lắp đặt lan can, cầu thang, thiết bị chiếu sáng khu vực đỉnh đập. Các tồn tại này đã được thi công, nghiệm thu xóa tồn tại tại Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục công trình Công trình thủy điện Lai Châu ngày 03/12/2015.

– Trong thời gian bảo hành đã xử lý bảo hành các nội dung sau:

+ Xử lý thấm tường khu vực hạ lưu khe van cung tại biên bản xóa tồn tại đập tràn ngày 28/10/2016;

+ Thi công máng thu nước tại khe biến dạng J15/16 và J16/17 hầm hành lang cao trình 265,0m (do Licogi thi công) tại biên bản kiểm tra hiện trường ngày 14/4/2017;

+ Xử lý tấm tôn bảo vệ băng cách nước khe biến dạng thượng lưu đập tại biên bản xóa tồn tại ngày 25/6/2017.

*** Phần lắp đặt thiết bị:**

– Cửa van cung khoang 1 đến khoang 4: Được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 27/5/2015;

– Cửa van cung khoang 5 và 6: Được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 10/3/2016;

– Trong thời gian bảo hành đã xử lý bảo hành các nội dung sau: Sơn xử lý do bong tróc bề mặt van cung, khe van sửa chữa của 6 cửa van tại biên bản nghiệm thu ngày 21/5/2016 (cửa 5, 6) và ngày 30/05/2016 (cửa 1-4).

b. Xả sâu:

*** Phần xây dựng:**

– Được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ ngày 27/5/2015. Tồn tại khi nghiệm thu đưa vào sử dụng: Chưa hoàn thành lợp mái nhà vận hành. Tồn tại này đã được thi công, nghiệm thu xóa tồn tại tại Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục công trình Công trình thủy điện Lai Châu ngày 03/12/2015;

– Trong thời gian bảo hành đã xử lý bảo hành các nội dung sau: Xử lý nước thấm từ khe J10/11 chảy ra nền cao độ 233,0m tường thượng lưu nhà vận hành xả sâu và xử lý thấm tường nhà vận hành xả sâu tại biên bản xử lý khiếm khuyết ngày 05/4/2017.

*** Phần lắp đặt thiết bị:**

– Lỗ xả sâu 1 và 2 (Cửa van sửa chữa, cửa van sự cố, cửa van cung, xy lanh thủy lực, cầu trục nhà vận hành xả sâu 40/5 tấn): Được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 27/5/2015;

– Công tác thử khô cửa van sửa chữa sự cố, vận hành van cung, sơn đáy mũi phun: Được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 17/6/2015.

– Trong thời gian bảo hành đã xử lý bảo hành các nội dung sau: Thép ốp Lỗ xả sâu đã được sơn lại và được nghiệm thu tại biên bản nghiệm thu ngày 13/3/2017 (Lỗ xả sâu 1), ngày 25/5/2017 (Lỗ xả sâu 2). Van bypass của van phẳng sửa chữa Lỗ xả sâu đã được hiệu chỉnh và nghiệm thu tại biên bản nghiệm thu ngày 02/6/2017.

4.4.3. Cửa lấy nước và đường ống áp lực:

Đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ ngày 27/5/2015 (Biên bản nghiệm hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng ngày 27/5/2015).

a. Cửa lấy nước:

*** Phần xây dựng:**

– Được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ ngày 27/5/2015. Tồn tại khi nghiệm thu đưa vào sử dụng: Tháo dỡ cần trục và đổ bê tông lấp đầy hố cần trục, tồn tại này đã được thi công, nghiệm thu xóa tồn tại tại Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục công trình Công trình thủy điện Lai Châu ngày 03/12/2015;

– Trong thời gian bảo hành đã xử lý bảo hành nội dung sau:

+ Thi công xử lý thu nước tại khe biến dạng thượng, hạ lưu hầm hành lang cao trình 233,0m, 265,0m, Xử lý thấm lỗ khoan chống thấm cao trình 233,0m tại biên bản kiểm tra hiện trường ngày 08/11/2016;

+ Xử lý nước thấm trần hành lang cao độ 208,0m, 233,0m tại biên bản xử lý khiếm khuyết ngày 08/11/2016.

*** Phần lắp đặt thiết bị:**

– Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhận nước TM1,2,3: Được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 27/5/2015;

– Lắp đặt 6 bộ lưới chắn rác, xy lanh thủy lực cửa van sửa chữa sự cố số 5, 6 của TM3, 2 khóa ống cấp nước cứu hỏa, cấp nước kỹ thuật lấy từ cửa lấy nước: Được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 17/6/2015;

– Trong thời gian bảo hành các thiết bị hoạt động bình thường.

b. Đường ống áp lực:

*** Phần xây dựng:**

Được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ ngày 27/5/2015. Tồn tại khi nghiệm thu đưa vào sử dụng: Đổ bê tông bọc đường ống TM2 và TM3 đến cao độ thiết kế 252,0m, tồn tại này đã được thi công, nghiệm thu xóa tồn tại tại Biên bản nghiệm thu hoàn thành giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục công trình Công trình thủy điện Lai Châu ngày 03/12/2015.

*** Phần lắp đặt thiết bị:**

- Đường ống áp lực TM1: Được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 27/5/2015;
- Đường ống áp lực TM2,3: Được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 01/6/2016;
- Trong thời gian bảo hành các thiết bị hoạt động bình thường.

4.4.4. Nhà máy thủy điện và kênh xả:

Đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 15/12/2016 (Biên bản nghiệm thu ngày 15/12/2016).

*** Phần xây dựng:**

- Các tồn tại của hạng mục tại biên bản kiểm tra hiện trường ngày 31/10/2017 sẽ được Tổng thầu chỉ đạo đơn vị sớm xử lý.

*** Phần lắp đặt thiết bị:**

- Tất cả các hệ thống thiết bị hoạt động bình thường. Tồn tại khuỷu TM3 bị bong rộp tại biên bản ngày 01/11/2016, sẽ được kiểm tra, xem xét và xử lý khi dừng tổ máy trong thời gian tới.

4.4.5. Kiến trúc cảnh quan:

Được nghiệm thu đưa vào sử dụng theo từng đợt. (Chi tiết như phụ lục kèm theo).

Chất lượng các hạng mục công trình đến thời điểm hiện tại ngày 31 tháng 10 năm 2017, đảm bảo chất lượng theo quy định.

5. Kết luận:

- Đến thời điểm hiện tại các hạng mục công trình đang vận hành bình thường. Một số điểm tồn tại đã xác nhận tại biên bản hiện trường ngày 31/10/2017, Ban QLDA NMTĐ Sơn La tiếp tục yêu cầu Tổng thầu và các đơn vị thành viên tiếp tục xử lý và có biên bản xóa tồn tại;
- Về thời gian bảo hành các hạng mục công trình tính đến thời điểm hiện tại như phụ lục đính kèm theo biên bản.

Biên bản đã được các bên thống nhất thông qua, được lập thành 15 bản (mỗi bên tham gia giữ 02 bản Ban QLDA giữ 06 bản) có giá trị pháp lý như nhau./.

THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU KÝ TÊN

1. Đại diện Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án Nhà máy thủy điện Sơn La.

Ông: Bùi Phương Nhiên Chức vụ: Giám đốc.

Ông: Đào Hồ Quang Chức vụ: TP. KTAT.

2. Đại diện đơn vị sử dụng công trình: Công ty Thủy điện Sơn La.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ông: Khương Thế Anh Chức vụ: Giám đốc.

Ông: Nguyễn Trọng Văn Chức vụ: TP. Kỹ thuật.

3. Đại diện Tổng thầu xây dựng: Ban ĐHDA thủy điện Lai Châu - TCT Sông Đà.

Ông: Lương Chí Nam Chức vụ: Giám đốc.

Ông: Lương Chí Nam Chức vụ: TP. QLKT – TCAT

4. Đại diện Nhà thầu xây dựng: Ban ĐH TCCT thủy điện Lai Châu - LICOGI.

GIÁM ĐỐC

Ông: Chu Văn Thiên Chức vụ: Giám đốc.

Ông: ..... Chức vụ: TP. Kỹ thuật.

5. Đại diện Nhà thầu xây dựng: Ban ĐHTĐ Lai Châu – TCTXD Trường Sơn.

Trung tá

Ông: TRẦN HẢI BẮC Chức vụ: Giám đốc.

Ông: Phạm Quang Thắng Chức vụ: TP. Kỹ thuật.

6. Đại diện Nhà thầu xây dựng: Ban ĐH LILAMA – DATĐ Lai Châu.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ông: Nguyễn Thế Trình Chức vụ: Giám đốc.

Ông: ..... Chức vụ: TP. Kỹ thuật.

PHỤ LỤC

(Kèm theo biên bản xác nhận thời gian bảo hành thi công các hạng mục công trình chính – Công trình thủy điện Lai Châu, ngày 01 tháng 11 năm 2017)

TT	Hạng mục công trình	Thời điểm nghiệm thu đưa vào sử dụng	Thời gian 12 tháng bảo hành	Thời gian 24 tháng kết thúc bảo hành	Ghi chú
1	Hạng mục: Đập không tràn bờ trái	27/5/2015	27/5/2016	27/5/2017	Đã hết bảo hành
2	Hạng mục: Đập không tràn bờ phải	27/5/2015	27/5/2016	27/5/2017	Đã hết bảo hành
3	Hạng mục: Công trình xả (xả mặt, xả sâu)		10/3/2017	10/3/2018	Chưa hết bảo hành
-	Xả mặt:	10/3/2016	10/3/2017	10/3/2018	Chưa hết bảo hành
+	Xây dựng	27/5/2015			
+	Thiết bị	10/3/2016			
-	Xả sâu	17/6/2015	17/6/2016	17/6/2017	Đã hết bảo hành
+	Xây dựng	27/5/2015			
+	Thiết bị	17/6/2015			
4	Hạng mục: Cửa lấy nước và đường ống áp lực.		01/6/2017	01/6/2018	Chưa hết bảo hành
-	Cửa lấy nước	17/6/2015	17/6/2016	17/6/2017	Đã hết bảo hành
+	Xây dựng	27/5/2015			
+	Thiết bị	17/6/2015			
-	Đường ống áp lực	01/6/2016	01/6/2017	01/6/2018	Chưa hết bảo hành
+	Xây dựng	27/5/2015			
+	Thiết bị	01/6/2016			
5	Nhà máy thủy điện và kênh xả	15/12/2016	15/12/2017	15/12/2018	Chưa hết bảo hành
6	Kiến trúc cảnh quan				
+	Cổng chính nhà máy	25/12/2016	25/12/2017	25/12/2018	Chưa hết bảo hành
+	Cổng kiểm soát an ninh số 1	15/01/2016	15/01/2017	15/01/2018	Chưa hết bảo hành
+	Cổng kiểm soát an ninh số 2 và số 3	25/12/2016	25/12/2017	25/12/2018	Chưa hết bảo hành
+	Cổng phụ 3, 4, 5 (cổng phụ NT3, NP2, NP1.2)	25/5/2017	25/5/2018	25/5/2019	Chưa hết bảo hành
+	Khu giới thiệu nhà máy và biểu tượng trồng cây lưu niệm	15/01/2016	15/01/2017	15/01/2018	Chưa hết bảo hành
+	Khu trồng cây lưu niệm (bồn hoa, tiểu cảnh sát bờ sông)	25/12/2016	25/12/2017	25/12/2018	Chưa hết bảo hành

TT	Hạng mục công trình	Thời điểm nghiệm thu đưa vào sử dụng	Thời gian 12 tháng bảo hành	Thời gian 24 tháng kết thúc bảo hành	Ghi chú
+	Bãi đỗ xe số 1 và nhà vệ sinh công cộng	15/01/2016	15/01/2017	15/01/2018	Chưa hết bảo hành
+	Tường chắn bê tông cốt thép (dọc đường NT1.2)	15/01/2016	15/01/2017	15/01/2018	Chưa hết bảo hành
+	Sơn chữ trên đập thủy điện, chữ và lô gô trên nhà tiền sảnh, biển chào mừng đại hội đảng toàn quốc lần thứ XII	15/01/2016	15/01/2017	15/01/2018	Chưa hết bảo hành
+	Nhà tưởng niệm và hạ tầng nhà tưởng niệm	25/12/2016	25/12/2017	25/12/2018	Chưa hết bảo hành
+	Bồn hoa, lan can cao độ 303,0m bờ trái và vườn cây lưu niệm	30/12/2016	30/12/2017	30/12/2018	Chưa hết bảo hành

HỢP ĐỒNG
THI CÔNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN TÍCH NĂNG BÁC ÁI
(Đang thi công)

1. Bảng kê hợp đồng tương tự

2. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THẦU HIỆN

Tên nhà thầu: Tổng công ty Sông Đà - CTCP

Tên và số hợp đồng	Gói thầu số 02XL-BA: Thi công xây lắp công trình NMTĐ tích năng Bác Ái giai đoạn 2 đợt 1
Ngày ký hợp đồng	13/02/2025
Ngày hoàn thành	Dự kiến 12/2030
Giá hợp đồng	4.334 đồng
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	- Giá trị đảm nhận: 1.048 tỷ đồng. - Thi công: + Nhà máy ngầm + Một phần hầm áp lực, hầm xả + Hầm cáp và thoát gió. + San nền trạm Phân phối điện 500 kV.
Tên dự án/dự toán mua sắm:	Dự án xây dựng công trình giai đoạn 2 đợt 1 - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái
Tên Chủ đầu tư:	Ban Quản lý dự án Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	Số 25, đường Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh 028 22100423 / 028 38206776 evnpmb3@pmb3.evn.vn
Mô tả tính chất tương tự	
1. Loại kết cấu, cấp công trình:	Công trình thủy điện, cấp Đặc biệt
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện:	165 tỷ đồng.
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	- Thi công: + Nhà máy + Hầm áp lực, hầm xả + Hầm cáp và thoát gió + San nền trạm Phân phối điện 500 kV.
4. Phương pháp, công nghệ	- Đào đá bằng phương pháp khoan nổ mìn. - Thi công bê tông bằng cần trục.

Chi tiết xem tài liệu kèm theo:

- Quyết định phê duyệt kết quả Lựa chọn nhà thầu gói thầu XL04-TAMR.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 02XL-BA: Thi công xây lắp công trình Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái giai đoạn 2 đợt 1 – Dự án thuỷ điện tích năng Bác Ái.

TỔNG GIÁM ĐỐC TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 105/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-HĐTV ngày 26/11/2021 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung số 03/QĐ-HĐTV ngày 17/01/2024, số 76/QĐ-HĐTV ngày 17/6/2024 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-EVN ngày 12/5/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình thuỷ điện tích năng Bác Ái;

Căn cứ Quyết định số 332/QĐ-EVN ngày 9/4/2024 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật công trình Nhà máy thuỷ điện tích năng Bác Ái giai đoạn 2 đợt 1;

Căn cứ Quyết định số 92/QĐ-HĐTV ngày 23/7/2024 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

đợt 3 thuộc phân kỳ đầu tư Giai đoạn 2 - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái;

Căn cứ Quyết định số 1090/QĐ-EVN ngày 19/10/2024 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu và phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu số 02XL-BA: Thi công xây lắp công trình Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái giai đoạn 2 đợt 1;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-EVNPMB3 ngày 19/11/2024 của Ban Quản lý dự án Điện 3 về việc phê duyệt Dự toán gói thầu số 02XL-BA: Thi công xây lắp công trình Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái giai đoạn 2 đợt 1;

Căn cứ Quyết định số 1201/QĐ-EVN ngày 20/11/2024 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh hồ sơ mời thầu gói thầu số 02XL-BA: Thi công xây lắp công trình Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái giai đoạn 2 đợt 1;

Xét Tờ trình số 2226/TTr-EVNPMB3 ngày 20/12/2024 và các báo cáo bổ sung số 96/EVNPMB3-KH ngày 12/01/2025, số 128/EVNPMB3-KH ngày 17/01/2025, số 145/EVNPMB3-KH ngày 20/01/2025 và số 225/EVNPMB3-KH ngày 7/02/2025 của Ban quản lý dự án Điện 3 (EVNPMB3) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 02XL-BA: Thi công xây lắp công trình Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái giai đoạn 2 đợt 1;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Đấu thầu tại Báo cáo thẩm định số 63/QLĐT ngày 21/01/2025 và Báo cáo bổ sung số 126/QLĐT ngày 11/02/2025 về kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 02XL-BA: Thi công xây lắp công trình Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái giai đoạn 2 đợt 1.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 02XL-BA: Thi công xây lắp công trình Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái giai đoạn 2 đợt 1 – Dự án thuỷ điện tích năng Bác Ái như sau:

1. Tên nhà thầu trúng thầu: Liên danh Gói thầu 02XL-BA.

Liên danh Gói thầu 02XL-BA theo Thỏa thuận liên danh ký ngày 19/11/2024 gồm 07 thành viên:

(1) Tổng Công ty xây dựng Lũng Lô - Thành viên đứng đầu liên danh

(2) Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

(3) Công ty cổ phần LILAMA 10

(4) Công ty cổ phần SCI E&C

(5) Công ty cổ phần xây dựng 47

(6) Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn

(7) Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam

2. Giá trúng thầu: 4.334.519.092.772 đồng.

(Bằng chữ: Bốn nghìn ba trăm ba mươi tư tỷ, năm trăm mười chín triệu, không trăm chín mươi hai nghìn, bảy trăm bảy mươi hai đồng).

Giá trúng thầu đã bao gồm toàn bộ thuế (thuế VAT là 10%, giá trị chính xác tại thời điểm thanh toán), phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng, Trong đó:

+ Giá trị trước thuế: 3.423.590.169.960 đồng
+ Thuế VAT (10%): 342.359.016.996 đồng
+ Dự phòng: 568.569.905.816 đồng

3. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo giá kết hợp (đơn giá cố định + đơn giá điều chỉnh + trọn gói).

4. Thời gian thực hiện gói thầu: 2312 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

5. Thời gian thực hiện hợp đồng: 2312 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và thời gian bảo hành theo quy định tại hồ sơ mời thầu.

Điều 2. Giao Giám đốc Ban Quản lý dự án Điện 3 tổ chức hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu trúng thầu. Lưu ý các nội dung chính sau:

1. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng là 10% giá trị Hợp đồng theo quy định của HSMT và HSDT.

2. Chuẩn xác tài liệu hợp đồng để đảm bảo tính chính xác, chặt chẽ, khoa học, ký kết và thực hiện hợp đồng theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Giám đốc Ban Quản lý dự án Điện 3 và Trưởng các Ban liên quan thuộc Tập đoàn căn cứ chức năng thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- HĐTV (để b/c);
- TGĐ (để b/c);
- PTGĐ Nguyễn Xuân Nam;
- Các Ban: QLXD, ĐT, TCKT, KH, QHQT, KHCNMT, AT;
- Lưu: VT, QLĐT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Hồng Phương

HỢP ĐỒNG
THI CÔNG XÂY LẮP CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN TRỊ AN MỞ RỘNG
(Đang thi công)

1. Bảng kê hợp đồng tương tự

2. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THẦU HIỆN

Tên nhà thầu: Tổng công ty Sông Đà - CTCP

Tên và số hợp đồng	Gói thầu XL04-TAMR: Thi công xây lắp công trình NMTĐ Trị An mở rộng. Hợp đồng số:
Ngày ký hợp đồng	03/6/2025
Ngày hoàn thành	Dự kiến 31/12/2027
Giá hợp đồng	1.451 tỷ đồng
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	- Sông Đà thi công Một phần Nhà máy. - Giá trị đảm nhận: 233 tỷ đồng.
Tên dự án/dự toán mua sắm:	Dự án Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng.
Tên Chủ đầu tư:	Ban Quản lý dự án Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	Số 25, đường Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh 028 22100423 / 028 38206776 evnpmb3@pmb3.evn.vn
Mô tả tính chất tương tự	
1. Loại kết cấu, cấp công trình:	Công trình thủy điện, cấp I
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện:	68,6 đồng.
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	Thi công Một phần Nhà máy bao gồm đào hố móng, gia cố mái dốc và bê tông cốt thép.
4. Phương pháp, công nghệ	- Đào đá bằng phương pháp khoan nổ mìn. - Thi công bê tông bằng cần trục.

Chi tiết xem tài liệu kèm theo:

- Quyết định phê duyệt kết quả Lựa chọn nhà thầu gói thầu XL04-TAMR.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu XL04-TAMR: Thi công xây lắp công trình NMTĐ Trị An mở rộng – Dự án NMTĐ Trị An mở rộng.

TỔNG GIÁM ĐỐC TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023 và Luật sửa đổi, bổ sung số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 17/2025/NĐ-CP ngày 6/02/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 105/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 và Quyết định điều chỉnh số 678/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII);

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-EVN ngày 26/11/2021 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung số 03/QĐ-EVN ngày 17/01/2024, số 76/QĐ-HĐTV ngày 17/6/2024 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy chế về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 94/QĐ-HĐTV ngày 28/8/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt dự án Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng;

Căn cứ Quyết định số 184/QĐ-HĐTV ngày 22/11/2024 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 2) - Dự án Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng;

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-EVN ngày 16/02/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (thiết kế kỹ thuật) Công trình Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng;

Căn cứ Quyết định số 372/QĐ-EVN ngày 11/3/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt HSMT gói thầu XL04-TAMR: Thi công xây lắp công trình NMTĐ Trị An mở rộng - Dự án NMTĐ Trị An mở rộng;

Căn cứ Quyết định số 656/QĐ-EVNPMB3 ngày 28/3/2025 của Ban Quản lý dự án Điện 3 về việc phê duyệt Dự toán gói thầu XL04-TAMR: Thi công xây lắp công trình NMTĐ Trị An mở rộng thuộc Dự án NMTĐ Trị An mở rộng;

Căn cứ Quyết định số 472/QĐ-EVN ngày 04/4/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh HSMT gói thầu XL04-TAMR: Thi công xây lắp công trình NMTĐ Trị An mở rộng - Dự án NMTĐ Trị An mở rộng;

Xét Tờ trình số 1098/TTr-EVNPMB3 ngày 14/5/2025 và các báo cáo bổ sung số 1177/EVNPMB3-KH ngày 20/5/2025 và số 1279/EVNPMB3-KH ngày 29/5/2025 của Ban quản lý dự án Điện 3 (EVNPMB3) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu XL04-TAMR: Thi công xây lắp công trình NMTĐ Trị An mở rộng – Dự án Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Đấu thầu tại Báo cáo thẩm định số 388/QLĐT ngày 15/5/2025 và Báo cáo bổ sung số 426/QLĐT ngày 30/5/2025 về kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu XL04-TAMR: Thi công xây lắp công trình NMTĐ Trị An mở rộng – Dự án Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu XL04-TAMR: Thi công xây lắp công trình NMTĐ Trị An mở rộng – Dự án Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng như sau:

(1). Tên nhà thầu trúng thầu: Liên danh Gói thầu XL04-TAMR, gồm:

(i) Tổng Công ty xây dựng Lũng Lô - đứng đầu liên danh;

(ii) Tổng Công ty Sông Đà – CTCP;

(iii) Công ty cổ phần SCI E&C;

(vi) Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn;

(v) Công ty cổ phần xây dựng 47;

(vi) Công ty cổ phần LILAMA 10.

(2). Giá trúng thầu: 1.451.135.383.286 đồng.

(Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm năm mươi mốt tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm tám mươi sáu đồng).

Giá trúng thầu đã bao gồm toàn bộ thuế (thuế VAT là 10%, giá trị chính xác tại thời điểm thanh toán), lệ phí (nếu có), bảo hiểm công trình xây dựng, dự phòng phí và các chi phí liên quan để hoàn thành toàn bộ phạm vi công việc của gói thầu.

Trong đó:

+ Giá trị trước thuế: 1.168.262.042.755 đồng
+ Thuế VAT (10%): 116.826.204.275 đồng
+ Dự phòng: 166.047.136.256 đồng

(3). Loại hợp đồng: Hợp đồng theo giá kết hợp (đơn giá cố định + đơn giá điều chỉnh + trọn gói).

(4). Thời gian thực hiện gói thầu: 960 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

(5). Thời gian thực hiện hợp đồng: 960 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và thời gian bảo hành công trình là 24 tháng.

Điều 2. Giao Giám đốc Ban Quản lý dự án Điện 3 mời Nhà thầu trúng thầu hoàn thiện, ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Ban Quản lý dự án Điện 3 và Trưởng các Ban liên quan thuộc Tập đoàn căn cứ chức năng thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- HĐTV (để b/c);
- TGĐ (để b/c);
- PTGĐ Nguyễn Xuân Nam;
- Các Ban: QLXD, ĐT, TCKT, KH, QHQT, KHCNMT, AT;
- Lưu: VT, QLĐT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Hồng Phương

PHẦN V. HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ CỦA CTCP SÔNG ĐÀ 5

1. Cụm công trình đầu mối Hồ chứa nước Sông Chò 1

2. Cụm công trình đầu mối Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1

3. Thủy điện Nậm Emoun

4. Thủy điện Nậm Phăk

HỢP ĐỒNG
THI CÔNG XÂY LẮP CỤM CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI
DỰ ÁN HỒ CHỨA NƯỚC SÔNG CHÒ 1

1. Bảng kê hợp đồng tương tự

2. Thỏa thuận hợp đồng

3. Bảng kê giá trị các hạng mục đã thực hiện

4. Bảng xác định giá trị công việc hoàn thành

5. Quyết định phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THẦU HIỆN

Tên nhà thầu: CTCP Sông Đà 5

Tên và số hợp đồng	Gói thầu số 26: Thi công xây lắp cụm công trình đầu mối Dự án hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa. Hợp đồng số: 86/2018/HĐXD-SC1
Ngày ký hợp đồng	18/12/2018
Ngày hoàn thành	19/12/2025
Giá hợp đồng	531,89 tỷ đồng
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	- Giá trị hợp đồng: 348,7 tỷ đồng. - Giá trị thực hiện đã được thanh toán: 331,62 tỷ đồng (95,1% giá trị hợp đồng), bao gồm: + Đập dâng vai phải: 71,7 tỷ đồng + Đập dâng vai trái: 47,1 tỷ đồng + Đập tràn: 132,3 tỷ đồng. + Cống dẫn dòng: 15,3 tỷ đồng. + Đường thi công: 9,9 tỷ đồng. + Mỏ đá: 13,5 tỷ đồng. + Thiết bị quan trắc đập: 4,7 tỷ đồng. + Khoan phun gia cố và chống thấm: 6,5 tỷ đồng.
Tên dự án/dự toán mua sắm:	Dự án hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa
Tên Chủ đầu tư:	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	Số 23, Tô Hiến Thành, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa 0258 3514191 / 0258 3515924 phonghanhchinhban7@gmail.com
Mô tả tính chất tương tự	
1. Loại kết cấu, cấp công trình:	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Công trình đầu mối và hệ thống dẫn nước: cấp II (theo QCVN 04-05:2022)
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện:	331,6 tỷ đồng.
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	Thi công đập bê tông, đập tràn, đập phụ, dẫn dòng thi công, đường thi công, bóc phủ và hoàn nguyên mỏ đá, công trình phụ trợ phục vụ thi công kênh dẫn cửa vào tuynel số 1, một phần cửa lấy nước tuynel số 2 và một số công việc khác.
4. Phương pháp, công nghệ	- Đào đá bằng phương pháp khoan nổ mìn. - Thi công bê tông bằng cần trục.

Chi tiết xem tài liệu kèm theo:

1. Thỏa thuận hợp đồng
2. Bảng kê giá trị các hạng mục đã thực hiện.
3. Bảng xác định giá trị công việc hoàn thành
4. Quyết định phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Số: 86/2018/HĐXD-SC1

Gói thầu số 26: Thi công xây lắp cụm công trình đầu mối

Dự án hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa

PHẦN 1 - CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 59/2015/NĐ-CP; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Các thông tư của Bộ xây dựng số 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 hướng dẫn điều chỉnh giá hợp đồng; số 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng;

Các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 4433/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2017 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; số 4065/QĐ-BNN-XD ngày 17/10/2018 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung TKCS và TKKT-DT cụm công trình đầu mối; số 4191/QĐ-BNN-XD ngày 25/10/2018 phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đợt 2, dự án Hồ chứa nước (HCN) Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa;

Biên bản thương thảo hợp đồng số 26/2018/TTHĐ-SC ngày 14/12/2018 giữa Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 và Liên danh Sông Đà 5- Lũng Lô – Cơ khí 276

Quyết định số 647/QĐ-BQL-KH ngày 14/12/2018 của Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 26: Thi công xây lắp cụm công trình đầu mối, dự án HCN Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa.

PHẦN 2 - CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày 18 tháng 12 năm 2018, tại Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư (Bên A): BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI 7

Đại diện: Ông Nguyễn Đình Thắng Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 23, Tô Hiến Thành, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Tài khoản: 9552.1.7133344 tại Kho bạc nhà nước tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 0258 3514191 Fax: 0258 3515924

Email: phonghanhchinhban7@gmail.com

Và bên kia là:

2. Nhà thầu (Bên B): LIÊN DANH SÔNG ĐÀ 5- LŨNG LÔ-CƠ KHÍ 276

2.1. Thành viên đứng đầu liên danh: Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Đại diện là: Ông Nguyễn Đắc Điệp Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số 258/2018UQ-TGĐ ngày 14/12/2018 của Tổng giám đốc)

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4 - Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình - Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tài Khoản: 1067 040 535 582 tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội.

Mã số thuế: 0100886857

Điện thoại: 024.222.555.86 Fax: 024.222.555.58

2.2. Thành viên liên danh:

2.2.1. Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô

Đại diện là: Ông Tăng Văn Chi Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ: Số 162, đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Tài Khoản: 0511100018009, tại ngân hàng TMCP Quân Đội, chi nhánh Điện Biên Phủ, TP Hà Nội

Mã số thuế: 0100779189

Điện thoại: 024.35633682 Fax: 024.35635708

2.2.2. Công ty Cổ phần cơ khí và xây lắp 276

Đại diện là: Ông Nguyễn Hữu Trọng Chức vụ: Tổng Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền ngày 10/11/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị)

Địa chỉ: 220Bis Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Tp.HCM

Tài Khoản: 117 00000 7227 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank), Chi nhánh 7, Tp. Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300567865

Điện thoại: 028.3899.4651 Fax: 028.3899.0773

Hai Bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng Gói thầu số 26: Thi công xây lắp cụm công trình đầu mối thuộc dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa như sau:

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Trong hợp đồng này các từ và cụm từ được hiểu như sau:

1.1. **"Chủ đầu tư"** là Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7.

1.2. **"Nhà thầu"** là Liên danh Sông Đà 5-Lũng Lô-Cơ khí 276

1.3. **"Đại diện Chủ đầu tư"** là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho chủ đầu tư.

1.4. **"Đại diện Nhà thầu"** là người được nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được nhà thầu ủyquyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt nhà thầu.

1.5. **"Nhà tư vấn"** là tổ chức, cá nhân do chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng.

1.6. **"Đại diện Nhà tư vấn"** là người được nhà tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà tư vấn giao.

1.7. **"Tư vấn thiết kế"** là Liên Danh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 và Công ty TNHH 2D.

1.8. **"Nhà thầu phụ"** là nhà thầu ký hợp đồng với nhà thầu để thi công một phần công việc của nhà thầu.

1.9. **"Dự án"** là dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa.

1.10. **"Hợp đồng"** là toàn bộ hồ sơ hợp đồng, theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên].

1.11. **"Hồ sơ mời thầu"** của Chủ đầu tư là toàn bộ tài liệu theo quy định tại Hồ sơ mời thầu của Gói thầu số 26: Thi công xây lắp cụm công trình đầu mối, dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa.

1.12. **"Hồ sơ Dự thầu"** của nhà thầu là toàn bộ tài liệu do nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và được nộp cho bên mời thầu.

1.13. **"Chỉ dẫn kỹ thuật"** là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.

1.14. **"Bản vẽ thiết kế"** là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình do chủ đầu tư cấp cho nhà thầu hoặc do nhà thầu lập đã được chủ đầu tư chấp thuận.

1.15. **"Bảng tiên lượng"** là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng.

1.16. **"Bên"** là chủ đầu tư hoặc nhà thầu tùy theo tùy theo hoàn cảnh cụ thể.

1.17. **"Ngày khởi công"** là ngày được thông báo theo Khoản 7.1 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng].

1.18. **"Biên bản nghiệm thu"** là biên bản được phát hành theo Điều 6 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng].

1.19. **"Ngày"** được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

1.20. **"Ngày làm việc"** là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.21. **"Thiết bị của nhà thầu"** là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

1.22. **"Công trình chính"** là cụm công trình đầu mối Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa.

1.23. **"Hạng mục công trình"** là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.

1.24. **"Công trình tạm"** là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.

1.25. **"Công trình"** là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này.

1.26. **"Rủi ro và bất khả kháng"** được định nghĩa tại Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng]

1.27. **"Luật"** là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1.28. **"Công trường"** là địa điểm chủ đầu tư giao cho nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong hợp đồng.

1.29. **"Thay đổi"** là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá hợp đồng hoặc tiến độ thi công khi có sự chấp thuận bằng văn bản của chủ đầu tư.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Các tài liệu sau là bộ phận không tách rời của hợp đồng, nếu có sự khác nhau giữa các tài liệu thì được diễn giải theo thứ tự ưu tiên:

a) Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng về việc thực hiện gói thầu số 26, dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa;

b) Quyết định số 647/QĐ-BQL-KH ngày 14/12/2018 của Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 26, dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa;

c) Biên bản thương thảo hợp đồng số 26/2018/TTHĐ-SC ngày 14/12/2018;

d) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu;

e) HSMT và các tài liệu bổ sung HSMT (Bao gồm cả hồ sơ thiết kế);

f) Thiết kế (kể cả các điều chỉnh bổ sung) được duyệt;

g) Các tài liệu khác có liên quan (kể cả văn bản sửa đổi, bổ sung, chấp thuận, xác nhận của Chủ đầu tư trong quá trình thực hiện Hợp đồng).

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng này chịu sự Điều chỉnh của hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt.

Điều 4. Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng

4.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

Nhà thầu (bằng chi phí của mình) phải nộp cho Chủ đầu tư bảo đảm thực hiện Hợp đồng với giá trị là 26.595.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ, năm trăm chín mươi lăm triệu đồng), tương ứng khoảng 5 % giá Hợp đồng trong vòng 05 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Từng thành viên trong liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư tương ứng với 5% giá trị phần hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Cụ thể:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 5: 15.374.746.000 đồng (mười lăm tỷ, ba trăm bảy mươi tư triệu, bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng);

- Tổng công ty xây dựng Lũng Lô: 8.526.223.000 đồng (tám tỷ, năm trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn đồng).

- Công ty Cổ phần cơ khí và xây lắp 276: 2.694.031.000 đồng (hai tỷ, sáu trăm chín mươi tư triệu, không trăm ba mươi mốt nghìn đồng)

Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và phải được Chủ đầu tư chấp thuận.

Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. Trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu phải gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, chủ đầu tư phải nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng của nhà thầu (kể cả với trường hợp gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng trong quá trình thực hiện). Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải đảm bảo chủ đầu tư có thể thu hồi ngay mà không kèm bất kỳ điều kiện gì khi nhà thầu từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng có hiệu lực và các trường hợp nhà thầu vi phạm hợp đồng, đồng thời chủ đầu tư tiến hành xử lý hợp đồng theo quy định và báo cáo cấp quyết định đầu tư.

Nếu các Điều Khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hạn và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 30 ngày trước ngày hết hạn, Nhà thầu sẽ phải gia hạn giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong.

Nhà thầu sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp từ chối thực hiện Hợp đồng đã có hiệu lực.

Chủ đầu tư hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu không chậm hơn 28 ngày kể từ khi công trình được bàn giao, nghiệm thu đưa vào sử dụng, đồng thời nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư như một khoản bồi thường cho bất cứ thiệt hại nào phát sinh do lỗi của nhà thầu khi nhà thầu không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng.

4.2. Bảo lãnh tiền tạm ứng:

Trước khi Chủ đầu tư tạm ứng hợp đồng cho Nhà thầu thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị tương đương giá trị tiền tạm ứng;

Thành viên trong liên danh phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh tạm ứng hợp đồng với giá trị tương đương khoản tiền tạm ứng cho từng thành viên. Hình thức bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và phải được Chủ đầu tư chấp thuận.

Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tạm ứng phải được kéo dài cho đến khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng phải đảm bảo chủ đầu tư có thể thu hồi ngay mà không kèm bất kỳ điều kiện gì khi nhà thầu vi phạm.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán của Hợp đồng, hoặc được Chủ đầu tư có xác nhận cho phép nhà thầu giải tỏa một phần tiền bảo lãnh tạm ứng với Ngân hàng.

Điều 5. Nội dung và khối lượng công việc:

Hồ sơ mời thầu được lập trên cơ sở hồ sơ thiết kế giai đoạn TKKT được duyệt. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nhà thầu phải thi công theo hồ sơ TKBVTC được duyệt.

Thiết bị quan trắc lắp đặt vào công trình phải có nguồn gốc xuất xứ thuộc các nước EU, G7;

Thiết bị xi lanh thủy lực cơ khí tràn xả lũ phải có xuất xứ tại các nước EU, G7.

Nhà thầu thực hiện việc Thi công xây lắp hạng mục công trình đầu mối dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1 theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được phê duyệt và biên bản thương thảo hợp đồng đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng. Các công việc cụ thể nhà thầu phải thực hiện bao gồm:

5.1. Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình.

5.2. Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng.

5.3. Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.

5.4. Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử đơn động và chạy thử liên động theo kế hoạch trước khi đề nghị nghiệm thu.

5.5. Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng do nhà thầu phụ thực hiện.

5.6. Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công xây dựng (nếu có).

5.7. Thí nghiệm kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng.

5.8. Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

5.9. Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ.

5.10. Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi hợp đồng thi công.

5.11. Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường.

5.12. Hợp tác với các nhà thầu khác trên công trường (nếu có).

5.13. Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành.

5.14. Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và quy định của pháp luật.

Điều 6. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng:

6.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của Hợp đồng thi công xây dựng:

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được phê duyệt, phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.

b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.

c) Nhà thầu đảm bảo vật tư, thiết bị do nhà thầu cung cấp có nguồn gốc xuất xứ như quy định của hồ sơ hợp đồng.

6.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở trên công trường, nơi được quy định trong Hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu, và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Nhà thầu sẽ tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của nhà thầu.

Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Khi đó Chủ đầu tư sẽ tiến hành việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định.

6.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành:

a) Chủ đầu tư chỉ nghiệm thu các sản phẩm của Hợp đồng khi sản phẩm của các công việc này đảm bảo chất lượng theo quy định tại Khoản 6.1 nêu trên.

b) Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của Hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), thuyết minh, chỉ dẫn kỹ thuật, ... được phê duyệt; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.

c) Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu, bàn giao gồm: Đại diện Chủ đầu tư, đại diện Nhà thầu, đại diện Tư vấn giám sát (nếu có) và đại diện tư vấn thiết kế (theo yêu cầu của Chủ đầu tư).

d) Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng hoàn thành được các bên thống nhất trên cơ sở quy định của nhà nước.

- Kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm cần nghiệm thu và các quy định khác có liên quan.

6.4. Chạy thử của công trình

Khoản này được áp dụng cho tất cả các lần chạy thử, bao gồm cả chạy thử sau khi hoàn thành.

Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về ngày mà Nhà thầu đã sẵn sàng tiến hành chạy thử, các cuộc chạy thử sẽ được tiến hành sau ngày đã thông báo, vào ngày mà Chủ đầu tư đã chỉ dẫn.

Trước khi bắt đầu chạy thử khi hoàn thành, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ lắp đặt lại, điều chỉnh và sửa chữa.

Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành chạy thử của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.

Chủ đầu tư phải thông báo trước 01 ngày cho Nhà thầu về ý định của mình là sẽ tham gia vào lần chạy thử.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ hay chịu các chi phí do tuân thủ các hướng dẫn của Chủ đầu tư, hay do sự chậm trễ thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết và được hưởng quyền theo Điều 22 của Hợp đồng này để:

a) Gia hạn thời gian do sự chậm trễ này, nếu như việc hoàn thành bị chậm hoặc sẽ bị chậm theo Khoản 7.3 của Hợp đồng này;

b) Thanh toán chi phí cộng thêm vào giá Hợp đồng.

Sau khi nhận được thông báo, Chủ đầu tư sẽ đồng ý hoặc quyết định các vấn đề này.

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần chạy thử. Khi các lần chạy thử cụ thể đã được tiến hành xong, Chủ đầu tư sẽ chấp thuận biên bản chạy thử của nhà thầu.

6.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình:

Sau khi các công việc theo hợp đồng được hoàn thành, công trình chạy thử đáp ứng các điều kiện để nghiệm thu theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, yêu cầu của hợp đồng thì Nhà thầu và Chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu công trình.

Sau khi công trình đủ điều kiện để nghiệm thu, hai bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành theo hợp đồng. Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và Nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình.

Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, bàn giao; các bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà Nhà thầu phải làm để hoàn thành công trình.

Việc kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng của nhà nước.

6.6. Trách nhiệm của nhà thầu đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong Khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót:

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.

- Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

6.7. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại bất cứ cuộc kiểm định nào nêu trong hợp đồng, bao gồm cả các cuộc kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 30 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước, chỉ khác là được tiến hành bằng kinh phí của Nhà thầu.

6.8. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 7. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng:

7.1. Ngày khởi công, thời gian thực hiện Hợp đồng

Nhà thầu phải hoàn thành toàn bộ gói thầu trong vòng **30** tháng kể từ ngày khởi công.

Ngày khởi công: Ngày khởi công dự kiến trong tháng 01 năm 2019. Nhà thầu sẽ bắt đầu tiến hành thi công xây dựng công trình (ngay sau ngày khởi công) và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện Hợp đồng.

7.2. Tiến độ thực hiện Hợp đồng

Căn cứ vào thời gian thực hiện Hợp đồng Nhà thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình cho chủ đầu tư trong vòng 10 ngày sau ngày khởi công, Nhà thầu cũng phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Nhà thầu. Trừ khi được quy định khác trong Hợp đồng, mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công cho mỗi giai đoạn chính của công trình;

b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định;

c) Báo cáo tiến độ Nhà thầu phải thể hiện:

Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình;

Nhà thầu được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của Hợp đồng.

Nhà thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng. Nếu bản tiến độ thi công này không phù hợp với Hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu trong vòng 03 ngày sau khi nhận được bản tiến độ thi công của Nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công này để yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo tiến độ của Hợp đồng.

Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình hay làm tăng giá hợp đồng. Trong trường hợp đó, Chủ đầu tư hoặc nhà tư vấn có thể yêu cầu Nhà thầu báo cáo về những ảnh hưởng của các tình huống trong tương lai và đề xuất theo Khoản 7.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành]. Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư một bản tiến độ thi công sửa đổi phù hợp với Khoản này.

7.3. Gia hạn thời gian hoàn thành

Hợp đồng có thể được gia hạn thời gian hoàn thành và chỉ được điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

a) Có sự thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng; tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư hay nhà thầu gây ra như chưa bố trí được vốn, bố trí vốn không theo tiến độ của hợp đồng.

b) Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng như: Ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, địch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;

c) Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư, nhân lực của Chủ đầu tư hay các nhà thầu khác của Chủ đầu tư gây ra như: Việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong Hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra.

d) Kéo dài thời gian do lỗi của nhà thầu. Trong trường hợp này chỉ được điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng để nhà thầu hoàn thành công việc theo nghĩa vụ của mình, ngoài ra nhà thầu phải chịu phạt theo quy định của hợp đồng

e) Khi điều chỉnh tiến độ xây dựng không làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng (bao gồm cả thời gian được kéo dài tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định của hợp đồng xây dựng) thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng, thì báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

f) Trước thời gian hết hạn thực hiện công việc của hợp đồng, Nhà thầu xét thấy không thể thực hiện hoàn thành công việc được quy định trong hợp đồng do những nguyên nhân trên, Nhà thầu phải có văn bản giải trình gửi Chủ đầu tư trước 30 ngày để Chủ đầu tư xem xét. Sau thời gian nêu trên, Nhà thầu không có văn bản giải trình gửi Chủ đầu tư thì sẽ được xem là nhà thầu vi phạm thời gian thực hiện hợp đồng và sẽ bị xử phạt theo quy định.

7.4. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong Khoản 7.3 [Gia hạn thời gian hoàn thành], khi đó Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

Điều 8. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

8.1. Giá Hợp đồng:

Giá Hợp đồng theo Quyết định số 647/QĐ-BQL-KH ngày 14/12/2018 của Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu là **531.891.600.000** đồng (Năm trăm ba mươi mốt tỷ, tám trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng). Trong đó:

Giá hợp đồng phân chia cho các thành viên liên danh như sau:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 5: 307.486.534.000 đồng
- Tổng công ty xây dựng Lũng Lô: 170.524.446.000 đồng
- Công ty Cổ phần cơ khí và xây lắp 276 : 53.880.620.000 đồng

Chi tiết giá hợp đồng theo Bảng phân chia khối lượng, giá trị thực hiện ngày 13/12/2018 của Liên danh Sông Đà 5-Lũng Lô-Cơ khí 276.

Hợp đồng này là Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

Giá Hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo Hợp đồng, đến bản quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại thuế liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật (Trong đó không bao gồm phí cấp quyền khai thác, phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên khai thác đá tại mỏ đá được quy hoạch cho dự án).

Giá Hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 9 [Điều chỉnh giá Hợp đồng].

8.2. Tạm ứng

Sau khi hợp đồng có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ tạm ứng cho Nhà thầu số tiền là 186.162.060.000 đồng *(Một trăm tám mươi sáu tỷ một trăm sáu mươi hai triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng)*, tương ứng với 35% giá trị hợp đồng sau khi nhận được bảo lãnh tiền tạm ứng. Tiền tạm ứng được Chủ đầu tư cấp một lần hoặc nhiều lần theo kế hoạch vốn của dự án và theo tiến độ triển khai thi công của từng hạng mục công việc mà thành viên trong liên danh thực hiện (kể cả khi đã nghiệm thu thanh toán). Tiền tạm ứng được chuyển về từng thành viên trong liên danh. Cụ thể:

Công ty Cổ phần Sông Đà 5: 107.620.287.000 đồng;

Tổng công ty xây dựng Lũng Lô: 59.683.556.000 đồng;

Công ty Cổ phần cơ khí và xây lắp 276: 18.858.217.000 đồng;

Tiền tạm ứng được thu hồi qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng, mỗi lần thu tối thiểu là 40% giá trị nghiệm thu và thu ngay khi nhà thầu lập hồ sơ thanh toán đầu tiên và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng.

Trường hợp tạm ứng vẫn chưa được hoàn trả trước khi ký biên bản nghiệm thu công trình và trước khi chấm dứt Hợp đồng theo Điều 17 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 18 [Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu] hoặc Điều 20 [Rủi ro và bất khả kháng] (tùy từng trường hợp), khi đó toàn bộ số tiền tạm ứng chưa thu hồi được này sẽ là nợ đến hạn và nhà thầu phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Chủ đầu tư.

8.3. Thanh toán:

- Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu nhiều lần trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành được nghiệm thu (kể cả khối lượng tăng hoặc giảm, nếu có) sau khi trừ các khoản tạm ứng.

- Tiền thanh toán của thành viên liên danh nào được chuyển về tài khoản của thành viên liên danh đó.

- Việc thanh toán được thực hiện theo tiến độ thực hiện của gói thầu, phần điều chỉnh đơn giá sẽ được thanh toán theo đề nghị của nhà thầu trên cơ sở khối lượng thực hiện được nghiệm thu và đơn giá bổ sung theo quy định của hợp đồng.

- Sau khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao công trình đưa vào sử dụng, hồ sơ quyết toán, chủ đầu tư thanh toán 95% giá trị khối lượng thực hiện tương ứng theo hợp đồng cho nhà thầu, 5% giữ lại bảo hành bằng chiết khấu thanh toán và được chuyển về tài khoản của Chủ đầu tư hoặc Chủ đầu tư có thể giữ bảo hành bằng thư bảo lãnh của Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Việc giữ bảo hành bằng chiết khấu thanh toán Chủ đầu tư có thể chiết khấu một lần hoặc nhiều lần, tùy theo khối lượng nghiệm thu của nhà thầu.

8.4. Thời hạn thanh toán: Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho nhà thầu trong vòng 14 ngày làm việc, kể từ ngày chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của nhà thầu.

8.5. Thanh toán tiền giữ lại: Chủ đầu tư sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền giữ lại cho Nhà thầu khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình thì thanh toán 3%, giữ lại 2% giá trị công trình trong tiền bảo hành để chờ quyết toán (nếu công trình quyết toán sau thời gian bảo hành công trình).

8.6. Đồng tiền và hình thức thanh toán

- Loại tiền thanh toán: Đồng tiền Việt Nam.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

8.7. Hồ sơ thanh toán: Nhà thầu sẽ nộp 08 bộ hồ sơ thanh toán cho Chủ đầu tư theo biểu mẫu quy định và được Chủ đầu tư chấp thuận.

Điều 9. Điều chỉnh giá hợp đồng

9.1. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng:

9.1.1. Điều chỉnh khối lượng:

a. Các trường hợp được điều chỉnh khối lượng:

- Khối lượng được điều chỉnh, bổ sung vào hợp đồng sau khi thiết kế BVTC của gói thầu được phê duyệt;

- Thay đổi về thiết kế làm tăng hoặc giảm khối lượng;

- Bổ sung khối lượng, công việc ngoài khối lượng công việc phải thực hiện theo thiết kế BVTC đã được duyệt không do lỗi của nhà thầu.

b. Việc điều chỉnh khối lượng công việc trong hợp đồng xây dựng được quy định như sau:

Bổ sung các hạng mục công việc ngoài phạm vi công việc trong hợp đồng phải thực hiện theo đề xuất của Tư vấn thiết kế và được Chủ đầu tư, Cấp có thẩm quyền chấp thuận.

Bổ sung những khối lượng công việc hợp lý nhưng không làm vượt giá gói thầu được phê duyệt thì chủ đầu tư và nhà thầu tính toán (theo quy định tại điểm c, khoản 9.1.2. Điều chỉnh đơn giá và giá hợp đồng), thỏa thuận và ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng; trường hợp vượt giá gói thầu được phê duyệt thì phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

9.1.2. Điều chỉnh đơn giá và giá hợp đồng:

a. Các trường hợp được điều chỉnh:

- Khi điều chỉnh khối lượng theo mục 9.1.1;

- Khi cấp phối thí nghiệm hiện trường các loại bê tông: Bê tông M15 Dmax = 70 cấp phối liên tục lõi trong thân đập; Bê tông M25-W8, đá 2x4 ở các hạng mục đập dâng vai phải, đập dâng vai trái và đập tràn (bê tông bản đáy, bê tông tường thượng lưu và bê tông hành lang); Bê tông M30, đá 2x4 ở hạng mục đập tràn (bê tông trụ biên, trụ pin, bê tông mặt cong đập tràn, bê tông mũi phóng) thay đổi so với cấp phối trong HSMT.

- Khi nhà nước thay đổi chính sách về thuế, phí;

- Khi giá nguyên, nhiên vật liệu, nhân công, máy thi công, thiết bị thay đổi

- Khi điều chỉnh thời gian không do lỗi của nhà thầu gây ra;

- Do các trường hợp Bất khả kháng.

b. Phạm vi điều chỉnh

Điều chỉnh đơn giá chỉ áp dụng cho khối lượng được thực hiện trong thời gian thực hiện hợp đồng hoặc thời gian được điều chỉnh không do lỗi của nhà thầu.

c. Việc điều chỉnh đơn giá hợp đồng được quy định như sau:

- Trường hợp khối lượng công việc điều chỉnh, phát sinh tăng lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng hoặc khối lượng phát sinh chưa có đơn giá trong hợp đồng thì lấy đơn giá tính theo định mức, đơn giá và chế độ nhà nước quy định tại thời điểm điều chỉnh bổ sung và nhân với hệ số giảm thầu (Hệ số giảm thầu là tỷ số giữa giá trúng thầu so với giá dự toán gói thầu được phê duyệt).

- Trường hợp khối lượng công việc điều chỉnh giảm hoặc điều chỉnh, phát sinh tăng nhỏ hơn hoặc bằng 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng thì áp dụng đơn giá trong hợp đồng, kể cả đơn giá đã được điều chỉnh theo thỏa thuận của hợp đồng.

- Giá các loại bê tông: Bê tông M15 Dmax = 70 cấp phối liên tục lõi trong thân đập; Bê tông M25-W8, đá 2x4 ở các hạng mục đập dâng vai phải, đập dâng vai trái và đập tràn (bê tông bản đáy, bê tông tường thượng lưu và bê tông hành lang); Bê tông M30, đá 2x4 ở hạng mục đập tràn (bê tông trụ biên, trụ pin, bê tông mặt cong đập tràn, bê tông mũi phóng) xác định trên cơ sở cấp phối theo kết quả thí nghiệm hiện trường được Chủ đầu tư chấp thuận bao gồm cả hao hụt vật liệu theo quy định;

- Việc điều chỉnh đơn giá được thực hiện từ thời điểm phát sinh yếu tố làm thay đổi giá và chỉ áp dụng đối với khối lượng được thực hiện theo tiến độ ghi trong hợp đồng hoặc tiến độ được điều chỉnh không do lỗi nhà thầu. Phương pháp điều chỉnh đơn giá theo phương pháp bù trừ trực tiếp như dưới đây, trường hợp nếu có quy định của Nhà nước khác với quy định này thì các bên cùng tiến hành thương thảo và điều chỉnh hợp đồng để thực hiện theo quy định.

+ Điều chỉnh nhân công:

Chi phí xây dựng bổ sung bằng khối lượng nghiệm thu nhân với đơn giá xây dựng bổ sung. Đơn giá xây dựng bổ sung được tổng hợp theo bảng sau:

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	KÝ HIỆU
I	Chi phí trực tiếp		
1	Chi phí nhân công	$\sum_{i=1}^{n} Q^{NC}_i \times CL_i^{NC}$	NC
2	Chi phí nhân công trong máy thi công	$\sum_{j=1}^{n} Q^{NC}_j \times CL_j^{NC}$	MTC

	Cộng chi phí trực tiếp	NC+MTC	T
II	Chi phí chung	T x tỷ lệ	C
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	(T+C) x tỷ lệ	TL
	Đơn giá xây dựng bổ sung trước thuế	(T+C+TL)	$ĐG_{BS}$
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$ĐG_{BS}$ x $T^{GTGT-XD}$	GTGT
	Đơn giá xây dựng bổ sung sau thuế	$ĐG_{BS}$ + GTGT	$ĐG_{BS}^{XD}$

Trong đó:

* Q^{NC}_i, ; Q^{NC}_j là Định mức hao phí nhân công, nhân công trong máy thi công thứ i, j trong một đơn vị khối lượng công tác xây dựng được xác định theo định mức hao phí trong bảng phân tích đơn giá dự thầu của Hồ sơ dự thầu. Trường hợp hao phí nhân công và nhân công trong máy thi công trong hồ sơ dự thầu của nhà thầu cao hơn quy định của nhà nước thì xác định theo định mức hao phí nhân công, nhân công trong máy thi công theo quy định.

* CL_i^{NC} là giá trị chênh lệch đơn giá nhân công của công tác thứ i tại thời điểm thực hiện công tác xây dựng trừ đi đơn giá nhân công tại thời điểm gốc (thời điểm 28 ngày trước ngày đóng thầu). Giá tại thời điểm gốc được chọn là giá cao nhất trong các giá: giá trong hồ sơ dự thầu, giá theo công bố của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương nơi xây dựng công trình. Đơn giá nhân công tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo công bố giá nhân công của địa phương.

* CL_j^{NC} là giá trị chênh lệch đơn giá nhân công (trong máy thi công) của công tác thứ j tại thời điểm thực hiện công tác xây dựng trừ đi đơn giá nhân công (trong máy thi công) tại thời điểm gốc (thời điểm 28 ngày trước ngày đóng thầu). Giá tại thời điểm gốc được chọn là giá cao nhất trong các giá: giá trong hồ sơ dự thầu, giá theo công bố của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương nơi xây dựng công trình. Đơn giá nhân công tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo công bố giá nhân công của địa phương.

+ Điều chỉnh giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng. Chi phí xây dựng bổ sung bằng khối lượng nghiệm thu nhân với đơn giá xây dựng bổ sung.

Đơn giá xây dựng điều chỉnh, bổ sung được tổng hợp theo bảng sau:

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	KÝ HIỆU
I	Chi phí trực tiếp		
1	Chi phí vật liệu	$\sum_{i=1}^{n} Q_i \times CL_i$	VL

2	Chi phí máy thi công (nhiên liệu)	$\sum_{j=1}^{n} Q_j \times CL_j$	NL
	Cộng chi phí trực tiếp	VL+NL	T
II	Chi phí chung	T x tỷ lệ	C
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	(T+C) x tỷ lệ	TL
	Đơn giá xây dựng bổ sung trước thuế	(T + C + TL)	$ĐG_{BS}$
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$ĐG_{BS} \times T^{GTGT-XD}$	GTGT
	Đơn giá xây dựng bổ sung sau thuế	$ĐG_{BS}$ + GTGT	$ĐG_{BS}^{XD}$

Trong đó:

* Q_i, Q_j là Định mức hao phí vật liệu, ca máy thứ i, j trong một đơn vị khối lượng công tác xây dựng được xác định theo định mức hao phí trong bảng phân tích đơn giá dự thầu của Hồ sơ dự thầu. Trường hợp Định mức hao phí vật liệu, ca máy trong hồ sơ dự thầu của nhà thầu cao hơn quy định của nhà nước thì xác định hao phí vật liệu, ca máy theo quy định của nhà nước.

* CL_i là giá trị chênh lệch giá của loại vật liệu thứ i bằng Giá vật liệu tại thời điểm 28 ngày trước ngày nộp hồ sơ thanh toán trừ đi Giá vật liệu tại thời điểm gốc (thời điểm 28 ngày trước ngày đóng thầu, đối với khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng thì trừ đi giá vật liệu tại thời điểm phê duyệt). Giá tại thời điểm gốc được chọn là giá cao nhất trong các giá: giá trong hồ sơ dự thầu, giá theo công bố của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc giá trong dự toán gói thầu được phê duyệt. Giá tại thời điểm 28 ngày trước ngày nộp hồ sơ thanh toán được chọn là giá theo công bố của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp nguồn thông tin về giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không có hoặc có nhưng không phù hợp với tính chất, tiêu chuẩn kỹ thuật, nội dung công việc và các điều kiện cụ thể của hợp đồng thì Chủ đầu tư xem xét trình Người quyết định đầu tư quyết định việc sử dụng giá thị trường tại thời điểm tương ứng.

* CL_j là chênh lệch giá nhiên liệu tiêu hao một ca máy thứ j bằng Định mức tiêu hao nhiên liệu một ca máy của máy thứ j x Chênh lệch giá nhiên liệu. Chênh lệch giá nhiên liệu bằng giá nhiên liệu tại thời điểm 28 ngày trước ngày nộp hồ sơ thanh toán trừ đi giá nhiên liệu tại thời điểm gốc (thời điểm 28 ngày trước ngày đóng thầu). Giá nhiên liệu tại thời điểm gốc được chọn là giá cao nhất trong các giá: giá trong hồ sơ dự thầu, giá theo công bố của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc giá trong dự toán gói thầu được phê duyệt.

- Mức tỷ lệ chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước theo mức tỷ lệ nhà thầu chào trong đơn giá dự thầu, trường hợp các mức tỷ lệ này cao hơn quy định của nhà nước thì lấy theo quy định của nhà nước.

- Thuế giá trị gia tăng theo quy định của Nhà nước.

- Không điều chỉnh giá tăng cho các khối lượng công việc trong hợp đồng tương ứng với số tiền đã tạm ứng vượt mức tối thiểu 10%. Giá trị hợp đồng điều chỉnh, bổ sung (do điều chỉnh đơn giá) bằng khối lượng được nghiệm thu nhân với đơn giá bổ sung do điều chỉnh nhân công và do biến động giá nguyên, nhiên, vật liệu xây dựng (được quy định tại Khoản 9.1.2 Điều 9 [Điều chỉnh đơn giá và giá hợp đồng]) nhân với 75%.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

10.1. Quyền của Chủ đầu tư:

Tạm ngừng thi công xây dựng công trình và yêu cầu khắc phục hậu quả khi Nhà thầu vi phạm các quy định về chất lượng công trình, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

Điều chuyển khối lượng thi công giữa các thành viên trong liên danh hoặc trên cơ sở đề nghị của thành viên đứng đầu liên danh hoặc bổ sung nhà thầu phụ nếu thành viên trong liên danh không đáp ứng chất lượng, tiến độ.

Kiểm tra chất lượng thực hiện công việc, cơ sở gia công chế tạo của Nhà thầu nhưng không được làm cản trở hoạt động bình thường của Nhà thầu.

Việc thay đổi có thể được Chủ đầu tư triển khai vào bất cứ lúc nào trước khi cấp Biên bản nghiệm thu công trình bằng việc yêu cầu thay đổi hoặc do Nhà thầu trình đề xuất. Nhà thầu chỉ được phép tiến hành thay đổi hoặc sửa chữa các công việc khi có sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Mọi sửa đổi này không có giá trị làm giảm hoặc vô hiệu hoá hiệu lực Hợp đồng.

Các quyền khác theo quy định Hợp đồng này và của Pháp luật.

10.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư:

Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thoả thuận của Hợp đồng.

Cử và thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện Hợp đồng.

Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan.

Thanh toán cho Nhà thầu theo quy định.

Tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình

Xem xét và chấp thuận kịp thời bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

11.1. Quyền của Nhà thầu

a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài Hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi Hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư;

b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá Hợp đồng đã ký kết;

c) Tiếp cận công trường:

- Chủ đầu tư phải bàn giao cho Nhà thầu mặt bằng thi công công trình để Nhà thầu thực hiện Hợp đồng.

11.2. Trách nhiệm, nghĩa vụ của Nhà thầu

Công ty Cổ phần Sông Đà 5, thành viên đứng đầu liên danh chịu trách nhiệm đôn đốc tiến độ thi công đồng bộ các hạng mục công trình, tập hợp hồ sơ hoàn công, hồ sơ hoàn thành công trình (kể cả phần việc của các thành viên liên danh), hồ sơ quyết toán giao cho Chủ đầu tư.

Trường hợp có phát sinh khối lượng, điều chỉnh đơn giá v.v... các bên sẽ tiến hành thương thảo để ký kết phụ lục hợp đồng Chủ đầu tư sẽ ký phụ lục hợp đồng với thành viên đứng đầu liên danh và thành viên có liên quan trực tiếp đến nội dung công việc cần điều chỉnh.

Các thành viên trong liên danh chịu trách nhiệm về chất lượng, khối lượng, tiến độ, nghiệm thu và thanh quyết toán phần việc mình đảm nhận theo thỏa thuận liên danh.

Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ;

Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán Hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của Hợp đồng;

Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến Hợp đồng hoặc Pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.

Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong Khoảng thời gian 03 ngày, nếu trong Khoảng thời gian này mà nhà thầu không trả lời thì được coi như Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

Hàng tháng hoặc đột xuất Lãnh đạo và chỉ huy trưởng công trường của các nhà thầu phải trực tiếp họp giao ban với Chủ đầu tư để báo cáo tiến độ, chất lượng công trình và không được ủy quyền cho người khác dự họp (trừ trường hợp bất khả kháng và có lý do chính đáng được Chủ đầu tư chấp thuận).

+ Báo cáo tiến độ thực hiện được Thành viên đứng đầu liên danh tổng hợp và nộp cho Chủ đầu tư theo định kỳ sáng thứ 5 hàng tuần và ngày 15 hàng tháng, ngoài ra nhà thầu phải báo cáo đột xuất khi Chủ đầu tư yêu cầu.

+ Việc thực hiện báo cáo phải liên tục cho tới khi Nhà thầu hoàn thành toàn bộ công việc của gói thầu.

+ Mỗi báo cáo phải có:

* Hạng mục, khối lượng chính thi công trong kỳ báo cáo;
* Giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo;
* Lũy kế khối lượng, giá trị thực hiện;
* Đánh giá tiến độ thực hiện thực tế trên công trường;
* Nêu những khó khăn, vướng mắc đề xuất hướng giải quyết;

* Dự kiến hạng mục, khối lượng thực hiện cho tuần, tháng tiếp theo;

11.3. Nhân lực của Nhà thầu

Thống nhất nhân sự do nhà thầu đề xuất trong HSDT. Trong quá thực hiện hợp đồng, Nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong HSDT, nếu vì lý do khách quan mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng thì Nhà thầu được đề xuất thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận và Nhà thầu không được thay đổi giá Hợp đồng.

Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu sa thải bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu những người đó: Có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ Điều Khoản nào của Hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.

11.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

11.5. Hợp tác

Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Chủ đầu tư; các nhà thầu khác do Chủ đầu tư thuê;

Các dịch vụ cho những người này và các nhà thầu khác có thể bao gồm việc sử dụng thiết bị của Nhà thầu, các công trình tạm hoặc việc bố trí đường vào công trường là trách nhiệm của Nhà thầu. Trường hợp các dịch vụ này làm phát sinh chi phí ngoài giá Hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các nhà thầu khác ở phạm vi được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư.

11.6. Định vị các mốc

Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hồ sơ thiết kế được duyệt trên cơ sở các mốc của Tư vấn thiết kế đã bàn giao. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình. Nhà thầu có trách nhiệm kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng

Trường hợp, Nhà thầu bị chậm trễ và phải chịu chi phí mà không phải do lỗi của mình gây ra, thì Nhà thầu sẽ thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền thực hiện theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

11.7. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên, và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các Điều kiện địa chất công trình;

b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.

d) Các quy định của pháp luật về lao động;

e) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, Điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng và đủ của Điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu Nhà thầu gặp phải các Điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được, thì nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các Điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các Điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng và hợp lý và thích ứng với Điều kiện địa chất đó, và phải tuân theo bất kỳ chỉ dẫn nào mà Chủ đầu tư có thể đưa ra. Nếu một chỉ dẫn tạo ra sự thay đổi, thì áp dụng theo Điều 20 của Hợp đồng [Rủi ro và bất khả kháng]

11.8. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng sự chịu rủi ro và kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường hoặc cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các Điều kiện và Điều Khoản này:

a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác.

b) Nhà thầu *(trong quan hệ giữa các bên)* sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu, sẽ do Nhà thầu chịu.

11.9. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác):

a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 03 ngày, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

11.10. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu bố trí thiết bị, máy thi công phù hợp với HSDT, biện pháp thi công để đảm bảo tiến độ theo hợp đồng trình chủ đầu tư chấp thuận trước khi triển khai thi công. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình.

11.11. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp cấp: Không áp dụng

11.12. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.

Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác rưởi và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Nếu tất cả những vật tư thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong vòng 30 ngày sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.

11.13. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng Mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết. Nếu Nhà thầu gặp phải sự chậm trễ và phải chịu chi phí để thực hiện hướng dẫn thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và có quyền theo Điều 22 củaHợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn quản lý dự án: Không áp dụng

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng

13.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng (NTVGSTCXD)

Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng là người sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao cho NTVGSTCXD trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật.

NTVGSTCXD không có quyền sửa đổi Hợp đồng.

13.2. Trách nhiệm của NTVGSTCXD

Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng và theo Hợp đồng giữa Chủ đầu tư và NTVGSTCXD.

13.3. Thay thế NTVGSTCXD

Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế NTVGSTCXD thì không ít hơn 05 ngày trước khi dự định thay thế, Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của NTVGSTCXD được dự kiến thay thế.

Điều 14. Nhà thầu phụ

Đồng ý cho phép nhà thầu ký hợp đồng thầu phụ để thực hiện một phần khối lượng công việc đã đề xuất trong HSDT.

Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc do các nhà thầu phụ thực hiện.

Nhà thầu chính chỉ được ký kết hợp đồng thầu phụ đúng với năng lực hành nghề, năng lực hoạt động của nhà thầu phụ.

Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu.

Việc thay thế bổ sung thầu phụ ngoài danh sách nhà thầu phụ đã đề xuất chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được chủ đầu tư chấp thuận.

Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu chính đối với hợp đồng này. Nhà thầu phụ chịu trách nhiệm trước nhà thầu chính và chủ đầu tư về sản phẩm của mình, nhà thầu chính chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư và Pháp luật về sản phẩm của hợp đồng.

Nghiệm thu hoàn thành: Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về hồ sơ hoàn công và các thủ tục nghiệm thu bàn giao, quyết toán gói thầu.

Nhà thầu phụ do chủ đầu tư chỉ định: Chủ đầu tư được quyền chỉ định nhà thầu phụ cho nhà thầu chính thầu thuê làm nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc khi nhà thầu chính không đáp ứng được yêu cầu về an toàn, chất lượng và tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi chủ đầu tư đã yêu cầu, chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho thầu phụ phần khối lượng thực hiện của nhà thầu phụ này.

Nhà thầu phụ có tất cả các quyền và nghĩa vụ của bên nhận thầu theo quy định của hợp đồng này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 15. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

15.1. An toàn lao động

a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn.

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

đ) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

e) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

15.2. Bảo vệ môi trường

a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

15.3. Phòng chống cháy nổ:

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 16. Điện, nước và an ninh công trường

16.1. Điện, nước trên công trường

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.

Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho Mục đích thi công công trình mà các chi Tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ.

Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của Hợp đồng.

16.2. An ninh công trường

Trừ khi có quy định khác trong những Điều kiện riêng:

a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;

b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư *(hoặc người thay mặt)* thông báo cho Nhà thầu biết.

Điều 17. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư

17.1. Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Chủ đầu tư Nếu Nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, Chủ đầu tư có thể ra thông báo yêu cầu Nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong Khoảng thời gian hợp lý cụ thể.

Chủ đầu tư quyết định ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo Hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm dừng, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu không ít hơn 05 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm ngừng.

17.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu Nhà thầu:

a) Không thực hiện theo bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc một thông báo theo Khoản 17.1 của Hợp đồng này.

b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Không có lý do chính đáng mà 28 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng; không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng công trình trong khoảng thời gian mà chủ đầu tư yêu cầu;

d) Giao thầu phụ toàn bộ công trình, hoặc chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự chấp thuận của Chủ đầu tư;

đ) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản,

người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Chủ đầu tư có thể, bằng cách thông báo cho Nhà thầu trước 05 ngày, chấm dứt Hợp đồng và trục xuất Nhà thầu ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của phần (đ) Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Chủ đầu tư trong việc quyết định chấm dứt Hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Chủ đầu tư theo Hợp đồng.

Nhà thầu phải rời công trường và chuyển các vật tư, vật liệu cần thiết, các tài liệu của Nhà thầu và các hồ sơ thiết kế khác của Nhà thầu cho Chủ đầu tư. Tuy nhiên, Nhà thầu sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Chủ đầu tư có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện. Chủ đầu tư và các đơn vị này khi đó có thể sử dụng bất cứ vật tư, vật liệu, tài liệu nào của Nhà thầu và các tài liệu thiết kế khác do Nhà thầu thực hiện hoặc do đại diện Nhà thầu thực hiện.

Chủ đầu tư sẽ thông báo rằng thiết bị của Nhà thầu và các công trình tạm thời sẽ được giải phóng cho Nhà thầu ở tại hoặc gần công trường. Nhà thầu sẽ ngay lập tức sắp xếp để chuyển đi, rủi ro và chi phí cho việc này sẽ do Nhà thầu chịu. Tuy nhiên, nếu đến lúc này mà Nhà thầu còn nợ Chủ đầu tư một Khoản thanh toán nào thì Chủ đầu tư được quyền bán chúng để lấy lại tiền. Số tiền dư ra sẽ được trả cho Nhà thầu.

Trường hợp đặc biệt, Chủ đầu tư có quyền chấm dứt Hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Chủ đầu tư, bằng cách thông báo cho Nhà thầu việc chấm dứt Hợp đồng. Việc chấm dứt này sẽ có hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu nhận được thông báo này của Chủ đầu tư hoặc Chủ đầu tư trả lại bảo lãnh thực hiện. Chủ đầu tư sẽ không được chấm dứt Hợp đồng theo Khoản này để tự thi công công trình hoặc sắp xếp để cho Nhà thầu khác thi công công trình.

17.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt Hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo Khoản 17.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Nhà thầu và các Khoản tiền phải thanh toán cho Nhà thầu cho các công việc được thực hiện theo đúng Hợp đồng.

17.4. Thanh toán sau khi chấm dứt Hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 17.2 của Hợp đồng này [Chấm dứt Hợp đồngbởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

a) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành *(nếu có)* và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chấp thuận đã được xác định;

b) Thu lại từ Nhà thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ

một Khoản nợ nào đối với Nhà thầu. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Nhà thầu.

Điều 18. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu

18.1. Quyền tạm ngừng công việc của Nhà thầu

Nếu Chủ đầu tư không tuân thủ Khoản 8.4 của Hợp đồng [Thời hạn thanh toán] vượt quá 28 ngày; Nhà thầu có thể, sau khi thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn 07 ngày, sẽ tạm ngừng công việc *(hoặc giảm tỷ lệ công việc)* trừ khi và cho đến khi Nhà thầu được thanh toán theo các Điều Khoản của Hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Việc tạm ngừng công việc của Nhà thầu theo Khoản này không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà thầu đối với các chi phí tài chính và để chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu].

Nếu Nhà thầu tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt Hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

Nếu Nhà thầu phải chịu sự chậm trễ và các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc *(hoặc do giảm tỷ lệ công việc)* theo Khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư và theo Điều 22 của Hợp đồng [Khiếu nại và xử lý các tranh chấp].

18.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu

Nhà thầu được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

a) Nhà thầu không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 56 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ;

b) Chủ đầu tư về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Việc tạm ngừng bị kéo dài quá 56 ngày;

d) Chủ đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải Điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự Điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Nhà thầu có thể, bằng thông báo trước 28 ngày cho Chủ đầu tư để chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của Điểm (d) Chủ đầu tư có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

18.3. Ngừng công việc và di dời thiết bị Nhà thầu

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt Hợp đồng, Nhà thầu sẽ ngay lập tức:

a) Ngừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Chủ đầu tư hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;

b) Chuyển giao cho Chủ đầu tư toàn bộ tài liệu của Nhà thầu, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Nhà thầu đã được thanh toán;

c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

18.4. Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 18.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu] đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức:

a) Trả lại bảo lãnh thực hiện cho Nhà thầu;

b) Thanh toán cho Nhà thầu.

Điều 19. Bảo hiểm và bảo hành

19.1. Bảo hiểm

a) Chủ đầu tư phải mua bảo hiểm công trình xây dựng theo quy định. Chủ đầu tư đã mua bảo hiểm công trình; khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình, mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu, Nhà thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với nhữngtrường hợp Nhà thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Nhà thầu được bồi thường thì Nhà thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm.

b) Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ 3.

19.2. Bảo hành

Sau khi nhận được biên bản bàn giao công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng;

- Trường hợp, Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận biên bản bàn giao công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành và phải do một thể nhân hoặc pháp nhân cấp và phải theo mẫu được Chủ đầu tư chấp thuận.

- Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và sẽ được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.

Điều 20. Rủi ro và Bất khả kháng

20.1. Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện hợp đồng xây dựng trong tương lai.

20.2. Bất khả kháng là sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước khi ký kết hợp đồng xây dựng và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như:

Thiên tai, sự cố môi trường, động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần địch họa, hỏa hoạn và các yếu tố bất khả kháng khác.

Bất khả kháng không bao gồm sự sơ xuất hoặc cố ý của một bên nào đó, hoặc bất kỳ sự cố nào đã dự kiến được vào thời điểm ký kết Hợp đồng.

Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình sẽ không bị coi là vi phạm Hợp đồng trong trường hợp phát sinh từ sự kiện bất khả kháng với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng đã thực hiện các biện pháp đề phòng theo nội dụng của Hợp đồng này.

20.3. Các biện pháp thực hiện trong tình trạng bất khả kháng

Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiến hành các biện pháp để hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng với thời gian sớm nhất và phải thông báo cho bên kia biết sự kiện bất khả kháng vào thời gian sớm nhất và trong bất kỳ tình huống nào cũng không chậm hơn 05 ngày sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra; cung cấp bằng chứng về bản chất và nguyên nhân, đồng thời thông báo việc khắc phục trở lại điều kiện bình thường vào thời gian sớm nhất.

Các bên sẽ thực hiện mọi biện pháp để giảm tối đa mức thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra.

Trong trường hợp xảy ra bất khả kháng, các bên sẽ gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng tương ứng bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng của mình

Nếu trường hợp bất khả kháng xảy ra mà mọi nỗ lực của một bên hoặc các bên không đem lại kết quả và buộc phải chấm dứt công việc tại một thời điểm bất kỳ, một bên sẽ gửi thông báo việc chấp dứt hợp đồng bằng văn bản cho bên kia và việc chấm dứt sẽ có hiệu lực 15 ngày sau khi bên kia nhận được thông báo.

20.4. Thanh toán khi xảy ra bất khả kháng

Các khoản chi phí phát sinh hợp lý do Nhà thầu phải chịu hậu quả bất khả kháng để phục hồi hoạt động được Chủ đầu tư xem xét để thanh toán.

Điều 21. Thưởng hợp đồng, phạt vi phạm hợp đồng

21.1. Thưởng hợp đồng: Không áp dụng

21.2. Phạt vi phạm hợp đồng

Nhà thầu vi phạm về chất lượng, khối lượng, phải có trách nhiệm làm lại, mọi chi phí do nhà thầu chịu, ngoài ra nhà thầu còn phải bồi thường thiệt hại và chịu phạt vi phạm Hợp đồng theo quy định.

Nhà thầu vi phạm về tiến độ thì sẽ chịu phạt, mức phạt vi phạm là 0,01% cho mỗi ngày chậm trễ nhưng tối đa không quá 12% (mười hai phần trăm) giá trị hợp đồng.

Điều 22. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

22.1. Khiếu nại

Khi một bên phát hiện bên kia thực hiện không đúng hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo đúng Hợp đồng thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện đúng nội dung Hợp đồng đã ký.

Khi một bên khiếu nại bên kia thì phải đưa ra các căn cứ, dẫn chứng cụ thể để làm sáng tỏ những nội dung khiếu nại.

Trong vòng 30 ngày kể từ khi phát hiện những nội dung không phù hợp với Hợp đồng đã ký, bên phát hiện phải thông báo ngay cho bên kia về những nội dung đó và khiếu nại về các nội dung này. Ngoài khoảng thời gian này nếu không bên nào có khiếu nại thì các bên phải thực hiện theo đúng những thoả thuận đã ký.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, bên nhận được khiếu nại phải đưa ra những căn cứ, dẫn chứng về những nội dung cho rằng việc khiếu nại của bên kia là không phù hợp với Hợp đồng đã ký, nếu những căn cứ và dẫn chứng không thuyết phục, không hợp lý thì phải chấp thuận với những khiếu nại của bên kia. Ngoài khoảng thời gian này nếu bên nhận được khiếu nại không có ý kiến thì coi như đã chấp thuận với những nội dung khiếu nại do bên kia đưa ra.

Các khiếu nại của mỗi bên phải được gửi đến đúng địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ trao đổi thông tin mà các bên đã thoả thuận trong Hợp đồng.

22.2. Xử lý các tranh chấp

Các bên có trách nhiệm thương lượng giải quyết trên cơ sở nội dung Hợp đồng đã ký kết. Việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua hoà giải.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 45 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi lên Tòa kinh tế Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa để xử lý tranh chấp theo quy định của pháp luật Việt Nam. Quyết định của Tòa kinh tế Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

Trong thời gian chờ đợi phán quyết của Tòa kinh tế, nhà thầu vẫn phải chịu trách nhiệm thi công công trình theo đúng tiến độ, không vì lý do tranh chấp mà trì trệ hoặc chậm trễ công việc đối với thi công công trình. Nếu không thực hiện quy định trên thì nhà thầu phải bồi thường cho Chủ đầu tư theo quy định về chậm trễ hoàn thành công trình.

Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng tới hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

22.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các Điều Khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 23. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

23.1. Quyết toán Hợp đồng

Trong vòng 45 ngày sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của Hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư 08 (Bộ) quyết toán Hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận, bao gồm các tài liệu sau:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi Hợp đồng;
- Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi Hợp đồng;

- Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng (gọi là quyết toán A-B), trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu;

- Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình;

- Các tài liệu khác theo quy định.

Nếu Chủ đầu tư không đồng ý hoặc cho rằng Nhà thầu chưa cung cấp đủ cơ sở để xác nhận một phần nào đó của quyết toán Hợp đồng, Nhà thầu sẽ cung cấp thêm thông tin khi Chủ đầu tư có yêu cầu hợp lý và sẽ thay đổi theo sự nhất trí của hai bên. Nhà thầu sẽ chuẩn bị và trình cho Chủ đầu tư quyết toán Hợp đồng như hai bên đã thống nhất.

Khi trình quyết toán Hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình Bản thanh toán trên giấy tờ khẳng định rằng toàn bộ Quyết toán Hợp đồng thể hiện việc thanh toán đầy đủ và giải quyết xong tất cả số tiền phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng.

Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu toàn bộ số tiền còn nợ sau khi trừ đi tất cả số tiền mà Chủ đầu tư được quyền giữ lại.

c) Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán Hợp đồng không được quá 60 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo Hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).

23.2. Thanh lý Hợp đồng

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký;

- Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của Điều 18 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu], Điều 17 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư]....

b) Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo Điểm a Khoản 2 Điều này.

23.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo Hợp đồng hoặc liên quan đến Hợp đồng sau khi thanh lý Hợp đồng.

Điều 24. Hiệu lực của Hợp đồng

24.1. Thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng:

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ khi Chủ đầu tư nhận được bảo đảm thực hiện Hợp đồng của Nhà thầu.

24.2. Tính pháp lý của Hợp đồng xây dựng:

a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;

b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài Hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 25. Điều Khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong Hợp đồng này. Khi một bên có kiến nghị, đề xuất, yêu cầu thì bên kia phải có trách nhiệm trả lời;

- Hợp đồng này được lập thành 20 bản bằng tiếng Việt. Chủ đầu tư sẽ giữ 08 bản. Nhà thầu sẽ giữ 12 bản.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**
Thành viên đứng đầu liên danh	
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	
K/T TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	
Nguyễn Đắc Điệp	**Nguyễn Đình Thắng**
Các thành viên liên danh:	
Tổng công ty xây dựng Lũng Lô	
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Tăng Văn Chi	
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	
Nguyễn Hữu Trọng	

GIÁ TRỊ CÁC HẠNG MỤC SÔNG ĐÀ 5 ĐÃ THỰC HIỆN

Gói thầu số 26: Thi công xây lắp cụm công trình đầu mối Dự án hồ chứa nước Sông Chò 1, Khánh Hòa

Stt	Hạng mục	Đặc điểm	Giá trị hợp đồng (đồng)	Giá trị thực hiện (đồng)	Tỉ lệ thực hiện (%)
1	Đập dâng vai phải (bao gồm đào, gia cố mái đập, bê tông trọng lực đập)	Đập bê tông trọng lực, chiều cao 59,10 m	73.848.004.957	71.725.420.656	97,13%
2	Đập dâng vai trái (bao gồm đào, gia cố mái đập, bê tông trọng lực đập)	Đập bê tông trọng lực, chiều cao 59,10 m	48.282.872.929	47.190.117.642	97,74%
3	Đập tràn (bao gồm cầu giao thông)	Tràn 03 khoang, kích thước nx(bxh)=3x(8,5x10)m	133.436.187.685	132.347.993.714	99,18%
4	Dẫn dòng thi công	Cống dẫn dòng	15.636.466.481	15.389.097.632	98,42%
5	Đập phụ	Đập đất, chiều cao 10,30 m	2.507.467.466	1.840.434.423	73,40%
6	Tuy nen số 1	Kênh dẫn vào 576,55 m; đường hầm dài 1.865 m, đường kính 1,7 m, kết cấu hầm BTCT, khoan neo phun vẩy, lót thép.	7.487.619.997	6.295.692.520	84,08%
7	Tuy nen số 2	Kênh dẫn vào 82,23 m; đường hầm dài 3.885 m, đường kính 1,7 m; kết cấu hầm BTCT, khoan neo phun vẩy, lót thép.	1.441.452.896	1.441.452.896	100,00%
8	San, ủi tạo mặt bằng công trình phụ trợ và đường thi công		16.910.595.336	12.552.649.902	74,23%

Stt	Hạng mục	Đặc điểm	Giá trị hợp đồng (đồng)	Giá trị thực hiện (đồng)	Tỉ lệ thực hiện (%)
10	Cầu thi công		1.812.564.000	749.003.496	41,32%
11	Mỏ đá (bao gồm bóc phủ, khai thác)		17.706.646.281	13.538.797.908	76,46%
12	Hệ thống kho		2.096.701.502	2.059.739.356	98,24%
13	Thiết bị quan trắc đập bê tông		4.800.806.141	4.726.267.280	98,45%
14	Khoan phun màng chống thấm, gia cố nền đập		6.623.930.832	6.577.965.787	99,31%
15	Máy phát điện diezel dự phòng	4 máy 100 kVA	1.133.097.130	1.133.097.130	100,00%
16	Trạm biến áp phục vụ thi công	Các trạm biến áp 1x 100 kVA, 1x160 kVA, 2x250 kVA, 1x400 kVA, 1x750 kVA; điện áp 22/0,4 kV	285.693.160	285.693.160	100,00%
17	Hệ thống cấp nước phục vụ thi công		354.025.403	354.024.403	100,00%
18	Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ điều hành thi công và quản lý vận hành công trình		939.028.000	939.028.000	100,00%

Stt	Hạng mục	Đặc điểm	Giá trị hợp đồng (đồng)	Giá trị thực hiện (đồng)	Tỉ lệ thực hiện (%)
19	Phí cấp quyền khai thác, phí bảo vệ môi trường và thuế tài nguyên khai thác đá		7.068.257.000	6.111.599.349	86,47%
20	Bổ sung do biến động giá nguyên, nhiên vật liệu và giá nhân công và giảm trừ giá cát, đá		10.859.934.000	10.859.934.000	100,00%
21	Điều chỉnh thuế giá trị gia tăng		-4.521.524.790		
*	**Tổng cộng**		**348.709.826.000**	**336.118.009.108**	96,39%
*	**Giá trị trước thuế**			**305.744.654.733**	
*	**Thuế VAT (8%)**			**26.242.127.378**	
*	**Giảm giá trị đã thanh toán**			**-366.497.000**	
*	**Tổng cộng làm tròn**		**348.709.826.000**	**331.620.285.000**	95,10%

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
BAN QUẢN LÝ ĐT VÀ XDTL 7

Mẫu số 03.a/TT

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH

- Tên dự án: Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa
- Mã dự án: 7133344
- Căn cứ Bảng thông tin Hợp đồng số: .....
- Căn cứ Bảng thông tin dự toán số: .....
- Chủ đầu tư: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi 7
- Nhà thầu: Liên danh Sông Đà 5 - Lũng Lô - Cơ khí 276
- Thanh toán lần thứ: 31 (Phần giá trị khối lượng do Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thực hiện)
- Căn cứ xác định: - Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành số 32, ngày 30 tháng 12 năm 2025;
  - Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành số 33, ngày 30 tháng 12 năm 2025;

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hợp đồng/dự toán	Giá trị KLHT chưa thanh toán đến hết kỳ trước	Giá trị KLHT nghiệm thu trong kỳ này	Giá trị KLHT đề nghị thanh toán kỳ này	Giá trị KLHT chưa thanh toán đến hết kỳ này	Lũy kế giá trị KLHT đã thanh toán đến hết kỳ trước	Lũy kế giá trị KLHT đã thanh toán đến hết kỳ này	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)+(5)-(6)	(8)	(9)=(8)+(6)	(10)
I	**Công việc thực hiện thông qua hợp đồng**								
	Gói thầu số 26 - Thi công xây lắp Cụm công trình đầu mối, dự án: Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa	348.709.826.000	-	1.850.498.341	1.850.498.341	-	334.267.510.767	336.118.009.108	
II	**Công việc thực hiện không thông qua hợp đồng**								
III	**Chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**								
IV	**Chi phí quản lý dự án**								
	Tổng cộng	348.709.826.000	-	1.850.498.341	1.850.498.341	-	334.267.510.767	336.118.009.108	
	Giá trị trước thuế			1.676.498.492	1.676.498.492		304.068.156.242	305.744.654.733	
	Thuế VAT (8%)			134.119.879	134.119.879		26.108.007.498	26.242.127.378	
	Giảm giá trị đã thanh toán theo kết luận số 384/KL-Ttr ngày 16/07/2024 của Thanh tra Bộ Nông Nghiệp và PTNT						-366.497.000	-366.497.000	
	Tổng cộng (làm tròn số)	348.709.826.000		1.810.618.000	1.810.618.000		329.809.667.000	331.620.285.000	

1. Giá trị tạm ứng còn lại chưa thu hồi đến hết kỳ trước:		Đồng
2. Số tiền đã thanh toán khối lượng hoàn thành đến hết kỳ trước:	329.809.667.000	Đồng
2.1. Thanh toán cho nhà thầu	321.883.225.000	Đồng
2.2. Tiền bảo hành công trình (trong trường hợp không bảo lãnh bảo hành công trình)	7.926.442.000	Đồng
2.3. Chuyển vào tài khoản tạm giữ chờ quyết toán		Đồng
3. Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện đến hết kỳ này	331.620.285.000	Đồng
4. Thanh toán để thu hồi tạm ứng:		Đồng
5. Giá trị đề nghị giải ngân kỳ này:	1.810.618.000	Đồng
Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm mười triệu, sáu trăm mười tám ngàn đồng, trong đó:		
- Tạm ứng:	-	Đồng
- Thanh toán khối lượng hoàn thành:	1.810.618.000	Đồng
+ Thanh toán cho nhà thầu	1.720.087.000	Đồng
+ Tiền bảo hành công trình (Trong trường hợp không bảo lãnh bảo hành công trình)	90.531.000	Đồng
+ Chuyển vào tài khoản tạm giữ chờ quyết toán	-	Đồng
6. Lũy kế giá trị giải ngân:	331.620.285.000	Đồng
6.1. Tạm ứng:	-	Đồng
6.2. Thanh toán khối lượng hoàn thành	331.620.285.000	Đồng
- Thanh toán cho nhà thầu	323.603.312.000	Đồng
- Tiền bảo hành công trình (trong trường hợp không bảo lãnh bảo hành công trình)	8.016.973.000	Đồng
- Chuyển vào tài khoản tạm giữ chờ quyết toán		Đồng

Khánh Hoà, ngày 25 tháng 01 năm 2026

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Đông

PHÒNG KẾ HOẠCH - THẨM ĐỊNH
CB THẨM ĐỊNH

Dương Hữu Từ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THUỶ LỢI 7
GIÁM ĐỐC
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Bùi Văn Cường

Phí Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC: BẢNG ´C ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HO THÀNH ĐỢT 30

(Kèm theo hồ sơ thanh toán Đợt 31)

Tên dự án: Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa Mã dự án: 7133344

Tên gói thầu: Gói thầu số 26 - Thi công xây lắp Cụm công trình đầu mối

Căn cứ hợp đồng số: 86/2018/HĐXD-SC1, ngày 18/12/2018 giữa Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 và Liên danh Sông Đà 5 - Lũng Lô - Cơ khí 276; Phụ lục hợp đồng số 35 /2019/ PLHĐXD-SC, ngày 25 tháng 7 năm 2019; Phụ lục hợp đồng số: 41 /2020/PLHĐXD-SC, ngày 23 tháng 5 năm 2020; Phụ lục hợp đồng số: 51/2020/PLHĐXD-SC, ngày 24 tháng 6 năm 2020; Phụ lục hợp đồng số: 99/2020/PLHĐXD-SC, ngày 31 tháng 12 năm 2020; Phụ lục hợp đồng số: 26/2021/PLHĐXD-SC-BS05, ngày 25 tháng 3 năm 2021; Phụ lục hợp đồng số: 26/2021/PLHĐXD-SC-BS06, ngày 24 tháng 5 năm 2021; Phụ lục hợp đồng số: 26/2021/PLHĐXD-SC-BS07, ngày 20 tháng 07 năm 2021, Phụ lục hợp đồng số: 26/2021/PLHĐXD-SC-BS08, ngày 24 tháng 12 năm 2021, Phụ lục hợp đồng số: 26/2022/PLHĐXD-SC-BS09, ngày 14 tháng 04 năm 2022; Phụ lục hợp đồng số: 26/2022/PLHĐXD-SC-BS10, ngày 10 tháng 06 năm 2022; Phụ lục hợp đồng số: 26/2022/PLHĐXD-SC-BS11, ngày 26 tháng 07 năm 2022; Phụ lục hợp đồng số: 26/2022/PLHĐXD-SC-BS12, ngày 31 tháng 10 năm 2022; Phụ lục hợp đồng số: 26/2022/PLHĐXD-SC-BS13, ngày 29 tháng 12 năm 2022; Phụ lục hợp đồng số: 26/2023/PLHĐXD-SC-BS14, ngày 10 tháng 04 năm 2023; Phụ lục hợp đồng số: 26/2023/PLHĐXD-SC-BS15, ngày 10 tháng 05 năm 2023; Phụ lục hợp đồng số: 26/2023/PLHĐXD-SC-BS16, ngày 26 tháng 06 năm 2023; Phụ lục hợp đồng số: 26/2023/PLHĐXD-SC-BS17, ngày 28 tháng 07 năm 2023; 26/2023/PLHĐXD-SC-BS17, ngày 28 tháng 07 năm 2023; Phụ lục hợp đồng số: 26/2023/PLHĐXD-SC-BS18, ngày 15 tháng 08 năm 2023; Phụ lục hợp đồng số: 26/2023/PLHĐXD-SC-BS19, ngày 25 tháng 09 năm 2023; Phụ lục hợp đồng số: 26/2023/PLHĐXD-SC-BS20, ngày 08 tháng 11 năm 2023; Phụ lục hợp đồng số: 26/2023/PLHĐXD-SC-BS21, ngày 20 tháng 12 năm 2023; Phụ lục hợp đồng số: 26/2023/PLHĐXD-SC-BS22, ngày 30 tháng 12 năm 2023; Phụ lục hợp đồng số: 26/2024/PLHĐXD-SC-BS23, ngày 22 tháng 05 năm 2024; Phụ lục hợp đồng số: 26/2024/PLHĐXD-SC-BS24, ngày 27 tháng 09 năm 2024; Phụ lục hợp đồng số: 26/2024/PLHĐXD-SC-BS25, ngày 11 tháng 11 năm 2024; Phụ lục hợp đồng số: 26/2024/PLHĐXD-SC-BS26, ngày 19 tháng 12 năm 2024; Phụ lục hợp đồng số: 26/2025/PLHĐXD-SC-BS27, ngày 26 tháng 06 năm 2025; Phụ lục hợp đồng số: 26/2025/PLHĐXD-SC-BS28, ngày 16 tháng 10 năm 2025 ; Phụ lục hợp đồng số: 26/2025/PLHĐXD-SC-BS29, ngày 10 tháng 12 năm 2025; Phụ lục hợp đồng số: 26/2025/PLHĐXD-SC-BS30, ngày 29 tháng 12 năm 2025.

Chủ đầu tư: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7

Nhà thầu: Liên danh Sông Đà 5 - Lũng Lô - Cơ khí 276

Thanh toán lần thứ: 30 (Phần giá trị khối lượng do Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thực hiện)

Căn cứ xác định:

Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành số 32, ngày tháng 12 năm 2025;

Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành số 33, ngày tháng 12 năm 2025;

Đơn vị: Đồng

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá	Giá trị hợp đồng	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng	Thực hiện					Thực hiện			
				Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này			Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	ĐẬP DÂNG VAI PHẢI		-					**73.848.004.957**	**71.614.817.080**	**110.603.576**	**71.725.420.656**	
IV	**Bê tông - cốt thép**			-								
14	Bê tông bản đáy hành lang, đá 2x4, M25-W8 (kể cả ván khuôn, sản xuất và vận chuyển bê tông cự ly <=1,5km) (Theo cấp phối hiệu chỉnh hiện trường)	m3		-								
	Khối lượng ≤ 120%		129,840	129,840		129,840	1.505.017	195.411.457	195.411.457		195.411.457	
	Khối lượng > 120%		34,804	5,535	26,301	31,836	1.318.185	45.878.249	7.295.891	34.669.589	41.965.480	
15	CSXLD cốt thép móng, nền, bản đáy, đường kính cốt thép <=18 mm	tấn										
	Khối lượng ≤ 120%		10,248	10,248		10,248	22.011.996	225.578.933	225.578.933		225.578.933	
	Khối lượng > 120%		1,284	1,284		1,284	27.500.022	35.307.289	35.307.289		35.307.289	
16	SXLD cốt thép tường, đường kính <=18 mm	tấn	11,961	12,635	-0,674	11,961	22.681.637	271.295.065	286.582.489	-15.287.424	271.295.065	
20	SXLD cốt thép tường hành lang, đường kính <=18 mm	tấn		-								
	Khối lượng ≤ 120%		15,264	13,658	0,674	14,332	22.657.702	345.847.168	309.466.209	15.271.291	324.737.500	
	Khối lượng > 120%		3,132	3,132		3,132	28.352.545	88.791.580	88.791.580		88.791.580	
27	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành f105mm	100m	4,947	4,243	0,704	4,947	105.317.293	521.015.178	446.808.613	74.143.374	520.951.987	
28	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22 vữa XM mác 100	m3		-			1.603.745					
	Tạo lỗ thoát nước thân đập											

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá	Giá trị hợp đồng	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng	Thực hiện					Thực hiện			
				Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này			Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
27a	Tạo lỗ trong bê tông để thoát nước thân đập fi 105mm	100m	9,930	9,083		9,083	2.942.253	29.215.984	26.723.601		26.723.601	
27b	Tạo lỗ trong bê tông để thoát nước thân đập fi 200mm khe biến dạng	100m	1,736	1,445	0,071	1,516	6.680.408	11.597.856	9.652.922	474.309	10.127.231	
27c	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính cút d=200mm	Cút	4,000		4,000	4,000	272.727	1.090.909		1.090.909	1.090.909	
VII	**Khớp nối, lao dầm cầu trục**			-								
5a	Ống PVC D90 tạo lỗ cẩu dầm	m	7,200		7,200	7,200	33.545	241.527		241.527	241.527	
B	**ĐẬP DÂNG VAI TRÁI**		-	-				**48.282.872.929**	**46.764.468.781**	**425.648.861**	**47.190.117.642**	
VI	**Bê tông – cốt thép**			-								
13	Bê tông bản đáy, đá 2x4, M25-W8 (kể cả ván khuôn, sản xuất và vận chuyển bê tông cự ly <=1,5km) (Theo cấp phối hiệu chỉnh hiện	m3										
	Khối lượng ≤ 120%		1.601,040	1.601,04		1.601,040	1.448.529	2.319.153.581	2.319.153.581		2.319.153.581	
	Khối lượng > 120%		767,179	742,80	24,380	767,179	1.327.685	1.018.571.820	986.202.495	32.368.953	1.018.571.448	
30	SXLD cốt thép móng, nền, bản đáy, đường kính cốt thép <=18 mm	tấn	34,500									
	Khối lượng ≤ 120%		27,696	26,836	0,860	27,696	21.958.290	608.156.806	589.271.767	18.884.130	608.155.897	
	Khối lượng > 120%		6,769	6,804	-0,035	6,769	27.623.244	186.981.739	187.952.504	-966.814	186.985.690	
31	SXLD cốt thép tường, đường kính <=18 mm	tấn	22,943	23,206	-0,263	22,943	22.657.702	519.826.487	525.802.187	-5.958.976	519.843.211	
31a	SXLD cốt thép tường, đường kính >18 mm	tấn	0,777		0,777	0,777	22.286.700	17.312.086		17.316.766	17.316.766	
32	SXLD cốt thép trần hành lang, đường kính <=18 mm	tấn	6,888	7,027	-0,139	6,888	22.483.642	154.871.553	157.988.806	-3.125.226	154.863.580	
33	SXLD cốt thép tường hành lang, đường kính <=18 mm	tấn	13,837									
	Khối lượng ≤ 120%		13,451	13,632	-0,181	13,451	22.657.702	304.765.668	308.869.797	-4.101.044	304.768.753	
	Khối lượng > 120%		-	0,205	-0,205	0,000	28.352.545		5.823.879	-5.812.272	11.607	
34	SXLD cốt thép tường hành lang, đường kính >18 mm	tấn	-	-	-		22.286.700					
35	SXLD cốt thép bản đáy hành lang, đường kính <=18 mm	tấn	6,937	7,035	-0,098	6,937	21.958.290	152.335.525	154.487.274	-2.151.912	152.335.362	
36	SXLD cốt thép bản đáy hành lang, đường kính >18 mm	tấn	7,753									
	Khối lượng ≤ 120%		7,464	7,363	0,101	7,464	21.778.581	162.555.328	160.348.879	2.199.637	162.548.516	
	Khối lượng > 120%		0,063	0,289	-0,226	0,063	26.653.626	1.679.178	7.709.648	-6.023.719	1.685.929	
37	SXLD cốt thép tường kho phai, đường kính <=18 mm	tấn	8,626	-								
	Khối lượng ≤ 120%		5,340	5,340		5,340	22.657.702	120.992.130	121.002.293		121.002.293	
	Khối lượng > 120%		3,215	1,889	1,326	3,215	28.352.545	91.153.432	53.557.958	37.595.475	91.153.432	
38	SXLD cốt thép sàn kho phai , đường kính <=18 mm	tấn	1,401	1,417	-0,016	1,401	22.483.642	31.496.530	31.859.321	-359.738	31.499.583	
38a	SXLD cốt thép đáy kho phai , đường kính >18 mm	tấn	1,342	1,380	-0,038	1,342	27.084.796	36.338.704	37.379.084	-1.029.222	36.349.862	
39	SXLD cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút, đường kính <=18 mm	tấn	3,050	-								
	Khối lượng ≤ 120%		2,748	2,261	0,487	2,748	24.058.392	66.112.462	54.396.025	11.716.437	66.112.462	
	Khối lượng > 120%		2,408		2,408	2,408	28.859.443	69.493.539		69.493.539	69.493.539	

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá	Giá trị hợp đồng	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng	Thực hiện					Thực hiện			
				Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này			Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Làm thép không rỉ ngăn nước rộng 300mm dày 1,2mm	m	1.615,000	1.615,000		1.615,000	309.168	499.306.320	499.306.320		499.306.320	
	Khoan thoát nước thân đập		-	-								
42	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính ống d=110mm	100m	1,422	-								
	Khối lượng ≤ 120%		1,368	1,368		1,368	11.363.523	15.545.299	15.545.299		15.545.299	
	Khối lượng > 120%		0,167	0,054	0,113	0,167	12.033.678	2.009.660	649.819	1.359.806	2.009.624	
	Tạo lỗ thoát nước thân đập											
	Tạo lỗ trong bê tông để thoát nước thân đập fi 105mm	100m	6,120	6,120		6,120	2.942.253	18.007.353	18.007.765		18.007.765	
	Tạo lỗ trong bê tông để thoát nước thân đập fi 200mm khe biến dạng	100m	1,069	0,928	0,051	0,979	6.680.408	7.139.526	6.198.417	340.701	6.539.117	
47a	Lắp đặt cút nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính cút d=200mm	Cút	3,000		3,000	3,000	272.727	818.182		818.182	818.182	
VII	**Khớp nối, lao dầm cầu trục**			-								
5a	Ống PVC D90 tạo lỗ cẩu dầm	m	6,800		6,800	6,800	33.545	228.109		228.109	228.109	
VIII	**Kết cấu mặt đập**			-								
2a	SXLD cốt thép bê tông mặt đập, đường kính <=18 mm	tấn	6,823	8,844	-2,021	6,823	27.678.018	188.843.821	244.791.573	-55.937.274	188.854.299	
2b	SXLD cốt thép bê tông mặt đập, đường kính >18 mm	tấn	2,086		2,086	2,086	27.678.018	57.729.227		57.736.346	57.736.346	
5f	Bê tông atphan mặt đập	100m2	3,868	3,818	0,050	3,868	34.249.705	132.476.146	130.754.174	1.712.485	132.466.659	
IX	**Cầu giao thông**			-								
7	SXLD cốt thép cốt thép trụ pin, trụ biên, đường kính <=18 mm	tấn	3,222	-								
	Khối lượng ≤ 120%		0,816	0,816		0,816	22.368.731	18.252.884	18.252.884		18.252.884	
	Khối lượng > 120%		2,367	2,406	-0,039	2,367	28.021.803	66.327.608	67.427.356	-1.092.850	66.334.506	
8a	SXLD cốt thép trụ cầu, đường kính >18 mm	tấn	3,441	4,123	-0,682	3,441	27.249.294	93.757.958	112.361.550	-18.584.019	93.777.532	
8	SXLD cốt thép dầm cầu, đường kính <= 18	tấn	8,318	-								
	Khối lượng ≤ 120%		4,224	4,224		4,224	21.652.275	91.459.208	91.459.208		91.459.208	
	Khối lượng > 120%		4,966	4,094	0,872	4,966	27.439.304	136.263.584	112.336.511	23.927.073	136.263.584	
9	SXLD cốt thép dầm cầu, đường kính > 18 mm	tấn	8,050	3,730	4,320	8,050	21.347.032	171.854.280	79.624.431	92.219.180	171.843.610	
13	Lao lắp dầm cầu bằng cầu lao dầm hoặc cầu long môn, lao lắp dầm bê tông	1m dầm	51,700	-	51,700	51,700	2.153.813	111.352.111		111.352.111	111.352.111	
14	Di chuyển dầm cầu	dầm	4,000	-	4,000	4,000	3.605.066	14.420.265		14.420.265	14.420.265	
15	Nâng hạ dầm cầu	dầm	4,000	-	4,000	4,000	4.635.069	18.540.274		18.540.274	18.540.274	
16	Lắp đặt gối cầu, loại gối cao su	bộ	8,000	8,000		8,000	2.503.985	20.031.877	20.031.877		20.031.877	
16a	Chụp thép mạ kẽm	m2	1,080	1,080		1,080	60.914	65.787	65.787		65.787	
	Cửa lấy nước, cống xả môi trường		-	-								
17	Bê tông đá 2x4, M20 (kể cả ván khuôn, sản xuất và vận chuyển bê tông cự ly <=1,5km)	m3	-	702,423	-702,423	0,000	1.861.618		1.307.643.363	-1.307.643.316	47	
18a	Bê tông đá 2x4, M25 (kể cả ván khuôn, sản xuất và vận chuyển bê tông cự ly <=1,5km)	m3	702,423		702,423	702,423	1.861.618	1.307.643.130		1.307.643.316	1.307.643.316	
18	SXLD cốt thép tường, đường kính <=18 mm	tấn	17,260	-								
	Khối lượng ≤ 120%		13,024	13,821	-0,797	13,024	22.657.702	295.101.364	313.152.939	-18.058.189	295.094.750	
	Khối lượng > 120%		-	2,440	-2,440	0,000	28.352.545		69.184.446	-69.180.210	4.236	
19a	SXLD cốt thép tường, đường kính >18 mm	tấn	4,369		4,369	4,369	22.657.702	98.990.265		98.991.501	98.991.501	

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá	Giá trị hợp đồng	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng	Thực hiện					Thực hiện			
				Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này			Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
19	Lắp đặt ống thép đen bằng phương pháp hàn, đường kính ống d=200mm	100m		-			88.446.525					
X	**NHÀ VẬN HÀNH HẠ LƯU ĐẬP DÂNG**			-								
28c	Sản xuất thép đặt sẵn vai cột	tấn	0,284	0,126	0,158	0,284	37.486.603	10.631.201	4.708.317	5.922.883	10.631.201	
28d	Lắp đặt thép đặt sẵn vai cột	tấn	0,284	0,126	0,158	0,284	5.610.607	1.591.168	704.692	886.476	1.591.168	
28	Cửa đi	m2					5.610.607					
C	**ĐẬP TRÀN**		-	-				**133.436.187.685**	**131.533.246.375**	**814.747.339**	**132.347.993.714**	
VI	**Bê tông cốt thép**		-	-								
12	Bê tông bản đáy, đá 2x4, M25-W8(kể cả ván khuôn, sản xuất và vận chuyển bê tông cự ly<=1,5km) (Theo cấp phối hiệu chỉnh hiện trường)	m3	2.509,771	2.502,523	7,248	2.509,771	1.505.017	3.777.249.134	3.766.340.768	10.908.366	3.777.249.134	
24a	Bê tông pha 2 M30-R28	m3	82,910	63,841	19,069	82,910	2.782.168	230.669.549	177.616.387	53.053.162	230.669.549	
25	SXLD cốt thép móng, nền, bản đáy, đường kính cốt thép <=18 mm	tấn		-			22.011.996					
26	SXLD cốt thép tường, đường kính <=18 mm	tấn		-			22.681.637					
27	SXLD cốt thép móng, nền, bản đáy, đường kính cốt thép <=18 mm	tấn		-								
	Khối lượng ≤ 120%		34,461	35,364	-0,903	34,461	21.958.290	756.699.345	776.532.975	-19.828.336	756.704.639	
	Khối lượng > 120%			0,776	-0,776	0,000	27.623.244		21.428.854	-21.428.854		
28	SXLD cốt thép tường, đường kính <=18 mm	tấn	33,136	32,060	1,076	33,136	22.657.702	750.785.623	726.410.893	24.379.688	750.790.581	
29	SXLD cốt thép trần, đường kính <=18 mm	tấn	5,162	5,160	0,002	5,162	22.483.642	116.067.735	116.015.594	44.967	116.060.561	
30	SXLD cốt thép tường, đường kính <=18 mm	tấn		-								
	Khối lượng ≤ 120%		6,240	6,240		6,240	22.657.702	141.384.062	141.384.062		141.384.062	
	Khối lượng > 120%		4,305	5,150	-0,845	4,305	28.352.545	122.057.706	146.015.607	-23.957.901	122.057.706	
31	SXLD cốt thép móng, nền, bản đáy, đường kính cốt thép <=18 mm	tấn	4,700	4,002	0,698	4,700	21.958.290	103.201.234	87.887.779	15.326.887	103.214.665	
32	SXLD cốt thép móng, nền, bản đáy, đường kính cốt thép >18 mm	tấn	4,473	3,220	1,253	4,473	21.633.969	96.777.115	69.661.381	27.107.364	96.768.745	
33	SXLD cốt thép trụ pin, trụ biên, đường kính <=18 mm	tấn	5,029	32,160	-27,131	5,029	22.344.796	112.366.801	718.613.976	-606.236.649	112.377.326	
34	SXLD cốt thép trụ pin, trụ biên, đường kính >18 mm	tấn	230,755	182,193	48,562	230,755	22.177.209	5.117.491.176	4.040.534.166	1.076.969.640	5.117.503.806	
35	SXLD cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng, đường kính <=10 mm	tấn	2,643	2,662	-0,019	2,643	22.637.197	59.826.614	60.253.328	-430.107	59.823.221	
36	SXLD cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng, đường kính <=18 mm	tấn		-								
	Khối lượng ≤ 120%		45,648	45,648		45,648	22.637.197	1.033.342.779	1.033.342.779		1.033.342.779	
	Khối lượng > 120%		9,808	10,248	-0,440	9,808	28.329.611	277.856.825	290.308.617	-12.465.029	277.843.588	
37	SXLD cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng, đường kính >18 mm	tấn	30,014	29,929	0,085	30,014	22.265.068	668.252.877	666.368.042	1.892.531	668.260.572	
38	SXLD cốt thép dầm cầu trục, đường kính <= 18 mm	tấn		-								
	Khối lượng ≤ 120%		2,352	2,352		2,352	21.652.275	50.926.150	50.926.150		50.926.150	
	Khối lượng > 120%		4,654	3,580	1,074	4,654	27.439.304	127.702.521	98.232.708	29.469.812	127.702.521	
39	SXLD cốt thép dầm cầu trục, đường kính > 18 mm	tấn		-								
	Khối lượng ≤ 120%		4,956	4,956		4,956	21.347.032	105.795.892	105.795.892		105.795.892	

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá	Giá trị hợp đồng	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng	Thực hiện					Thực hiện			
				Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này			Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	Khối lượng > 120%		0,925	0,584	0,341	0,925	26.326.895	24.352.378	15.374.907	8.977.471	24.352.378	
39b	Làm thép không rỉ ngăn nước rộng 300mm dày 1,2mm	m	2.887,000	2.887,000		2.887,000	309.168	892.568.016	892.568.016		892.568.016	
	Khoan thoát nước thân đập		-	-								
42c	Ống thoát nước mặt tràn bằng thép mạ kẽm	100m	0,157	0,054	0,103	0,157	73.827.751	11.584.460	3.951.261	7.604.258	11.555.520	
	Khoan giảm áp nền đập		-	-								
46	Xây gạch chỉ 6,5x10,5x22 vữa XM mác 100	m3		7,248	-7,248		1.603.745		11.623.941	-11.623.941		
VII	**Khớp nối, lao dầm cầu trục**		-	-								
8a	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực, đường kính ống PVC D90mm	m	30,900		30,900	30,900	201.198	6.217.003		6.217.003	6.217.003	
VIII	**Kết cấu mặt đập**		-	-								
3	Bê tông atphan mặt đập	100m2	1,579		1,579	1,579	34.249.705	54.080.284		54.080.284	54.080.284	
IX	**Cầu giao thông**		-	-								
7	SXLD cốt thép dầm cầu, đường kính <= 18	tấn		-								
	Khối lượng ≤ 120%		8,472	8,472		8,472	21.652.275	183.438.070	183.438.070		183.438.070	
	Khối lượng > 120%		6,811	5,429	1,382	6,811	27.439.304	186.889.100	148.967.981	37.921.118	186.889.100	
8	SXLD cốt thép dầm cầu, đường kính > 18 mm	tấn		-								
	Khối lượng ≤ 120%		8,244	8,244		8,244	21.347.032	175.984.934	175.984.934		175.984.934	
	Khối lượng > 120%		4,241	3,933	0,308	4,241	26.326.895	111.652.362	103.543.678	8.108.684	111.652.362	
9	SXLD cốt thép xà dầm, giằng, đường kính <=10 mm	tấn	0,240	-	0,240	0,240	23.041.160	5.524.470		5.529.878	5.529.878	
13	Lắp đặt gối cầu, loại gối cao su	bộ	18,000	12,000	6,000	18,000	2.503.985	45.071.724	30.047.816	15.023.908	45.071.724	
X	**Sân sau**		-	-								
1	Bê tông bản đáy, đá 2x4, M20 (kể cả ván khuôn, sản xuất và vận chuyển bê tông cự ly	m3	723,810	703,177		703,177	1.388.678	1.005.138.423	976.486.035		976.486.035	
2	SXLD cốt thép móng, nền, bản đáy, đường kính cốt thép <=18 mm	tấn	20,097	16,340	3,757	20,097	22.011.996	442.386.023	359.676.012	82.699.068	442.375.081	
5a	Lắp đặt ống thép đen	100m	0,940	0,325	0,615	0,940	73.827.751	69.398.086	23.964.488	45.404.067	69.368.555	
5b	Van 1 chiều	cái	1,000	-			476.234	476.234				
D	**DẪN DÒNG THI CÔNG**		-	-				**15.636.466.481**	**15.389.097.632**		**15.389.097.632**	
E	**ĐẬP PHỤ**		-	-				**2.507.467.466**	**1.840.434.423**		**1.840.434.423**	
F	**TUY NEN SỐ 1**		-	-				**7.487.619.997**	**6.295.692.520**	-	**6.295.692.520**	
G	**TUY NEN SỐ 2**			-				**1.441.452.896**	**1.441.452.896**	-	**1.441.452.896**	
K	**SAN, ỦI TẠO MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ VÀ ĐƯỜNG THI CÔNG**							**16.910.595.336**	**11.908.359.717**	**644.290.185**	**12.552.649.902**	
K.2	**ĐƯỜNG THI CÔNG (13 ĐƯỜNG)**							**13.638.016.277**	**9.268.361.235**	**644.290.185**	**9.912.651.420**	
P	**HOÀN THIỆN MẶT BẰNG**											
	HOÀN THIỆN ĐƯỜNG TC9											
1	Đào nền và khuôn đường											
-	Đất cấp IV	100m3	1,633	1,507	0,126	1,633	1.873.883	3.059.267	2.823.941	236.109	3.060.050	
2	Kết cấu áo đường											
3	Bê tông M30 dày 18cm	m3	163,258	150,658	12,600	163,258	1.697.057	277.058.523	255.675.261	21.382.922	277.058.183	
4	Giấy dầu lót	m2	906,990	836,990	70,000	906,990	5.117	4.640.842	4.282.669	358.173	4.640.842	
5	Bê tông đúc sẵn M20	m3	34,025	10,857		10,857	2.097.458	71.366.169	22.772.098		22.772.098	
6	Cốt thép cho bê tông đúc sẵn	tấn					26.472.638					
7	Lắp dựng tấm BTĐS	cái	2.072,000	660,000		660,000	17.001	35.225.846	11.220.588		11.220.588	
8	Bê tông đổ tại chỗ M20	m3	14,512	5,500		5,500	1.221.682	17.728.848	6.719.249		6.719.249	
9	Khe co	m	206,500	192,500	14,000	206,500	136.225	28.130.529	26.223.374	1.907.154	28.130.529	

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá	Giá trị hợp đồng	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng	Thực hiện				Thực hiện			
				Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này			Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
10	Khe giãn	m	21,000	21,000		21,000	239.293	5.025.143	5.025.143		5.025.143	
	ĐƯỜNG TC9 KÉO DÀI											
1	Đào nền và khuôn đường											
-	Đất cấp II	100m3	12,912		12,912	12,912	3.557.179	45.929.769		45.929.769	45.929.769	
-	Đất cấp III	100m3	16,601		16,601	16,601	4.216.999	70.006.198		70.006.198	70.006.198	
-	Đất cấp IV	100m3	5,501		3,689	3,689	5.245.341	28.854.501		19.350.590	19.350.590	
-	Đá cấp I	100m3	0,001				35.260.672	21.632				
-	Đá cấp III	100m3	0,001				26.366.447	32.352				
-	Đá cấp III	100m3	1,846		1,845	1,845	22.862.994	42.214.022		42.171.943	42.171.943	
-	Đá cấp IV	100m3	2,300		1,845	1,845	18.541.039	42.643.899		34.199.880	34.199.880	
2	Đào rãnh thoát nước											
-	Đất cấp II	100m3	0,469		0,126	0,126	2.042.577	957.106		257.144	257.144	
-	Đất cấp III	100m3	0,602		0,162	0,162	2.669.519	1.608.270		432.091	432.091	
-	Đất cấp IV	100m3	0,273		0,036	0,036	3.046.318	830.301		109.573	109.573	
-	Đá cấp I	100m3	0,297				1.009.569	299.362				
-	Đá cấp III	100m3	0,593				923.676	547.786				
-	Đá cấp III	100m3	7,584		0,018	0,018	837.784	6.353.369		15.067	15.067	
-	Đá cấp IV	100m3	11,347		0,018	0,018	753.228	8.546.915		13.546	13.546	
3	Đắp đất cấp III nền đường K=0,90	100m3	0,232		0,232	0,232	833.654	193.730		193.730	193.730	
4	Bê tông M30 dày 18cm	m3	171,207		171,207	171,207	1.723.452	295.066.236		295.067.098	295.067.098	
5	Đá hỗn hợp tận dụng dày 30cm	100m3	1,142		1,142	1,142	5.326.610	6.081.483		6.082.988	6.082.988	
6	Giấy dầu lót	m2	969,325		969,325	969,325	5.117	4.959.794		4.959.794	4.959.794	
7	Khe co	m	220,500		220,500	220,500	136.225	30.037.683		30.037.683	30.037.683	
8	Khe giãn	m	24,500		24,500	24,500	239.293	5.862.667		5.862.667	5.862.667	
9	Bê tông đúc sẵn M20	m3	36,364		18,182	18,182	2.097.458	76.270.975		38.135.975	38.135.975	
10	Cốt thép cho bê tông đúc sẵn	tấn			-		26.472.638					
11	Lắp dựng tấm BTĐS	cái	2.130,000		1.065,000	1.065,000	17.001	36.211.898		18.105.949	18.105.949	
12	Bê tông đổ tại chỗ M20	m3	15,509		7,755	7,755	1.221.682	18.947.304		9.474.141	9.474.141	
L	**CẦU THI CÔNG**							**1.812.564.000**	**749.003.496**		**749.003.496**	
M	**MỎ ĐÁ**							**17.706.646.281**	**13.623.555.922**	**-84.758.014**	**13.538.797.908**	
I	**Bóc phủ mỏ đá**											
5a	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan D76mm, đá cấp I	100m3	52,388	19,756	-0,047	19,709	11.977.801	627.491.650	236.631.571	(559.066)	236.072.505	
5b	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan D76mm, đá cấp II	100m3	104,776	59,378	-0,093	59,285	10.598.337	1.110.448.900	629.312.731	(989.359)	628.323.372	
5c	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan D76mm, đá cấp III	100m3	217,931	101,129	-0,140	100,989	8.877.648	1.934.718.182	897.787.092	(1.243.098)	896.543.994	
5d	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan D76mm, đá cấp IV	100m3	312,387	224,810	-0,106	224,704	6.802.860	2.125.125.701	1.529.352.469	(723.860)	1.528.628.609	
6	Xúc, vận chuyển đá cự ly <= 500m	100m3	642,850		-							
	Khối lượng ≤ 120%	100m3	520,188	433,739	-0,386	433,353	5.046.921	2.625.347.597	2.189.045.413	(1.950.415)	2.187.094.998	
	Khối lượng > 120%	100m3	122,662	0,000	-	0,000	5.415.409	664.264.938	2.111	-	2.111	
7	Đào đất cấp II, vận chuyển cự ly <= 500m	100m3	458,383		-					-	-	
	Khối lượng ≤ 120%		458,383	458,383	-11,696	446,687	2.216.307	1.015.917.848	1.015.917.685	(25.921.459)	989.996.226	
	Khối lượng > 120%						2.856.956			-		
8	Đào đất cấp III, vận chuyển cự ly <= 500m	100m3	589,350		-					-	-	
	Khối lượng ≤ 120%		589,350	589,350	-15,037	574,312	2.522.237	1.486.479.368	1.486.479.367	(37.927.981)	1.448.551.386	
	Khối lượng > 120%						3.384.295			-		



STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá	Giá trị hợp đồng	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng	Thực hiện					Thực hiện			
				Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này			Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
9	Đào đất cấp IV, vận chuyển cự ly <= 500m	100m3	550,172		-							
	Khối lượng ≤ 120%		467,928	467,928	-4,865	463,063	3.174.373	1.485.377.862	1.485.377.862	(15.442.776)	1.469.935.086	
	Khối lượng > 120%		82,244	79,097		79,097	3.701.547	304.428.694	292.781.816	-	292.781.816	
N	**HỆ THỐNG KHO**							**2.096.701.502**	**2.059.739.356**		**2.059.739.356**	
P	**THIẾT BỊ QUAN TRẮC**							**4.800.806.141**	**4.605.209.636**	**121.057.644**	**4.726.267.280**	
I	**Quan trắc đập bê tông**									-	-	
	Thiết bị chính									-	-	
23	Bộ phần mềm Multilogger	Bộ	1,000		1,000	1,000	73.095.000	73.095.000		73.095.000	73.095.000	
III	**Đào tạo, chuyển giao công nghệ**	**Toàn bộ**	1,000		1,000	1,000	47.962.644	47.962.644		47.962.644	47.962.644	
Q	**KHOAN PHỤT MÀNG CHỐNG THẤM, GIA CỐ NỀN**							**6.623.930.832**	**6.416.157.037**	**161.808.750**	**6.577.965.787**	
I	**Đập dâng vai phải**									-	-	
6	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính ống d=110mm, dày 2,7mm	100m	0,690		0,690	0,690	15.689.898	10.819.754		10.826.030	10.826.030	
12a	Khoan lỗ để phun xi măng chiều sâu lỗ khoan <=10m	m		18,000	-18,000		875.538		15.759.684	(15.759.684)	-	
12b	Khoan lỗ để phun xi măng chiều sâu lỗ khoan <=30m	m	496,650	478,630	18,000	496,630	899.734	446.851.471	430.639.684	16.195.212	446.834.896	
12c	Khoan lỗ để phun xi măng chiều sâu lỗ khoan <=50m	m	327,690	327,690		327,690	1.078.542	353.427.428	353.427.428	-	353.427.428	
	Khoan lỗ để kiểm tra											
12d	Khoan lỗ để kiểm tra chiều sâu lỗ khoan <=30m	m	60,192	77,680	-17,488	60,192	899.734	54.156.789	69.891.337	(15.734.548)	54.156.789	
	Khoan gia cố nền											
12e	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm chiều sâu lỗ khoan <=10m	m	1.386,000	1.379,640		1.379,640	875.538	1.213.495.668	1.207.927.245	-	1.207.927.245	
	Khoan lỗ để kiểm tra											
12f	Khoan lỗ để kiểm tra nền đập chiều sâu lỗ khoan <=10m	m	191,100	105,170	52,500	157,670	875.538	167.315.312	92.080.331	45.965.745	138.046.076	
12g	Khoan lỗ để kiểm tra nền đập chiều sâu lỗ khoan <=50m	m	32,769		32,769	32,769	1.078.542	35.342.743		35.342.743	35.342.743	
12h	Ống nhựa PVC fi 76	100m	5,548	6,318	-0,770	5,548	6.506.575	36.098.478	41.111.514	(5.010.063)	36.101.451	
II	**Đập dâng vai trái**									-	-	

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá	Giá trị hợp đồng	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng	Thực hiện					Thực hiện			
				Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này			Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
7	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính ống d=110mm, dày 2,7mm	100m	0,380		0,380	0,380	15.689.898	5.954.316		5.962.161	5.962.161	
	Khoan phụt gia cố nền									-	-	
11a	Khoan lỗ để phun xi măng chiều sâu lỗ khoan <=10m	1m	37,310	74,613	-37,303	37,310	875.538	32.666.323	65.326.342	(32.660.194)	32.666.148	
11b	Khoan lỗ để phun xi măng chiều sâu lỗ khoan <=30m	1m	475,420	429,857	37,30	467,160	899.734	427.751.538	386.757.137	33.562.777	420.319.914	
	Khoan lỗ để kiểm tra				-							
11c	Khoan lỗ để kiểm tra chiều sâu lỗ khoan <=10m	1m	10,000		10,000	10,000	875.538	8.755.375		8.755.380	8.755.380	
11d	Khoan lỗ để kiểm tra chiều sâu lỗ khoan <=30m	1m	51,982	55,230	-3,248	51,982	899.734	46.769.973	49.692.309	(2.922.336)	46.769.973	
	Khoan phụt gia cố nền											
11e	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm chiều sâu lỗ khoan <=10m	1m	830,000	796,800	29,000	825,800	875.538	726.696.540	697.628.678	25.390.602	723.019.280	
	Khoan lỗ để kiểm tra											
11f	Khoan lỗ để kiểm tra nền đập chiều sâu lỗ khoan <=10m	1m	80,100	80,100		80,100	875.538	70.130.594	70.130.594	-	70.130.594	
11g	Ống nhựa PVC fi 76	100m	2,900	3,524	-0,624	2,900	6.506.575	18.869.068	22.930.426	(4.060.103)	18.870.323	
III	**Đập tràn**									-	-	
4a	Khoan lỗ để kiểm tra chiều sâu lỗ khoan <=30m	1m	60,503	55,100	5,403	60,503	899.734	54.436.606	49.575.343	4.861.263	54.436.606	
5	Lắp đặt ống nhựa miệng bát đường kính ống d=110mm, dày 2,7mm	100m	0,558		0,558	0,558	15.689.898	8.751.825		8.751.825	8.751.825	
	Khoan phụt gia cố nền									-	-	
	Khoan lỗ để kiểm tra									-	-	
8	Khoan lỗ để kiểm tra nền đập chiều sâu lỗ khoan <=10m	1m	144,840		144,840	144,840	875.538	126.812.858		126.812.858	126.812.858	
8a	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm chiều sâu lỗ khoan <=10m	1m		95,000	-95,000		875.538		83.176.110	(83.176.110)	-	
9	Lắp đặt ống nhựa miệng bát nối bằng phương pháp dán keo, đường kính ống d=110mm, dày 2,7mm	100m			-					-	-	
9a	Ống nhựa PVC fi 75	100m	4,284	4,483	-0,199	4,284	6.506.575	27.874.167	29.167.674	(1.294.808)	27.872.866	
R	**MÁY PHÁT ĐIỆN DIEZEL DỰ PHÒNG**							**1.133.097.130**	**1.133.097.130**	-	**1.133.097.130**	
S	**TRẠM BIẾN ÁP PHỤC VỤ THI CÔNG**							**285.693.160**	**285.693.160**		**285.693.160**	

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá	Giá trị hợp đồng	Thành tiền (đồng)			Ghi chú
			Khối lượng theo hợp đồng	Thực hiện					Thực hiện			
				Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này			Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ này	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
T	HỆ THỐNG CẤP NƯỚC PHỤC VỤ THI CÔNG							354.025.403	354.024.403	-	354.024.403	
U	HỆ THỐNG THÔNG TIN LIÊN LẠC PHỤC VỤ ĐIỀU HÀNH THI CÔNG VÀ QUẢN LÝ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH							939.028.000	939.028.000		939.028.000	
Z	PHÍ CẤP QUYỀN KHAI THÁC, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN KHAI THÁC ĐÁ							7.068.257.000	6.111.599.349		6.111.599.349	
W	Bổ sung do biến động giá nguyên, nhiên vật liệu và giá nhân công và giảm trừ giá cát, đá (QĐ số 1048/QĐ-BQL ngày 28/12/2023 và QĐ 1000/QĐ-BQL ngày 26/11/2025)							10.859.934.000	11.202.834.000	-342.900.000	10.859.934.000	Kèm PL1
	ĐIỀU CHỈNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG							-4.521.524.790				
	Tổng cộng							348.709.826.000	334.267.510.767	1.850.498.341	336.118.009.108	
	Chi phí dự phòng											
	Giá trị trước thuế								304.068.156.242	1.676.498.492	305.744.654.733	
	Thuế VAT (kỳ này 8% theo nghị định số 44/2023/NĐ-CP)								26.108.007.498	134.119.879	26.242.127.378	
	Giảm giá trị đã thanh toán theo kết luận số 384/KL-Ttr ngày 16/07/2024 của Thanh tra Bộ Nông Nghiệp và PTNT								-366.497.000		-366.497.000	
	Tổng cộng làm tròn							348.709.826.000	329.809.667.000	1.810.618.000	331.620.285.000	

Khánh Hoà, ngày 25 tháng 01 năm 2026

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100886957 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Đông

CB THẨM ĐỊNH

Dương Hữu Từ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THUỶ LỢI 7
PHÒNG KẾ HOẠCH - THẨM ĐỊNH — **GIÁM ĐỐC**
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI 7

Bùi Văn Cường

Phí Ngọc Tuấn

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-BNN-XD	*Hà Nội, ngày tháng năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
V/v Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các văn bản của Văn phòng Chính phủ số 9713/VPCP-KTTH ngày 19/11/2020 và số 1580/VPCP-KTTH ngày 11/3/2024 về việc kéo dài thời gian bố trí vốn cho các dự án của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 4433/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2017 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; số 4065/QĐ-BNN-XD ngày 17/10/2018 phê duyệt điều chỉnh một số nội dung thiết kế cơ sở và phê duyệt thiết kế kỹ thuật – dự toán cụm công trình đầu mối; số 279/QĐ-BNN-XD ngày 21/01/2019 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế cơ sở, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình hạng mục hệ thống thiết bị điện; số 3198/QĐ-BNN-XD ngày 13/8/2018 về việc điều chỉnh bổ sung thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán đường thi công kết hợp quản lý; số 4164/QĐ-BNN-XD ngày 22/10/2020 phê duyệt điều chỉnh cơ cấu Tổng mức đầu tư; số 4947/QĐ-BNN-XD ngày 21/11/2023 phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình (điều chỉnh diện tích sử dụng đất); số 777/QĐ-BNN-XD ngày 18/3/2024 phê duyệt điều

chỉnh chủ trương đầu tư và dự án đầu tư xây dựng công trình và các quyết định, văn bản có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa;

Xét Tờ trình số 228/TTr-BQL ngày 06/5/2024 của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 và các báo cáo giám sát, đánh giá điều chỉnh dự án số 226/BC-BQL ngày 06/5/2024, báo cáo thẩm định nội bộ số 227/BC-BQL ngày 06/5/2024 của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7; tờ trình số 390/TTr-BQLNN ngày 03/5/2024 kèm theo Báo cáo giám sát điều chỉnh dự án số 389/BCGS ĐGĐT ngày 03/5/2024 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Khánh Hòa về việc thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 658/BC-XD-TĐ ngày 23/5/2024 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại các Quyết định số 4433/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2017, số 4164/QĐ-BNN-XD ngày 22/10/2020, số 4947/QĐ-BNN-XD ngày 21/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình, phê duyệt điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa, với một số nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung, quy mô đầu tư:

Hồ chứa: Hồ điều tiết nhiều năm, dung tích toàn bộ W_{tb}=109,725 triệu m^3, dung tích hữu ích W_{hi}=102,144 triệu m^3, dung tích chết W_c=7,581 triệu m^3; Đập chính bê tông trọng lực dài 204,40m, chiều cao lớn nhất H_{max}=59,10m; Đập phụ đập đất dài 65,50m, chiều cao lớn nhất H_{max}=12,50m Tràn xả lũ có cửa, lưu lượng xả lũ thiết kế $Q_{(P=1\%)}$=1565 m^3/s; Cống xả xuống hạ du Q_{TK}= 2 m^3/s; Tuy nen số 1 cấp nước cho huyện Khánh Vĩnh dài 1.865 m, tuy nen số 2 cấp nước sang thị xã Ninh Hòa dài 3.885 m.

2. Diện tích sử dụng đất: 614,87 ha.

3. Phương án xây dựng:

a) Vùng tuyến công trình:

Công trình đầu mối đập chính: Vùng tuyến 1 (thượng lưu).

b) Giải pháp kỹ thuật công trình chính

Xây dựng đập tạo hồ chứa nước, hồ điều tiết nhiều năm, diện tích lưu vực F_{LV}= 204 km^2; MNDBT: +167,70m, MNC: +137,20m, dung tích toàn bộ Wtb=109,725 triệu m^3, dung tích hữu ích W_{hi}=102,144 triệu m^3, dung tích chết Wc=7,581 triệu m^3, gồm các hạng mục:

- Đập chính: Bê tông trọng lực, cao trình đỉnh +170,60m, chiều cao đập H_{max}=59,10m, chiều dài đập 204,40m, chiều rộng đỉnh đập B= 6m; trong thân đập bố trí các hành lang kiểm tra và tiêu thoát nước. Xử lý nền bằng khoan phụt vữa xi măng chống thấm và gia cố nền. Gia cố mái đào hai vai đập bằng phun vảy bê tông và đổ bê tông. Mặt đập gia cố bằng BTCT M20 dày 20 cm và thảm bê tông nhựa asphalt dày 7cm.

- Đập phụ: Vị trí tại eo phía đầu vai trái đập chính, kết cấu đập đất, chiều cao H_{max}=12,50 m, dài L=65,50m, mái thượng lưu gia cố bằng BTCT, mái hạ lưu bố bảo vệ bằng trồng cỏ trong khung bê tông và bố trí các rãnh đá xây thoát nước mặt. Xử lý nền bằng chân khay kết hợp khoan phụt vữa xi măng.

- Tràn xả lũ: Bố trí ở lòng sông, lưu lượng xả lũ thiết kế $Q_{(P=1\%)}$ = 1.565m^3/s; tràn gồm 03 khoang, kích thước nx(bxh)=3x(8,5x10)m; cao trình ngưỡng + 157,7m, kết cấu bằng BT và BTCT. Biện pháp tiêu thoát nước thân, nền đập và xử lý nền tương tự đập dâng.

Tiêu năng mặt bằng mũi phun bố trí ở cao trình +133,0m và bố trí hố xói kích thước đáy (LxB)=(46x39)m, cao trình đáy hố xói +106,0m; gia cố mái hố xói bằng kết cấu ốp mái BTCT, tường trọng lực BTCT.

- Cống xả xuống hạ du: Đặt bên vái trái đập chính, hình thức chảy có áp, kết cấu ống thép D=1,0m, bọc BTCT, lưu lượng: Q_{TK}=2 m^3/s, cao trình ngưỡng cống + 133,5m;

- Các tuy nen lấy nước: Hình thức chảy có áp; đường kính thân tuynel 1,7m, tuynel số 1: kênh dẫn vào dài 576,55 m, đường hầm dài 1.865m; cao trình đáy cửa vào +133,6m, đáy cửa ra +125,66m; tuynel số 2: kênh dẫn vào dài 82,23 m, đường hầm dài 3.885m; cao trình đáy cửa vào +133,6m, đáy cửa ra +117,70m; kết cấu trong hầm BTCT, khoan neo phun vẩy, lót thép, không áo.

- Công trình phục vụ thi công và quản lý vận hành:

+ Đường thi công kết hợp quản lý gồm 04 tuyến: Tổng chiều dài 14,13km, B_n=5,0m; kết cấu mặt đường BTXM M300 và bê tông nhựa asphalt.

+ Đường thi công gồm 14 tuyến: Tổng chiều dài 3,74km, B_n=4,50÷5,0 m; kết cấu mặt cấp phối đá dăm (tận dụng).

+ Nhà quản lý và chỉnh trang hoàn thiện cụm công trình đầu mối: Diện tích chỉnh trang 5.186 m^2 (san gạt, tiểu cảnh, trồng cây, lắp đặt hệ thống tưới, điện chiếu sáng,...) và xây dựng nhà quản lý vận hành rộng 200m^2, nhà 02 tầng, cấp III và trang thiết bị quản lý kèm theo.

c) Cơ - điện và thiết bị công nghệ:

- Thiết bị cơ khí tràn xả lũ, gồm: 3 cửa x (bxh)= 3x(8,5 x 10,5)m; cửa van cung, đóng mở bằng xi lanh thủy lực, bố trí hệ thống phai sữa chữa;

- Thiết bị cơ khí cống xả xuống hạ du, gồm: lưới chắn rác, van phẳng bằng thép, kích thước thông thủy (BxH)=(1,0x1,0)m; ống thép thân cống đường kính D=1,0m; cửa van hạ lưu là loại van cổng D=1,0m, thiết bị nâng hạ là cầu trục dầm đơn 5,0 tấn;

- Thiết bị cơ khí tuynel số 1, 2 gồm: Lưới chắn rác BxH=(2,952x3,415)m. Cửa van phẳng sự cố sửa chữa, kích thước thông thuỷ BxH=(1,7x1,7)m, nâng hạ bằng máy vít 30 tấn; bố trí thiết bị nâng hạ lắp đặt cửa van, máy đóng mở là pa lăng điện 10 tấn. Nhà van hạ lưu, gồm: van đĩa đường kính D=1,7m, thiết bị nâng hạ lắp đặt van đĩa là cầu trục dầm đơn 10 tấn.

- Thiết bị cơ khí cống dẫn dòng: 01 cửa van phẳng, kích thước (thông thủy) BxH=(6,0x6,0)m, đóng mở bằng tời điện sức nâng 50 tấn.

d) Hệ thống, thiết bị điện:

- Điện thi công: Xây dựng tuyến đường dây 22kV dài 8,659km (Tuyến chính 7,27km, 5 tuyến nhánh 1,389km); Xây dựng 06 trạm biến áp (TBA) 1x100 kVA, 1x160 kVA, 2x250 kVA, 1x400 kVA, 1x750 kVA, điện áp 22/0,4 kV; 4 máy phát điện Diesel dự phòng 100 kVA.

- Điện quản lý vận hành: Tận dụng Trạm biến áp 100 kVA và 01 máy phát điện Diesel dự phòng 100 kVA cấp điện cho thi công, bảo dưỡng sử dụng lại cho vận hành khu đầu mối; lắp đặt 03 máy biến áp 50 kVA trên hệ kết cấu trạm biến áp cấp điện thi công khu cửa vào, ra Tuy nen số 1, cửa vào Tuy nen số 2; 04 máy phát điện Diezel 35 kVA; hệ thống điện vận hành (điện hạ áp để vận hành các hạng mục nhà quản lý, cửa van, cống...)

- Hệ thống điều khiển giám sát (SCADA) gồm: Hệ thống giám sát điều khiển, vận hành các cửa tràn; cống xả môi trường; hệ thống giám sát mức nước thượng, hạ lưu hồ; hệ thống giám sát lượng mưa khu vực đầu mối, lưu vực hồ chứa ; hệ thống Camera giám sát và trạm giám sát điều khiển trung tâm tại nhà quản lý hồ.

e) Hệ thống, thiết bị quan trắc gồm: Áp lực kéo cốt thép; áp lực thấm nền, thiết bị đo mực nước thượng hạ lưu; đo lưu lượng thấm trong hành lang; chuyển vị đứng và ngang; quan trắc thấm vòng qua hai vai đập; Thiết bị đo, đọc số liệu...

f) Vật liệu xây dựng

- Vật liệu đá, cát: Đá dăm, cát để sản xuất bê tông, dăm lọc hoặc nhu cầu dùng đá xây, lát v.v... lấy tại mỏ đá 1A có diện tích 3,25 ha nằm ở hạ lưu vai trái đập chính để thi công công trình đầu mối;

- Vật liệu đất đắp đập: Khai thác tại mỏ đất VL4 thuộc phạm vi lòng hồ.

(Chi tiết tại Phụ lục I: Thông số kỹ thuật điều chỉnh thiết kế cơ sở)

4. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng gồm: lòng hồ; mặt bằng xây dựng công trình đầu mối, các đường thi công, đường quản lý vận hành, các bãi vật liệu, mỏ đá và các công trình phụ trợ khác với diện tích sử dụng đất để xây dựng công trình là**:** 614,87 ha.

- Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 113,623 tỷ đồng.

5. Khối lượng xây dựng chính:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	BTCT các loại	m^3	82.449
2	BT thường các loại	m^3	80.444
3	BT phun lưới thép	m^3	1.493
4	Gạch, đá xây các loại	m^3	10.718
5	Thép hình các loại	tấn	1.089
6	Thép tròn các loại	tấn	1.584
7	Đào đá các loại	m^3	365.321
8	Đào đất các loại	m^3	751.658
9	Đất đắp các loại	m^3	183.692
10	Bê tông nhựa đường	m^2	11.589

6. Tổng mức đầu tư của dự án: 956.006.810.000 đồng *(Bằng chữ: Chín trăm năm mươi sáu tỷ không trăm linh sáu triệu tám trăm mười nghìn đồng).*

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 113.623.400.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 634.875.821.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 46.426.343.229 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 11.088.653.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 61.695.000.372 đồng;
- Chi phí khác: 28.592.767.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 59.704.825.399 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Giá trị trên được cập nhật từ các hợp đồng, quyết toán hợp đồng và Quyết định phê duyệt dự toán do Chủ đầu tư cung cấp (riêng phần Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ theo tờ trình số 390/TTr-BQLNN ngày 03/5/2024 của Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Khánh Hòa), Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm về sự phù hợp, tính pháp lý và sự chính xác của các số liệu trên.

Tổng mức đầu tư là cơ sở để quản lý chi phí dự án và là mức chi phí tối đa được sử dụng để thực hiện dự án; việc thanh toán, phê duyệt quyết toán dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý vốn đầu tư, trong giới hạn tổng mức đầu tư đã phê duyệt.

7. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn NSNN giai đoạn 2006-2012 do Bộ NN và PTNT quản lý (đã thanh toán): 6.006.810.000 đồng;

- Vốn Ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý là 950.000.000.000 đồng để đầu tư Hợp phần xây dựng công trình đầu mối và Hợp phần bồi thường hỗ trợ, tái định cư công trình đầu mối (giai đoạn 2017-2020 là 386 tỷ đồng và giai đoạn 2021-2025 là 564 tỷ đồng), trong đó:

+ Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và dọn dẹp vệ sinh lòng hồ: 123.000.000.000 đồng;

+ Hợp phần xây dựng công trình đầu mối: 827.000.000.000 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Các Chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện các công việc tiếp theo của Dự án theo phân giao nhiệm vụ tại các Quyết định số 4433/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2017, số 4947/QĐ-BNN-XD ngày 21/11/2023 và số 777/QĐ-BNN-XD ngày 18/3/2024 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình, trong đó lưu ý:

a) Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 7:

- Tổ chức rà soát, hoàn thiện hồ sơ thiết kế, dự toán các hạng mục điều chỉnh, bổ sung và thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện, tổ chức thi công xây dựng hoàn thành công trình đảm bảo tiến độ; chịu trách nhiệm toàn diện về các nội dung thẩm định, phê duyệt đã được Bộ phân giao thực hiện.

- Quá trình triển khai, yêu cầu Chủ đầu tư rà soát toàn bộ khối lượng thực hiện và các chế độ, định mức theo quy định hiện hành trước khi thực hiện thanh quyết toán; đối với các thiết bị mua sắm phục vụ thi công, sau khi hoàn thiện công trình, Chủ đầu tư có trách nhiệm thu hồi, xử lý tài sản theo quy định của Pháp luật.

b*)* Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Khánh Hòa:

Tổ chức thực hiện, hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các công việc liên quan đảm bảo tiến độ chung của Dự án. Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa nếu không hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Quyết định này phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại các Quyết định số 4433/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2017, số 4164/QĐ-BNN-XD ngày 22/10/2020 và số 4947/QĐ-BNN-XD ngày 21/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình, phê duyệt điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư dự án Hồ chứa nước Sông Chò 1, tỉnh Khánh Hòa như tại Điều 1. Các nội dung khác không thay đổi.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa, Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh Khánh Hòa và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Kho bạc NN Khánh Hòa;
- Lưu: VT, XD.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

HỢP ĐỒNG
CỤM CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI
DỰ ÁN HỒ CHỨA NƯỚC BẢN LẢI GIAI ĐOẠN 1

1. Bảng kê hợp đồng tương tự

2. Bảng kê giá trị các hạng mục đã thực hiện

3. BBNT hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng

4. Đề nghị quyết toán công trình

5. Quyết định điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THẦU HIỆN

Tên nhà thầu: CTCP Sông Đà 5

Tên và số hợp đồng	Gói thầu số 21: Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị) Dự án hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn. Hợp đồng số 126/2018/GT21-BL.
Ngày ký hợp đồng	14/9/2018
Ngày hoàn thành	26/8/2021
Giá hợp đồng	1.121,9 tỷ đồng
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	- Giá trị hợp đồng: 536,9 tỷ đồng. - Giá trị thực hiện: 536,9 tỷ đồng, bao gồm: + Đập dâng không tràn: 272 tỷ đồng. + Tràn xả mặt và tràn tường ngực: 168,8 tỷ đồng. + Cống lấy nước: 14 tỷ đồng. + Gia cố mặt đập: 10 tỷ đồng. + Khoan phun: 2,4 tỷ đồng. + Trạm biến áp 560 kV: 2,1 tỷ đồng. + Thí nghiệm RCC: 5,3 tỷ đồng.
Tên dự án/dự toán mua sắm:	Dự án hồ chứa nước Bản Lải GĐ1, tỉnh Lạng Sơn
Tên Chủ đầu tư:	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	Số 85 Nguyễn Lương Bằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương 0220.3890.994 / 0220.3891.140
Mô tả tính chất tương tự	
1. Loại kết cấu, cấp công trình:	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Công trình đầu mối hồ chứa nước Bản Lải: Cấp II Hệ thống kênh tưới từ hồ Bản Lải: Cấp IV
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện:	536,9 tỷ đồng.
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	- Thi công + Đập dâng gồm đào hố móng, khoan phun gia cố và chống thấm, bê tông RCC. + Đập tràn và cầu qua đập tràn. + Cống lấy nước.
4. Phương pháp, công nghệ	- Thi công đào đá bằng phương pháp khoan nổ mìn. - Thi công bê tông đầm lăn bằng băng tải và hệ thống đầm lăn trên mặt đập. - Thi công bê tông thường bằng cần trục tháp.

Chi tiết xem tài liệu kèm theo:

- Thỏa thuận hợp đồng.
- Bảng kê giá trị các hạng mục đã thực hiện.
- BBNT hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng.
- Đề nghị quyết toán số 437/SĐ5-TCKT ngày 30/12/2021.
- Quyết định điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày **14** *tháng* **9** *năm* **2018**

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Số: **126** /2018/GT21-BL

GÓI THẦU SỐ 21: CỤM CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI (GỒM XÂY LẮP VÀ THIẾT BỊ)

THUỘC DỰ ÁN: HỒ CHỨA NƯỚC BẢN LẢI GIAI ĐOẠN 1, TỈNH LẠNG SƠN

GIỮA

BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THUỶ LỢI 2

VÀ

LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

MỤC LỤC

Phần 1	**Căn cứ ký kết hợp đồng**
Phần 2	**Các điều khoản và điều kiện của hợp đồng**
Điều 1	Các định nghĩa và diễn giải
Điều 2	Hồ sơ Hợp đồng và thứ tự ưu tiên
Điều 3	Luật và ngôn ngữ sử dụng
Điều 4	Bảo đảm thực hiện và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng
Điều 5	Nội dung và khối lượng công việc
Điều 6	Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng
Điều 7	Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng
Điều 8	Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán
Điều 9	Điều chỉnh giá Hợp đồng
Điều 10	Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư
Điều 11	Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu
Điều 12	Nhà thầu phụ
Điều 13	An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ
Điều 14	Điện, nước và an ninh công trường
Điều 15	Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư
Điều 16	Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu
Điều 17	Bảo hiểm và bảo hành
Điều 18	Rủi ro và Bất khả kháng
Điều 19	Thưởng Hợp đồng, phạt vi phạm Hợp đồng
Điều 20	Khiếu nại và xử lý các tranh chấp
Điều 21	Quyết toán và thanh lý Hợp đồng
Điều 22	Hiệu lực của Hợp đồng
Điều 23	Điều khoản chung

PHẦN 1 - CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí ĐTXD công trình;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP, ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Thông tư 09/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 02/2007/QĐ-BNN, ngày 18/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc Thành lập và Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Quản Lý Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi 2;

Căn cứ Quyết định số 1516/QĐ-BNN-TCCB ngày 20/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Bộ NN&PTNT về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của các Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi;

Căn cứ Quyết định số 1511/QĐ-TTg ngày 09/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 31/10/2007 của UBND tỉnh Lạng Sơn V/v phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Thủy lợi - Thủy điện Bản Lải, tỉnh Lạng Sơn (Bước 1);

Căn cứ Quyết định số 5804 /QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án Hồ chứa nước Bản Lải, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 4183/QĐ-BNN-XD, ngày 17/10/2017 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1321/QĐ-BNN-XD, ngày 16/4/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung thiết kế cơ sở và phê duyệt TKKT-DT Cụm công trình đầu mối, Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1519/QĐ-BNN-XD, ngày 03/5/2017 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 6), Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-BQL2-QLTC, ngày 21/5/2018 của Giám đốc Ban Quản lý ĐT&XD Thuỷ lợi 2 Phê duyệt chỉ dẫn kỹ thuật hạng mục: Cụm công trình đầu mối, Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 85/QĐ-BQL2-KHTĐ, ngày 08/6/2018 của Giám đốc Ban Quản lý ĐT&XD Thuỷ lợi 2 V/v phê duyệt dự toán gói thầu số 21: Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị), Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-BQL2-KHTĐ ngày 08/6/2018 của Giám đốc Ban Quản lý ĐT&XD Thủy Lợi 2 Phê duyệt Hồ sơ mời thầu xây lắp, gói thầu số 21: Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị), dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 99/QĐ-BQL2-KHTĐ ngày 27/6/2018 của Giám đốc Ban Quản lý ĐT&XD Thủy lợi 2 Phê duyệt sửa đổi một số nội dung Hồ sơ mời thầu xây lắp gói thầu số 21: Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị), Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-BQL2-KHTĐ ngày 16/8/2018 của Giám đốc Ban Quản lý ĐT&XD Thuỷ lợi 2 V/v Phê duyệt danh sách Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật gói thầu số 21: Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị), Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 121/QĐ-BQL2 ngày 28/8/2018 của Giám đốc Ban Quản lý ĐT&XD Thuỷ lợi 2 V/v Phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu số 21: Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị), dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Hồ sơ mời thầu của Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2, HSDT của Nhà thầu gói thầu số 21: Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị), Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 31/8/2018 giữa Ban Quản lý ĐT&XD Thuỷ lợi 2 với Liên danh công ty cổ phần Sông Đà 5;

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-BQL2-KHTĐ ngày 04/9/2018 của Giám đốc Ban Quản lý ĐT&XD Thuỷ lợi 2 V/v Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 21: Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị), Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ chức năng, quyền hạn của các bên ký Hợp đồng.

PHẦN 2 - CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày 14 tháng 9 năm 2018 tại Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi 2, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư (Bên giao thầu) Gọi tắt là bên A.

Tên giao dịch: **Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi 2**

Đại diện là: Ông **Trần Văn Lăng** Chức vụ**: Giám đốc**

Địa chỉ: Số 85 Nguyễn Lương Bằng - thành phố Hải Dương - tỉnh Hải Dương

Tài khoản số: 9552.1.7096008 Tại Kho Bạc Nhà nước Hải Dương.

Điện thoại: 0220.3890.994 Fax: 0220.3891.140

2. Nhà thầu (Bên nhận thầu) Gọi tắt là bên B.

Tên giao dịch**: Liên danh công ty cổ phần Sông Đà 5 (Bên B)**

2.1. Nhà thầu đứng đầu liên danh: Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Đại diện: Ông **Trần Hữu Hùng** Chức vụ: **Tổng Giám đốc.**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà - Mỹ Đình phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Tài khoản: 12010.000.225436 tại Ngân hàng hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh sở giao dịch 1.

Mã số thuế: 0100886857

Điện thoại số: 02422.255.586 Fax: 02422.255.558

2.2. Nhà thầu thành viên liên danh: Công ty cổ phần LILAMA 10.

Đại diện: Ông **Đặng Văn Long** Chức vụ: **Tổng Giám đốc.**

Địa chỉ: Tòa nhà Lilama 10, phố Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tài khoản: 68 668 668 001 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong, PGD Phạm Hùng, chi nhánh Thăng Long, Hà Nội.

Mã số thuế: 5400101273

Điện thoại số: 02438.649.584 Fax: 02438.649.581

2.3. Nhà thầu thành viên liên danh: Công ty TNHH một thành viên đầu tư và xây dựng Hoàng Dân.

Đại diện: Ông **Nguyễn Văn Dân** Chức vụ: **Giám đốc.**

Địa chỉ: Thôn Tân An, xã Gia Lập, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Tài khoản: 48310000080136 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Ninh Bình.

Mã số thuế: 2700279706

Điện thoại số: 0229.833.483 Fax: 0229.365.868

2.4. Nhà thầu thành viên liên danh: Trung tâm công nghệ phần mềm thủy lợi.

Đại diện: Ông **Nguyễn Quốc Hiệp** Chức vụ: **Giám đốc.**

Địa chỉ: số 269 Chùa Bộc, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tài khoản: 1504201020631 tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Mã số thuế: 0101076189

Điện thoại số: 02435.634.913 Fax: 02435.636.602

HAI BÊN CÙNG THỐNG NHẤT KÝ KẾT HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG GÓI THẦU SỐ 21: CỤM CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI (GỒM XÂY LẮP VÀ THIẾT BỊ) DỰ ÁN: HỒ CHỨA NƯỚC BẢN LẢI GIAI ĐOẠN 1, TỈNH LẠNG SƠN VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU:

Điều 1. Các định nghĩa và diễn giải

Trong hợp đồng này các từ và cụm từ được hiểu như sau:

1.1. "Chủ đầu tư" là **Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2.**

1.2. "Nhà thầu" là **Liên danh Công ty Cổ phần Sông Đà 5.**

1.3. **"Đại diện Chủ đầu tư"** là Ông **Trần Văn Lăng** - Giám đốc.

1.4. **"Đại diện Nhà thầu":**

- Đại diện Nhà thầu đứng đầu Liên danh: là ông **Trần Hữu Hùng** - Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5.

- **Đại diện Nhà thầu thành viên Liên danh:** là ông **Đặng Văn Long** - Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10.

- **Đại diện Nhà thầu thành viên Liên danh:** là ông **Nguyễn Văn Dân** - Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Xây dựng Hoàng Dân.

- **Đại diện Nhà thầu thành viên Liên danh:** là ông **Nguyễn Quốc Hiệp** - Giám đốc Trung tâm Công nghệ phần mềm Thủy lợi.

1.5. **"Tư vấn thiết kế"** là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.

1.6. **"Nhà thầu phụ"** là nhà thầu ký hợp đồng với Nhà thầu để thi công một phần công việc của Nhà thầu.

1.7. **"Dự án"** là Dự án: Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn.

1.8. **"Hợp đồng"** là toàn bộ hồ sơ Hợp đồng, theo quy định tại Điều 2 [Hồ sơ Hợp đồng và thứ tự ưu tiên].

1.9. **"Hồ sơ mời thầu"** của Chủ đầu tư là tài liệu được phê duyệt kèm theo Quyết định số 86/QĐ-BQL2-KHTĐ ngày 08/6/2018 và Quyết định số 99/QĐ-BQL2-KHTĐ ngày 27/6/2018.

1.10. **"Hồ sơ dự thầu"** của Nhà thầu là toàn bộ tài liệu do Nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và được nộp cho bên mời thầu theo quy định.

1.11. **"Chỉ dẫn kỹ thuật"** là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng kèm theo quyết định số 70/QĐ-BQL2/QLTC ngày 21/5/2018 của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 2.

1.12. **"Bản vẽ thiết kế"** là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật tương tự của công trình đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt tại Quyết định số 1321/QĐ-BNN-XD, ngày 16/4/2018 và Bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt.

1.13. **"Bảng tiên lượng"** là bảng kê chi tiết khối lượng và giá các công việc trong hợp đồng (Phụ lục kèm theo Quyết định số 123/QĐ-BQL2-KHTĐ ngày 04/9/2018 của Giám đốc Ban Quản lý ĐT&XD Thuỷ lợi 2).

1.14. **"Bên"** là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh diễn đạt.

1.15. **"Ngày khởi công"** là ngày được thông báo theo khoản 7.1 [Ngày khởi công, thời gian thực hiện hợp đồng].

1.16. **"Biên bản nghiệm thu"** là biên bản được phát hành theo Điều 6 [Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng].

1.17. **"Ngày"** được hiểu là ngày dương lịch và tháng được hiểu là tháng dương lịch.

1.18. **"Ngày làm việc"** là ngày dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.19. **"Thiết bị của Nhà thầu"** là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).

1.20. **"Công trình chính"** là Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị)

1.21. **"Hạng mục công trình"** là một công trình chính hoặc một phần công trình chính.

1.22. **"Công trình tạm"** là các công trình phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình.

1.23. **"Công trình"** là công trình chính và công trình tạm hoặc là một trong hai loại công trình này.

1.24. **"Bất khả kháng"** được định nghĩa tại Điều 18 [Rủi ro và Bất khả kháng]

1.25. **"Luật"** là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1.26. **"Công trường"** là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công công trình cũng như bất kỳ địa điểm nào khác được quy định trong Hợp đồng.

1.27. **"Thay đổi"** là sự thay đổi (điều chỉnh) phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá Hợp đồng hoặc tiến độ thi công khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

1.28. **"Quyết định trúng thầu"** là Quyết định số 123/QĐ-BQL2-KHTĐ, ngày 04/9/2018 của Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi 2 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 21: Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị), Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

2.2. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời của hợp đồng, bao gồm

a) Thông báo trúng thầu số 207/TB-BQL2 ngày 04/9/2018 kèm theo Quyết định số 123/QĐ-BQL2-KHTĐ, ngày 04/9/2018 của Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi 2 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 21: Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị), Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

b) Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư;

c) Các chỉ dẫn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế kỹ thuật Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị) kèm theo Quyết định số 70/QĐ-BQL2-QLTC, ngày 21/5/2018 của Giám đốc Ban Quản lý ĐT&XD Thuỷ lợi 2 và Quyết định số 1321/QĐ-BNN-XD, ngày 16/4/2018 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT và Hồ sơ thiết kế BVTC sau khi được Chủ đầu tư phê duyệt;

d) Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu;

đ) Biên bản Thương thảo Hợp đồng lần 1 ngày 31/8/2018 gói thầu số 21: Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị), Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn giữa Ban Quản lý ĐT&XD Thủy lợi 2 với Liên danh Công ty Cổ phần Sông Đà 5;

e) Các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản trong quá trình thực hiện Hợp đồng;

f) Các Phụ lục hợp đồng;

g) Các tài liệu khác có liên quan trong quá trình thực hiện hợp đồng.

2.3.Thứ tự ưu tiên của các tài liệu

Những tài liệu cấu thành nên Hợp đồng là quan hệ thống nhất giải thích tương hỗ cho nhau, nhưng nếu có điểm nào không rõ ràng hoặc không thống nhất thì các bên có trách nhiệm trao đổi và thống nhất theo thứ tự ưu tiên các tài liệu được liệt kê tại khoản 2.2 điều này.

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng xây dựng chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Ngôn ngữ sử dụng cho Hợp đồng là tiếng Việt.

Điều 4. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng

4.1. Về bảo đảm thực hiện Hợp đồng:

Thực hiện theo Điều 16 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết Hợp đồng và Khoản 3 Điều 64 Nghị định 63/2014/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thư bảo lãnh của Ngân hàng.

Nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện Hợp đồng bằng hình thức Thư bảo lãnh của Ngân hàng mở tài khoản giao dịch (ghi tại phần thông tin về Nhà thầu) cho Chủ đầu tư trong vòng **05** ngày kể từ ngày Hợp đồng đã được ký kết. Bảo lãnh hợp đồng phải tuân theo **mẫu** [Bảo lãnh thực hiện hợp đồng] trong Hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư.

Giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng: Bằng 5% giá trị Hợp đồng, tương đương với số tiền (làm tròn) là: 61.150.000.000 đồng ***(Sáu mươi mốt tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng chẵn).***

(Khi điều chỉnh giá trị hợp đồng thì hai bên thương thảo thống nhất có hoặc không điều chỉnh giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng).

Giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng trên được phân chia cho từng thành viên trong Liên danh nhà thầu. Từng thành viên liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện Hợp đồng cho Chủ đầu tư, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị Hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Cụ thể là:

- Bảo đảm thực hiện Hợp đồng của **Công ty Cổ phần Sông Đà 5** bằng 5% giá trị hợp đồng được phân chia thực hiện, tương ứng với số tiền là: **27.943.767.000 đồng** ***(Hai mươi bảy tỷ, chín trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng chẵn);***

- Bảo đảm thực hiện Hợp đồng của **Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Xây dựng Hoàng Dân** bằng 5% giá trị Hợp đồng được phân chia thực hiện, tương ứng với số tiền là: **27.462.426.000 đồng** ***(Hai mươi bảy tỷ, bốn trăm sáu mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng chẵn);***

- Bảo đảm thực hiện Hợp đồng của **Công ty Cổ phần Lilama 10** bằng 5% giá trị Hợp đồng được phân chia thực hiện, tương ứng với số tiền là: **5.094.084.000 đồng** ***(Năm tỷ, không trăm chín mươi tư triệu, không trăm tám mươi tư nghìn đồng chẵn);***

- Bảo đảm thực hiện Hợp đồng của **Trung tâm Công nghệ phần mềm Thủy lợi** bằng 5% giá trị Hợp đồng được phân chia thực hiện, tương ứng với số tiền là: **649.723.000 đồng** ***(Sáu trăm bốn mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi ba nghìn đồng chẵn).***

Bảo đảm thực hiện Hợp đồng phải có giá trị và có hiệu lực từ ngày phát hành đến khi Nhà thầu đã thi công hoàn thành gói thầu được Chủ đầu tư nghiệm thu đưa vào sử dụng và chuyển sang nghĩa vụ bảo hành. Nếu phải điều chỉnh, gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng thì Nhà thầu sẽ phải gia hạn giá trị của bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo thời gian gia hạn của Hợp đồng.

Trước 10 ngày hết hạn bảo đảm thực hiện Hợp đồng mà Nhà thầu chưa nộp cho Chủ đầu tư gia hạn bảo đảm thực hiện Hợp đồng thì Chủ đầu tư sẽ thông báo và thu bảo đảm thực hiện Hợp đồng.

Cả 04 Nhà thầu trong Liên danh sẽ không được nhận lại bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp có thành viên trong liên danh từ chối thực hiện Hợp đồng sau khi Hợp đồng có hiệu lực hoặc vi phạm một trong các trường hợp sau:

- Vi phạm thỏa thuận trong Hợp đồng;

- Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

- Không có lý do chính đáng mà **15 ngày** liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;

- Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng

Chủ đầu tư sẽ cung cấp các thủ tục giải tỏa Bảo lãnh bảo đảm thực hiện Hợp đồng khi Nhà thầu đã thi công hoàn thành công trình được Chủ đầu tư nghiệm thu công trình hoàn thành để đưa vào sử dụng và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành công trình.

4.2. Về bảo lãnh tạm ứng:

Từng thành viên trong liên danh Nhà thầu phải nộp bảo lãnh tạm ứng cho Chủ đầu tư bằng hình thức Thư bảo lãnh của Ngân hàng mở tài khoản giao dịch (ghi tại phần thông tin về nhà thầu). Bảo lãnh tạm ứng phải có giá trị tương đương với giá trị tiền tạm ứng cho Nhà thầu và có hiệu lực từ ngày thành viên liên danh Nhà thầu nhận được tiền tạm ứng đến khi Chủ đầu tư thu hồi hết tạm ứng. Nếu hết thời hạn của bảo lãnh tạm ứng mà Chủ đầu tư chưa thu hồi hết tiền tạm ứng của thành viên liên danh nào thì thành viên đó phải gia hạn bảo lãnh tạm ứng. Giá trị Bảo lãnh tạm ứng cụ thể:

Giá trị Bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng:

Giá trị Bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng lần 1 của liên danh nhà thầu là: **336.574.626.000 đồng** ***(Ba trăm ba mươi sáu tỷ, năm trăm bảy mươi tư triệu, sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng chẵn)***. Trong đó giá trị Bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng lần 1 của các thành viên trong liên danh nhà thầu cụ thể như sau:

- **Công ty Cổ phần Sông Đà 5** là: **153.804.792.000 đồng** ***(Một trăm năm mươi ba tỷ, tám trăm linh tư triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng chẵn)***;

- **Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Xây dựng Hoàng Dân** là: **151.155.449.000 đồng** ***(Một trăm năm mươi mốt tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng chẵn);***

- **Công ty Cổ phần Lilama 10** là: **28.038.257.000 đồng** ***(Hai mươi tám tỷ, không trăm ba mươi tám triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng chẵn)***;

- **Trung tâm Công nghệ phần mềm Thủy lợi** là: **3.576.128.000 đồng** ***(Ba tỷ, năm trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm hai mươi tám nghìn đồng chẵn).***

Thời gian bảo lãnh tiền tạm ứng là 12 tháng kể từ ngày phát hành.

Giá trị của bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng của mỗi thành viên trong liên danh Nhà thầu sẽ được khấu trừ tương ứng với giá trị tiền tạm ứng đã thu hồi qua mỗi lần thanh toán của mỗi thành viên trong liên danh Nhà thầu.

Điều 5. Nội dung và khối lượng công việc

Nhà thầu thực hiện việc thi công xây dựng Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị), Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1 và các công việc khác liên quan thuộc gói thầu số 21 cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng theo đúng hồ sơ thiết kế, HSMT, Quyết định trúng thầu của Chủ đầu tư đã phê duyệt; HSDT của nhà thầu và các nội dung trong các Biên bản thương thảo Hợp đồng và Hợp đồng này

đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong Hợp đồng. Các công việc cụ thể nhà thầu phải thực hiện bao gồm:

5.1. Bàn giao và tiếp nhận, quản lý mặt bằng thi công xây dựng, tiếp nhận và bảo quản tim, cốt, mốc giới công trình;

5.2. Cung cấp vật tư, nhiên liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng;

5.3. Thi công xây dựng công trình theo đúng chỉ dẫn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế kỹ thuật, TKBVTC được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành. Trường hợp trong quá trình thi công nếu có hạng mục công việc bố trí chưa phù hợp thì phải báo cáo Chủ đầu tư;

5.5. Thực hiện trắc đạc, quan trắc công trình theo yêu cầu thiết kế. Thực hiện thí nghiệm, kiểm tra chạy thử: Đơn động, liên động, không tải, có tải theo thiết kế và quy trình vận hành trước khi đề nghị nghiệm thu;

5.6. Kiểm soát chất lượng công việc xây dựng và lắp đặt thiết bị; giám sát thi công xây dựng công trình đối với công việc xây dựng xây dựng do Nhà thầu phụ thực hiện trong trường hợp là Nhà thầu chính;

5.7. Xử lý, khắc phục các sai sót, khiếm khuyết về chất lượng trong quá trình thi công (nếu có);

5.8. Thí nghiệm kiểm tra chất liệu vật liệu xây dựng, cấu kiện xây dựng;

5.9. Thực hiện nghiệm thu công việc chuyển bước thi công, nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng;

5.10. Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ;

5.11. Bảo vệ công trường, mặt bằng thi công trong phạm vi Hợp đồng thi công;

5.12. Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường;

5.13. Hợp tác với các Nhà thầu khác trên công trường (nếu có);

5.14. Hoàn trả lại mặt bằng, các bộ phận, cấu kiện bị ảnh hưởng của các gói thầu khác sau khi thi công xong (nếu có);

5.15. Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm sau khi hoàn thành;

5.16. Các công việc khác trong quá trình thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận của Hợp đồng, các tài liệu kèm theo Hợp đồng và quy định của pháp luật.

Điều 6. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng

6.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của Hợp đồng thi công xây dựng:

a) Nhà thầu phải tuân thủ Quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng của nhà nước, chỉ dẫn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công được Bộ NN&PTNT và Chủ đầu tư phê duyệt, Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Chủ đầu tư, biên bản thương thảo Hợp đồng đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn đồng thời tuân thủ các thoả thuận khác trong Hợp đồng; Nhà thầu phải đảm bảo thực hiện hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình như đã nêu trong Hồ sơ dự thầu.

b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật tư, vật liệu xây dựng và chứng chỉ xuất xưởng (KCS) của nhà máy chế tạo, nhà sản xuất đối với những vật tư, thiết bị trước khi đưa vào sử dụng trong công trình. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định (Nhà

thầu đề xuất bằng văn bản đơn vị có đủ năng lực pháp lý, tư cách pháp nhân để thực hiện công tác kiểm tra, thí nghiệm vật liệu và chất lượng xây dựng và phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bên A). Quá trình lấy mẫu thí nghiệm, tiến hành thí nghiệm vật liệu phải có sự giám sát trực tiếp của cán bộ giám sát và cán bộ Phòng quản lý thi công của bên A (Không bao gồm thí nghiệm hiện trường bê tông đầm lăn và bê tông thường có sử dụng phụ gia).

c) Về vật tư, vật liệu và thiết bị mua cho công trình: Nhà thầu cam kết đáp ứng đúng chủng loại vật tư, vật liệu xây dựng và thiết bị mua phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành; yêu cầu trong hồ sơ thiết kế và HSMT, trên cơ sở nguồn gốc đề xuất trong hồ sơ dự thầu. Nguồn gốc, xuất xứ của vật tư, vật liệu, thiết bị chủ yếu đưa vào gói thầu phải có địa chỉ rõ ràng, có uy tín, có thương hiệu trên thị trường đã được sử dụng, được kiểm nghiệm theo thời gian và phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư bằng văn bản trước khi đưa vào sử dụng.

d) Huy động máy móc thiết bị thi công: Nhà thầu cam kết huy động các máy móc thiết bị theo đúng đề xuất trong HSDT về số lượng, chủng loại, công suất và đáp ứng yêu cầu công việc.

- Được đăng kiểm/kiểm định đạt chuẩn, tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cháy nổ và an toàn xây dựng trong suốt quá trình thi công.

6.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu của Nhà thầu để kiểm tra.

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở trên công trường, trong nhà xưởng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật tư, vật liệu, kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu để thực hiện gói thầu.

Nhà thầu sẽ tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Nhà thầu.

Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để nghiệm thu các hạng mục, công việc hoàn thành bị che khuất lấp kín trước khi chuyển bước thi công hoặc trước khi đóng gói để lưu kho, vận chuyển và khi thi công xong... theo đúng trình tự Quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng hiện hành.

6.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành:

a) Chủ đầu tư chỉ nghiệm thu các sản phẩm của Hợp đồng khi sản phẩm của các công việc này đã hoàn thành, đảm bảo chất lượng theo quy định tại khoản 6.1 nêu trên và có đủ hồ sơ theo quy định;

b) Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của Hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (Thiết kế BVTC được Chủ đầu tư phê duyệt); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao...

c) Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Đại diện Chủ đầu tư
- Đại diện Nhà thầu

Và các thành phần khác có liên quan do Chủ đầu tư mời.

d) Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng và công việc hoàn thành (*Theo mẫu biên bản nghiệm thu được Chủ đầu tư ban hành, trên cơ sở quy định hiện hành của nhà nước*)

- Kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm cần nghiệm thu.....

- Các hồ sơ tài liệu khác có liên quan.

6.4. Chạy thử của công trình

Trước khi bắt đầu chạy thử, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ lắp đặt lại, điều chỉnh và sửa chữa.

Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ kinh nghiệm cần thiết để tiến hành chạy thử cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành chạy thử của thiết bị.

6.5. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình

Sau khi các công việc theo Hợp đồng được hoàn thành, công trình đáp ứng các điều kiện để nghiệm thu theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, yêu cầu của Hợp đồng thì Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành nghiệm thu công trình (Nhà thầu gửi văn bản thông báo mời Chủ đầu tư nghiệm thu khi công trình hoàn thành và sẵn sàng cho nghiệm thu; Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu công trình theo quy định). Sau khi công trình đủ điều kiện nghiệm thu, hai bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành theo Hợp đồng. Nếu có những công việc nhỏ tồn đọng lại và những sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng, an toàn, hiệu quả công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và Nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn thành trước khi quyết toán công trình những tồn đọng này bằng chi phí của mình.

Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện nghiệm thu, bàn giao; Nhà thầu xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà Nhà thầu phải làm để hoàn thành công trình.

Việc kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng của nhà nước.

6.6. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình Nhà thầu phải:

Hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư yêu cầu.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót: Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí, Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo Hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư bị mất toàn bộ lợi ích từ công trình hay phần lớn công trình, sẽ chấm dứt toàn bộ Hợp đồng hay phần lớn công trình không thể đưa vào sử dụng cho mục đích đã định. Khi đó, theo Hợp đồng Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được, Nhà thầu đề xuất chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa nhưng phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

6.7. Các kiểm định thêm

Nếu việc sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng làm ảnh hưởng đến sự vận hành của công trình, Chủ đầu tư có thể yêu cầu tiến hành lại các cuộc kiểm định, bao gồm cả kiểm định khi hoàn thành và kiểm định sau khi hoàn thành. Yêu cầu này được thông báo trong khoảng thời gian 10 ngày sau khi đã sửa chữa sai sót hoặc hư hỏng.

Các kiểm định này phải được tiến hành theo các điều kiện được áp dụng cho các kiểm định trước và bằng kinh phí của Nhà thầu.

6.8. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 7. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng

7.1. Ngày khởi công, thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thi công: Tổng thời gian thi công hoàn thành gói thầu là 28 tháng.

Ngày khởi công: Trong vòng 05 ngày (kể từ ngày bên A bàn giao mặt bằng thi công cho bên B)

Dự kiến bên A bàn giao mặt bằng thi công cho bên B vào ngày 01/11/2018.

Chi tiết cụ thể các mốc thời gian quan trọng nhà thầu phải thực hiện như sau:

STT	Ngày hoàn thành	Hạng mục, công việc
1	Trước ngày 30/4/2019	- Thi công hoàn thành Cống dẫn dòng, Bể tiêu năng bờ phải, tường đê quai dọc. - Thi công vượt cao trình +285m phần đập bờ phải.
2	Trước ngày 30/4/2020	- Thi công hoàn thành tràn tường ngực, Bể tiêu năng bờ trái. - Thi công đập vượt cao trình +305,1m trên toàn tuyến (cả bờ phải và bờ trái).
3	Trước ngày 28/2/2021	- Hoàn thành hoành triệt cống Cống dẫn dòng. - Thi công hoàn thành toàn bộ gói thầu.

- Năm thi công thứ nhất *(Từ tháng 11/2018 đến tháng 10/2019):*

+ Mùa kiệt: Dẫn dòng qua lòng sông thu hẹp bờ trái; đắp đê quai dọc bờ phải, đào móng, xử lý nền đập bờ phải; đổ bê tông: Đập, bể tiêu năng, cống dẫn dòng, tường đê quai dọc, kênh hạ lưu bờ phải; đào móng, xử lý nền đập bờ trái *(phần trên cao).*

+ Mùa lũ: Dẫn dòng qua lòng sông thu hẹp và cống dẫn dòng; tiếp tục thi công đổ bê tông đập, kênh hạ lưu bờ phải; đào móng, xử lý nền đập bờ trái *(phần trên cao).*

- Năm thi công thứ 2 *(Từ tháng 11/2019 đến tháng 10/2020):*

+ Mùa kiệt: Dẫn dòng qua cống dẫn dòng; đắp đê quai thượng hạ lưu bờ trái,

đào móng, xử lý nền đập bờ trái *(phần dưới thấp)*; đổ bê tông: Đập, bể tiêu năng, cống lấy nước, kênh hạ lưu bờ trái, tiếp tục đổ bê tông đập bờ phải, tràn tường ngực.

+ Mùa lũ: Dẫn dòng qua cống dẫn dòng và tràn tường ngực; thi công bê tông toàn tuyến, cống lấy nước, tràn xả mặt.

- Năm thi công thứ 3 *(Từ tháng 11/2020 đến tháng 02/2021):*

+ Mùa kiệt: Dẫn dòng qua cống dẫn dòng, thi công toàn tuyến đến cao trình thiết kế, hoành triệt cống dẫn dòng, thi công hoàn thiện công trình.

7.2. Tiến độ thực hiện Hợp đồng

Căn cứ vào thời gian thực hiện Hợp đồng Nhà thầu phải lập tiến độ chi tiết để trình Chủ đầu tư trước ngày 20/10/2018. Nhà thầu phải trình tiến độ thi công đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế. Mỗi bản tiến độ thi công sẽ bao gồm:

a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công (theo tuần) cho mỗi giai đoạn chính của công trình, bao gồm: Khối lượng công việc, Nhân lực (số lao động tham gia), Vật tư chính, Máy móc thiết bị, tiền vốn.

b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định.

c) Báo cáo tiến độ Nhà thầu phải thể hiện:

- Biện pháp tổ chức thi công trên công trường và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình.

- Việc điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của Hợp đồng và được Chủ đầu tư chấp thuận.

Nhà thầu phải thực hiện theo tiến độ thi công và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng. Chủ đầu tư sẽ được phép dựa vào bản tiến độ thi công này để yêu cầu Nhà thầu thực hiện theo tiến độ của Hợp đồng.

Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về các tình huống cụ thể có thể xảy ra trong tương lai có tác động xấu hoặc làm chậm việc thi công công trình để Chủ đầu tư xem xét việc điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng cho phù hợp thực tế.

7.3. Gia hạn Thời gian hoàn thành

Hai bên sẽ cùng bàn bạc, thỏa thuận về việc gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:

a) Có sự thay đổi, điều chỉnh thiết kế; bổ sung công việc ngoài phạm vi Hợp đồng *(khối lượng nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế BVTC được Chủ đầu tư phê duyệt)*; biện pháp thi công theo yêu cầu của Chủ đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng.

b) Có sự thay đổi về chủ trương của cấp thẩm quyền.

c) Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng như: ảnh hưởng của động đất, sóng thần, địch hoạ hoặc các sự kiện bất khả kháng khác.

d) Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra như: Việc bàn giao mặt bằng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng và tiến độ thi công của gói thầu xây lắp cống lấy nước.

Điều 8. Loại, giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

8.1. Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.

8.2. Giá Hợp đồng:

Giá trị hợp đồng (giai đoạn thiết kế kỹ thuật) là: **1.223.000.000.000 đồng** ***(Một nghìn hai trăm hai mươi ba tỷ đồng chẵn).***

Trong đó:

+ Giá trị hợp đồng các hạng mục (phần xây dựng và hạng mục chung) là: **1.121.915.421.000 đồng** ***(Một nghìn, một trăm hai mươi mốt tỷ, chín trăm mười lăm triệu, bốn trăm hai mươi mốt nghìn đồng chẵn).***

+ Giá trị hợp đồng phần dự phòng là: **101.084.579.000 đồng** ***(Một trăm linh một tỷ, không trăm tám mươi tư triệu, năm trăm bảy mươi chín nghìn đồng chẵn).***

(Chi tiết khối lượng thực hiện và giá hợp đồng theo đúng chi tiết kết quả trúng thầu được ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định số 123/QĐ-BQL2-KHTĐ, ngày 04/9/2018 của Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi 2 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 21: Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị), dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn).

Giá trị hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo Hợp đồng, bản quyền, lợi nhuận của Nhà thầu và tất cả các loại thuế, phí liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Sau khi dự toán thi công được phê duyệt và định mức cấp phối vật liệu, nhân công, máy thi công được cấp có thẩm quyền cho phép áp dụng hai bên tiến hành thương thảo điều chỉnh giá hợp đồng trên cơ sở khối lượng lấy theo khối lượng được phê duyệt trong thiết kế BVTC và đơn giá trúng thầu (đối với những đơn giá phải điều chỉnh thì thực hiện theo mục 9.2) nhưng giá hợp đồng sau điều chỉnh không vượt giá trị dự toán thi công được phê duyệt.

Khối lượng và giá trị các hạng mục (phần xây dựng và hạng mục chung) được phân chia cho các thành viên trong liên danh thực hiện cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 5 là: **512.682.640.000 đồng** ***(Năm trăm mười hai tỷ, sáu trăm tám mươi hai triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)*;**

- Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Xây dựng Hoàng Dân là: **503.851.498.000 đồng** ***(Năm trăm linh ba tỷ, tám trăm năm mươi mốt triệu, bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng chẵn)*;**

- Công ty Cổ phần Lilama 10 là: **93.460.856.000 đồng** ***(Chín mươi ba tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu, tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng chẵn)*;**

- Trung tâm Công nghệ phần mềm Thủy lợi là: **11.920.427.000 đồng** ***(Mười một tỷ, chín trăm hai mươi triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng chẵn).***

(Chi tiết theo Bảng phân chia khối lượng, giá trị của Liên danh Nhà thầu kèm theo Văn bản số 01-JV.SĐ5 ngày 07/9/2018, đã được Chủ đầu tư chấp thuận tại Văn bản số 211/BQL2-KHTĐ, ngày 10/9/2018).

Các thành viên trong liên danh phải thực hiện đúng thành phần công việc và giá trị được phân chia ở trên. Trong quá trình thực hiện nếu có thành viên nhà thầu nào gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng gói thầu thì các thành viên khác phải có trách nhiệm hỗ trợ giúp đỡ hoặc báo cáo chủ đầu tư cho phép điều chỉnh.

8.3. Tạm ứng.

a) Sau khi hợp đồng có hiệu lực, chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ tạm ứng hợp lệ, bảo đảm thực hiện Hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, văn bản đề nghị tạm ứng có cam kết tiền tạm ứng sẽ được nhà thầu dùng vào việc trả lương cho người lao động, mua sắm vật tư, vật liệu, thiết bị thi công cho gói thầu thì Chủ đầu tư sẽ căn cứ vào kế hoạch vốn được bố trí trong năm, tạm ứng cho Nhà thầu tối đa là 50% giá trị Hợp

đồng (phần xây dựng và hạng mục chung) và được chia thành nhiều lần với số tiền (làm tròn) là: **560.957.710.000 đồng** ***(Năm trăm sáu mươi tỷ, chín trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm mười nghìn đồng chẵn).***

Trong đó: Tạm ứng lần 1 số tiền là **336.574.626.000 đồng** ***(Ba trăm ba mươi sáu tỷ, năm trăm bảy mươi tư triệu, sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng chẵn)***. Tương ứng với 30% giá trị Hợp đồng (phần xây dựng và hạng mục chung).

Số tiền tạm ứng hợp đồng lần 1 cho các thành viên trong liên danh nhà thầu cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 5 là: 153.804.792.000 đồng ***(Một trăm năm mươi ba tỷ, tám trăm linh tư triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng chẵn)*;**

- Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Xây dựng Hoàng Dân là: 151.155.449.000 đồng ***(Một trăm năm mươi mốt tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng chẵn);***

- Công ty Cổ phần Lilama 10 là: 28.038.257.000 đồng ***(Hai mươi tám tỷ, không trăm ba mươi tám triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng chẵn);***

- Trung tâm Công nghệ phần mềm Thủy lợi là: 3.576.128.000 đồng ***(Ba tỷ, năm trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm hai mươi tám nghìn đồng chẵn).***

Tiền tạm ứng được chuyển riêng rẽ vào tài khoản của từng Nhà thầu trong Liên danh. Nhà thầu sẽ phải sử dụng tiền tạm ứng đúng mục đích vào việc mua nhiên liệu; huy động nhân công, thiết bị, xây dựng kho xưởng, lán trại ... để phục vụ thi công gói thầu.

Những lần tạm ứng tiếp theo sẽ có phụ lục hợp đồng cụ thể

b) Việc thu hồi tiền tạm ứng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016, Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24/5/2018 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại thời điểm thanh toán.

Tiền tạm ứng sẽ được Chủ đầu tư thu hồi bằng cách giảm trừ theo tỷ lệ tương ứng trong các lần thanh toán (ngay từ lần thanh toán đầu tiên) của từng Nhà thầu thành viên và thu hồi hết khi giá trị thanh toán *(bao gồm tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành)* đạt 80% giá trị Hợp đồng.

Trước 10 ngày hết hạn bảo lãnh tạm ứng mà Nhà thầu thành viên nào chưa hoàn trả hết tiền tạm ứng thì nhà thầu đó phải nộp gia hạn bảo lãnh phần tạm ứng còn lại cho Chủ đầu tư.

Trong bất cứ trường hợp lý do khách quan, chủ quan nào nếu trước 05 ngày hết hạn bảo lãnh tạm ứng mà Nhà thầu không nộp gia hạn bảo lãnh phần tạm ứng còn lại thì chủ đầu tư sẽ thu bảo lãnh tạm ứng.

8.4. Thanh toán:

a) Việc thanh toán thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 1, Điều 97 Nghị định 63/2014/NĐ-CP: Thanh toán làm nhiều lần, mỗi lần thanh toán tương ứng với giá trị của khối lượng công việc đã thực hiện được nghiệm thu.

- Phần bổ sung những công việc ngoài phạm vi Hợp đồng đã ký *(khối lượng nằm ngoài phạm vi* công *việc phải thực hiện theo thiết kế BVTC được Chủ đầu tư phê duyệt)* chỉ được thanh toán sau khi có Phụ lục bổ sung Hợp đồng.

- Nhà thầu nào thi công phần khối lượng đã được phân chia thì Nhà thầu đó cùng với Chủ đầu tư ký hồ sơ nghiệm thu thanh toán khối lượng hoàn thành từng đợt và chuyển tiền vào tài khoản của từng thành viên liên danh được ghi trong Hợp đồng.

- Đối với bê tông đầm lăn, bê tông biến thái, bê tông thường có tro bay việc nghiệm thu thanh toán được thực hiện sau khi có kết quả thí nghiệm hiện trường bê tông ở tuổi 7 ngày hoặc 28 ngày

- Đối với các sản phẩm cơ khí đã gia công chế tạo tại xưởng và thiết bị đã mua chưa lắp đặt được nghiệm thu, thanh toán theo dạng bán thành phẩm; tổng cộng các lần thanh toán đối với sản phẩm đã gia công chế tạo tại xưởng và thiết bị đã mua chưa lắp đặt tối đa đến **85%** giá trị của sản phẩm đó

b) Trường hợp bên B thực hiện đầy đủ khối lượng công việc thuộc gói thầu, nhưng chưa có biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình hoặc công trình thi công xong để đưa vào sử dụng, Bên A thanh toán cho bên B tối đa đến **90%** giá trị Hợp đồng hoàn thành;

Sau khi bên B hoàn thành toàn bộ công việc, giao nộp đầy đủ hồ sơ nội nghiệp, hồ sơ hoàn công, quyết toán, nghiệm thu hoàn thành, bàn giao cho đơn vị quản lý đưa vào sử dụng, bên A sẽ thanh toán cho bên B đạt tối đa đến **95%** giá trị chấp thuận nghiệm thu quyết toán. Giữ lại 5% tiền bảo hành theo luật định và sẽ thanh toán khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bảo hành bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

8.5. Thời hạn thanh toán:

Chủ đầu tư sẽ hoàn thành các thủ tục thanh toán cho Nhà thầu và chuyển đề nghị thanh toán tới cơ quan cấp phát vốn (Kho bạc Nhà nước tỉnh Hải Dương) sau khi đã kiểm soát xong hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu theo thời gian quy định (tối đa 07 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu).

8.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

Chủ đầu tư sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Nhà thầu khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 17 [Bảo hiểm và Bảo hành].

8.7. Đồng tiền và hình thức thanh toán

a) Đồng tiền thanh toán: Giá Hợp đồng sẽ được thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam (VNĐ)

b) Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

8.8. Hồ sơ thanh toán: Được lập theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại thời điểm thanh toán.

Điều 9. Điều chỉnh giá hợp đồng

Việc điều chỉnh giá và khối lượng được thực hiện theo Điều 37 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015, Điều 93 Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 và Điều 8 Thông tư số 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 cụ thể là:

9.1. Điều chỉnh khối lượng:

a) Điều chỉnh khối lượng theo Thiết kế BVTC được phê duyệt:

Khối lượng trong HSMT là khối lượng của giai đoạn thiết kế kỹ thuật. Khối lượng hợp đồng là khối lượng giai đoạn thiết kế BVTC được phê duyệt. (Sau khi thiết kế BVTC được phê duyệt thì sẽ được điều chỉnh khối lượng hợp đồng bằng phụ lục hợp đồng).

Điều chỉnh khối lượng trong quá trình thi công:

- Nhà thầu được điều chỉnh, bổ sung những khối lượng công việc thực hiện theo thiết kế BVTC được duyệt nhưng tăng hoặc giảm so với khối lượng trong hợp đồng.

- Đối với những khối lượng bổ sung phát sinh thì chỉ được bổ sung sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung thiết kế.

- Đối với những khối lượng công việc tăng do lỗi nhà thầu gây ra thì không được phép điều chỉnh.

9.2. Điều chỉnh đơn giá:

a) Điều chỉnh đơn giá của bê tông đầm lăn, bê tông biến thái (Gồm: Cấp phối vữa bê tông, công tác sản xuất bê tông đầm lăn, công tác thi công bê tông đầm lăn và thi công bê tông biến thái); bê tông thường có sử dụng tro bay và bê tông chống mài mòn (Cấp phối vữa bê tông), trên cơ sở định mức cấp phối vật liệu, nhân công, máy thi công được cấp có thẩm quyền cho phép áp dụng và giá vật liệu, đơn giá nhân công, máy thi công và các hệ số chi phí nhà thầu chào nhưng không vượt đơn giá dự toán thi công được phê duyệt.

b) Điều chỉnh đơn giá do bổ sung khối lượng:

+ Đối với những thành phần khối lượng công việc theo thiết kế BVTC được duyệt mà không có trong khối lượng mời thầu (giai đoạn TKKT) thì các bên thống nhất xác định đơn giá mới theo nguyên tắc áp theo định mức hiện hành và đơn giá vật tư vật liệu, nhân công, máy thi công và các hệ số chi phí của nhà thầu chào nhưng không vượt quá đơn giá dự toán ở giai đoạn thiết kế BVTC tính theo định mức và chế độ quy định.

+ Đối với những khối lượng công việc phát sinh trong quá trình thi công tăng hoặc giảm lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng hoặc khi bổ sung khối lượng công việc phát sinh do điều chỉnh, bổ sung thiết kế chưa có đơn giá trong hợp đồng thì các bên thống nhất xác định đơn giá mới theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá cho các khối lượng công việc này nhưng không vượt quá đơn giá tính theo định mức và chế độ quy định tại thời điểm thực hiện. Trường hợp còn lại lấy theo đơn giá trúng thầu.

+ Đối với phần cơ khí nhà thầu dự theo bộ hoặc cái: Trong quá trình thi công mà phát hiện thấy có những khối lượng chi tiết thừa hoặc thiếu thì hai bên thương thảo, thống nhất điều chỉnh đơn giá của bộ hoặc cái theo nguyên tắc lấy giá vật tư, vật liệu, nhân công, máy thi công và các hệ số chi phí của nhà thầu chào để xác định đơn giá mới nhưng không vượt đơn giá dự toán thi công được duyệt.

c) Điều chỉnh do trượt giá:

- Phương pháp, công thức điều chỉnh giá: Gtt= Ghđ * Pn; trong đó:

+ Gtt là giá thanh toán tương ứng khối lượng với công việc hoàn thành theo tháng.

+ Ghđ là giá tương ứng với khối lượng công việc hoàn thành đã ký trong hợp đồng

+ Pn là hệ số điều chỉnh tăng (hoặc giảm) được áp dụng cho thanh toán hợp đồng đối với các công việc hoàn thành tương ứng

+ Pn được xác định theo công thức sau: $Pn = a + b(Ln/Lo) + c(En/Eo) + d(Mn/Mo)$;

Trong đó:

* a là hệ số cố định; a=0,15;

* b là hệ số biểu thị tỷ lệ (tỷ trọng) của Nhân công trong giá hợp đồng;

* c là hệ số biểu thị tỷ lệ (tỷ trọng) của Máy thi công trong giá hợp đồng;

* d là hệ số biểu thị tỷ lệ (tỷ trọng) của Vật liệu trong giá hợp đồng.

Tổng giá trị: a+b+c+d=1.

Ln, En, Mn lần lượt là các chỉ số giá của Nhân công, Máy thi công, Vật liệu được xác định trên cơ sở khối lượng thực hiện theo tháng.

Lo, Eo, Mo lần lượt là các chỉ số giá gốc của Nhân công, Máy thi công, Vật liệu được xác định trong khoảng 28 ngày trước ngày đóng thầu.

- Chỉ số giá để làm cơ sở tính điều chỉnh đơn giá: Lấy theo chỉ số giá của tổng cục Thống kê cấp (trên cơ sở Hợp đồng mua chỉ số giữa Chủ đầu tư và Tổng cục thống kê, nhưng kinh phí mua chỉ số do nhà thầu chịu).

- Đối tượng bù giá: Nhân công, máy thi công và vật liệu (Xi măng; đá các loại; cát các loại; sắt, thép các loại; nhựa đường, gỗ các loại; gạch xây; tro bay; Phụ gia hóa học và các vật liệu khác).

- Khi thiết kế BVTC được phê duyệt nhà thầu sẽ lập Bảng hệ số tỷ trọng trình chủ đầu tư phê duyệt.

9.3.Trường hợp Hợp đồng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bất khả kháng thì điều chỉnh theo Điều 18 [Bất khả kháng].

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư

10.1. Quyền của Chủ đầu tư:

a) Đình chỉ thực hiện hoặc chấm dứt Hợp đồng với bên B theo quy định của Pháp luật;

b) Dừng thi công xây dựng công trình và yêu cầu khắc phục hậu quả khi bên B vi phạm các quy định về quản lý chất lượng và chất lượng công trình, an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ;

c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp để thực hiện các công việc trong quá trình thi công xây dựng;

d) Từ chối nghiệm thu những thiết bị, vật tư, vật liệu không đúng về số lượng, chất lượng, chủng loại và nguồn gốc xuất xứ theo Hồ sơ dự thầu; không nghiệm thu khối lượng công việc không đảm bảo chất lượng;

e) Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.

10.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư:

a) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thoả thuận của Hợp đồng;

b) Cử và thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính tham gia quản lý và thực hiện Hợp đồng; tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình;

c) Kiểm tra biện pháp, tiến độ thi công; kiểm tra biện pháp bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ của Nhà thầu thi công trên hiện trường;

d) Xin cấp kế hoạch vốn đảm bảo và nghiệm thu thanh toán cho Nhà thầu theo Điều 8 Hợp đồng này;

e) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan đến việc thi công gói thầu cho Nhà thầu;

f) Xem xét và chấp thuận kịp thời bằng văn bản các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình;

g) Phối hợp với bên B làm việc với các cơ quan liên quan để giải quyết các thủ tục trong quá trình thi công;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu

11.1. Quyền của Nhà thầu

a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài Hợp đồng; Được quyền từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi Hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư;

b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá Hợp đồng đã ký kết;

c) Tiếp cận công trường: Chủ đầu tư phải bàn giao cho Nhà thầu mặt bằng đủ điều kiện thi công công trình để Nhà thầu thực hiện Hợp đồng;

d) Các quyền khác theo quy định của Pháp luật có liên quan.

11.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu

a) Nhà thầu phải cung cấp nhân lực, vật liệu, máy móc, thiết bị thi công và các điều kiện vật chất liên quan khác đủ số lượng và chủng loại theo Hợp đồng để thực hiện các công việc theo nội dung Hợp đồng đã ký kết;

b) Tiếp nhận và quản lý công trường thi công; quản lý người lao động trên công trường, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự, không gây ảnh hưởng đến các khu dân cư xung quanh;

c) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công; thi công theo đúng thiết kế bản vẽ thi công được duyệt, thời gian và tiến độ hợp đồng (ghi tại điều 7) các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến nội dung công việc, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ;

d) Nhà thầu phải ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán Hợp đồng, thí nghiệm vật tư, vật liệu...theo đúng quy định của Hợp đồng và quy định hiện hành về Quản lý chất lượng công trình xây dựng;

e) Phải phối hợp và hợp tác chặt chẽ với Chủ đầu tư, các đơn vị liên quan trong quá trình thi công, nghiệm thu, bàn giao... gói thầu. Tham gia đầy đủ các cuộc họp khi được Chủ đầu tư yêu cầu, tham gia nghiệm thu công trình;

g) Nhà thầu thành viên trong liên danh thực hiện các nghĩa vụ, tự chịu trách nhiệm về chất lượng thi công các công việc do mình đảm nhận. Bảo hành công trình theo quy định;

h) Chịu hoàn toàn trách nhiệm và kinh phí về tất các yếu tố rủi do xảy ra trong thời gian thi công xây dựng;

i) Định kỳ hàng tháng báo cáo với Chủ đầu tư bằng văn bản về tiến độ thi công, nhân lực và thiết bị chính phục vụ thi công;

j) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến Hợp đồng hoặc Pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin;

k) Nhà thầu phải chủ động phối hợp với Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan để giải quyết các thủ tục có liên quan đến giải phóng mặt bằng, an ninh trật tự, tạm trú, tạm vắng trong quá trình thi công;

l) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

11.3. Nhân lực của Nhà thầu

Nhà thầu phải bố trí bộ máy quản lý, nhân sự đúng như đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu. Nếu do điều kiện khách quan, bất khả kháng phải điều chỉnh; thay thế nhân sự thì người được thay thế, điều chỉnh phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm bằng hoặc cao hơn người được thay thế, phải báo cáo bằng văn bản và chỉ được thay thế khi được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư.

11.4. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

11.5. Hợp tác

Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện việc hợp tác trong công việc đối với: nhân lực của Chủ đầu tư; các cơ quan liên quan đến công trình; các đơn vị có chức năng giám sát tại hiện trường (giám sát của Chủ đầu tư, giám sát tác giả, giám sát của đơn vị quản lý sử dụng...) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường, phải phối hợp các hoạt động của mình với hoạt động của các nhà thầu khác ở phạm vi thi công các gói thầu khác cùng thuộc dự án Hồ chứa nước Bản Lải

11.6. Định vị các mốc

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bảo vệ, quản lý các mốc cao, tọa độ và mặt bằng công trường do chủ đầu tư giao.

Sau khi nhận bàn giao mặt bằng, tim mốc (trước khi triển khai thi công) nhà thầu phải triển khai đo dạc kiểm tra mặt bằng, tim, mốc công trình, nếu thấy có sai khác so với tài liệu do Chủ đầu tư bàn giao thì Nhà thầu phải kịp thời lập văn bản báo cáo Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét giải quyết.

Nếu nhà thầu không báo cáo mà cứ triển khai thi công thì Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về những thiệt hại của nhà thầu do việc sai khác đó gây ra.

11.7. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên, và đã được thoả mãn trước khi nộp hồ sơ dự thầu, bao gồm:

a) Vị trí, địa hình công trường, điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

b) Mức độ và tính chất của công việc; khối lượng chi tiết của các nội dung công việc và vật tư, vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót;

c) Các quy định của pháp luật về lao động;

d) Các điều kiện liên quan khác.

Nhà thầu được coi là đã thoả mãn về tính đúng và đủ của điều kiện công trường để xác định giá Hợp đồng.

11.8. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu và chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho việc sử dụng các tuyến đường đi lại để vận chuyển vật tư, vật liệu...trong quá trình phục vụ thi công.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường hoặc cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sự dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp. Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại ngoài phạm vi công trường.

11.9. Vận chuyển vật tư thiết bị

a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về việc vận chuyển tới công trường và từ đó đi những vật tư, thiết bị liên quan đến Gói thầu.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển, sử dụng vật tư thiết bị của mình.

c) Nhà thầu phải có biện pháp đảm bảo an toàn đối với thiết bị thi công trên công trường đặc biệt là trong mùa mưa lũ.

11.10. Thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị thi công chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

11.11. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải bảo đảm vệ sinh môi trường, có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị phục vụ thi công và nhân lực của Nhà thầu không ảnh hưởng khu vực lân cận. Có kế hoạch bảo vệ, bảo quản vật tư thiết bị...và phải dọn sạch nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác rưởi và công trình tạm trong khi thi công cũng như sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng, kết thúc gói thầu.

11.12. Các vấn đề khác có liên quan

Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường Nhà thầu phải có trách nhiệm bảo quản và được đặt dưới sự giám sát của Chủ đầu tư. Nhà thầu không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.

Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư và cơ quan chức năng để hướng dẫn giải quyết.

Điều 12. Nhà thầu phụ:

Khi ký Hợp đồng thầu phụ, Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau:

a) Nhà thầu đề xuất các nhà thầu phụ kèm theo hồ sơ pháp lý để chứng minh nhà thầu phụ có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện các phần việc được giao đảm nhiệm và phải được Chủ đầu tư đồng ý bằng văn bản.

b) Trong quá trình thực hợp đồng, đối với nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo Hợp đồng này thì phải được Chủ đầu tư đồng ý bằng văn bản;

c) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc do nhà thầu phụ thực hiện;

d) Nhà thầu không được giao lại toàn bộ công việc theo Hợp đồng cho nhà thầu phụ thực hiện. Giá trị khối lượng giao Nhà thầu phụ đảm nhiệm phải tuân thủ theo quy định nêu trong HSMT.

Điều 13. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

13.1. An toàn lao động

a) Nhà thầu thi công xây dựng phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

Trong điều kiện thi công khó khăn, phức tạp như thi công trên sông, trong mùa mưa lũ nên nhà thầu phải lập phương án thi công chi tiết cụ thể như: Sắp xếp bố trí mặt bằng, lán trại kho bãi, thiết bị, đường thi công, bãi thải; để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người lao động, máy móc thiết bị, vật tư, vật liệu thi công công trình.

b) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

c) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

d) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.

e) Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

13.2. Bảo vệ môi trường

a) Nhà thầu thi công xây dựng phải lập, thực hiện các biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải, nước thải và thu dọn hiện trường để bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh.

b) Nhà thầu phải bảo đảm vệ sinh môi trường theo luật môi trường, không được thải phế thải thi công, như: Đất đá, xăng dầu, nguyên vật liệu thừa, rác, nước thải sinh hoạt .... xuống sông chảy về hạ lưu gây ô nhiễm nguồn nước; đặc biệt không làm ảnh hưởng đến nguồn nước cấp công nghiệp và sinh hoạt của các khu dân cư ở hạ lưu.

c) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường.

d) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì Chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

e) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

13.3. Phòng chống cháy nổ:

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 14. Điện, nước và an ninh công trường

14.1. Điện, nước trên công trường

Trừ trường hợp quy định ở dưới đây, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần. Nhà thầu phải chủ động nguồn điện như đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu.

Chủ đầu tư sẽ xem xét điều chỉnh công suất các trạm biến áp để đảm bảo công suất phu tải thi công đáp ứng tiến độ công trình.

Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ.

Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của Hợp đồng.

14.2. An ninh công trường

Nhà thầu phải quản lý người lao động trên công trường, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự, không gây ảnh hưởng đến các khu dân cư xung quanh.

Điều 15. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư

15.1. Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng

Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và quyết định ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng khi Nhà thầu không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo Hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm ngừng, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu trước 28 ngày và thông báo sẽ nêu lý do tạm ngừng.

15.2. Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu Nhà thầu:

a) Không thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc vi phạm nghiêm trọng về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo Hợp đồng đã ký kết;

b) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

c) Trường hợp đã tạm dừng thực hiện Hợp đồng mà Nhà thầu không khắc phục lỗi của mình trong khoảng thời gian năm mươi sáu (56) ngày kể từ ngày bắt đầu tạm ngừng theo thông báo;

d) Không có lý do chính đáng mà **15** ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng;

e) Giao thầu phụ toàn bộ công trình hoặc chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của Chủ đầu tư;

f) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa;

Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Chủ đầu tư có thể giao cho các đơn vị khác thực hiện.

15.3. Xác định giá vào ngày chấm dứt Hợp đồng

Ngay khi thông báo chấm dứt theo khoản 15.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư] có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ xem xét xác định giá trị của các công việc đã thực hiện, kinh phí cần thiết để thực hiện các phần việc còn của gói thầu và thông báo cho nhà thầu biết.

15.4.Thanh toán sau khi chấm dứt Hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo khoản 15.2 của Hợp đồng này có hiệu lực, Chủ đầu tư có thể:

a) Không thanh toán thêm cho Nhà thầu cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót, hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (nếu có) và các chi phí khác mà Chủ đầu tư chấp thuận đã được xác định;

b) Thu bảo đảm thực hiện hợp đồng và thu lại từ Nhà thầu các phí tổn do hư hỏng, mất mát mà Chủ đầu tư phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng và các chi phí thêm, Chủ đầu tư sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Nhà thầu.

Điều 16. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu

16.1. Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi nhà thầu :

Nhà thầu có thể tạm ngừng thực hiện Hợp đồng và kéo dài tiến độ của Hợp đồng trong trường hợp Chủ đầu tư chậm thanh toán quá 28 ngày kể từ ngày đến hạn theo quy định của khoản 8.5 Thời hạn thanh toán.

Xảy ra điều kiện bất khả kháng theo quy định của hợp đồng.

16.2 Chấm dứt hợp đồng bởi Nhà thầu: Nhà thầu có quyền chấm dứt Hợp đồng sau khi thông báo cho Chủ đầu tư trước 28 ngày làm việc khi xảy ra các trường hợp sau:

a) Sau năm mươi sáu (56) ngày liên tục công việc bị dừng do lỗi của Chủ đầu tư.

b) Chủ đầu tư không thanh toán cho Nhà thầu sau năm mươi sáu (56) ngày kể từ ngày Chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ, trừ trường hợp chưa có kế hoạch vốn và các bên có thỏa thuận khác.

16.3 Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng:

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo khoản 16.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu] đã có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ ngay lập tức:

a) Trả lại bảo lãnh cho Nhà thầu (nếu có);

b) Thanh toán cho Nhà thầu tất cả các khoản chi phí được Chủ đầu tư phê duyệt dựa trên những chứng từ hợp lý, hợp lệ.

Điều 17. Bảo hiểm và bảo hành

17.1. Bảo hiểm

a) Chủ đầu tư đã mua bảo hiểm công trình; khi có tổn thất, thiệt hại xảy ra đối với công trình mà tổn thất, thiệt hại đó thuộc phạm vi công việc của Nhà thầu, Nhà thầu phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định để được bồi thường. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp Nhà thầu không thực hiện những thủ tục trên. Trường hợp Nhà thầu được bồi thường thì Nhà thầu phải chịu mức khấu trừ theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hiểm xây dựng công trình ký giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung cấp dịch vụ bảo hiểm.

b) Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm TNDS đối với bên thứ 3.

17.2. Bảo hành

Sau khi các bên đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình, hạng mục công trình đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:

- Thực hiện việc bảo hành công trình với thời gian là 12 tháng;

- Mức tiền bảo hành công trình là: 5% (năm phần trăm) giá Hợp đồng cuối cùng.

- Nhà thầu chỉ được thanh toán khoản tiền bảo hành hoặc giải tỏa bảo lãnh bảo hành khi kết thúc thời gian bảo hành công trình và được đơn vị quản lý sử dụng, chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

- Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải hoàn thành sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của mình trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được thông báo sửa chữa của Chủ đầu tư. Nếu quá thời hạn yêu cầu của Chủ đầu tư mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này. Toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và sẽ được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu, nếu thiếu Nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả đủ.

Điều 18. Rủi ro và Bất khả kháng

18.1. Rủi ro và bất khả kháng

a) Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện Hợp đồng.

b) Bất khả kháng là một sự kiện rủi ro không thể chống đỡ nổi khi nó xảy ra và không thể lường trước khi ký kết Hợp đồng như: động đất, sóng thần, hay hoạt động núi lửa, chiến tranh ...

18.2. Hậu quả của các rủi ro

Nếu và trong chừng mực nào đó mọi rủi ro được liệt kê trong khoản 18.1 của Hợp đồng này dẫn đến mất mát hay hư hỏng cho công trình, bất động sản, vật tư thiết bị hay các tài liệu của Nhà thầu, thì Nhà thầu phải ngay lập tức gửi thông báo cho Chủ đầu tư và sửa chữa sự mất mát và hư hỏng trong phạm vi Chủ đầu tư yêu cầu.

18.3. Trách nhiệm của Nhà thầu đối với rủi ro

Nhà thầu sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với việc bảo đảm công trình và hàng hoá từ ngày khởi công cho đến ngày phát hành biên bản bàn giao công trình đưa vào sử dụng (bao gồm cả việc thay thế, sửa chữa những mất mát hay hư hỏng bằng chi phí của mình). Sau ngày phát hành biên bản bàn giao, trách nhiệm bảo đảm công trình và hàng hoá đó được chuyển cho Chủ quản lý sử dụng.

Sau khi đã bàn giao công trình đưa vào sử dụng, nếu còn tồn lại công việc chưa giải quyết xong (nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao), Nhà thầu sẽ có trách nhiệm giải quyết cho đến khi các công việc này được hoàn thành.

18.4. Bồi thường rủi ro

Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho người của Chủ đầu tư, đối với các khiếu nại, hỏng hóc, mất mát và các chi phí (bao gồm phí và các chi phí pháp lý) có liên quan đến:

a) Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hay chết, của bất cứ người nào xảy ra do mất an toàn thi công, ngoại trừ do việc cẩu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi người của Chủ đầu tư;

b) Hỏng hóc hay mất mát của tài sản là bất động sản hay tài sản của cá nhân (không phải là công trình), mà những hỏng hóc hay mất mát này:

- Phát sinh do nguyên nhân của thi công và sửa chữa các sai sót;

- Được quy cho sự bất cẩn, cố ý làm hoặc vi phạm hợp đồng bởi Nhà thầu, nhân lực của Nhà thầu, hoặc bất cứ người nào trực tiếp hay gián tiếp được họ thuê.

Chủ đầu tư phải bồi thường và gánh chịu những tổn hại cho Nhà thầu, các nhân viên của Nhà thầu đối với các khiếu nại, thiệt hại, mất mát và chi phí (bao gồm phí và các phí pháp lý) liên quan đến tổn hại thân thể, ốm đau, bệnh tật hay chết được quy cho sự cẩu thả, cố ý làm hoặc vi phạm Hợp đồng bởi Chủ đầu tư, các nhân viên của Chủ đầu tư.

18.5. Thông báo về bất khả kháng

Khi một bên bị rơi vào tình trạng bất khả kháng thì phải gửi thông báo cho bên kia trong thời gian sớm nhất có thể.

Bên đó, khi đã thông báo, phải được miễn cho việc thực hiện công việc thuộc nghĩa vụ trong thời gian mà tình trạng bất khả kháng cản trở việc thực hiện của họ.

Dẫu cho có các quy định nào khác của khoản này, thì bất khả kháng cũng không áp dụng đối với các nghĩa vụ thanh toán tiền của bất cứ bên nào cho bên kia theo Hợp đồng.

18.6. Các hậu quả của bất khả kháng

Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình và thời gian khắc phục hậu quả trên. Kinh phí xử lý khối lượng do sự kiện bất khả kháng 2 bên bàn bạc để xử lý trên cơ sở qui định pháp luật hiện hành

18.7. Chấm dứt Hợp đồng do bất khả kháng, thanh toán, hết trách nhiệm

Nếu việc thực hiện công trình cơ bản đang được tiến hành bị cản trở liên tục trong thời gian 60 ngày hoặc trong nhiều khoảng thời gian mà tổng số là trên 60 ngày do bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có thể gửi thông báo chấm dứt Hợp đồng cho bên kia.

Đối với trường hợp chấm dứt này, Chủ đầu tư sẽ bàn bạc thỏa thuận thanh toán cho Nhà thầu:

a) Khối lượng công việc đã được thực hiện, nghiệm thu;

b) Các khoản chi phí khác có liên quan theo quy định mà trong trường hợp bất khả kháng Nhà thầu phải chịu để hoàn thành công trình;

Điều 19. Thưởng Hợp đồng, phạt vi phạm Hợp đồng

19.1. Thưởng Hợp đồng: Trường hợp nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ của Hợp đồng sớm hơn so với thời hạn quy định trong Hợp đồng này, mang lại hiệu quả cho công trình thì Chủ đầu tư sẽ Báo cáo và đề nghị cấp thẩm quyền khen thưởng cho Nhà thầu.

19.2. Phạt vi phạm Hợp đồng

Đối với Nhà thầu: Nếu chậm tiến độ không được Chủ đầu tư cho phép thì bị phạt 0,1% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm, số tiền phạt tối đa là 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm, Chủ đầu tư Báo cáo Bộ, Cục về việc chậm tiến độ và kiến nghị Bộ về hình thức xử lý (thông báo trên trang thông tin của Bộ về vi phạm Hợp đồng của nhà thầu và không được tham gia đấu thầu các gói thầu thuộc ngành nông nghiệp cho đến khi Nhà thầu hoàn thành công việc theo Hợp đồng), đồng thời Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện công việc đến khi hoàn thành trong khoảng thời gian ngắn nhất Chủ đầu tư yêu cầu.

Điều 20. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

20.1. Khiếu nại

Thực hiện theo quy định nêu tại Điều 44 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ.

20.2. Xử lý các tranh chấp

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải trong thời gian 20 ngày.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 20 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên Tòa kinh tế, Toà án Nhân dân tỉnh Hải Dương để phân xử theo theo quy định của pháp luật. Quyết định của Tòa kinh tế, Toà án Nhân dân tỉnh Hải Dương là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên phải thực hiện.

20.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 21. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

21.1. Quyết toán Hợp đồng

Hồ sơ nghiệm thu Quyết toán có đầy đủ chữ ký của các nhà thầu trong liên danh.

Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của Hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư 10 bộ hồ sơ quyết toán Hợp đồng hồ sơ quyết toán được lập theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016; Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24/5/2018 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành có liên quan.

21.2. Thanh lý Hợp đồng

a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:

- Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng đã ký;

- Hợp đồng bị chấm dứt (huỷ bỏ) theo quy định của Điều 15 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Chủ đầu tư], Điều 16 của Hợp đồng [Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Nhà thầu]....

b) Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc Hợp đồng bị chấm dứt (huỷ bỏ) theo điểm a khoản 2 Điều này.

21.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư

Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo Hợp đồng hoặc liên quan đến Hợp đồng sau khi thanh lý Hợp đồng.

Điều 22. Hiệu lực của Hợp đồng

22.1. Thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng:

Hợp đồng này có hiệu lực sau 05 ngày kể từ ngày ký và thành viên liên danh cuối cùng hoàn thành việc nộp thư bảo lãnh thực hiện Hợp đồng. Hết hiệu lực sau khi thanh lý Hợp đồng.

22.2. Tính pháp lý của Hợp đồng xây dựng:

a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Chủ đầu tư, Nhà thầu và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;

b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài Hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Điều khoản chung

23.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong Hợp đồng này;

23.2. Hợp đồng này được lập thành 24 bản bằng tiếng Việt. Chủ đầu tư giữ 08 bản (Gửi kho bạc 1b, Tài chính- Kế toán 2b, Kế hoạch-Thẩm định 1b, QLTC 1b, Ban QLDA ĐTXD hồ chứa nước Bản Lải 1b, Cục QLXDCT 1b, lưu TCHC 1b); bên B giữ 16 bản (mỗi thành viên liên danh giữ 04 bản) để thực hiện và gửi các bên liên quan./.

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI 2
GIÁM ĐỐC

Trần Văn Lăng

NHÀ THẦU LIÊN DANH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Hùng

CTY TNHH MTV ĐT&XD HOÀNG DÂN
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dân

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Long

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM THỦY LỢI.
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Hiệp

GIÁ TRỊ CÁC HẠNG MỤC SÔNG ĐÀ 5 ĐÃ THỰC HIỆN
Gói thầu số 21: Cụm công trình đầu mối Dự án hồ chứa nước Bản Lải GĐ1, Lạng Sơn

Stt	Hạng mục	Đặc điểm	Giá trị hợp đồng (đồng)	Giá trị thực hiện (đồng)	Tỉ lệ thực hiện (%)
1	Đập dâng không tràn	Đập bê tông đầm lăn, chiều cao 56,40 m.	277.966.319.629	272.065.076.304	97,88%
2	Tràn xả mặt và tràn tường ngực	Tràn cửa van, chiều dài 2x12 m. Kích thước cửa xả nxBxH-3x(5x4) m.	171.558.375.670	168.809.721.813	98,40%
3	Cống lấy nước	Ống thép bọc BTCT, chiều dài 55,30, đường kính 1,2-:-2,5 m.	14.151.753.203	14.152.688.056	100,01%
4	Gia cố mặt đập		10.022.348.969	10.004.997.727	99,83%
5	Khoan phun gia cố nền đập, tràn xả lũ		2.428.226.105	2.428.226.105	100,00%
6	Xây lắp trạm biến áp 560 kV	Trạm BA 560 kV	2.110.315.000	2.105.828.048	99,79%
7	Thí nghiệm RCC		5.390.150.000	5.390.150.767	100,00%
8	Hạng mục khác		53.364.539.469	62.024.583.180	116,23%
*	**Tổng cộng**		**536.992.028.045**	**536.981.272.000**	**100,00%**

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Số: 437/SĐ5-TCKT

" V/v: Đề nghị quyết toán giá trị khối lượng hoàn thành phần việc do Công ty CP Sông Đà 5 thực hiện, gói thầu số 21, Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn. "

(Lần thứ 28 - Quyết toán)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng **12** *năm* **2021**

Kính gửi:
- Ban Quản lý ĐT & XD Thuỷ lợi 2;
- Kho bạc Nhà nước Hải Dương.

- Căn cứ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 126/2018/GT21-BL ký ngày 14/9/2018 và các phụ lục hợp đồng giữa Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2 và Liên danh Công ty Cổ phần Sông Đà 5 về việc thi công gói thầu số 21: Cụm công trình đầu mối (Gồm xây lắp và thiết bị) và các phụ lục hợp đồng bổ sung, Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

- Căn cứ Hồ sơ nghiệm thu lần thứ 28 - Quyết toán, ngày 30 tháng 12 năm 2021 giữa Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2 với Công ty CP Sông Đà 5;

Công ty CP Sông Đà 5 kính đề nghị Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi 2, Kho bạc Nhà nước Hải Dương thanh toán giá trị khối lượng xây dựng hoàn thành phần việc do công ty CP Sông Đà 5 thực hiện lần thứ 28 – Quyết toán, cụ thể như sau:

- Số tiền đề nghị quyết toán đợt này là: 536.981.272.000 Đồng;
- Số tiền đề nghị thanh toán đợt này là:

+ Giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng: 0 đồng;
+ Giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng: 3.315.737.000 đồng;

Tổng số: 3.315.737.000 đồng.

(Ba tỷ, ba trăm mười năm triệu,bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng chẵn)

Trong đó : - Thanh toán để thu hồi tạm ứng là: đồng;
- Thanh toán trả nhà thầu là: **3.315.737.000** đồng.

Số tiền trên chuyển vào tài khoản của Công ty Cổ phần Sông Đà 5;

Số tài khoản: 1201.0000.225.436;

Tại: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh sở giao dịch 1 - Hà Nội;

Kính mong quý Ban 2 và Kho bạc Nhà nước Hải Dương quan tâm giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Nguyễn Đắc Điệp

2022

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lạng Sơn, ngày **26** *tháng* **8** *năm* **2021**

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

1. Dự án: Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn.

2. Hạng mục nghiệm thu: Đập dâng, tràn xả lũ, cống lấy nước, bể tiêu năng , cơ khí thiết bị, hệ thống điện và thiết bị điện, hệ thống quan trắc thuộc Cụm công trình đầu mối (gồm xây lắp và thiết bị) – Gói thầu số 21.

***Địa điểm xây dựng*:** Xã Khuất Xá và xã Sàn Viên - Huyện Lộc Bình - Tỉnh Lạng Sơn.

3. Thành phần tham gia nghiệm thu:

a. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2

Ông: Phạm Đông Phương	Chức vụ: Giám đốc;
Ông: Lê Duy Thái	Chức vụ: Trưởng phòng QLTC;
Ông: Đỗ Thế Quang	Chức vụ: Phó trưởng phòng QLTC;
Ông: Phạm Đức Tám	Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật.

b. Tư vấn thiết kế: Tổng công ty Tư vấn xây dựng Thủy lợi Việt Nam – CTCP

Ông: Nguyễn Ngọc Lâm	Chức vụ: Tổng giám đốc, chủ nhiệm dự án
Ông: Mai Xuân Thành	Chức vụ: Giám đốc Công ty tư vấn 12;

c. Giám sát thi công xây dựng:

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hồ chứa nước Bản lải

Ông: Nguyễn Văn Giang	Chức vụ: Trưởng ban QLDA, giám sát trưởng;
Ông: Phạm Hải Bình	Chức vụ: Phó trưởng ban Quản lý dự án;
Ông: Trần Văn Rần	Chức vụ: Cán bộ giám sát;
Ông: Tạ Quang Trung	Chức vụ: Cán bộ giám sát;
Ông: Trần Thức Anh Thy	Chức vụ: Cán bộ giám sát.

- Liên danh ban quản lý dự án điện 1 và Viện kỹ thuật xây dựng công trình

Ông: Bùi Phương Nam	Chức vụ: Giám đốc ban quản lý dự án điện 1
Ông: Vũ Bá Lý	Chức vụ: Tư vấn giám sát trưởng

- Trung tâm nghiên cứu thủy khí (Narime) - Viện nghiên cứu cơ khí - Bộ Công Thương

Ông: Nguyễn Chí Cường	Chức vụ: Giám đốc TTNCTK;
Ông: Trần Văn Cường	Chức vụ: Tư vấn giám sát trưởng.

d. Nhà thầu thi công xây dựng công trình: Liên danh Công ty Cổ phần Sông Đà 5

- Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (đứng đầu liên danh):

Ông: Nguyễn Đắc Điệp Chức vụ: Giám đốc;

Ông: Ngô Văn Mạnh Chức vụ: Giám đốc dự án;

Ông: Lý Anh Thức Chức vụ: Phụ trách kỹ thuật thi công.

- Công ty Cổ phần LILAMA 10

Ông: Đặng Văn Long Chức vụ: Tổng giám đốc

Ông: Đỗ Văn Cứu Chức vụ: Chỉ huy trưởng.

- Công ty TNHH một thành viên đầu tư và xây dựng Hoàng Dân

Ông: Nguyễn Văn Dân Chức vụ: Giám đốc;

Ông: Nguyễn Hồng Phúc Chức vụ: Trưởng ban CHCT;

Ông: Phạm Tiến Lập Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật.

- Trung tâm công nghệ phần mềm Thủy Lợi

Ông: Nguyễn Quốc Hiệp Chức vụ: Giám đốc;

Ông: Nguyễn Ích Khang Chức vụ: Chỉ huy trưởng

e. Chi cục Thủy lợi tỉnh Lạng Sơn

Ông: Chu Văn Hải Chức vụ: Chi cục trưởng.

f. Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Lộc Bình

Ông: Nguyễn Viết Quyến Chức vụ: Giám đốc.

4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu: 9 h 00' ngày 26 tháng 8 năm 2021;

Kết thúc: 16 h 00' ngày 26 tháng 8 năm 2021.

5. Đánh giá hạng mục công trình xây dựng nghiệm thu:

5.1. Kiểm tra hiện trường:

Các bên tiến hành kiểm tra toàn bộ công việc đã thi công hoàn thành của gói thầu.

5.2. Quy mô kết cấu hạng mục công trình được nghiệm thu:

(Tóm tắt các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình)

- Loại công trình: Công trình thuỷ lợi

- Cấp công trình: Cấp II

- Quy mô kết cấu các hạng mục công trình:

a. Đập dâng:

- Hình thức kết cấu: Đập bê tông đầm lăn, mặt cắt cơ bản dạng tam giác, mái thượng lưu mTL=0, mái hạ lưu mHL=0,80; cao trình đỉnh +314,70 m; chiều dài theo đỉnh đập 372 m (Phần đập không tràn dài 310 m chia thành 13 đơn nguyên, chiều dài mỗi đơn nguyên 20-25m; Phần đập tràn dài 62m), chiều cao đập lớn nhất Hmax=55,70 m; Mặt đập rộng b=10m, bố trí lan can bằng thép ở thượng và hạ lưu.

- Phân vùng vật liệu: Đỉnh đập bằng BTCT M25 dày 0,30-0,45m; tường thượng lưu và mặt hạ lưu đập bằng bê tông biến thái M25-W6, dày 1,0 m; mặt tường thượng lưu quét vật liệu chống thấm tại phạm vi hành lang tiêu nước, hành lang kiểm tra và các khớp nối; thân đập bằng bê tông đầm lăn (RCC) M15-W4; đáy đập bằng bê tông BT M25-W6, dày 1,0 m.

- Trong thân đập bố trí 01 hành lang thoát nước tiêu nước, kiểm tra...dọc theo thân đập. Kích thước hành lang phía trên (BxH)=(1,80x3,3)m dạng vòm dày 0,30m, hành lang dưới cùng kiêm hành lang khoan phụt (BxH)=(3,10x3,60)m dạng vòm dày 0,30m; kết cấu các hành lang bằng BT đúc sẵn M25-W6. Đường vào phía hạ lưu tại cao trình +285,0m; trong hành lang bố trí đầy đủ hệ thống chiếu sáng, thông gió...hai bên đáy hành lang bố trí rãnh thu nước thấm.

- Hệ thống thoát nước thấm thân đập: Đặt sau lớp bê tông chống thấm thượng lưu gồm các đường ống Φ=100mm, khoảng cách giữa các ống 3,0 m.

- Hệ thống thoát nước nền đập: Khoan các lỗ khoan xuống nền để tập trung nước thấm về đường hầm trong thân đập và được bơm về phía hạ lưu. Đường kính lỗ khoan tiêu nước Φ130mm, xiên góc 12 độ về hạ lưu, khoảng cách giữa các lỗ 3,0 m, độ sâu 0,6 lần chiều sâu màng chống thấm tại vị trí khoan. Đáy hành lang phía thượng lưu bố trí rãnh thu nước thấm về các rãnh ở hạ lưu; đo lượng nước thấm bằng đập tràn thành mỏng.

- Khớp nối chống thấm: Phía thượng lưu là vật chắn nước (gồm tấm đồng Ω ngăn nước đặt giữa 2 khớp nối bằng nhựa PVC), sau vật chắn nước là giếng kiểm tra Φ=100mm kết hợp thoát nước được kết nối vào hành lang thân đập.

- Chống thấm nền đập: Khoan phụt vữa xi măng 02 hàng dọc theo tim đập, khoảng cách giữa 2 hàng là 1,5 m; các hố khoan bố trí xen kẽ nhau, khoảng cách giữa 2 hố trên hàng là 3,0 m; chiều sâu khoan phụt (7,3 ÷ 30,0)m.

- Xử lý nền đập: Khoan phụt cố kết toàn bộ mặt nền bằng vữa xi măng, hố khoan bố trí theo hình hoa mai cách nhau 3,0m, chiều sâu khoan phụt từ (5÷8,0)m.

b.Tràn xả lũ: Bố trí ở lòng sông, khoảng giữa đập chính, gồm tràn có tường ngực (03 cửa) bố trí ở giữa và hai bên là tràn xả mặt (mỗi bên 01 cửa), tiêu năng dạng bể.

- Tràn tường ngực: Điều tiết bằng cửa van cung, ngưỡng tràn loại thực dụng không chân không dạng Ophixêrốp, phía trên có tường ngực; cao trình ngưỡng tràn +294,0 m, chiều rộng tràn Btr=15,0m, chia thành 03 khoang, kích thước mỗi khoang (5x3,5)m; giữa các khoang được ngăn bằng trụ pin, phía thượng lưu dày 3,0m, phía hạ lưu dày 2,40m. Đoạn ngưỡng và dốc tràn dài 55,2m; chiều rộng toàn bộ B=28,0m, nối tiếp với tràn là bể tiêu năng.

Kết cấu tràn và phân vùng vật liệu: Tường thượng lưu bằng BT M25-W6 dày 2,0m; tường ngực bằng BTCT M30-W8, từ cao trình +297,50m đến +307,5m dày 2,0m; từ cao trình +307,5 m đến +315,20m dày 1,2m; mặt và dốc tràn bọc BTCT M30-W8 chiều dày nhỏ nhất 2,0m, mặt ngoài bọc 01 lớp BTCT M30-W8 chống mài mòn dày 0,5m; thân tràn bằng BT đầm lăn M15-W4; bản đáy móng bằng BT M25-W6 dày 1,0m; trụ pin bằng BTCT M30-W8 dày 2,5 m.

- Tràn xả mặt: Điều tiết bằng cửa van cung, ngưỡng tràn loại thực dụng không chân không dạng Ophixêrốp; cao trình ngưỡng tràn +303,10 m, chiều rộng tràn Btr=24,0 m, chia thành 02 khoang, kích thước mỗi khoang (12x10,34)m; hai bên là trụ biên dày 2,50m. Đoạn ngưỡng và dốc tràn dài 56,20m, chiều rộng toàn bộ B=2x17,0=34,0m, nối tiếp với tràn là

bể tiêu năng.

Kết cấu tràn và phân vùng vật liệu: Tường thượng lưu bằng BT M25-W6, dày 2,0m; mặt và dốc tràn bọc BTCT M30-W8 chiều dày nhỏ nhất 2,0m, mặt ngoài bọc 01 lớp BTCT M30-W8 chống mài mòn dày 0,5m; thân tràn bằng bê tông đầm lăn M15-W4; bản đáy móng bằng BT M25-W6 dày 1,0m; trụ pin bằng BTCT M30-W8.

- Đỉnh trụ pin tràn phía thượng lưu bố trí cầu giao thông qua tràn, tải trọng HL93, dài 60,50m, mặt rộng 6,0 m; cao trình mặt cầu +314,70 m. Kết cấu cầu bằng BTCT dự ứng lực M40.

- Hệ thống thoát nước thấm thân, nền đập, khớp nối chống thấm, xử lý nền và đới đứt gãy của tràn xả lũ tương tự như đập dâng.

- Bể tiêu năng mặt cắt dạng chữ nhật dài 70,0m; chiều rộng B=57,0m mở rộng dần về hạ lưu, cuối bể B=58m; cao trình đáy +265,70 m; tường bể cao 19,30 m, cao trình đỉnh tường +285,0m; trong bể bố trí 02 hàng mố tiêu năng xen kẽ nhau, hàng thứ nhất cách đuôi tràn 10,72m, kích thước đỉnh 1,0x1,20m, đáy 2,20x3,90m, chiều cao 2,8m, khoảng các giữa các mố 2,2m; hàng mố thứ 2 cách hàng mố thứ nhất 7,76m, kích thước đỉnh 1,0x1,30m, đáy 2,20x4,21m, chiều cao 3,1m, khoảng các giữa các mố 2,2m; kết cấu mố tiêu năng bằng BTCT chống mài mòn M40; cuối bể bố trí tường răng tiêu năng cao 2,20m.

Kết cấu: Đáy bể dày (3,0÷4,50)m, gồm 2 lớp: Lớp trên BTCT M30-W8, lớp BT tạo phẳng M30, dày trung bình 10 cm. Tường bể dạng BTCT trọng lực M30-W8, mặt tường rộng 1,0m, phía giáp bể bố trí lan can bằng thép; mố tiêu năng bằng BTCT M40-W8, tường răng cuối bể bằng BTCT M30-W8; phần tiếp xúc với dòng chảy (từ cao trình +275,35 trở xuống) được bọc 01 lớp BTCT M30-W8 chống mài mòn dày 0,3m.

- Đoạn nối tiếp sau bể tiêu năng dài 240,0m, rộng 58,0m, hệ số mái m=2, chia làm 05 đoạn: Đoạn 1, dài 21m, cao trình đáy +268,50m, kết cấu BTCT M25, đáy dày 1,20m, mái dày 0,8m; đoạn 2, dài 12,5m, cao trình đáy +270,0m, kết cấu BTCT M25, dày 0,8m; đoạn 3 dài 56,5; cao trình đáy +271,20m, kết cấu BTCT M25, dày 0,50m; đoạn 4, dài 90,0m, cao trình đáy +271,20m, kết cấu BTCT M25, dày 0,30m; đoạn 5, dài 60,0m, cao trình đáy +271,20m, kết cấu tấm lát BT lục lăng M25, dày 0,3 m.

- Xử lý nền bể tiêu năng: Khoan phụt cố kết trên toàn bộ mặt nền bằng vữa xi măng. Các hố khoan bố trí theo hình hoa mai cách nhau (3,0÷4,0) m, chiều sâu khoan phụt 5,0m. Đáy bể được neo thép Φ (28÷32) với nền, mật độ (3,0÷4,0) m.

c. Cống lấy nước: Đặt ở phía bên trái đập chính, lưu lượng thiết kế Q= 37,32 m3/s, chế độ chảy có áp. Cống có kích thước BxH=(3,5x3,5)m2, ngưỡng đặt ở cao trình +288,25m, đoạn cống bê tông hình hộp có kích thước BxH=(3,5x3,5)m2 dài 11,60 m, kết cấu bằng BTCT M25-W6. Trước cửa lấy nước bố trí lưới chắn rác, cửa sửa chữa và cửa vận hành (của thủy điện). Cuối đường ống D=3,5m bố trí một chạc ba chia nước, gồm:

- Một đường cấp nước cho nhà máy thủy điện, kết cấu ống thép đường kính D=3,5m, dày 14 mm, dài 7,8m, được bọc BTCT M25 kích thước BxH=(5,5x5,8)m, cuối đoạn đặt bích câm (chờ để nối vào nhà máy thủy điện do Chủ đầu tư nhà máy thủy điện đầu tư).

- Một đường cấp nước cho hệ thống gồm kênh tưới, cấp nước sinh hoạt, nhánh xả môi trường và tạo nguồn cấp nước hạ du, kết cấu ống thép đường kính chuyển tiếp từ D= 3,5m xuống đường kính D=2,0 m, dày 14 mm, dài 9,45mm, được bọc BTCT M25.

d. Cơ khí, thiết bị:

- Cơ khí cống lấy nước, gồm:

+ Lưới chắn rác: Bố trí khe và lưới chắn rác, kích thước lưới chắn rác n(BxH)=2(5,44x2,75)m. Khe và cửa sửa chữa: Bố trí phía sau lưới chắn rác, kích thước thông thủy BxH=(3,5x3,5)m, kích thước cửa BxH=(4,24x3,6)m, đóng mở bằng cầu trục 15T. Khe cửa vận hành kích thước: BxH=(4,24x3,6)m.

+ Đường ống thép: Đoạn chuyển tiếp bằng thép Q345B từ vuông (3,5x3,5)m sang tròn D=3,5m dài L=3,5m; đoạn thân cống bằng ống thép Q345B dài 19,84m, D=3,5m, cuối đường ống bố trí chạc ba, 01 nhánh cấp nước cho thủy điện, 01 nhánh cấp nước tưới côn thu từ D=3,5m xuống D=2m. Trên nhánh tưới bố trí cụm chia nước đặt trong nhà van gồm thiết bị chính: 01 van đĩa D=1,5m đóng mở đường ống cấp nước tưới, 01 van đĩa D=0,8m đóng mở đường ống xả môi trường và 01 van đĩa D=0,8m đóng mở đường ống chờ cấp nước sinh hoạt. Trong nhà van thượng lưu bố trí 01 cầu trục 15 tấn, nhà van hạ lưu bố trí 01 cầu trục 7,5 tấn.

- Tràn tường ngực gồm: 03 cửa van cung bằng thép, kích thước thông thủy (BxH)=(5,0x3,50)m2, bán kính tôn bưng R=5m, đóng mở mỗi cửa bằng 2 xi lanh thủy lực, sức nâng mỗi xi lanh 60 tấn, tai van kiểu truyền thống; cối quay gồm phần động và phần tĩnh (cối tĩnh liên kết với giá chôn trong bê tông); 01 phai sửa chữa bằng thép, kích thước BxH=(5,94x6,475)m2, nâng hạ bằng cầu trục chân dê sức nâng 40 tấn (dùng chung cho 2 loại tràn); 01 cầu trục lăn 2 dầm, 1 móc bố trí ở hạ lưu để sửa chữa sức nâng 30 tấn.

- Tràn xả mặt, gồm: 02 cửa van cung bằng thép, kích thước thông thủy (BxH)=(12,0x10,34)m2, bán kính tôn bưng R=15m, đóng mở mỗi cửa bằng 2 xi lanh thủy lực, sức nâng mỗi xi lanh 70 tấn, tai van kiểu chìm; cối quay gồm phần động và phần tĩnh (cối tĩnh liên kết với giá chôn trong bê tông); 01 bộ phai sửa chữa bằng thép gồm 9 cái, (BxH)=(12,34x1,44)m2.

e. Hệ thống điện và thiết bị điện:

- Điện vận hành: Sử dụng đường dây 35kV và trạm biến áp BL1 (250kVA-35/0,4 kV) trong giai đoạn thi công để cấp điện vận hành. Máy phát điện Diesel dự phòng 180 KVA đặt tại nhà để máy phát tại đầu đập vai trái.

+ Hệ thống chiếu sáng gồm: hệ thống chiếu sáng trên đập bê tông, đường lên đập bố trí các cột đèn cao áp IP65-250W, 220V; hành lang kiểm tra bố trí đèn Led chống ẩm 15W, 220V trên vòm; khu vực các nhà quản lý, vận hành bố trí đèn huỳnh quang 2x36W, 220V;

+ Hệ thống nối đất, chống sét: dây tiếp địa của các thiết bị điện được nối vào hệ thống tiếp địa của trạm biến áp BL1; hệ thống chống sét đấu nối vào hệ thống tiếp địa R3C lắp đặt tại khu vực đầu đập phía đường quản lý.

+ Hệ thống tiêu thoát nước hành lang đập: gồm 02 máy bơm chìm đặt tại 02 hầm tiêu, tủ điều khiển đặt tại vị trí tổ máy.

f. Quan trắc:

a) Quan trắc công trình đầu mối

- Quan trắc ứng suất và nhiệt độ trên 03 tuyến QT1 = Mặt cắt ngang thủy công 6 (vai trái), QT2 = Mặt cắt ngang thủy công 8A (tim tràn xả mặt vai phải) và QT3 = Mặt cắt

ngang thủy công 11 (vai phải) gồm:

+ Quan trắc ứng suất và nhiệt độ đối với nền đập gồm 03 tuyến x 02 vị trí/tuyến x 01 đầu đo/vị trí = 06 đầu đo.

+ Quan trắc ứng suất và nhiệt độ của bê tông trên 03 tuyến: QT1 gồm 11 vị trí x 03 đầu đo/vị trí = 33 đầu đo; QT2, QT3 gồm 27 vị trí x 02 đầu đo/vị trí = 54 đầu đo; 01 vị trí tại mặt cắt T5 (trụ pin tràn xả mặt vai phải) gồm 02 đầu đo.

- Quan trắc áp lực kéo cốt thép tại các vị trí cối van cung, tai treo xi lanh ở các khoang tràn xả mặt và tràn tường ngực gồm 20 vị trí x 02 đầu đó/vị trí = 40 đầu đo.

- Quan trắc nhiệt độ bê tông đầm lăn phần đập dâng bờ phải (QTN1=MC9A-0,5m) gồm 10 mặt cắt (mặt bằng) x 05 đầu đo/mặt cắt = 50 đầu đo. Quan trắc nhiệt độ bê tông đầm lăn phần đập dâng bờ trái và tràn (QTN2=MC6+14,15m và QTN3=MC7+5,8m) gồm 09 mặt cắt (mặt bằng) với 81 đầu đo.

- Quan trắc chuyển vị trên mặt đập, bể tiêu năng và sân sau tiêu năng (chuyển vị đứng 34 điểm, chuyển vị ngang 25 điểm). Quan trắc độ mở rộng và thu hẹp khe nối, khe nhiệt 43 điểm. Mốc chuẩn (mốc cơ sở) gồm 04 mốc tọa độ và 04 mốc độ cao (có tận dụng các mốc TC-03 và TC-04 đã xây dựng từ trước).

- Quan trắc thấm vòng qua 2 vai đập gồm 06 đầu đo, mỗi đầu đo đặt trong 06 hố khoan. Quan trắc lưu lượng thấm trong hành lang kiểm tra số 01 gồm 02 vị trí x 01 bộ/vị trí = 02 bộ. Quan trắc áp lực thấm lên đáy đập và màn chống thấm trong nền đập gồm 03 tuyến x 05 vị trí x 01 đầu đo/ vị trí = 15 đầu đo (03 tuyến QT1, QT2 và QT3).

- Quan trắc mực nước thượng, hạ lưu: Đo mực nước thượng lưu gồm 03 vị trí x 01 đầu đo/vị trí = 03 đầu đo tại cửa cống lấy nước, vai trái gần tràn xả lũ và tường trụ pin của tràn xả mặt vai phải. Đo mực nước hạ lưu gồm 02 vị trí x 01 đầu đo/vị trí = 02 đầu đo tại bể tiêu năng bờ trái và bể tiêu năng bờ phải.

- Quan trắc áp suất khí quyển gồm 01 thiết bị đặt ở vị trí trạm thu phát sóng.

- Hệ thống chống sét cho các thiết bị quan trắc: gồm 14 thiết bị chống sét cho các trạm phát sóng không dây trên mặt đập, quan trắc mực nước và quan trắc thấm hai vai đập.

- Sơn cột thuỷ chí trên tường công trình ở thượng lưu và hạ lưu đập (gần điểm đo mực nước P1 và P5)

- Phần mềm giám sát, lưu trữ và phân tích số liệu dựa trên công nghệ WebGis, cài đặt hướng dẫn, chuyển giao công nghệ.

5.3. Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, ngày 18 tháng 6 năm 2014; số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

- Nghị định số 46/2015/NĐ – CP, ngày 12/5/2015 chủa Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng công trình;

- Nghị định số 06/2021/NĐ – CP, ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung quản lý chất lượng, thi công xây dựng công trình xây dựng;

- Thông tư số 26/2016/TT-BXD, ngày 26/10/2016 của Bộ xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình;

- Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 126/2018/GT21-BL ký ngày 14/9/2018 và các Phụ lục hợp đồng giữa Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2 và Liên danh Công ty Cổ phần Sông Đà 5 về việc thi công gói thầu số 21: Cụm công trình đầu mối (Gồm xây lắp và thiết bị), Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 123/QĐ-BQL2-KHTĐ ngày 04/9/2018 của Giám đốc Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 21; Các quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung giá trị gói thầu giai đoạn thiết kế BVTC: Cụm công trình đầu mối (Gồm xây lắp và thiết bị), Dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được chủ đầu tư phê duyệt;

- Hồ sơ hoàn công;

- Chỉ dẫn kỹ thuật được Chủ đầu tư phê duyệt và các quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan;

- Báo cáo hoàn thành công tác giám sát thi công xây dựng của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng hồ chứa nước Bản Lải; của Liên danh ban quản lý dự án điện 1 và Viện kỹ thuật xây dựng công trình; của Trung tâm nghiên cứu thủy khí (Narime) thuộc Viện nghiên cứu cơ khí - Bộ Công Thương.

5.4. Về tiến độ xây dựng hạng mục, công trình:

- Ngày khởi công: 20/10/2018

- Ngày hoàn thành: 31/ 7/ 2021

5.5. Khối lượng nghiệm thu hoàn thành:

Theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành các đợt, giai đoạn trong quá trình thi công hạng mục công trình.

5.5. Về chất lượng công trình xây dựng:

Sau khi kiểm tra hiện trường và xem xét hồ sơ hoàn thành công trình, các bên thống nhất đánh giá chất lượng các công việc xây dựng như sau:

- Tim, tuyến, cao trình đảm bảo đúng thiết kế được duyệt;

- Các công việc xây dựng đã được thi công đầy đủ theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt;

- Công tác nghiệm thu công việc xây dựng, bộ phận giai đoạn trong quá trình thi công được thực hiện đầy đủ;

- Kết quả thí nghiệm, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, chạy thử đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy bảo vệ môi trường và quy định của Pháp luật khác có liên quan: Công tác phòng cháy, chữa cháy tuân thủ đúng các các quy định của Luật phòng cháy và chữa cháy. Thực tế trong thời gian thi công hoàn thành gói thầu không xảy ra cháy nổ nào.

Kết luận: Chất lượng công trình xây dựng đảm bảo yêu cầu của thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu của hợp đồng thi công xây dựng.

5.6. Những sửa đổi trong quá trình thi công so với thiết kế được duyệt: Không

5.7. Bảo hành công trình: Bảo hành công trình 12 tháng kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng để đưa vào sử dụng (26/8/2021).

5.8. Những ý kiến khác: Không

6. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để bàn giao đưa vào sử dụng;
- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung: Không./.

CÁC BÊN THÔNG NHẤT KÝ TÊN

CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI 2

Giám đốc	Phòng QLTC Trưởng phòng	Ban QLDA – ĐTXD HCN Bản Lải P. Trưởng ban	Trưởng ban Giám sát trưởng
Phạm Đông Phương	Lê Duy Thái	Phạm Hải Bình	Nguyễn Văn Giang

NHÀ THẦU TVTK: CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG THỦY LỢI VIỆT NAM

Tổng giám đốc Chủ nhiệm thiết kế	Giám đốc công ty Tư vấn 12
Nguyễn Ngọc Lâm	Mai Xuân Thành

NHÀ THẦU TƯ VẤN GIÁM SÁT

VIỆN NC CƠ KHÍ BỘ CÔNG THƯƠNG TT NGHIÊN CỨU THỦY KHÍ		LIÊN DANH BAN QLDA ĐIỆN 1 VÀ VIỆN KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH		
Giám đốc	Tư vấn giám sát trưởng	Giám đốc Ban QLDA điện 1	Phó viện trưởng Viện KT CT	TV giám sát trưởng
Nguyễn Chí Cường	Nguyễn Văn Cường	Bùi Phương Nam	Nguyễn Quang Cường	Vũ Bá Lý

NHÀ THẦU THI CÔNG XÂY DỰNG:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5	CÔNG TY TNHH MTV ĐT VÀ XD HOÀNG DÂN	CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10	TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ PHẦN MỀM THỦY LỢI
Tổng giám đốc	Giám đốc	Giám đốc	Giám đốc
Nguyễn Đắc Điệp	Nguyễn Văn Dân	Đặng Văn Long	Nguyễn Quốc Hiệp

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc
Số: 4183 /QĐ-BNN-XD	*Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13, ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 136/2015/NĐ-CP ngày 21/12/2015 Hướng dẫn một số điều của Luật đầu tư công; số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009, số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009, số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004, số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008, số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về Quản lý chất lượng công trình xây dựng; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009, số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1511/QĐ-TTg ngày 09/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ các Văn bản số 127/TB-VPCP ngày 15/6/2007, số 8509/VPCP-KTN ngày 28/10/2014 của Văn Phòng Chính phủ Thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ đồng ý về nguyên tắc cho đầu tư xây dựng hồ chứa nước Bản Lải và về việc triển khai thực hiện dự án Hồ chứa nước Bản Lải, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án Hồ chứa nước Bản Lải, tỉnh Lạng Sơn số 7751/BC-BKHĐT ngày 25/9/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Căn cứ các văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về dự án Hồ chứa nước Bản Lải: Quyết định số 5804 /QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2014 Phê duyệt điều chỉnh Dự án; Quyết định số 859/QĐ-BNN-XD ngày 21/3/2017 phê duyệt Thiết kế BVTC+DT hạng mục Đường thi công kết hợp quản lý; Quyết định số 2225/QĐ-BNN-XD ngày 01/6/2017 Phê duyệt điều chỉnh TKCS và phê duyệt thiết kế kỹ thuật hạng mục Cầu giao thông kết hợp cầu máng qua sông Kỳ Cùng; Quyết định số 3644/Q Đ-BNN-XD ngày 08/9/2017 Phê duyệt thiết kế BVTC+DT hạng mục Xây lắp điện cao thế và trạm biến áp;

Căn cứ các văn bản của UBND tỉnh Lạng Sơn về dự án Hồ chứa nước Bản Lải: Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 31/10/2007 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Thủy lợi -Thủy điện Bản Lải (Bước 1); Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 14/6/2013 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Phê duyệt phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 Phê duyệt quy hoạch các khu tái định cư ; Văn bản số 469/UBND-KTN ngày 29/5/2017 về việc cam kết tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng;

Xét Tờ trình số 99/TTr-BQL2-KHTC ngày 12/10/2017 của Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2 về việc xin phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư giai đoạn 1, Hồ chứa nước Bản Lải, tỉnh Lạng Sơn, kèm theo: Báo thẩm định nội bộ điều chỉnh dự án số 102/BC-BQL2-TĐ ngày 12/10/2017; Báo cáo giám sát đầu tư điều chỉnh dự án số 100/BCGSĐT-BQL2-KHTC ngày 12/10/2017; các báo cáo thẩm tra số 22-BL/HH-17 ngày 18/9/2017, số 23-BL/HH-17 ngày 27/9/2017 của Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Hồng Hà; hồ sơ thiết kế điều chỉnh dự án giai đoạn 1 do Liên danh Nhà thầu Tổng công ty Tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam và Viện Thủy điện và Năng lượng tái tạo lập và các hồ sơ có liên quan;

Xét Tờ trình số 76a/TTr-SNN ngày 12/10/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lạng Sơn về việc xin điều chỉnh dự án đầu tư Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, dự án Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, kèm theo Báo cáo giám sát đánh giá điều chỉnh dự án đầu tư số 262a/BCGSĐT-SNN ngày 12/10/2017 và hồ sơ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 1368a/BC-XD-TĐ ngày 17/10/2017 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ chứa nước Bản Lải, tỉnh Lạng Sơn đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 5804/QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2014 với một số nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh Khoản 1, Điều 1 - Tên dự án: Hồ chứa nước Bản Lải giai đoạn 1, tỉnh Lạng Sơn.

2. Điều chỉnh Khoản 2, Điều 1: Chủ đầu tư.

- Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thuỷ lợi 2 làm chủ đầu tư: Hợp phần xây dựng công trình đầu mối Bản Lải, các kênh tưới chính và công trình trên kênh, xây dựng kế hoạch quản lý lũ lưu vực sông Kỳ Cùng.

- Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lạng Sơn làm chủ đầu tư: Giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án bước 1; Hợp phần bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giai đoạn 1 (bao gồm bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các hạng mục lòng hồ, cụm công trình đầu mối, các kênh chính; xây dựng cầu Pò Háng và xử lý một số đoạn đường bị ngập trên Quốc lộ 31 khu vực lòng hồ; thu dọn lòng hồ).

3. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 3, Điều 1 - Tổ chức tư vấn lập dự án, chủ nhiệm lập dự án điều chỉnh

- Tổ chức tư vấn lập dự án điều chỉnh: Liên danh Nhà thầu Tổng công ty Tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam và Viện Thủy điện và năng lượng tái tạo.

- Chủ nhiệm lập dự án điều chỉnh: Ths. Nguyễn Ngọc Lâm - Tổng giám đốc Tổng công ty Tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam - CTCP.

4. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 4, Điều 1 - Mục tiêu, nhiệm vụ dự án:

- Chống lũ tiểu mãn và lũ sớm; giảm lũ chính vụ cho thành phố Lạng Sơn và vùng phụ cận với tần suất P=1%, mực nước tại trạm thủy văn Lạng Sơn giảm khoảng 1,80m.

- Cấp nước tưới 2.045 ha đất canh tác (tưới trực tiếp 1.671 ha, tạo nguồn 374 ha). Tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho 122.000 người (14.640 m^3/ ngày.đêm), cấp nước cho công nghiệp 35.470 m^3/ngày.đêm.

- Xả nước đảm bảo dòng chảy môi trường hạ du trong mùa khô, kết hợp nuôi trồng thủy sản và phát điện.

5. Điều chỉnh Khoản 5, Điều 1 - Cấp công trình và tần suất thiết kế

5.1. Cấp công trình (QCVN 04-05:2012/BNNPTNT):

- Công trình đầu mối hồ chứa nước Bản Lải: Cấp II.
- Hệ thống kênh tưới từ hồ Bản Lải: Cấp IV.

5.2. Tần suất thiết kế:

- Tần suất lũ thiết kế: P = 1,0%;
- Tần suất lũ kiểm tra: P = 0,2%;
- Tần suất giảm lũ cho thành phố Lạng Sơn: P = 1,0%;
- Tần suất chống lũ tiểu mãn, lũ sớm: P = 5,0%;
- Tần suất đảm bảo cấp nước tưới: P = 85%;
- Tần suất đảm bảo cấp nước sinh hoạt, công nghiệp: P = 90%;
- Tần suất bảo đảm xả cấp nước môi trường: P = 90%;
- Tần suất dẫn dòng thi công năm thứ nhất và thứ 2: P=10%;
- Tần suất dẫn dòng thi công năm thứ ba: P=1,0%.

6. Điều chỉnh Khoản 6, Điều 1-Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:

Xây dựng hồ chứa có dung tích 164,30 triệu m^3 để cắt giảm lũ, cấp nước tưới và tạo nguồn cấp nước cho công nghiệp, sinh hoạt, kết hợp phát điện...gồm các hạng mục chính: xây dựng mới cụm đầu mối hồ chứa nước Bản Lải (đập bê tông trọng lực, cống lấy nước, tràn xả mặt và tràn tường ngực trong thân đập bê tông), hệ thống kênh tưới chính, đường thi công kết hợp quản lý, Cầu qua sông Kỳ Cùng, khu quản lý, hệ thống cơ khí, điện quản lý vận hành và quan trắc.

(Chi tiết quy mô, thông số kỹ thuật điều chỉnh tại Phụ lục I kèm theo)

7. Điều chỉnh Khoản 8, Điều 1 - Diện tích sử dụng đất

Tổng diện tích sử dụng đất giai đoạn 1: 1.513 ha, trong đó: Lòng hồ và các hạng mục công trình chiếm chỗ 1.445 ha; mặt bằng thi công 68 ha.

8. Điều chỉnh, bổ sung Khoản 9, Điều 1 - Phương án xây dựng:

8.1. Vùng tuyến công trình:

- Vùng tuyến công trình đầu mối: Vùng tuyến 2 (không thay đổi);

- Nhà máy thủy điện nằm bên bờ trái, sau cống lấy nước hồ Bản Lải.

- Vùng tuyến các kênh chính: Kênh chính và kênh chính Nam chạy dọc theo bờ trái sông Kỳ Cùng, kênh chính Bắc chạy bên bờ phải sông Kỳ Cùng.

8.2. Giải pháp kỹ thuật các hạng mục:

8.2.1. Cụm công trình đầu mối: Bố trí các hạng mục (từ trái sang phải), gồm: Đập dâng bờ trái, Cống lấy nước bố trí thân đập dâng bờ trái, Tràn xả lũ lòng sông, đập dâng bờ phải.

- Đập dâng: Đập bê tông trọng lực, chiều dài đỉnh đập 372,0 m, trong đó đoạn đập không tràn dài 308,0m mặt cắt cơ bản dạng tam giác, mái thượng lưu m=0; 0,3, mái hạ lưu m=0,80, đoạn đập tràn dài 64,0 m; chiều cao đập lớn nhất 56,40 m. Cao trình đỉnh đập +315,40 m, chiều rộng mặt đập 10,0m.

Trong thân đập bố trí hệ thống hành lang kiểm tra và tiêu nước thấm, hệ thống thoát nước thấm thân đập đặt sau lớp bê tông chống thấm thượng lưu nối vào hành lang. Chống thấm dưới nền đập: Khoan phụt vữa xi măng tạo màng chống thấm dọc theo tuyến đập từ vai trái sang vai phải.

Xử lý nền: Khoan phụt vữa xi măng gia cố nền, xử lý đứt gãy và đới xen kẹp dị thường bằng biện pháp đào bỏ một phần theo hình nêm, đổ bù bằng BT.

- Tràn xả lũ: Bố trí ở lòng sông, khoảng giữa đập chính, gồm: tràn có tường ngực (03 cửa) bố trí ở giữa, hai bên là tràn xả mặt (mỗi bên 01 cửa). Tổng lưu lượng xả lũ thiết kế Q_{TK}=842 m^3/s.

Tràn có tường ngực: Kích thước nxBxH=3x5,0x4,0m, cao trình ngưỡng +294,0m, mặt cắt thực dụng dạng Ofitxerov không chân không, điều tiết bằng cửa van cung, trên đỉnh bố trí cầu công tác rộng 7,0m. Tràn xả mặt: Kích thước nxBxH=2x12,0x11,11m, cao trình ngưỡng +303,10 m, mặt cắt thực dụng dạng Ofitxerov không chân không, điều tiết bằng cửa van cung, trên đỉnh bố trí cầu công tác rộng 7,0m. Kết cấu tràn bằng BT và BTCT. Hệ thống tiêu, thoát nước thấm; xử lý chống thấm, gia cố nền tràn tương tự như đập dâng.

Bể tiêu năng: Mặt cắt dạng chữ nhật dài 70m; rộng 58m; sâu 3,80 m; cao trình đáy +264,70m, kết cấu tràn bằng BT và BTCT. Xử lý nền: Khoan phụt vữa xi măng.

Sân sau nối tiếp giữa bể tiêu năng và lòng sông tự nhiên dài 240m, rộng 58,0m; cao trình đáy +268,50m,+270,0m và +271.20m, cao trình bờ +285.0m, hệ số mái m=2; gia cố bằng BTCT phạm vi 180m giáp bể tiêu năng và tấm BT lục lăng đúc sẵn phạm vi 60 m giáp lòng sông tự nhiên.

- Cống lấy nước: Bố trí trong thân đập bê tông bờ trái, lưu lượng thiết kế Q_{tk}=25,32 m^3/s. Cao trình ngưỡng +288,25m; cống dài 55,30m gồm 02 đoạn: Đoạn 1 từ cửa vào đến cụm chia nước, dài 35,6m có kết cấu ống thép D=2,5m bọc BTCT. Đoạn 2 từ cụm chia nước đến nhà van côn dài 19,7m, kết cấu ống thép bọc BTCT, đường kính ống thép thay đổi 2,5m về 1,2m. Nhánh chờ thủy điện từ cụm chia nước dài 7,8m, đường kính ống thép thay đổi 2,5m về 2,0m.

8.2.2. Hệ thống kênh giai đoạn 1:

- Kênh chính: Lưu lượng thiết kế Q_{tk}=2,52m^3/s, tăng 0,61m^3/s, chiều dài kênh L=1,4 km,mặt cắt BxH=1,8x2,0m; kết cấu hộp BTCT; công trình trên kênh, gồm 10 cái: 01 cầu máng, 09 cống thoát nước luồn dưới kênh.

- Kênh chính bờ phải: Lưu lượng thiết kế đầu kênh Q_{tk}=1,55 m^3/s, chiều dài kênh L=5,50 km; mặt cắt đầu kênh BxH=1,5x1,7m; trong đó, đoạn đầu là cầu máng dài L=0,172 km, bằng đường ống thép D=1,2m đặt trên các mố chung trụ với cầu giao thông qua sông kỳ Cùng. Công trình trên kênh: 45 cái.

- Kênh chính bờ trái: Lưu lượng thiết kế đầu kênh Q_{tk}=0,97 m^3/s, chiều dài kênh giai đoạn 1, L=4,0km, mặt cắt BxH=1,3x1,4m, kết cấu kênh BTCT. Công trình trên kênh 37 cái.

- Kênh cấp dưới: Giai đoạn 1 chưa đầu tư.

8.2.3. Công trình phục vụ thi công, quản lý vận hành

- Công trình dẫn dòng: Được điều chỉnh từ hầm sang cống theo phương án đập đầu mối BTTL, tràn xả lũ lòng sông: Cống dẫn dòng bố trí trong thân đập tràn, lưu lượng dẫn dòng mùa kiệt Q= 427,0 m^3/s. Cao trình ngưỡng cống +275,0m, kích thước nx(BxH)= 2x(5x6)m, kết cấu BTCT.

- Đường thi công kết hợp QLVH: Từ Km 10+475, tỉnh lộ 237A đến đầu mối dài 3,42 km, tải trọng thiết kế H30-XB80. Nền đường rộng 8,5m, mặt đường rộng 6,5m, kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa. Cầu giao thông kết hợp cầu máng qua sông Kỳ Cùng: Tải trọng HL93, dài L=178,4m gồm 05 nhịp cầu dài 33m, rộng mặt cầu B=7,5m. Kết cấu cầu vĩnh cửu bằng BTCT và BTCT DUL; Xử lý nền móng bằng cọc khoan nhồi. Cầu máng: Dầm đỡ ống bằng BTCT DUL, đặt chung mố chung trụ với cầu giao thông, dài L=172,4m, rộng B=3,5m.

- Hệ thống đường thi công: Tổng chiều dài khoảng 19 km, chiều rộng nền B_n=4,0÷9,0m, B_m=3,0÷7,0m rải cấp phối đồi và đá dăm.

- Khu quản lý: Bố trí bên bờ trái cách đập đầu mối khoảng 500m, khuôn viên có diện tích khoảng 3.000m^2 gồm hệ thống sân, cổng, tường rào và các công trình phụ trợ. Nhà quản lý 03 tầng, diện tích mặt bằng xây dựng khoảng 172m^2, tường xây gạch, mái đổ BTCT, kết cấu khung BTCT chịu lực; nhà vận hành tràn bố trí bên vai trái đập, nhà 02 tầng, diện tích mặt bằng xây dựng khoảng 115 m^2 tường xây gạch, mái đổ BTCT. Hệ thống tường rào bảo vệ khu đầu mối.

8.2.4. Thiết bị công nghệ:

- Thiết bị cơ khí:

+ Cơ khí tràn tường ngực: Cửa van cung bằng thép, kích thước BxH= 5,5x4,4m, đóng mở bằng xilanh thủy lực. Cửa sửa chữa, sự cố: Cửa van phẳng bằng thép, nâng, hạ bằng cầu trục chân dê 50 tấn dùng chung với tràn xả mặt; đường ray và cầu trục 30 tấn để phục vụ lắp đặt, tháo dỡ sửa chữa.

+ Cơ khí tràn xả mặt: Cửa van cung bằng thép, kích thước BxH= (12,0x12,0)m, đóng mở bằng xilanh thủy lực. Cửa sửa chữa, sự cố: Phía trước mỗi khoang bố trí một khe phai sửa chữa, một bộ phai sửa chữa dùng chung cho hai khoang, đường ray và cầu trục chân dê 50 tấn để nâng, hạ phai sửa chữa và bảo trì cửa van khi cần thiết.

+ Cơ khí cống lấy nước: Lưới chắn rác kích thước BxH=(4,5x4,5)m. Cửa sửa chữa thượng lưu: Cửa phẳng bằng thép, kích thước BxH=(3,24x2,6) m, vận hành bằng cầu trục 10 tấn. Cửa vận hành: Cửa phẳng bằng thép, ở phía sau, kích thước BxH=(3,24x2,6)m, đóng mở bằng xi lanh thủy lực. Van hạ lưu: Van côn đường kính D=1,2m, đóng mở bằng xi lanh thủy lực.

+ Thiết bị cơ khí trên hệ thống kênh, gồm các cửa van bằng thép, đóng mở bằng máy trục vít.

- Hệ thống điện: Xây dựng đường dây 35KV từ điểm đấu nối Cột 69 Lộ 373 E13.2 đến các trạm biến áp dài 3,71 km; 02 trạm biến áp 250KVA-35/0,4KV và 01 trạm biến áp 560KVA-35/0,40Kv; 01 máy phát điện dự phòng 180KVA-400V.

- Hệ thống quan trắc, giám sát, điều khiển, gồm: Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn phục vụ cho quá trình thiết kế, thi công và quản lý vận hành; hệ thống quan trắc các hạng mục công trình đầu mối theo TCVN 8215:2009; hệ thống điều khiển, giám sát tự động.

8.2.5. Sửa chữa, nâng cấp đầu mối hồ Tà Keo: Không đầu tư.

8.2.6. Nhà máy thủy điện: Công suất lắp máy khoảng 4,50MW, nhà máy làm việc theo chế độ tận dụng nước thừa mùa lũ, xả cấp nước tạo nguồn cho tưới, sinh hoạt, công nghiệp và xả nước đảm bảo dòng chảy môi trường; quá trình vận hành nhà máy phù hợp với quy trình vận hành hồ chứa nước Bản Lải.

9. Điều chỉnh Khoản 10, Điều 1: Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

9.1. Khối lượng bồi thường giai đoạn 1:

- Phạm vi thu bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lòng hồ: Theo đường biên ứng với mực nước lũ thiết kế P=1%. Đối với diện tích đất từ mực nước dâng bình thường đến mực nước lũ thiết kế P=1%, địa phương tổ chức quản lý và sử dụng theo các quy định hiện hành.

- Tổng diện tích thu hồi đất để xây dựng công trình dự kiến: 1.513 ha (đất nông nghiệp: 222,28 ha; đất lâm nghiệp: 811,65 ha; đất khác: 479,07 ha).

- Số hộ phải di dời: 441 hộ;

9.2. Phương án tái định cư:

- Dự kiến bố trí tái định cư tập trung tại 04 địa điểm: (i) Pắc Mạ, Nà Tầu, xã Yên Khoái và (ii) Pắn Pé, xã Khuất Xá huyện Lộc Bình; (iii) Nà Loòng, xã Bính Xá và (iv) Pò Háng, xã Bính Xá huyện Đình Lập. Các điểm tái định cư được đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, gồm: Công trình giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt và các công trình công cộng....

- Dự kiến bố trí khoảng 112 ha đất để sản xuất nông nghiệp và giao khoanh nuôi, bảo vệ khoảng 1.215 ha rừng hiện có trong khu vực ...để đảm bảo sinh kế các hộ tái định cư.

9.3. Khôi phục hạ tầng khu vực lòng hồ bị ảnh hưởng: Xây dựng cầu Pò Háng (thay thế cầu cũ): Tải trọng HL93, dài L=175,30 m gồm 05 nhịp cầu dài 33m, chiều rộng mặt cầu B=8,0m. Nâng cấp khoảng 3,47 km đường Quốc lộ 31 theo tuyến đường cũ, thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m.

10. Điều chỉnh Khoản 11, Điều 1 - Khối lượng chính

TT	Hạng mục, công việc	Đơn vị	Khối lượng giai đoạn 1
1	Đất, đá đào	m^3	1.117.336
2	Đất đắp	m^3	401.280
3	Cát, cuội, sỏi, dăm lọc	m^3	3.213
4	Đá xây, lát các loại	m^3	8.839
5	Bê tông các loại	m^3	410.365
6	Thép các loại	tấn	8.393
7	Thiết bị cơ khí	tấn	816

11. Điều chỉnh Khoản 12, Điều 1 - Tổng mức đầu tư và cơ cấu vốn

11.1. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1: **2.998.500.000.000** đồng.

(Bằng chữ: Hai nghìn chín trăm chín mươi tám tỷ, năm trăm triệu đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 1.487.277.448.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 125.269.525.000 đồng;
- Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 818.000.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 18.415.884.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 165.552.714.000 đồng;
- Chi phí khác : 102.143.259.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 281.840.217.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

11.2. Nguồn vốn

- Vốn trái phiếu Chính phủ do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý đầu tư:

+ Vốn trái phiếu Chính phủ đã bố trí và triển khai thực hiện giai đoạn trước năm 2016 là 36.500.000.000 đồng;

+ Vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017-2020 là 2.962.000.000.000 đồng (chưa trừ tiết kiệm 10%).

- Vốn đầu tư nhà máy thủy điện do chủ đầu tư Hợp phần thuỷ điện tự bỏ vốn để xây dựng.

12. Điều chỉnh Khoản 14, Điều 1 - Thời gian thực hiện dự án

Từ năm 2017 đến năm 2021

13. Điều chỉnh Điểm 15.1, Khoản 15, Điều 1 - Bước thiết kế

- Các hạng mục công trình đầu mối (đập dâng, cống lấy nước, tràn xả lũ), các kênh tưới chính và Cầu giao thông kết hợp cầu máng qua sông Kỳ Cùng: Thực hiện thiết kế 03 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công).

- Các hạng mục còn lại: Thực hiện thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công).

14. Những nội dung cần lưu ý ở giai đoạn tiếp theo

a) Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2:

- Chỉ đạo tư vấn thiết kế so sánh kỹ phương án kết cấu đập bằng bê tông truyền thống và bê tông đầm lăn để lựa chọn tối ưu. Đối với vật liệu xây dựng, đặc biệt là vật liệu đá, cát, cần rà soát kỹ về trữ lượng, chất lượng, cấp phối, cự ly vận chuyển...để chọn phương án cung cấp vật liệu tối ưu. Nghiên cứu kỹ các khuyến nghị của đơn vị tư vấn thẩm tra tại Báo cáo số 23 BL/HH-17 ngày 27/9/2017 để có những chỉnh sửa, bổ sung hợp lý, nâng cao chất lượng hồ sơ.

- Hoàn thiện các thủ tục: Bổ sung nhu cầu sử dụng đất dự án vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương; cập nhật Báo cáo đánh giá tác động môi trường và xin cấp phép sử dụng tài nguyên nước.

- Chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT Lạng Sơn, báo cáo UBND tỉnh Lạng Sơn trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi diện tích rừng tự nhiên của dự án để xây dựng công trình và chỉ được triển khai xây dựng công trình sau khi có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT Lạng Sơn:

Tổ chức rà soát, lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chi tiết và thiết kế cơ sở hạ tầng tái định cư phù hợp với số hộ tái định cư sau khi cập nhật; rà soát hồ sơ thiết kế các hạng mục tránh ngập lòng hồ (cầu Pò Háng và xử lý một số đoạn đường bị ngập trên Quốc lộ 31 khu vực lòng hồ) theo mực nước hồ Bản Lải điều chỉnh. Có ý kiến chấp thuận của Bộ trước khi trình Tỉnh phê duyệt.

c) Chủ đầu tư nhà máy thủy điện:

Căn cứ vào các thông số kỹ thuật công trình đầu mối thuỷ lợi được phê duyệt để tổ chức lập hồ sơ thiết kế nhà máy thủy điện, trình thẩm định, phê duyệt theo đúng các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm:

- Đầu tư toàn bộ chi phí xây dựng công trình thủy điện và các chi phí phát sinh trong đầu tư các hạng mục chung với công trình thủy lợi do kết hợp xây dựng nhà máy thủy điện.

- Làm việc với địa phương để hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định; trong quá trình vận hành khai thác có trách nhiệm thanh toán chi phí sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi và hướng dẫn của Chính phủ.

- Phối hợp với Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 2 xác định phần chi phí phát sinh trong đầu tư các hạng mục chung với công trình thủy lợi do kết hợp xây dựng nhà máy thủy điện, báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét.

- Lập kế hoạch xây dựng công trình Thủy điện chi tiết phù hợp với tiến độ xây dựng công trình thủy lợi; có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và PTNT trước khi phê duyệt hồ sơ thiết kế để đảm bảo tính đồng bộ của toàn công trình, không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ của công trình thủy lợi và an toàn đập.

d) UBND tỉnh Lạng Sơn:

- Phê duyệt, quản lý và tổ chức thực hiện Hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đáp ứng tiến độ thi công như đã cam kết tại Văn bản số 469/UBND-KTN ngày 29/5/2017; có ý kiến đồng thuận của Bộ trước khi phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Tổ chức triển khai thực hiện các hạng mục trong Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kỳ Cùng đã phê duyệt tại Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 15/11/2016 để công trình phát huy hiệu quả đồng bộ.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quyết định số 5804/QĐ-BNN-XD ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Hồ chứa nước Bản Lải, tỉnh Lạng Sơn để thực hiện đầu tư giai đoạn 1.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2, Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lạng Sơn và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Kho bạc NN tỉnh Hải Dương, Lạng Sơn;
- Lưu: VT, XD. (25b)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hoàng Văn Thắng

Phụ lục I
QUY MÔ, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 4183/ QĐ-BNN-XD ngày 17/10/2017 của Bộ NN&PTNT)

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Quyết định số 5804/QĐ-BNN-XD, ngày 31/12/2014	Điều chỉnh giai đoạn 1
I	**Các thông số thủy văn**			
1	Diện tích lưu vực đến tuyến đập	km^2	457	457
2	Lưu lượng bình quân năm	m^3/s	7,22	11,2
3	Lưu lượng đỉnh lũ P = 0,50%	m^3/s	2.681	Không xem xét
4	Lưu lượng đỉnh lũ P = 0,10%	m^3/s	3.389	
5	Lưu lượng đỉnh lũ P = 0,02%	m^3/s	4.181	
6	Lưu lượng đỉnh lũ P = 0,2%	m^3/s		3.378
7	Lưu lượng đỉnh lũ P = 1,0%	m^3/s		2.599
8	Tổng lượng lũ W1,0%	10^6m^3		264,7
9	Tổng lượng lũ W0,2%	10^6m^3		351,3
II	**Hồ chứa**			
1	Mực nước lũ thiết kế (P=0,5%)	m	315,63	Không xem xét
2	Mực nước lũ kiểm tra (P=0,1%)	m	317,16	
3	Mực nước lũ vượt kiểm tra (P=0,02%)	m	318,8	
4	Mực nước lũ tần suất P=1,0%	m	314,5	314,21
5	Mực nước lũ tần suất P=0,2%	m		314,25
6	Mực nước dâng bình thường MNDBT	m	314,5	303,10
7	Mực nước trước lũ - MNTL	m	296,5	303,10
8	Mực nước chết - MNC	m	294,5	294,50
9	Dung tích cấp nước, V_{hi}	10^6m^3	142,12	40,27
10	Dung tích hồ tại MNC, V_c	10^6m^3	27,00	25,34
11	Dung tích cắt giảm lũ:			
	- Ứng với tần suất P = 1,0%	10^6m^3	134,51	98,68
	- Ứng với tần suất P = 0,2%	10^6m^3		99,06
	- Ứng với tần suất P= 0,5%	10^6m^3	149,04	Không xem xét
	- Ứng với tần suất P = 0,1%	10^6m^3	170,87	
	- Ứng với tần suất P=0,02%	10^6m^3	194,28	
11	Dung tích toàn bộ, V_{tb}	10^6m^3	169,12	164,29
12	Diện tích mặt hồ ứng với MNC	km^2	3,28	3,17
13	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT	km^2	4,66	6,29
III	**Đập dâng**			
1	Hình thức đập		Đập đất đá nhiều khối	Đập bê tông trọng lực kết
2	Cao trình đỉnh đập	m	319,00	315,40
3	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	320,00	

TT	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Quyết định số 5804/QĐ-BNN-XD, ngày 31/12/2014	Điều chỉnh giai đoạn 1
4	Chiều rộng đỉnh đập	m	10,00	10,00
5	Chiều dài đập	m	410,60	372,00
6	Chiều cao đập lớn nhất	m	47,50	56,40
7	Hệ số mái thượng lưu	m	2,5; 3,0; 3,5; 4,0	0,0; 0,3
8	Hệ số mái hạ lưu	m	2,25; 2,75; 3,25	0,0; 0,80
IV	**Cống lấy nước hồ Bản Lải**			
1	Hình thức cống		Ống thép trong hành lang, đặt dưới đập đất	Ống thép bọc BTCT, đặt trong thân đập bê tông
2	Lưu lượng thiết kế	m^3/s	30	25,32
3	Chiều dài cống	m	180,00	55,30
4	Đường kính ống thép	m	3,5	2.5÷1.2
5	Hình thức cửa van		Van phẳng TL, van côn HL	Van phẳng TL, van côn HL
V	**Tràn xả lũ hồ Bản Lải**			
V.1	***Tràn xả mặt***			
1	Hình thức tràn		Tràn tự do	Tràn cửa van
2	Cao trình ngưỡng tràn	m	314,5	303,10
3	Chiều dài đường tràn	m	215	2x12=24
4	Số khoang tràn	khoang	1	2
5	Lưu lượng xả tần suất P=0,5%	m^3/s	394	Không xem xét
6	Lưu lượng xả tần suất P=0,1%	m^3/s	1115	
7	Lưu lượng xả lũ tần suất P=0,02%	m^3/s	1764	
8	Lưu lượng xả lũ tần suất P=0,2%	m^3/s		1.064
9	Chiều dài dốc nước	m	141,0	
10	Hình thức tiêu năng		Bể tiêu năng	Bể tiêu năng
V.2	***Công trình xả sâu***		Hầm xả sâu	Tràn tường ngực
1	Chiều dài	m	270	
2	Kích thước đường hầm	m	8	
3	Kích thước cửa xả sâu: (nxBxH)m	m		3x(5x4)
4	Cao trình ngưỡng	m	296,5	294,0
6	Lưu lượng xả tần suất P=1,0%	m^3/s	918,1	841,6
7	Lưu lượng xả tần suất P=0,2%	m^3/s		843,8
8	Lưu lượng xả tần suất P=0,5%	m^3/s	934	Không xem xét
9	Lưu lượng xả tần suất P=0,1%	m^3/s	955	
10	Lưu lượng xả tần suất P=0,02%	m^3/s	977	
VI	**Hồ Tà Keo**		Hoành triệt tràn KoKai, mở rộng tràn Tà Keo	Không đầu tư

Phụ lục II

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH

DỰ ÁN HỒ CHỨA NƯỚC BẢN LẢI - TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 2020/QĐ-BNN-XD ngày tháng năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị (1000 đồng)	TMĐT phân theo Chủ đầu tư quản lý	
			Ban Quản lý ĐT&XDTL 2	Sở NN&PTNT Lạng Sơn
I	**CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ (gồm bồi thường, hỗ trợ, xây dựng khu TĐC, cầu Pò Háng, các khu ngập nước trên QL 31 và dự phòng)**	**818.000.000**		**818.000.000**
II	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**1.487.277.448**	**1.487.277.448**	-
II.1	**Chi phí xây dựng công trình chính**	**1.413.774.468**	**1.413.774.468**	-
1	Công trình đầu mối (P/a đập bê tông đầm lăn - RCC)	1.056.810.163	1.056.810.163	
2	Kênh và CTTK kênh chính	29.191.613	29.191.613	
3	Kênh và CTTK kênh chính (bờ phải + bờ trái)	209.550.961	209.550.961	
4	Đường thi công kết hợp quản lý và Cầu giao thông kết hợp cầu máng qua sông Kỳ Cùng	99.714.509	99.714.509	-
-	*Đường thi công kết hợp quản lý*	*42.239.875*	*42.239.875*	
-	*Cầu giao thông kết hợp cầu máng qua sông Kỳ Cùng*	*57.474.634*	*57.474.634*	
5	Nhà và Khu quản lý	10.000.000	10.000.000	
6	Điện cao thế, trạm biến áp và HT điện quản lý, vận hành	8.507.222	8.507.222	-
II.2	**Công trình phụ trợ phục vụ thi công**	**73.502.979**	**73.502.979**	-
1	Đường thi công	19.752.841	19.752.841	
2	Mặt bằng thi công	3.662.612	3.662.612	
3	Dẫn dòng thi công	50.087.526	50.087.526	
III	**CHI PHÍ THIẾT BỊ**	**125.269.525**	**125.269.525**	-
III.1	**Thiết bị cơ khí**	**102.941.537**	**102.941.537**	-
1	Thiết bị cơ khí đầu mối	102.827.369	102.827.369	
2	Thiết bị cơ khí kênh và CTTK	114.168	114.168	-
III.2	**Thiết bị điện**	**1.592.714**	**1.592.714**	-
1	Trạm biến áp	1.034.514	1.034.514	
2	Hệ thống điện quản lý vận hành	558.199	558.199	
III.3	**Thiết bị quan trắc, giám sát, điều khiển**	**20.735.274**	**20.735.274**	-
1	Hệ thống quan trắc công trình đầu mối	9.235.274	9.235.274	
2	Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn phục vụ quá trình thi công	9.000.000	9.000.000	
3	Hệ thống điều khiển, giám sát tự động	2.500.000	2.500.000	
IV	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	**18.415.884**	**18.307.120**	**108.764**
1	Chi phí quản lý dự án (bước 1 - Địa phương thực hiện)	108.764		108.764

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị (1000 đồng)	TMĐT phân theo Chủ đầu tư quản lý	
			Ban Quản lý ĐT&XDTL 2	Sở NN&PTNT Lạng Sơn
2	Chi phí quản lý dự án	18.307.120	18.307.120	
-	*Phần Ban QLĐT&XDTL 2 quản lý (PA cũ đã thực hiện)*	*2.969.696*	*2.969.696*	
-	*Phần Ban QLĐT&XDTL 2 quản lý*	*15.337.424*	*15.337.424*	
V	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**	**165.552.714**	**158.935.795**	**6.616.919**
V.1	**Giai đoạn chuẩn bị dự án - bước 1**	**6.616.919**	**-**	**6.616.919**
1	Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Địa phương thực hiện)	6.616.919	-	6.616.919
V.2	**Giai đoạn chuẩn bị dự án - bước 2**	**12.943.387**	**12.943.387**	**-**
1	Chi phí khảo sát phục vụ lập dự án đầu tư xây dựng công trình	3.358.697	3.358.697	
2	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	394.885	394.885	
3	Điều tra thu thập tài liệu	15.000	15.000	
4	Quản lý lũ tổng hợp lưu vực sông Kỳ Cùng	5.114.927	5.114.927	
5	Chi phí lập dự án đầu tư xây dựng công trình - Điều chỉnh dự án đầu tư	2.794.419	2.794.419	
6	Phí thẩm định báo cáo ĐTM	73.000	73.000	
7	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư	334.800	334.800	
8	Chi phí thẩm tra dự án điều chỉnh, bổ sung	93.796	93.796	
9	Chi phí phản biện	356.853	356.853	
10	Bổ sung chi phí lập điều chỉnh dự án (giai đoạn điều chỉnh DA)	407.010	407.010	-
V.3	**Giai đoạn điều chỉnh dự án năm 2017**	**3.800.697**	**3.800.697**	**-**
1	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo P/a mới - Đập bê tông trọng lực	700.862	700.862	
2	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo P/a mới - Đập bê tông trọng lực (đã bao gồm chi phí thẩm tra TKSB hạng mục Cầu giao thông kết hợp cầu máng qua sông Kỳ Cùng)	110.416	110.416	
3	Chi phí lập điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi theo P/a mới - Đập bê tông trọng lực	1.762.704	1.762.704	
4	Chi phí thẩm tra điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi theo P/a mới - Đập bê tông trọng lực (đã bao gồm chi phí thẩm tra TKCS hạng mục Cầu giao thông kết hợp cầu máng qua sông Kỳ Cùng)	279.537	279.537	
5	Chi phí lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	485.343	485.343	
6	Chi phí lập hồ sơ cấp phép sử dụng nước mặt	461.834	461.834	
V.4	**Giai đoạn thực hiện dự án**	**142.191.712**	**142.191.712**	**-**
1	Chi phí khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của dự án (cả thí nghiệm MHTL); cắm mốc chỉ giới xây dựng công trình	106.921.359	106.921.359	-

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị (1000 đồng)	TMĐT phân theo Chủ đầu tư quản lý	
			Ban Quản lý ĐT&XDTL 2	Sở NN&PTNT Lạng Sơn
3	Chi phí thí nghiệm cấp phối vật liệu bê tông (BT đầm lăn)	1.000.000	1.000.000	
4	Chi phí thí nghiệm hiện trường bê tông đầm lăn	4.000.000	4.000.000	
5	Chi phí đánh giá kết quả nghiên cứu, thiết kế CT đầu mối	349.556	349.556	
6	Chi phí thẩm tra dự toán TKKT	663.265	663.265	-
7	Chi phí thẩm tra thiết kế	790.888	790.888	-
8	Chi phí thẩm tra dự toán BVTC	746.892	746.892	-
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	773.833	773.833	-
10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư thiết bị	160.297	160.297	-
11	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu	400.000	400.000	-
12	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	400.000	400.000	-
13	Chi phí giám sát khảo sát của Chủ đầu tư	1.159.554	1.159.554	
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	12.950.200	12.950.200	-
15	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị công trình	521.678	521.678	-
16	Chi phí kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình theo yêu cầu của CĐT	1.500.000	1.500.000	
17	Chi phí kiểm định an toàn đập	3.000.000	3.000.000	
18	Chi phí lập quy trình vận hành điều tiết	2.000.000	2.000.000	
19	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu bàn giao công	600.000	600.000	
20	Chi phí lập mô hình thông tin công trình (BIM)	2.000.000	2.000.000	
21	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng	954.191	954.191	
22	Một số chi phí thực hiện các công việc tư vấn khác	1.300.000	1.300.000	
VI	**CHI PHÍ KHÁC**	**102.143.259**	**98.698.252**	**3.445.007**
1	Chi phí thẩm định thiết kế cơ sở bước 1 (Địa phương thực hiện)	41.908		41.908
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư bước 1 (Địa phương thực hiện)	38.099		38.099
3	Phí thẩm định dự án đầu tư - bước 2	86.210	86.210	
4	Phí thẩm định BC đánh giá tác động môi trường	76.000	76.000	
5	Phí thẩm định hồ sơ cấp phép sử dụng nước mặt	28.800	28.800	
6	Phí thẩm định dự án đầu tư điều chỉnh (P/a đập BT trọng lực)	69.972	69.972	
7	Phí thẩm định TKKT cho cơ quan chuyên môn về xây dựng	121.820	121.820	-
8	Phí thẩm định dự toán cho cơ quan chuyên môn về xây dựng	115.013	115.013	-
9	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	9.173.858	9.173.858	
10	Chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian XD	12.818.720	12.818.720	-
11	Chi phí nghiệm thu, đóng điện, bàn giao	85.287	85.287	-

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị (1000 đồng)	TMĐT phân theo Chủ đầu tư quản lý	
			Ban Quản lý ĐT&XDTL 2	Sở NN&PTNT Lạng Sơn
12	Chi phí thu dọn lòng hồ	3.365.000		3.365.000
13	Trang thiết bị phục vụ quản lý khai thác, vận hành công trình, đào tạo cán bộ quản lý vận hành	3.000.000	3.000.000	
14	Chi phí kiểm toán độc lập	6.359.036	6.359.036	-
15	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	4.031.666	4.031.666	
16	Chi phí hạng mục chung	60.731.870	60.731.870	-
17	Một số chi phí thực hiện các công việc khác (phản biện công trình, HĐNT nhà nước .....)	2.000.000	2.000.000	
VII	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**281.840.217**	**281.840.217**	-
1	Dự phòng cho khối lượng phát sinh	187.893.478	187.893.478	-
2	Dự phòng cho trượt giá	93.946.739	93.946.739	-
	TỔNG CỘNG	**2.998.499.047**	**2.170.328.357**	**828.170.690**
	(Làm tròn)	***2.998.500.000***	***2.170.300.000***	***828.200.000***

HỢP ĐỒNG
THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG DỰ ÁN THỦY ĐIỆN NẬM EMOUN

1. Bảng kê hợp đồng tương tự

2. Thỏa thuận hợp đồng

3. Bảng kê giá trị các hạng mục đã thực hiện

4. Xác nhận hoàn thành công trình.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THẦU HIỆN

Tên nhà thầu: CTCP Sông Đà 5

Tên và số hợp đồng	Thiết kế và thi công công trình thủy điện Nậm Emoun. Hợp đồng số: NE/2018/CONXW
Ngày ký hợp đồng	28/12/2018
Ngày hoàn thành	09/2023
Giá hợp đồng	130,5 triệu USD, tương đương 3.348 tỷ đồng
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	
Tên dự án/dự toán mua sắm:	Dự án thủy điện Nậm Emoun
Tên Chủ đầu tư:	Công ty TNHH Chaleun Sekong Energy
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	Tòa nhà CSE, đường Nongbone, tổ 8, làng Nongbone, quận Xaysettha, thủ đô Vientiane, CHDCND Lào
Mô tả tính chất tương tự	
1. Loại kết cấu, cấp công trình:	Công trình thủy điện, cấp I
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện:	130,3 triệu USD, tương đương 3.342 tỷ đồng
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	Thiết kế và thi công: + Đập dẫn dòng, Bể khử cát và Cửa lấy nước: 299,8 tỷ đồng. + Đập chính: 219,7 tỷ đòng + Hầm chuyển nước T1: 862,3 tỷ đồng + Hầm chuyển nước T2, T3, T4: 625,9 tỷ đồng + Đường ống áp lực: 146 tỷ đồng. + Nhà máy, Kênh xả và Trạm phân phối điện: 156,6 tỷ đồng. + Thiết bị cơ khí thủy công: 495 tỷ đồng.
4. Phương pháp, công nghệ	- Đào đá bằng phương pháp khoan nổ mìn. - Thi công bê tông bằng cần trục.
5. Các nội dung khác	Tài liệu kèm theo: - Xác nhận hoàn thành công trình.

Chi tiết xem tài liệu kèm theo:

- Thỏa thuận hợp đồng
- Bảng kê giá trị các hạng mục đã thực hiện.
- Xác nhận hoàn thành công trình.

CONSTRUCTION COMPLETION STATEMENT NO. 03
SECTION SUMMARY

PROJECT: **Nam E-Moun Hydropower Project**
Client: **CHALEUN SEKONG ENERGY CO.LTD (CSE)**
Contract No: **NE/2018/CONXW Signed 28th December 2018**
Contractor: **SONG DA 5 JOINT STOCK COMPANY**

Date of Contractor Submit IPA: 21-Feb-2024
Date of Engineer IPA Acceptance Letter: 29-Mar-2024

Description		Contract Amount	Amount			% Pay Progress			% Work Progress
			Previously Certified	This Period	Accumulative	Previously Certified	This Period	Accumulative	Accumulative actual progress
		Total USD	Total USD	Total USD	Total USD	Total %	Total %	Total %	Total %
TOTAL CONTRACT PRICE		**130,589,909.00**	**130,336,759.41**	**9,000.00**	**130,345,759.41**	**99.81%**	**0.01%**	**99.81%**	**99.81%**
A. PRELIMINARY & GENERAL		**20,406,579.99**	**20,346,411.42**	**-**	**20,346,411.42**	**99.71%**	**0.00%**	**99.71%**	**99.71%**
1. FIXED COST ITEMS		4,792,455.09	4,792,455.09	-	4,792,455.09	100.00%	0.00%	100.00%	100.00%
2. TIME RELATED ITEMS		15,614,124.90	15,553,956.33	-	15,553,956.33	99.61%	0.00%	99.61%	99.61%
B. CIVIL WORKS		**89,968,403.67**	**90,131,068.35**	**-**	**90,131,068.35**	**100.18%**	**0.00%**	**100.18%**	**100.18%**
CW2	DIVERSION DAM, DESANDER, CONVEYANCE TUNNEL T1	45,166,669.59	45,329,334.20	-	45,329,334.20	100.36%	0.00%	100.36%	100.36%
3. DIVERSION DAM, DESANDER AND INTAKE		*11,696,099.60*	*11,696,099.60*	-	*11,696,099.60*	*100.00%*	*0.00%*	*100.00%*	*100.00%*
4. CONVEYANCE TUNNEL 1		*33,470,569.99*	*33,633,234.60*	-	*33,633,234.60*	*100.49%*	*0.00%*	*100.49%*	*100.49%*
CW 3	MAIN DAM. DESANDER, CT-T2, T3 & T4 AND PENSTOCK	38,692,043.15	38,692,043.22	-	38,692,043.22	100.00%	0.00%	100.00%	100.00%
5. MAIN DAM		*8,570,221.81*	*8,570,221.81*	**-**	***8,570,221.81***	*100.00%*	*0.00%*	*100.00%*	*100.00%*
6. CONVEYANCE TUNNEL T2, T3, AND T4		*24,412,151.05*	*24,412,151.05*	-	*24,412,151.05*	*100.00%*	*0.00%*	*100.00%*	*100.00%*
7. PENSTOCK AND BIFURCATION		*5,709,670.29*	5,709,670.36	-	5,709,670.36	100.00%	0.00%	100.00%	100.00%
CW4	POWERHOUSE AND SWITCHYARD	6,109,690.93	6,109,690.93	-	6,109,690.93	100.00%	0.00%	100.00%	*100.00%*
8. POWERHOUSE, TAILRACE AND SWITCHYARD		*6,109,690.93*	*6,109,690.93*	-	*6,109,690.93*	*100.00%*	*0.00%*	*100.00%*	*100.00%*
C. HYDRO-MECHANICAL WORKS		**19,508,925.63**	**19,303,279.64**	**9,000.00**	**19,312,279.64**	**98.95%**	**0.05%**	**98.99%**	**98.99%**
HM 2	DIVERSION DAM, DESANDER, CONVEYANCE TUNNEL T1	7,065,275.10	7,060,775.23	4,500.00	7,065,275.23	99.94%	0.06%	100.00%	*100.00%*
9. DIVERSION DAM		3,882,017.00	3,877,517.08	4,500.00	3,882,017.08	99.88%	0.12%	100.00%	*100.00%*
11. SURFACE PIPE		3,183,258.10	3,183,258.15	-	3,183,258.15	100.00%	0.00%	100.00%	*100.00%*
HM 3	MAIN DAM. DESANDER, CT-T2, T3 & T4 AND PENSTOCK	12,149,318.12	11,948,172.00	4,500.00	11,952,672.00	98.34%	0.04%	98.38%	*98.38%*
10. MAIN DAM		*3,590,234.62*	3,585,734.62	4,500.00	3,590,234.62	99.87%	0.13%	100.00%	*100.00%*
12. TUNNEL JUNCTION		*98,363.36*	0.00	-	0.00	0.00%	0.00%	0.00%	*0.00%*
13. TUNNEL DEWATERING AND INSPECTION ENTRANCE		*109,105.88*	37,465.26	-	37,465.26	34.34%	0.00%	34.34%	*34.34%*
14. STEEL-LINED LOW PRESSURE TUNNEL		*343,145.87*	343,145.87	-	343,145.87	100.00%	0.00%	100.00%	*100.00%*
15. VALVE HOUSE		*192,603.75*	192,603.75	-	192,603.75	100.00%	0.00%	100.00%	*100.00%*
16. VERTICAL STEEL-LINED PRESSURE SHAFT KM=3+259.54		*383,704.97*	383,704.97	-	383,704.97	100.00%	0.00%	100.00%	*100.00%*
17. STEEL-LINED HIGH PRESSURE TUNNEL		*2,351,109.40*	2,351,109.40	-	2,351,109.40	100.00%	0.00%	100.00%	*100.00%*
18. SURFACE STEEL PENSTOCK		*4,164,003.74*	4,164,003.74	-	4,164,003.74	100.00%	0.00%	100.00%	*100.00%*
19. VERTICAL STEEL-LINED HIGH PRESSURE SHAFT KM=4+595.44		*365,375.11*	365,375.11	-	365,375.11	100.00%	0.00%	100.00%	*100.00%*
20. BIFURCATION		*551,671.42*	525,029.28	-	525,029.28	95.17%	0.00%	95.17%	*95.17%*
HM4	POWERHOUSE AND SWITCHYARD	186,061.00	186,061.00	-	186,061.00	100.00%	0.00%	100.00%	*100.00%*

Description	Contract Amount	Amount			% Pay Progress			% Work Progress
		Previously Certified	This Period	Accumulative	Previously Certified	This Period	Accumulative	Accumulative actual progress
	Total USD	**Total USD**	**Total USD**	**Total USD**	**Total %**	**Total %**	**Total %**	**Total %**
21. POWERHOUSE	*186,061.00*	186,061.00	-	186,061.00	100.00%	0.00%	100.00%	
22.STEEL PIPE (1.4mØ)POWER INTAKE & CONNECTION TO	*79,429.37*	79,429.37	-	79,429.37	100.00%	0.00%	100.00%	
23.CONVEYANCE TUNNEL T4 - SECTION ROCK TRAP TO PORTAL	*28,842.04*	28,842.04	-	28,842.04	100.00%	0.00%	100.00%	
D. ADDITONAL WORKS	**706,000.00**	**556,000.00**	**0.00**	**556,000.00**	**78.75%**	**0.00%**	**78.75%**	**78.75%**
1. STOPLOG LIFTING DEVICES AT DIVERSION & MAIN DAMS	*461,000.00*	461,000.00	-	461,000.00	100.00%	0.00%	100.00%	
2. CONVEYANCE TUNNEL T1 ALIGNMENT CHANGES	*150,000.00*	0.00	-	0.00	0.00%	0.00%	0.00%	
3. PRICE FOR ADDITIONAL HYDRAULIC MODEL TEST ON	*95,000.00*	95,000.00	-	95,000.00	100.00%	0.00%	100.00%	
Total Direct Costs (Excl VAT/GST)	**130,589,909.00**	**130,336,759.41**	**9,000.00**	**130,345,759.41**	**99.81%**	**0.01%**	**99.81%**	**99.81%**
Payment for Daywork		**-**	**-**					
Payment for Provisional Sum		**-**	**-**	**-**				
Payment for Contingency		**-**	**-**	**-**				
Payment for Variations	**4,876,732.86**	**4,713,063.50**	**16,040.01**	**4,729,103.51**				
Payment of Claims		**1,431,044.92**	**-**	**1,431,044.92**				
Total Payable Items		**136,480,867.83**	**25,040.01**	**136,505,907.84**				
Deductions								
Retention (5%)		(6,516,837.97)	(450.00)	(6,517,287.97)				4.99%
Repayment Amortization of Advance payment (15% when total IPC ≥ 10% of Contract Amount) for Advance payment guarantee No: 12036370017002		(12,400,000.00)	-	(12,400,000.00)				
Employer's claims		-	-	-				
Temporary retention amount of shotcrete quantity due to the unsettled quantity measurement method among the parties				-				
Total deductions		**(18,916,837.97)**	**(450.00)**	**(18,917,287.97)**				
TOTAL AMOUNT (USD)	**135,466,641.86**	**117,564,029.86**	**24,590.01**	**117,588,619.87**				**96.80%**
Payment for Other (Financing Charges)		**-**	**-**	**-**				
TOTAL PAYABLE THIS INVOICE - SUMMARY			**DISTRIBUTION (USD)**					
TOTAL VALUE PAYABLE								**24,590.01**
TOTAL VALUE PAYABLE - PAYMENT FOR OTHERS (INTEREST OF LATE PAYMENT)								**-**
TOTAL PAYABLE WITH THIS INVOICE								**24,590.01**

The Contractor's Representative
SONG DA 5 JOINT STOCK COMPANY

The Engineer's Representative
ILF / TEAM CONSULTING ENGINEERS

The Employer's Representative
CHALEUN SEKONG ENERGY CO.,LTD

GIÁ TRỊ CÁC HẠNG MỤC SÔNG ĐÀ 5 ĐÃ THỰC HIỆN
Dự án thủy điện Nậm Emoun

Tỉ giá mua ngày 28/10/2026: 1 USD = 25.640 VND (Nguồn: Vietcombank)

Stt	Hạng mục	Đặc điểm	Giá trị (USD)		Giá trị (VND)		Tỉ lệ thực hiện
			Hợp đồng	Thực hiện	Hợp đồng	Thực hiện	
1	Các hạng mục chung		20.406.579,99	20.346.411,42	523.224.710.944	521.681.988.809	99,71%
2	Đập chuyển dòng, Bể khử cát cát và Cửa lấy nước	- Đập bê tông trọng lực có cửa van, chiều cao 28,60 m, cửa van cung nxBxH=3x11x14,3 m. - Hai (02) bể khử cát, kích thước mỗi bể LxBxH=61,9 x 19 x 12 m. - Cửa lấy nước: chiều rộng 2x6 m.	11.696.099,60	11.696.099,60	299.887.993.744	299.887.993.744	100,00%
3	Hầm chuyển dòng T1	Hình chữ D, chiều dài 12.235,5 m, kích thước BxH=4 x 4,6 m.	33.470.569,99	33.633.234,60	858.185.414.544	862.356.135.144	100,49%
4	Đập chính	Đập bê tông trọng lực có cửa van, chiều cao 27,60 m, cửa van cung nxBxH=3 x 11 x 11,3 m.	8.570.221,81	8.570.221,81	219.740.487.208	219.740.487.208	100,00%
5	Hầm chuyển dòng T2, T3 và T4	- Hầm T2: Hình chữ D, chiều dài 3.874,27 m, kích thước BxH=4 x 4,6 m. - Hầm T3: Hình chữa D, chiều dài 3.086,9 m, kích thước BxH =4x4,6 m. - Hầm T4: Hình chữ D, chiều dài 868,1 m, kích thức BxH 4x4,6 m.	24.412.151,05	24.412.151,05	625.927.552.922	625.927.552.922	100,00%
6	Đường ống áp lực	Đường ống thép, chiều dài 736,73+48,36 m, đường kính 3 m.	5.709.670,29	5.709.670,36	146.395.946.236	146.395.948.030	100,00%
7	Nhà máy, Kênh xả và Trạm phân phối điện	Nhà máy 2x66,5 = 133 MW	6.109.690,93	6.109.690,93	156.652.475.445	156.652.475.445	100,00%
8	Thiết bị cơ khí thủy công		19.508.925,63	19.312.279,64	500.208.853.153	495.166.849.970	98,99%
9	Công việc khác		706.000,00	556.000,00	18.101.840.000	14.255.840.000	78,75%
*	**Tổng cộng**		**130.589.909,29**	**130.345.759,41**	**3.348.325.274.196**	**3.342.065.271.272**	**99,81%**

THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

Số NE/2018/CONXW

Thỏa thuận hợp đồng này được lập và thực hiện tại Lào vào ngày 28 tháng 12 năm 2018 giữa

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong, một công ty được thành lập theo luật pháp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân lào với Mã số thuế 597135921-9-00 và có địa chỉ chính tại

Tòa nhà CSE, đường Nongbone, tổ 8, làng Nongbone, Quận Xaysettha, Thủ đô Vientiane, CHDCND Lào

Và

Nhà thầu: Công ty cổ phần Sông Đà 5,một công ty được thành lập theo luật pháp nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Mã số thuế 0100886857 và có địa chỉ chính tại

Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà - Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Xét rằng:

1. Một Biên bản ghi nhớ ("MOU") liên quan đến hợp tác kinh doanh đã được **Chủ đầu tư** và **Nhà thầu** ký vào ngày 05/02/2018;
2. **Chủ đầu tư** đã phát hành cho **Nhà thầu** các Hồ sơ mời thầu cho Hợp đồng xây lắp - Dự án thủy điện Nam E Moun tại tỉnh Sekong, CHDCND Lào vào 02/3/2018;
3. **Nhà thầu** đã nộp hồ sơ dự thầu cho Hợp đồng xây lắp – Dự án thủy điện Nam E Moun tại tỉnh Sekong, CHDCND Lào vào ngày 10/4/2018;
4. Công ty TNHH Tư vấn ILF Châu Á và Công ty TNHH Quản lý công và tư vấn Team đã có báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính của **Nhà thầu** vào ngày 03/7/2018;

5. **Chủ đầu tư** đã hoàn thành Thỏa thuận cung cấp tài chính với Ngân hàng nhà nước Lào cho dự án và ký vào ngày 04/09/2018;
6. **Chủ đầu tư** và **Nhà thầu** đã tổ chức một cuộc họp vào 02/11/2018 liên quan đến những thay đổi cụ thể trong thiết kế sơ bộ. Theo Biên bản cuộc họp, **Chủ đầu tư** và **Nhà thầu** đã thống nhất rằng **Nhà thầu** sẽ trình lại đề xuất tài chính và kỹ thuật;
7. **Nhà thầu** đã gửi lại bản dự thảo của đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính được sửa đổi để thực hiện Hợp đồng xây lắp - Dự án thủy điện Nam E Moun tại tỉnh Sekong, CHDCND Lào đến **Chủ đầu tư** vào ngày 03/11/2018;
8. **Chủ đầu tư** cấp bản dự thảo của Bảng khối lượng và Thiết kế cơ sở cho **Nhà thầu** vào 20/11/2018;
9. **Nhà thầu** đã gửi lại bản đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính được sửa đổi để thực hiện Hợp đồng xây lắp - Dự án thủy điện Nam E Moun tại tỉnh Sekong, CHDCND Lào đến **Chủ đầu tư** vào ngày 26/11/2018;
10. **Chủ đầu tư** và **Nhà thầu** đã tổ chức các cuộc họp liên quan đến bản đề xuất tài chính và đề xuất kỹ thuật sửa đổi từ ngày 26/11/2018 đến ngày 29/11/2018 và vào ngày 07/12/2018. Theo như các Biên bản Cuộc họp, **Chủ đầu tư** và **Nhà thầu** thống nhất rằng bản đề xuất tài chính và đề xuất kỹ thuật lần cuối sẽ được trình sau khi các vấn đề kỹ thuật được Tư vấn làm rõ;
11. Một **Biên bản ghi nhớ** đã được **Chủ đầu tư** và **Nhà thầu** ký kết vào ngày 26/12/2018;
12. **Chủ đầu tư** đã ban hành cho **Nhà thầu Thông báo trúng thầu** số 0341/CSE ngày 26/12/2018 về việc thi công Hợp đồng xây lắp của Dự án Thủy điện Nam Emoun.

Chủ đầu tư và **Nhà thầu** thống nhất các nội dung sau:

1. Trong Thỏa thuận này, các từ ngữ và diễn giải sẽ có cùng ý nghĩa như được quy định trong các Điều kiện chung của Hợp đồng và các Điều kiện riêng của Hợp đồng đi kèm với Hợp đồng này (hợp lại thành **Các Điều kiện**).
2. Các tài liệu hình thành Hợp đồng được liệt kê trong Phụ lục của Thỏa thuận này và sẽ được coi là bộ phận cấu thành và được hiểu và quy định là một phần của Thỏa thuận này và được giải thích cho nhau. Với mục đích diễn giải, thứ tự ưu tiên của các tài liệu phải theo như thứ tự được nêu trong Phụ lục của Hợp đồng này.
3. Chủ đầu tư mong muốn Công trình (như đã xác định trong Hợp đồng này) phải được Nhà thầu thiết kế, thực hiện, hoàn thiện và bảo hành theo đúng các điều khoản và điều kiện quy

định trong Hợp đồng và chủ đầu tư đã chấp thuận Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu cho việc thi công và hoàn thiện Công trình và khắc phục bất kỳ khiếm khuyết nào tại đó.

4. Nhà thầu đã kiểm tra các tài liệu được liệt kê trong Phụ lục cấu thành bộ phận của Thỏa thuận này và đồng ý thực hiện và hoàn thành công trình và khắc phục khiếm khuyết nếu có để đáp ứng với Hợp đồng theo Giá Hợp đồng với tổng số tiền: **Một trăm hai mươi bốn triệu đô la mỹ (124.000.000,00 USD).**

   hoặc các khoản tiền khác có thể được xác định chắc chắn theo hợp đồng vào các thời điểm và theo cách thức được quy định trong Hợp đồng.

5. Chủ đầu tư theo đây cam kết thanh toán cho Nhà thầu trong việc thi công và hoàn thành Công trình và khắc phục các khiếm khuyết trong đó, Giá trị Hợp đồng hoặc khoản tiền khác như vậy có thể phải trả theo các quy định của Hợp đồng tại thời điểm và theo phương thức được quy định trong Hợp đồng.

6. Ngày khởi công sẽ là ngày được chỉ định trong Phụ lục hợp đồng.

Trước sự chứng kiến của các bên, hợp đồng này được lập vào ngày tháng và năm đã nêu trên và tuân thủ theo luật pháp của các bên.

Chữ ký hợp pháp của Chủ đầu tư	Chữ ký hợp pháp của Chủ đầu tư
ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH CHALEUN SEKONG ENERGY	**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**
Mr. Litsamy Latsavong	**Mr. Trần Hữu Hùng**
Tổng giám đốc	**Tổng giám đốc**
(đã ký và đóng dấu)	*(đã ký và đóng dấu)*
Chứng kiến	**Chứng kiến**
Mr. Souvath Sisoutham	**Ông. Trần Anh Đức**
(đã ký)	*(đã ký)*

BẢN DỊCH
TRANSLATION

CHỨNG NHẬN HOÀN THÀNH THI CÔNG CÔNG TRÌNH/ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NAM EMOUN

Kính gửi: Qúy Công ty

Chúng tôi, **Chaleun Sekong Energy Co., Ltd ("CSE")** là Chủ đầu tư của Dự án Nhà máy thủy điện Nam Emoun, bằng văn bản này xác nhận rằng **Công ty Cổ phần Sông Đà 5** ("Sông Đà 5") là tổng thầu EPC của Dự án Nhà máy thủy điện Nam Emoun theo Hợp đồng số. NE/2018/CONXW ký ngày 28/12/2018 với các nội dung cụ thể dưới đây:

1. Thông số dự án

Thông tin	
Vị trí	
Vị trí	Tỉnh Sekong, Lào
Hồ chứa Đập dẫn dòng	
Mực nước dâng bình thường (FSL)	784.00 m asl
Mực nước vận hành tối thiểu (MOL)	781.10 m asl
Cao trình lũ - Lũ thiết kế	785,16 m asl
Cao trình lũ - Lũ thiết kế (n-1)	787,63 m asl
Cao trình lũ - Lũ an toàn	786,30 m asl
Dung tích hồ chứa có thể sử dụng tại mực nước dâng bình thường	0,38 triệu m3
Diện tích bề mặt tại mực nước dâng bình thường FSL	0,16 km2
Diện tích bề mặt tại mực nước vận hành tối thiểu MOL	0,11 km2
Chiều dài xoáy nước tại mực nước dâng bình thường (Backwater length)	2,92 km
Đập dẫn dòng	
Loại	Bê tông trọng lực có cửa van
Cao độ lòng sông	770,00 m asl
Cao độ đỉnh đập	790,20 m asl
Chiều cao tối đa	28,60 m
Chiều dài đỉnh	43,50 m đối với đập tràn
Cửa van	3 cửa van cung có cánh lật đối với đập tràn

Kích thước cửa van	3 cửa van tràn: 11,00 m rộng x 14,30 m cao
Cao độ ngưỡng tràn	Đập tràn: 770,00 m asl
Dòng chảy môi trường	1,00 m3/s
Cửa nhận nước Đập chuyển dòng	
Loại	Lateral (Nằm ngang)
Cao trình ngưỡng cửa vào	781.10 masl
Chiều rộng cửa vào	2 x 6.00 m
HT khử cát Đập chuyển dòng	
Số bể lắng	2
Kích cỡ hạt thiết kế	0.20 mm
Kích thước chính bể lắng (L x B x H)	61.90 m x 19.00 m x 12.00 m
Cửa xả	Xả qua cống
Hầm chuyển nước T1	
Loại	Chịu áp lực
Chiều dài	12,235.50 m
Hình dạng	Hình D
Kích thước đào	4.00 m rộng x 4.60 m cao
BP thủy lực	Nhiều loại tùy thuộc loại gia cố đá
Độ dốc	0.22%
Lưới chắn rác	Thô/To
Hồ chứa chính	
Mực nước dâng bình thường (FSL)	784 masl
Mực nước vận hành tối thiểu (MOL)	781,35 masl
Cao trình lũ - Lũ thiết kế	785,24 masl
Cao trình lũ - Lũ thiết kế (n-1)	789,73 masl
Cao trình lũ - Lũ an toàn	786,27 masl
Dung tích hồ chứa tại mực nước dâng bình thường	0,07 triệu m3
Diện tích bề mặt tại mực nước dâng bình thường	0,03 km2
Diện tích bề mặt tại (Mực nước chết) MOL	0,02 km2
Chiều dài nước dềnh tại mực nước dâng bình thường	0,66 km
Đập chính	

Loại	Đập bê tông có cửa van
Cao độ lòng sông	773.00 masl
Cao độ đỉnh	792.2 masl đối với đập tràn
Chiều cao tối đa	27,60m
Chiều dài đỉnh	45 m đối với đập tràn
Cửa van	3 cửa van cung (có cánh gập) cho Đập tràn
Dòng chảy môi trường	0,5 m^3/s
Cửa nhận nước Đập chính	
Loại	Nằm ngang (Lateral)
Cao độ ngưỡng cửa vào	781.35 masl
Chiều rộng cửa vào	10.00 m
HT Khử cát Đập chính	
Số bể lắng	2
Kích cỡ hạt thiết kế	0,20 mm
Kích cỡ chính bể lắng (L x B x H)	55.00 m x 18.10 m x 10.00 m
Cửa van xả	Xả qua cống
Hầm chuyển nước T2	
Loại	Chịu áp lực
Chiều dài	3.874,27 m
Hình dạng	Hình D
Kích thước đào	4.00 m rộng x 4.60 m cao
BP thủy lực	Nhiều loại tùy thuộc loại gia cố đá
Hầm chuyển nước T3	
Loại	Chịu áp lực
Chiều dài	3,086.90 m
Hình dạng	Hình D
Kích thước đào	4.00 m rộng x 4.60 m cao
BP thủy lực	Nhiều loại tùy thuộc loại gia cố đá
Bể điều áp	
Chiều cao	73.48 m
Loại	Throttled/Có màng cản thủy lực

Đường kính	4.00 m (thủy lực)
Hầm chuyển nước T4 – Lót thép	
Loại	Chịu áp lực
Chiều dài	868.10 m (không bao gồm các giếng)
Hình dạng	Hình D
Kích thước đào	4.00 m rộng x 4.60 m cao
Đường kính trong lòng	3.00 m
Ống dẫn/Conduction Pipe TB1	
Loại	Đường ống áp lực thép hở
Chiều dài	736.73 + 48.36 m (bao gồm cả đoạn phân nhánh đôi và các ống vào turbine)
Đường kính trong lòng	3.00 m
Nhà máy	
Loại	Hở
Cao trình lũ - Lũ thiết kế	357,37 m asl
Cao trình lũ - Lũ an toàn	360,71 m asl
Loại tổ máy	Pelton trục đứng
Số tổ máy	2
Lưu lượng xả thiết kế	2 x 18,5 m3/s = 37 m3/s
Cột áp tĩnh	425.70 m
Cột áp làm việc (Tại lưu lượng thiết kế)	396.40 m
Công suất lắp đặt	131.54 MW
Công suất tuabin tối đa	2 x 66.50 MW = 133.00 MW
Công suất định mức	2 x 80.00 MVA = 160.00 MVA
Tốc độ tổ máy đồng bộ	375 rpm
Kênh xả	
Kênh nối	Hình chữ nhật hở (baffled)
Lòng sông	347.00 masl
Mực nước sông tại lưu lượng xả thiết kế	354.00 masl
Trạm phân phối	
Loại	AIS
Cấp điện áp	230 kV

Đường dây truyền tải	
Loại	Mạch kép, 1x240 mm2 ACSR
Mức điện áp	230 kV
Chiều dài	51 km
Điểm đấu nối tới lưới điện EDL	Trạm biến áp Vong Xang (Sekong II)
Sản lượng điện	
Sản lượng trung bình hàng năm	431.40 GWh
Hệ số chịu tải	37.03%

2. Phạm vi công việc

- Thiết kế các Công trình trên mặt đất như Đập chính, Đập chuyển dòng, Đập tràn, Bể khử cát, Cửa nhận nước, Tường trung gian, Đường ống dẫn nước, Nhà máy, Kết cấu kênh xả, Đào và gia cố mái, khoan phun, Đê quây bao gồm Hạng mục Cơ khí thủy công;
- Thực hiện thí nghiệm Mô hình thủy lực;
- Thực hiện các tính toán và phân tích nước va và chuyển tiếp thủy lực;
- Thi công và duy tu bảo dưỡng đường tiếp cận và đường thi công;
- Xây dựng toàn bộ các công trình vĩnh cửu (bao gồm các Công trình trên mặt đất và Công trình ngầm), công trình tạm và công trình phụ trợ;
- Thi công Đường dây 230kV mạch kép với tổng chiều dài khoảng 53 km và Trạm biến áp.

3. Thời gian thi công

- Ngày bắt đầu: 28/12/2018
- Ngày hoàn thành: T9/2023

4. Nhân sự chủ chốt Tham gia vào Dự án

STT	Full Name	Position	Period
1	Nguyễn Văn Nghiêm	Giám đốc dự án Chỉ huy trưởng Gói thi công Nhà máy	T5/2022 - Nay T12/2018 - T5/2022
2	Tạ Xuân Cường	Giám đốc dự án	T12/2018 - T5/2022
3	Lê Anh Đức	Phó giám đốc dự án	T12/2018 - T5/2022
4	Nguyễn Văn Ngọc	Phó giám đốc dự án	T12/2018 - T5/2022
5	Lê Đình Chung	Chủ trì Thiết kế & Quản lý kỹ Thuật	T12/2018 - T5/2022
6	Đoàn Xuân Đức	Chỉ huy trưởng Gói thi công Đập	T12/2018 - T5/2022
7	Vương Khả Thượng	Phó chỉ huy trưởng Gói thi công Đập	T12/2018 - T1/2023
8	Trần Như Long	Chỉ huy trưởng Gói thi công Đập	T12/2018 - T1/2023
9	Trần Văn Thắng	Chỉ huy trưởng Gói Trạm Nghiền và Trạm CVC	T12/2018 - T1/2023
10	Phạm Quốc Ưng	Chỉ huy trưởng Gói Cơ khí Thủy Công	T12/2018 - Nay
11	Ngô Thế Huỳnh	Kỹ sư trưởng	T12/2018 - Nay

STT	Full Name	Position	Period
12	Nguyễn Đức Hoàng	Kỹ sư hiện trường	T12/2018 – T5/2023
13	Lương Văn Phong	Kỹ sư hiện trường	T12/2018 – T5/2023
14	Hoàng Văn Hưng	Kỹ sư trắc đạc	T12/2018 – T1/2023
15	Hà Anh Tuấn	Kỹ sư phụ trách Cơ khí thủy công	T12/2018 – Nay
16	Lê Công Chiến	Kỹ sư hiện trường	T12/2018 – T1/2023
17	Nguyễn Văn Cẩn	Đội trưởng	T12/2018 – T1/2023
18	Tô Lê Nin	Kỹ sư hiện trường	T12/2018 – T1/2023
19	Nguyễn Quốc Khánh	Kỹ sư hiện trường	T12/2018 – T1/2023
20	Ma Tiến Sang	Chỉ huy trưởng phần điện	T12/2018 – T1/2023
21	Nguyễn Văn Ninh	Giám sát kỹ thuật phần điện	T12/2018 – T1/2023
22	Vu Văn An	Giám sát kỹ thuật phần điện	T12/2018 – T1/2023
23	Nguyễn Văn Sáng	Giám sát kỹ thuật phần điện	T12/2018 – T1/2023
24	Doãn Thanh Quyết	Giám sát kỹ thuật phần điện	T12/2018 – T1/2023
25	Nguyễn Văn Hải	Giám sát kỹ thuật phần điện	T12/2018 – T1/2023
26	Trinh Đình Quân	Giám sát kỹ thuật phần điện	T12/2018 – T1/2023
27	Nguyễn Đình Tứ	Phụ trách an toàn điện	T12/2018 – T1/2023
28	Hoàng Minh Tuân	Phụ trách an toàn điện	T12/2018 – T1/2023
29	Nguyễn Văn Toán	Phụ trách đền bù, môi trường và thanh toán	T12/2018 – T1/2023
30	Ngô Văn Hiếu	Phụ trách địa chất, trắc đạc	T12/2018 – T1/2023
31	Tạ Quốc Phi	Phụ trách địa chất, trắc đạc	T12/2018 – T1/2023
32	Truong Van Thang	Phụ trách địa chất, trắc đạc	T12/2018 – T1/2023

5. Chất lượng và tiến độ công trình

Sông Đà 5 đã hoàn thành thành công các phạm vi công việc của Sông Đà 5 của Dự án thủy điện Nam Emoun nêu trên theo đúng yêu cầu về tiến độ và chất lượng của Chủ đầu tư.

CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG CHALEUN SEKONG

Vixay SYSOMVANG

(đã ký và đóng dấu)

Tôi, Đặng Thị Hiền Mai, CCCD số: 011300000005 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 02/03/2022; cam đoan dịch chính xác giấy tờ/ văn bản này từ tiếng **Anh sang tiếng Việt**.

Người dịch

Đặng Thị Hiền Mai

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 03 tháng 04 năm 2025

(Ngày ba, tháng bốn, năm hai nghìn không trăm hai mươi lăm)

Tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, địa chỉ tại số 165 Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

CÔNG CHỨNG VIÊN

Tôi, Nguyễn Đức Tuấn ..... - Công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

CHỨNG NHẬN

- Bản dịch này do bà Đặng Thị Hiền Mai, CCCD số: 011300000005 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 02/03/2022, là cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội, đã dịch từ tiếng **Anh sang tiếng Việt** .
- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của bà Đặng Thị Hiền Mai;
- Nội dung của bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái với đạo đức xã hội;
- Văn bản công chứng này được lập thành 02 (hai) bản chính, mỗi bản gồm 07 tờ, 07 trang, lưu một (1) bản tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội.

Số công chứng: 10942 **Quyển số: 01/2025 TP/CC-SCC/BD**

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HUỆ
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Đức Tuấn

CERTIFICATE

OF CONSTRUCTION COMPLETION WORKS/SECTION OF WORKS

NAM EMOUN HYDROELECTRIC POWER PROJECT

To Whom It May Concern:

We, Chaleun Sekong Energy Co., Ltd **("CSE")** - the Employer of Nam Emoun Hydroelectric Power Project, hereby certify that **Song Da 5 Joint Stock Company ("Song Da 5")** - the EPC Contractor of Nam Emoun Hydroelectric Power Project under the Contract No. NE/2018/CONXW signed between CSE and Song Da 5 on 28 December 2018 with the following details as specified:

1. Salient features of the Project

INFORMATION	
Location	
Location	Sekong, Laos
Diversion Reservoir	
Full Supply Level (FSL)	784.00 masl
Minimum Operating Level (MOL)	781.10 masl
Flood level - Design flood	785.16 masl
Flood level - Design flood (n-1)	787.63 masl
Flood level - Safety flood	786.30 masl
Usable Reservoir volume at FSL	0.38 million m3
Surface area at FSL	0.16 km2
Surface area at MOL	0.11 km2
Backwater length at FSL	2.92 km
Diversion Dam	
Type	Gated concrete weir
River bed level	770.00 masl
Crest elevation	790.20 masl
Maximum height	28.60 m
Crest length	43.50 m for spillway
Gates	3 radial gates (with flap) for spillway
Gate dimensions	3 spillway gates: 11.00 m wide x 14.30 m high
Weir sill level	Spillway: 770.00 masl

Environmental flow	1.00 m3/s
Diversion Dam Intake	
Type	Lateral
Inlet sill level	781.10 masl
Inlet width	2 x 6.00 m
Diversion Dam Desander	
Number of basins	2
Design grain size	0.20 mm
Main dimensions of basins (L x B x H)	61.90 m x 19.00 m x 12.00 m
Flushing gate	Sluice
Conveyance Tunnel T1	
Type	Pressurized
Length	12,235.50 m
Shape	D-shaped
Excavation size	4.00 m wide x 4.60 m high
Hydraulic section	Varies depending on rock support class
Slope	0.22%
Trash rack	Coarse
Main Reservoir	
Full Supply Level (FSL)	784.00 masl
Minimum Operating Level (MOL)	781.35 masl
Flood level - Design flood	785.24 masl
Flood level - Design flood (n-1)	789.73 masl
Flood level - Safety flood	786.27
Reservoir volume at FSL	0.07 million m^3
Surface area at FSL	0.03 km^2
Surface area at MOL	0.02 km2
Backwater length at FSL	0.66 km
Main Dam	
Type	Gated concrete weir
River bed level	773.00 masl
Crest elevation	792.2 masl for spillway
Maximum height	27.60 m
Crest length	45.00 m for spillway

Gates	3 radial gates (with flap) for spillway
Gate dimensions	11.00 m wide x 11.30 m high
Environmental flow	0.50 m³/s
Main Dam Intake	
Type	Lateral
Inlet sill level	781.35 masl
Inlet width	10.00 m
Main Dam Desander	
Number of basins	2
Design grain size	0.20 mm
Main dimensions of basins (L x B x H)	55.00 m x 18.10 m x 10.00 m
Flushing gate	Sluice
Conveyance Tunnel T2	
Type	Pressurized
Length	3,874.27 m
Shape	D-shaped
Excavation size	4.00 m wide x 4.60 m high
Hydraulic section	Varies depending on rock support class
Conveyance Tunnel T3	
Type	Pressurized
Length	3,086.90 m
Shape	D-shaped
Excavation size	4.00 m wide x 4.60 m high
Hydraulic section	Varies depending on rock support class
Surge Tank	
Height	73.48 m
Type	Throttled
Diameter	4.00 m (hydraulic)
Conveyance Tunnel T4 – Steel Lined	
Type	Pressurized
Length	868.10 m (excl. shafts)
Shape	D-shaped
Excavation size	4.00 m wide x 4.60 m high
Internal diameter	3.00 m

Conduction Pipe TB1	
Type	Surface Steel Penstock
Length	736.73 + 48.36 m (incl. bifurcation and turbine entry pipes)
Internal diameter	3.00 m
Powerhouse	
Type	Surface
Flood level - Design flood	357.37 masl
Flood level - Safety flood	360.71 masl
Unit types	Vertical Pelton
Number of units	2
Design discharge	2 x 18.50 m^3/s = 37.00 m^3/s
Gross head	425.70 m
Net head (at design flow)	396.40 m
Installed Capacity	131.54 MW
Maximum turbine capacity	2 x 66.50 MW = 133.00 MW
Rated Capacity	2 x 80.00 MVA = 160.00 MVA
Synchronous unit speed	375 rpm
Tailrace	
Connecting channel	Open rectangular shaped (baffled)
River bed	347.00 masl
Tailwater level at design discharge	354.00 masl
Switchyard	
Type	AIS
Voltage level	230 kV
Transmission Lines	
Type	Double circuit, 1x240 mm2 ACSR
Voltage level	230 kV
Length	51 km
EDL grid connection point	Vong Xang (Sekong II) substation
Energy Generation	
Average annual energy output	431.40 GWh
Load factor	37.03%

Chaleun Sekong Energy Co.Ltd
CSE Building, Nongbone Road, Unit 8, Nongbone Village, Saysettha District, Vientiane Capital, Lao PDR
Tel: (+856 021) 417788, 417789 Email: headoffice@csenergy.la

2. Scope of Works

- Design Above Ground Works such as Main Dam, Diversion Dam, Spillway, Desander, Intake, Intermediate Walls, Conduction Pipes, Surface Pipes, Powerhouse, Tailrace Channel Structures, Slope Excavation, Foundation Treatment, Grouting and Cofferdams including Hydro-Mechanical Works;
- Carry out the Physical Hydraulic Model Test;
- Conduct Water Hammer & Hydraulic Transient Calculation & Analysis;
- Construction and maintenance of access roads and construction roads;
- Carry out civil works of all permanent works (including Above Ground Works & Underground Works) and temporary, auxiliary facilities;
- Construction of the built double circuit 230kV transmission line with the total length of approximate 53 km and the substation.

3. Construction Period

- Start Date: 28/12/2018;
- Completion Date: September/2023;

4. The Contractor's Key Personnel involved in the Project

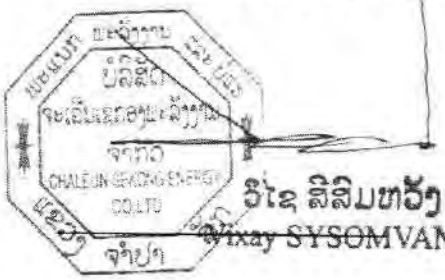
STT	Full Name	Position	Period
1	Nguyen Van Nghiem	Project Manager Manager of Powerhouse Package	May/2022 - Present Dec/2018 - May/2022
2	Tạ Xuan Cuong	Project Manager	Dec/2018 - May/2022
3	Le Anh Duc	Deputy Project Manager	Dec/2018 - May/2023
4	Nguyen Van Ngoc	Deputy Project Manager	Dec/2018 - May/2022
5	Le Dinh Chung	Manager of Design & Technical Department	Dec/2018 - May/2022
6	Doan Xuan Duc	Manager of Dam Construction Package	Dec/2018 - May/2022
7	Vuong Kha Thuong	Deputy Manager of Dam Construction Package	Dec/2018 - Jan/2023
8	Tran Nhu Long	Deputy Manager of Dam Construction Package	Dec/2018 - Jan/2023
9	Tran Van Thang	Manager of Crushing Plant and CVC Production Package	Dec/2018 - Jan/2023
10	Pham Quoc Ung	Manager of Hydro -Mechanical Works Package	Dec/2018 - Present
11	Ngo The Huynh	Chief Engineer	Dec/2018 - Present
12	Nguyen Duc Hoang	Civil Engineer	Dec/2018 - May/2023
13	Luong Van Phong	Civil Engineer	Dec/2018 - May/2023
14	Hoang Van Hung	Survey Engineer	Dec/2018 - Jan/2023
15	Ha Anh Tuan	Hydro & Mechanical Engineer	Dec/2018 - Present

STT	Full Name	Position	Period
16	Le Cong Chien	Site Engineer	Dec/2018 - Jan/2023
17	Nguyen Van Can	Foreman	Dec/2018 - Jan/2023
18	To Le Nin	Site Engineer	Dec/2018 - Jan/2023
29	Nguyen Quoc Khanh	Site Engineer	Dec/2018 - Jan/2023
20	Ma Tien Sang	Site Manager of electrical part	Dec/2018 - Jan/2023
21	Nguyen Van Ninh	Technical supervision of electrical part	Dec/2018 - Jan/2023
22	Vu Van An	Technical supervision of electrical part	Dec/2018 - Jan/2023
23	Nguyen Van Sang	Technical supervision of electrical part	Dec/2018 - Jan/2023
24	Doan Thanh Quyet	Technical supervision of electrical part	Dec/2018 - Jan/2023
25	Nguyen Van Hai	Technical supervision of electrical part	Dec/2018 - Jan/2023
26	Trinh Dinh Quan	Technical supervision of electrical part	Dec/2018 - Jan/2023
27	Nguyen Dinh Tu	In - charge of electrical safety	Dec/2018 - Jan/2023
28	Hoang Minh Tuan	In - charge of electrical safety	Dec/2018 - Jan/2023
29	Nguyen Van Toan	In - charge of compensation, environment, and payment	Dec/2018 - Jan/2023
30	Ngo Van Hieu	In - charge of geology, surveying	Dec/2018 - Jan/2023
31	Ta Quoc Phi	In - charge of geology, surveying	Dec/2018 - Jan/2023
32	Truong Van Thang	In - charge of geology, surveying	Dec/2018 - Jan/2023

5. Quality and Construction Progress

Song Da 5 has completed successfully Song Da 5's scope of works mentioned above of Nam Emoun Hydroelectric Power Project in accordance with the Employer's quality and progress requirement.

CHALEUN SEKONG ENERGY CO., LTD



Vixay SYSOMVANG

HỢP ĐỒNG
THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG DỰ ÁN THỦY ĐIỆN NẬM PHĂK

1. Bảng kê hợp đồng tương tự

2. Thỏa thuận hợp đồng

3. Bảng kê giá trị các hạng mục

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THẦU HIỆN

Tên nhà thầu: CTCP Sông Đà 5

Tên và số hợp đồng	Thiết kế và thi công dự án thủy điện Nậm Phăk. Số NP/2022/CON1A1B.
Ngày ký hợp đồng	06/05/2022
Ngày hoàn thành	24/4/2026
Giá hợp đồng	203,18 triệu USD, tương đương 5.209 tỷ đồng
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	
Tên dự án/dự toán mua sắm:	Dự án thủy điện Nậm Phăk
Tên Chủ đầu tư:	Công ty TNHH Điện lực Namphak
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	Đường Nongbone, tổ 8, làng Nongbone, huyện Xaysettha, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào
Mô tả tính chất tương tự	
1. Loại kết cấu, cấp công trình:	Công trình thủy điện, cấp I
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện:	203,18 triệu USD, tương đương 5.209 tỷ đồng
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	Thiết kế và thi công: - Đập Nậm Pha: Đập đá đổ lõi Asphalt, chiều cao 76,06 m, khối lượng 4.012.664 m3, giá trị: 1.738,6 tỷ đồng. - Đập Nậm Phăk: Đập đá đổ lõi Asphalt, chiều cao 26,60 m, khối lượng 204.885 m3, trị giá 204,8 tỷ đồng. - Đập Phou Pong (Đập chuyển nước): Đập đá đổ lõi Asphalt, chiều cao 60,50 m, khối lượng 609.836 m3, trị giá 399 tỷ đồng. - Hầm Nậm Pha: đường kính 4,20 m, chiều dài 600 m, giá trị 105 tỷ đồng.
	- Hầm Nậm Phăk: đường kính 4,20 m, chiều dài 2.847 m, giá trị 389,8 tỷ đồng. - Hầm Phou Pong: đường kính 6,50 m, chiều dài 600 m, giá trị 133 tỷ đồng - Hầm phía Bắc & phía Nam: tiết diện chữ D, kích thước 2,40 x 2,40 m, chiều dài 3.645 m, giá trị 428,3 tỷ đồng. - Đường ống áp lực thép, chiều dài 1.859 m, đường kính2,5 m, trị giá: 674 tỷ đồng. - Nhà máy 2x80 MW + 1x8 MW = 168 MW, giá trị 240 tỷ đồng.
4. Phương pháp, công nghệ	- Đào đá bằng phương pháp khoan nổ mìn. - Đầm nén đập bằng máy đầm rung, đầm tĩnh. - Thi công bê tông bằng cần trục.

Chi tiết xem tài liệu kèm theo:

- Thỏa thuận hợp đồng
- Bảng kê giá trị các hạng mục đã thực hiện.

VOLUME 1 - THE CONTRACT

CONTRACT AGREEMENT

CONTRACT AGREEMENT

NO. NP/2022/CON1A1B

This Agreement was made on the 6th day of May 2022.

between

Namphak Power Company Limited

a corporation incorporated under the laws of the Lao People's Democratic Republic and having its principal place of business at

Nongbone Road, Unit 8, Nongbone Village, Xaysettha District, Vientiane Capital, Lao PDR

(Hereinafter called "the **Employer**") of the one part,

and

Song Da 5 Joint Stock Company

a corporation incorporated under the laws of the Vietnam and having its principal place of business at

5th Floor, Tower B, HH4 Building, Song Da - My Dinh Urban Area, My Dinh 1 Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi Capital, Vietnam

(Hereinafter called "the **Contractor**") of the other part

Whereas the Employer desires that the Works known as **Namphak Hydroelectric Power Project - Civil Works and Hydro- Mechanical Works** shall be executed by the Contractor, and has accepted a tender by the Contractor for the execution and completion of these Works and the remedying of any defects therein,

The Employer and the Contractor agree as follows:

1. In this Agreement words and expressions shall have the same meaning as are respectively assigned to them in the Conditions of Contract hereinafter referred to.
2. The following documents shall be deemed to form and be read and construed as part of this Agreement:
    (a) Volume 1 Contract
    (b) Volume 2 Employer's Requirements
    (c) Volume 3 Tender Drawings
    (d) Volume 4 Project Master Schedule

(e) Volume 5 Tender Forms

(f) Volume 6 Financial Schedule

(g) Volume 7 Information for Tenderers

3. In consideration of the payments to be made by the Employer to the Contractor as hereinafter mentioned, after the Contractor has examined the documents listed above which form parts of this Agreement, the Contractor hereby covenants with the Employer to design, execute and complete the Works and remedy any defects therein, in conformity with the provisions of the Contract at the Contract Price of **177,999,000 USD** (*One Hundred Seventy-seven Million, Nine Hundred and Ninety-nine Thousand US Dollars only*).

4. The Employer hereby covenants to pay the Contractor, in consideration of the execution and completion of the Works and the remedying of defects therein, the Contract Price at the times and in the manner prescribed by the Contract.

In witness whereof the parties hereto have caused this Agreement to be executed the day and year first before written in accordance with their respective law.

SIGNED by: _____

Chairman of Board of Directors
of Namphak Power Co., Ltd.

Mr. Preechar Kanthamoon

For and on behalf of the Employer in the presence of

Witness: _____

Name: Mr. Fongsamout Douangchai

Address: Hanoi, Vietnam

Date: 06/05/2022

SIGNED by: _____

General Director of Song Da 5 J.S.C

Mr. Nguyen Dac Diep

For and on behalf of the Contractor in the presence of

Witness: _____

Name: Mr. Nguyen Ngoc Dong

Address: Hanoi, Vietnam

Date: 06/05/2022

TẬP 1 - HỢP ĐỒNG

THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

SỐ. NP/2022/CON1A1B

Thỏa thuận này được lập vào ngày 06 tháng 05 năm 2022.

Giữa

Công ty TNHH Điện lực Namphak

Một công ty được thành lập theo luật pháp của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và có địa điểm kinh doanh chính tại

Đường Nongbone, tổ 8, làng Nongbone, huyện Xaysettha, Thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào.

(sau đây được gọi là "**Chủ đầu tư**") là một bên ,

Và

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Một công ty được thành lập theo luật pháp của Nước Việt Nam và có địa điểm kinh doanh chính tại

Tầng 5, Tháp B, Tòa nhà HH4, Khu đô thị Sông Đà – Mỹ Đình, phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

(Sau đây gọi là **"Nhà thầu")** là bên còn lại

Xét rằng, Chủ đầu tư mong muốn Công trình được gọi **là Dự án Thủy điện Namphak – Công tác xây lắp và cơ khí thủy công** sẽ được Nhà thầu thực hiện và đã chấp thuận hồ sơ dự thầu được Nhà thầu đề xuất để thực hiện và hoàn thành Công trình này và sửa chữa bất kỳ sai sót nào trong đó,

Chủ đầu tư và Nhà thầu đồng ý như sau:

1. Trong Hợp đồng này các từ và cách diễn giải sẽ có cùng ý nghĩa tương ứng như được đưa ra trong các Điều kiện của Hợp đồng tham chiếu sau đây.

2. Những tài liệu sau đây cấu thành nên và được hiểu và quy định là một phần của Thỏa thuận Hợp đồng này:

   (a) Tập 1 Hợp đồng

   (b) Tập 2 Các yêu cầu của Chủ đầu tư

   (c) Tập 3 Bản vẽ mời thầu

   (d) Tập 4 Tiến độ tổng thể dự án

(e) Tập 5 Các biểu mẫu đấu thầu

(f) Tập 6 Các Biểu tài chính

(g) Tập 7 Thông tin cho các Nhà thầu

3. Xem xét các khoản thanh toán mà Chủ đầu tư thực hiện cho Nhà thầu như để cập sau đây, sau khi Nhà thầu đã kiểm tra các tài liệu được nêu bên trên, mà tạo thành các phần của Thỏa thuận này, Nhà thầu theo đây cam kết với Chủ đầu tư sẽ thiết kế, thi công và hoàn thiện Công trình và khắc phục bất kỳ sai sót nào trong đó, tuân thủ theo các quy định của Hợp đồng với Giá hợp đồng là **177.999.000 USD** *(Một trăm bảy mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi chin nghìn Đô la Mỹ).*

4. Chủ đầu tư sau đây cam kết thanh toán cho Nhà thầu, xét đến việc thi công và hoàn thành Công trình và việc khắc phục các sai sót trong đó, Giá trị hợp đồng theo các thời điểm và cách thức được quy định bởi Hợp đồng.

Trước sự làm chứng, các bên sau đây xác nhận việc thực hiện thỏa thuận này vào ngày tháng năm đã được viết trước đó như quy định theo luật áp dụng tương ứng của mình.

Ký bởi:

(Đã ký và đóng dấu)

Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH
Mr. Preechar Kanthamoon

Đại diện cho Chủ đầu tư

Nhân chứng: *(đã ký)*

Tên: Ông. Fongsamout Douangchai

Địa chỉ: Hà Nội, Việt Nam

Ngày : 06/05/2022

Ký bởi:

(Đã ký và đóng dấu)

Mr. Nguyễn Đắc Điệp
Tổng giám đốc
Công ty cổ phần Sông Đà 5

Đại diện cho Nhà thầu

Nhân chứng: *(đã ký)*

Tên: Ông. Nguyễn Ngọc Đông

Địa chỉ: Hà Nội, Việt Nam

Ngày : : 06/05/2022

GRAND SUMMARY OF ADJUSTED CONTRACT AMOUNT ACCORDING TO CONTRACT AMENDMENT NO.01
CONTRACT PACKAGE 1A & 1B CIVIL WORKS AND HYDRO-MECHANICAL WORKS

S. NO	DESCRIPTION	UNIT	Adjusted Amount (According to Contract Amendment No.01)	REMARK
I	**TOTAL AMOUNT OF ABOVE GROUND WORKS AND HYDRO-MECHANICAL WORKS (excluding all taxes levied according to Laos Law)**		**142,610,175**	
1	GENERAL WORKS AND SITE INSTALLATIONS	USD	9,093,312	
2	CIVIL WORKS	USD	102,589,399	
3	HYDRO MECHANICAL EQUIPMENT WORKS	USD	30,927,464	
II	**UNDERGROUND/TUNNEL WORKS**	**USD**	**42,184,535**	
III	**UNIT PRICE ITEMS FOR ABOVE GROUND WORKS - DEFINITIONS IN PCC SUB-CLAUSE: 1.1.89.5**	**USD**	**5,494,479**	
IV	**NAMPHAK SPILLWAY AND PHOU PONG SPILLWAY**	**USD**	**12,893,123**	
V	**TOTAL ADJUSTED CONTRACT AMOUNT (excluding all taxes levied according to Laos Law)**	**USD**	**203,182,312**	

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ HỢP ĐỒNG
Công trình thủy điện Nậm Phăk

Tỉ giá mua ngày 28/10/2026: 1 USD = 25.640 VND (Nguồn: Vietcombank)

Stt1	Stt2	Hạng mục	Giá trị	
			USD	VND
I		**TỔNG GIÁ TRỊ CÁC HẠNG MỤC NGOÀI HỞ VÀ THIẾT BỊ CKTC (chưa bao gồm các thuế áp dụng theo quy định của Lào)**	**142.610.173,00**	**3.656.524.835.720**
1		***Hạng mục chung***	***9.093.312,00***	***233.152.519.680***
2		***Hạng mục xây dựng***	***102.589.398,00***	***2.630.392.164.720***
	2.1	Công trình dẫn dòng	2.209.491,00	56.651.349.240
	2.2	Đập Nậm Phăk	6.679.530,00	171.263.149.200
	2.3	Đập Nậm Pha	53.829.694,00	1.380.193.354.160
	2.4	Đập Phou Pong	14.918.375,00	382.507.135.000
	2.5	Cửa lấy nước	3.089.179,00	79.206.549.560
	2.6	Đường ống áp lực	11.810.372,00	302.817.938.080
	2.7	Nhà van	680.015,00	17.435.584.600
	2.8	Nhà máy Nậm Pha	702.214,00	18.004.766.960
	2.9	Nhà máy Nậm Phăk	7.243.916,00	185.734.006.240
	2.10	Kênh xả	1.426.612,00	36.578.331.680
3		***Thiết bị cơ khí thủy công***	***30.927.463,00***	***792.980.151.320***
	3.1	Đập chuyển dòng	968.198,00	24.824.596.720
	3.2	Đập Nậm Pha	2.120.298,00	54.364.440.720
	3.3	Xả đáy Phou Pong	681.064,00	17.462.480.960
	3.4	Đường ống thép và đường ống áp lực	26.301.860,00	674.379.690.400
	3.5	Đập Nậm Phăk	856.043,00	21.948.942.520
II		**CÁC HẠNG MỤC NGẦM**	**42.184.534,73**	**1.081.611.470.477**
1		Hầm chuyển nước	16.707.788,84	428.387.705.858
2		Hầm Nậm Pha	4.095.525,40	105.009.271.256
3		Giếng đứng Nậm Pha	955.165,47	24.490.442.651
4		Xả đáy Phou Pong	4.428.653,81	113.550.683.688
5		Buồng van xả đáy Phou Pong	793.273,08	20.339.521.771
6		Hầm Nậm Phak	15.204.128,13	389.833.845.253
III		**ĐIỀU CHỈNH GIÁ CHO CÁC HẠNG MỤC NGOÀI HỞ**	**5.494.479,00**	**140.878.441.560**
1		Đập Nam Phak	454.069,00	11.642.329.160
2		Đập Nam Pha	4.718.651,00	120.986.211.640
3		Đập Phou Pong	321.759,00	8.249.900.760
IV		**ĐẬP TRÀN PHOU PONG VÀ ĐẬP TRÀN NẬM PHĂK**	**12.893.123,00**	**330.579.673.720**
1		Hạng mục chung	419.972,00	10.768.082.080
2		Đập tràn Phou Pong	5.333.521,00	136.751.478.440
3		Đập tràn Nậm Phăk	7.139.630,00	183.060.113.200
V		**TỔNG GIÁ TRỊ ĐIỀU CHỈNH (chưa bao gồm các thuế áp dụng theo quy định tại Lào)**	**203.182.309,73**	**5.209.594.421.477**

PHẦN VI. PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026

2. Báo cáo tài chính năm 2025

3. Báo cáo tài chính năm 2024

4. **Báo cáo tài chính năm 2023**

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.338.142.942.963**	**6.373.384.440.639**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**278.812.460.301**	**520.425.161.039**
Tiền	111		278.587.460.301	519.836.161.039
Các khoản tương đương tiền	112		225.000.000	589.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	7	**5.010.429.304.210**	**4.064.343.288.766**
Chứng khoán kinh doanh	121		172.618.561	172.618.561
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		5.998.069.028.060	5.527.934.465.780
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(987.812.342.411)	(1.463.763.795.575)
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.973.239.070.018**	**1.753.570.002.941**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	684.625.107.737	521.448.282.910
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	157.970.985.045	154.320.815.731
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	10	1.312.665.222.963	1.287.917.317.751
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(182.022.245.727)	(210.116.413.451)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
Hàng tồn kho	**140**		**40.642.410.625**	-
Hàng tồn kho	141		40.642.410.625	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**35.019.697.809**	**35.045.987.893**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	6	8.649.607.448	9.653.322.491
Thuế GTGT được khấu trừ	162		24.360.191.332	22.281.366.515
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	2.009.899.029	3.111.298.887
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.893.942.110.750**	**7.042.519.947.875**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**383.352.440.095**	**514.791.203.218**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	382.986.040.095	514.424.803.218
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu dài hạn khác	215	10	366.400.000	366.400.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
Tài sản cố định	**220**		**668.267.145.589**	**682.696.208.644**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	664.302.240.406	678.276.394.369
- Nguyên giá	*222*		*1.103.919.703.941*	*1.099.274.653.661*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(439.617.463.535)*	*(420.998.259.292)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	3.961.365.589	4.403.365.591
- Nguyên giá	*225*		*4.420.000.000*	*4.420.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(458.634.411)*	*(16.634.409)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	3.539.594	16.448.684
- Nguyên giá	*228*		*1.792.138.668*	*1.792.138.668*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.788.599.074)*	*(1.775.689.984)*
Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	*234*		-	-
- Giá trị khấu hao luỹ kế	*235*		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**48.849.426.755**	**48.849.426.755**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		48.849.426.755	48.849.426.755

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	7	**5.663.048.221.736**	**5.665.546.223.239**
Đầu tư vào công ty con	261		4.297.407.250.939	4.297.407.250.939
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		172.567.765.095	172.567.765.095
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.408.147.716.851)	(1.407.849.391.347)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		635.492.124.143	637.691.800.142
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	**270**		**130.424.876.575**	**130.636.886.019**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		130.424.876.575	130.636.886.019
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**14.232.085.053.713**	**13.415.904.388.514**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.763.861.107.517**	**7.521.069.438.124**
Nợ ngắn hạn	**310**		**5.009.576.159.366**	**4.698.521.684.312**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.089.188.160.172	1.041.141.966.491
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	172.015.580.935	135.160.468.585
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		175.432.000	176.632.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	49.641.934.986	71.114.417.979
Phải trả người lao động	315		5.823.161.865	24.186.441.924
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	687.020.396.030	350.879.631.779
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	18	15.023.869.270	15.723.194.381
Phải trả ngắn hạn khác	320	19	1.013.851.040.712	998.344.420.174
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	1.957.328.946.190	2.036.660.664.344
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.507.637.206	25.133.846.655
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**2.754.284.948.151**	**2.822.547.753.812**
Phải trả người bán dài hạn	331	16	612.955.838.190	675.300.340.583
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	18	127.196.452.162	129.113.986.616
Phải trả dài hạn khác	338	19	82.943.860.759	79.948.399.610
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	1.931.188.797.040	1.938.185.027.003
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**22**	**6.468.223.946.196**	**5.894.834.950.390**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.495.371.120.000*	*4.495.371.120.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		731.640.583.667	731.640.583.667
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.241.212.242.529	667.823.246.723
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*667.823.246.723*	*6.077.338.027*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*573.388.995.806*	*661.745.908.696*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**14.232.085.053.713**	**13.415.904.388.514**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**451.284.988.414**	**188.010.777.294**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**451.284.988.414**	**188.010.777.294**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**422.855.384.391**	**158.056.685.443**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**28.429.604.023**	**29.954.091.851**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	506.150.853.673	401.281.828.781
Chi phí tài chính	23	27	93.274.085.386	181.499.800.926
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*92.700.138.830*	*102.697.448.259*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(456.310.814.836)	50.751.036.184
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**897.617.187.146**	**198.985.083.522**
Thu nhập khác	31	29	41.982.032.492	1.986.153.027
Chi phí khác	32	30	306.966.700.948	7.806.039
Lợi nhuận khác	**40**		**(264.984.668.456)**	**1.978.346.988**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**632.632.518.690**	**200.963.430.510**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	59.031.513.440	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	212.009.444	(9.314.174.889)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**573.388.995.806**	**210.277.605.399**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

Tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.373.384.440.639**	**5.626.035.298.473**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**520.425.161.039**	**481.306.921.723**
Tiền	111		519.836.161.039	450.181.921.723
Các khoản tương đương tiền	112		589.000.000	31.125.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.263.097.618.561**	**1.799.209.773.030**
Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	172.618.561	172.618.561
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	2.262.925.000.000	1.799.037.154.469
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.554.815.673.146**	**3.323.779.909.719**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	521.448.282.910	643.272.201.749
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	154.320.815.731	62.999.544.239
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	3.236.651.235.644	3.138.597.339.889
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.316.275.547.887	1.302.001.703.448
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.673.880.209.026)	(1.823.090.879.606)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		-	-
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35.045.987.893**	**21.738.694.001**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	9.653.322.491	2.496.007.616
Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.281.366.515	19.101.812.749
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	3.111.298.887	140.873.636
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.042.519.947.875**	**7.504.756.600.132**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.152.483.003.360**	**1.168.191.669.999**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	514.424.803.218	501.980.127.025
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	637.691.800.142	666.211.542.974
Phải thu dài hạn khác	216		366.400.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**682.696.208.644**	**711.532.930.099**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	678.276.394.369	711.490.663.235
- Nguyên giá	*222*		*1.099.274.653.661*	*1.099.694.298.135*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(420.998.259.292)*	*(388.203.634.900)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		4.403.365.591	-
- Nguyên giá	*225*		*4.420.000.000*	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(16.634.409)*	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	16.448.684	42.266.864
- Nguyên giá	*228*		*1.792.138.668*	*1.792.138.668*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.775.689.984)*	*(1.749.871.804)*
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**48.849.426.755**	**48.849.426.755**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48.849.426.755	48.849.426.755
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6.3**	**5.027.854.423.097**	**5.549.921.883.506**
Đầu tư vào công ty con	251		4.297.407.250.939	4.297.407.250.939
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		172.567.765.095	172.567.765.095
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.407.849.391.347)	(885.781.930.938)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**130.636.886.019**	**26.260.689.773**
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		130.636.886.019	26.260.689.773
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**13.415.904.388.514**	**13.130.791.898.605**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.521.069.438.124**	**7.436.571.702.911**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.698.521.684.312**	**4.428.151.933.382**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.041.141.966.491	1.050.142.824.448
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	135.160.468.585	307.705.264.902
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	71.114.417.979	3.402.720.828
Phải trả người lao động	314		24.186.441.924	17.927.128.306
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	350.879.631.779	348.131.228.267
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	15.723.194.381	29.893.855.531
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	998.521.052.174	830.312.120.420
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.036.660.664.344	1.824.245.835.237
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.133.846.655	16.390.955.443
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**2.822.547.753.812**	**3.008.419.769.529**
Phải trả người bán dài hạn	331	14	675.300.340.583	779.123.547.603
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	129.113.986.616	132.949.055.524
Phải trả dài hạn khác	337	18	79.948.399.610	77.029.775.222
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.938.185.027.003	2.019.317.391.180
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5.894.834.950.390**	**5.694.220.195.694**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**5.894.834.950.390**	**5.694.220.195.694**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.495.371.120.000*	*4.495.371.120.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		731.640.583.667	663.640.583.667
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		667.823.246.723	535.208.492.027
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*6.077.338.027*	*51.051.672.639*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*661.745.908.696*	*484.156.819.388*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**13.415.904.388.514**	**13.130.791.898.605**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**521.876.230.002**	**595.967.048.535**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**521.876.230.002**	**595.967.048.535**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**449.905.246.094**	**521.240.473.507**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**71.970.983.908**	**74.726.575.028**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	967.954.387.008	790.984.801.339
Chi phí tài chính	22	26	751.394.470.303	369.472.487.024
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*204.143.953.149*	*228.220.568.578*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(68.055.238.974)	15.185.304.032
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**356.586.139.587**	**481.053.585.311**
Thu nhập khác	31	27	279.085.342.716	3.529.920.085
Chi phí khác	32		7.993.268	2.667.120
Lợi nhuận khác	**40**		**279.077.349.448**	**3.527.252.965**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**635.663.489.035**	**484.580.838.276**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	78.293.776.585	19.052.368.666
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(104.376.196.246)	(18.628.349.778)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**661.745.908.696**	**484.156.819.388**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

Tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.626.035.298.473**	**5.875.654.813.234**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**481.306.921.723**	**843.909.844.663**
Tiền	111		450.181.921.723	634.709.844.663
Các khoản tương đương tiền	112		31.125.000.000	209.200.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.799.209.773.030**	**1.656.330.384.434**
Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	172.618.561	172.618.561
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	1.799.037.154.469	1.656.157.765.873
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.323.779.909.719**	**3.335.833.011.202**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	643.272.201.749	775.382.393.392
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	62.999.544.239	51.360.142.260
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	3.138.597.339.889	3.084.258.483.180
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.302.001.703.448	1.293.385.630.944
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.823.090.879.606)	(1.868.553.638.574)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		**-**	**1.763.412**
Hàng tồn kho	141		-	1.763.412
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.738.694.001**	**39.579.809.523**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.496.007.616	3.054.100.650
Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.101.812.749	19.740.182.849
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	140.873.636	16.785.526.024
Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.504.756.600.132**	**7.210.646.102.054**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.168.191.669.999**	**1.163.596.384.051**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	501.980.127.025	485.116.218.890
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	666.211.542.974	678.480.165.161
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**711.532.930.099**	**745.453.088.673**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	711.490.663.235	745.385.003.629
- Nguyên giá	*222*		*1.099.694.298.135*	*1.099.473.644.498*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(388.203.634.900)*	*(354.088.640.869)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	42.266.864	68.085.044
- Nguyên giá	*228*		*1.792.138.668*	*1.792.138.668*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.749.871.804)*	*(1.724.053.624)*
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**48.849.426.755**	**48.849.426.755**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48.849.426.755	48.849.426.755
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6.3**	**5.549.921.883.506**	**5.245.114.862.580**
Đầu tư vào công ty con	251		4.297.407.250.939	3.868.624.290.939
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		172.567.765.095	172.567.765.095
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(885.781.930.938)	(761.805.991.864)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**26.260.689.773**	**7.632.339.995**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26.260.689.773	7.632.339.995
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**13.130.791.898.605**	**13.086.300.915.288**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.436.571.702.911**	**7.419.343.526.982**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.428.151.933.382**	**4.248.550.405.734**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.050.142.824.448	1.110.982.504.038
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	307.705.264.902	122.874.837.052
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.402.720.828	1.576.710.308
Phải trả người lao động	314		17.927.128.306	20.102.140.937
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	348.131.228.267	377.131.464.292
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	29.893.855.531	43.640.372.768
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	830.312.120.420	770.735.605.567
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.824.245.835.237	1.789.590.960.334
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	16.390.955.443	11.915.810.438
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**3.008.419.769.529**	**3.170.793.121.248**
Phải trả người bán dài hạn	331	14	779.123.547.603	906.055.404.849
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	132.949.055.524	136.784.124.432
Phải trả dài hạn khác	337	20	77.029.775.222	72.947.309.442
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	2.019.317.391.180	2.055.006.282.525
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5.694.220.195.694**	**5.666.957.388.306**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**5.694.220.195.694**	**5.666.957.388.306**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.495.371.120.000*	*4.495.371.120.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		663.640.583.667	544.743.759.363
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		535.208.492.027	626.842.508.943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*51.051.672.639*	*230.519.761.264*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*484.156.819.388*	*396.322.747.679*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**13.130.791.898.605**	**13.086.300.915.288**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**595.967.048.535**	**926.075.487.240**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**595.967.048.535**	**926.075.487.240**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**521.240.473.507**	**765.561.133.494**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**74.726.575.028**	**160.514.353.746**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	790.984.801.339	986.512.674.303
Chi phí tài chính	22	26	369.472.487.024	739.413.694.845
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*228.220.568.578*	*287.206.191.012*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.185.304.032	(392.318.636)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**481.053.585.311**	**408.005.651.840**
Thu nhập khác	31	28	3.529.920.085	1.291.736.894
Chi phí khác	32	29	2.667.120	18.200.000
Lợi nhuận khác	**40**		**3.527.252.965**	**1.273.536.894**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**484.580.838.276**	**409.279.188.734**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	19.052.368.666	12.532.422.167
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(18.628.349.778)	424.018.888
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**484.156.819.388**	**396.322.747.679**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

Tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.875.654.813.234**	**5.553.133.970.169**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**843.909.844.663**	**127.944.063.243**
Tiền	111		634.709.844.663	71.944.063.243
Các khoản tương đương tiền	112		209.200.000.000	56.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.656.330.384.434**	**2.322.272.618.561**
Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	172.618.561	172.618.561
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	1.656.157.765.873	2.322.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.335.833.011.202**	**3.078.143.844.985**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	775.382.393.392	1.013.654.069.318
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	51.360.142.260	81.483.958.164
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	3.084.258.483.180	2.649.531.848.953
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.293.385.630.944	1.269.880.213.369
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.868.553.638.574)	(1.936.406.244.819)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		**1.763.412**	**6.561.591**
Hàng tồn kho	141	8	1.763.412	6.561.591
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**39.579.809.523**	**24.766.881.789**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	3.054.100.650	3.762.379.198
Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.740.182.849	20.993.485.226
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	16.785.526.024	11.017.365
Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.210.646.102.054**	**7.666.872.498.538**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.163.596.384.051**	**1.172.665.691.305**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	485.116.218.890	477.357.633.476
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	678.480.165.161	695.308.057.829
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**745.453.088.673**	**779.171.147.805**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	745.385.003.629	779.171.147.805
- Nguyên giá	*222*		*1.099.473.644.498*	*1.099.168.942.225*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(354.088.640.869)*	*(319.997.794.420)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	68.085.044	-
- Nguyên giá	*228*		*1.792.138.668*	*1.714.684.123*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.724.053.624)*	*(1.714.684.123)*
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**48.849.426.755**	**48.849.426.755**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48.849.426.755	48.849.426.755
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6.3**	**5.245.114.862.580**	**5.658.129.873.790**
Đầu tư vào công ty con	251		3.868.624.290.939	3.868.624.290.939
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.965.728.798.410	1.965.728.798.410
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		172.567.765.095	173.052.765.095
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(761.805.991.864)	(349.275.980.654)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.632.339.995**	**8.056.358.883**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.632.339.995	8.056.358.883
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**13.086.300.915.288**	**13.220.006.468.707**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.419.343.526.982**	**7.488.110.747.330**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.248.550.405.734**	**3.611.545.162.306**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.110.982.504.038	1.346.264.686.192
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	122.874.837.052	51.474.842.755
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.576.710.308	40.564.503.343
Phải trả người lao động	314		20.102.140.937	16.957.435.574
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	377.131.464.292	395.997.782.629
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	43.640.372.768	31.403.942.179
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	770.735.605.567	441.016.649.205
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.789.590.960.334	1.285.939.228.744
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	11.915.810.438	1.926.091.685
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**3.170.793.121.248**	**3.876.565.585.024**
Phải trả người bán dài hạn	331	14	906.055.404.849	1.063.526.544.282
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	136.784.124.432	140.619.193.340
Phải trả dài hạn khác	337	20	72.947.309.442	581.966.607.950
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	2.055.006.282.525	2.090.453.239.452
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5.666.957.388.306**	**5.731.895.721.377**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**5.666.957.388.306**	**5.731.895.721.377**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.495.371.120.000*	*4.495.371.120.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		544.743.759.363	14.743.759.363
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		626.842.508.943	1.221.780.842.014
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*230.519.761.264*	*5.426.990.800*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*396.322.747.679*	*1.216.353.851.214*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**13.086.300.915.288**	**13.220.006.468.707**

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**926.075.487.240**	**617.574.838.246**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**926.075.487.240**	**617.574.838.246**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**765.561.133.494**	**571.553.320.532**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**160.514.353.746**	**46.021.517.714**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	986.512.674.303	3.792.764.337.957
Chi phí tài chính	22	26	739.413.694.845	322.322.838.353
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*287.206.191.012*	*155.330.859.570*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	(392.318.636)	2.037.457.548.067
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**408.005.651.840**	**1.479.005.469.251**
Thu nhập khác	31	28	1.291.736.894	758.503.368
Chi phí khác	32	29	18.200.000	65.237.836.625
Lợi nhuận khác	**40**		**1.273.536.894**	**(64.479.333.257)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**409.279.188.734**	**1.414.526.135.994**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	12.532.422.167	201.952.237.413
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	424.018.888	(8.056.358.883)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**396.322.747.679**	**1.220.630.257.464**

Hà Nội, ngày 8 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Anh Đào	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức